

BẢNG GIÁ NIÊM YẾT BỆNH VIỆN TÂM TRÍ ĐÔNG THÁP

(Giá BHYT thanh toán theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y Tế qui định)

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1	0273	02.03	Cấp Cứu	Khám Nội tổng hợp	Lần	220,000	220,000	39,800
2	3869	13.27	Khám Tiền Hôn Nhân	Khám Phụ sản	Lần	85,000	85,800	39,800
3	3879	16.29	Phòngạo vôi - Đánh bóng - Tẩy trắng răng	Khám Răng Hàm Mặt	Lần	85,000	85,800	39,800
4	4177	16.29	Phòngniềng răng - Implant	Khám Răng Hàm Mặt	Lần	85,000	85,800	39,800
5	4176	16.29	Phòng Trám - Nhổ răng	Khám Răng Hàm Mặt	Lần	85,000	85,800	39,800
6	3853	14.30	PK Bệnh lý khúc xạ, lác	Khám Mắt	Lần	85,000	85,800	39,800
7	3854	14.30	PK Bệnh lý thủy tinh thể	Khám Mắt	Lần	85,000	85,800	39,800
8	3856	14.30	PK Bệnh lý võng giác mạc	Khám Mắt	Lần	85,000	85,800	39,800
9	3867	13.27	PK Chu Sinh	Khám Phụ sản	Lần	85,000	85,800	39,800
10	2653	02.13	PK Đa liễu tổng quát	Khám Đa liễu	Lần	85,000	85,800	39,800
11	3878	16.29	PK Hàm mặt	Khám Răng Hàm Mặt	Lần	85,000	85,800	39,800
12	4163	10.19	PK Hậu môn, trực tràng	Khám Ngoại tổng hợp	Lần	85,000	85,800	39,800
13	3872	15.28	PK Họng	Khám Tai Mũi Họng	Lần	85,000	85,800	39,800
14	3868	13.27	PK KHHGD	Khám Phụ sản	Lần	85,000	85,800	39,800
15	4161	02.03	PK lão khoa	Khám Nội tổng hợp	Lần	85,000	85,800	39,800
16	2647	14.30	PK Mắt tổng quát	Khám Mắt	Lần	85,000	85,800	39,800
17	3871	15.28	PK Mũi	Khám Tai Mũi Họng	Lần	85,000	85,800	39,800
18	2663	10.19	PK ngoại chấn thương	Khám Ngoại tổng hợp	Lần	85,000	85,800	39,800
19	2665	10.19	PK Ngoại tiết niệu	Khám Ngoại tổng hợp	Lần	85,000	85,800	39,800
20	2666	10.19	PK Ngoại tiêu hóa	Khám Ngoại tổng hợp	Lần	85,000	85,800	39,800
21	2644	10.19	PK Ngoại tổng quát	Khám Ngoại tổng hợp	Lần	85,000	85,800	39,800
22	2652	10.19	PK ngoại ung bướu	Khám Ngoại tổng hợp	Lần	85,000	85,800	39,800
23	3858	03.18	PK Nhi hô hấp	Khám Nhi	Lần	85,000	85,800	39,800
24	3865	03.18	PK Nhi sơ sinh	Khám Nhi	Lần	85,000	85,800	39,800
25	2648	03.18	PK Nhi tổng quát	Khám Nhi	Lần	85,000	85,800	39,800
26	2658	02.03	PK nội cơ xương khớp	Khám Nội tổng hợp	Lần	85,000	85,800	39,800
27	2660	02.03	PK nội hô hấp	Khám Nội tổng hợp	Lần	85,000	85,800	39,800
28	4162	02.03	PK Nội khác		Lần	100,000	100,000	39,800
29	2662	02.03	PK nội nhiễm	Khám Nội tổng hợp	Lần	85,000	85,800	39,800
30	2651	02.03	PK nội thận	Khám Nội tổng hợp	Lần	85,000	85,800	39,800
31	2659	02.03	PK nội thần kinh	Khám Nội tổng hợp	Lần	85,000	85,800	39,800
32	2657	02.03	PK nội tiết	Khám Nội tổng hợp	Lần	85,000	85,800	39,800
33	2655	02.03	PK nội tiêu hóa	Khám Nội tổng hợp	Lần	85,000	85,800	39,800
34	2656	02.03	PK nội tim mạch	Khám Nội tổng hợp	Lần	85,000	85,800	39,800
35	2643	02.03	PK nội tổng quát	Khám Nội tổng hợp	Lần	85,000	85,800	39,800
36	2840	17.31	PK PHCN	Khám Phục hồi chức năng	Lần	85,000	85,800	39,800
37	2649	13.27	PK Phụ khoa	Khám Phụ sản	Lần	85,000	85,800	39,800
38	2645	16.29	PK Răng tổng quát	Khám Răng Hàm Mặt	Lần	85,000	85,800	39,800
39	3870	15.28	PK Tai	Khám Tai Mũi Họng	Lần	85,000	85,800	39,800
40	3866	13.27	PK Thai	Khám Phụ sản	Lần	85,000	85,800	39,800
41	3852	02.03	PK viêm gan	Khám Nội tổng hợp	Lần	85,000	85,800	39,800
42	3846	08.16	PK YHCT	Khám Y học cổ truyền		85,000	85,800	39,800
43	3809	04.07.2023	Khám bệnh sơ cứu			80,000	80,000	Không
44	2806	03.18	Khám Nhi nội trú		Lần	55,000	55,000	Không
45	2925	08092020	Phi Bác sĩ khám và tư vấn		Lần	85,000	85,000	Không
46	2787		Phi tổng hợp hồ sơ chứng từ (BLVP)		Lần	246,000	246,000	Không
47	4175	05.1898	Phòng khám Đa liễu khác		Lần	100,000	100,000	Không
48	2824	13.27	PK (Hiếm muộn : IUI , IVF ..)	Khám Phụ sản	Lần	85,000	85,000	Không
49	4173	14.30	PK Mắt khác		Lần	100,000	100,000	Không
50	4170	10.19	PK Ngoại khác		Lần	100,000	100,000	Không
51	4172	03.18	PK Nhi khác		Lần	100,000	100,000	Không
52	4174	16.29	PK Răng hàm mặt Khác		Lần	100,000	100,000	Không
53	4171	13.27	PK Sản khác		Lần	100,000	100,000	Không
54	2646	15.1898	PK Tai mũi họng khác	Khám Tai mũi họng	Lần	100,000	100,000	Không
55	0012	18.0232.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	1,163,000	1,163,000	532,000
56	0013	18.0232.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	1,823,000	1,823,000	643,000
57	0027	18.0269.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1- 32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	1,823,000	1,823,000	643,000
58	0052	18.0271.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1- 32 dãy]	Lần	1,156,000	1,156,000	Không
59	0018	18.0271.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1- 32 dãy]	Lần	1,823,000	1,823,000	643,000
60	0005	18.0270.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	1,163,000	1,163,000	532,000
61	0020	18.0273.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	1,823,000	1,823,000	643,000
62	0019	18.0272.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	1,163,000	1,163,000	532,000
63	0002	18.0241.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	1,823,000	1,823,000	643,000
64	4056	18.0206.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64- 128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64- 128 dãy)		2,600,000	2,600,000	1,712,000
65	0017	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dãy)	Lần	1,823,000	1,823,000	663,400
66	4055	18.0205.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64- 128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64- 128 dãy)		2,600,000	2,600,000	1,712,000

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
67	4057	18.0207.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64- 128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64- 128 dãy)		3,900,000	3,900,000	1,712,000
68	0015	18.0237.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	1,823,000	1,823,000	643,000
69	0032		Chụp cắt lớp vi tính hàm mật cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1- 32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính hàm mật cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	1,728,000	1,728,000	Không
70	0054		Chụp cắt lớp vi tính hàm mật cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính hàm mật cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1- 32 dãy]	Lần	1,156,000	1,156,000	Không
71	0048	18.0234.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	1,823,000	1,823,000	643,000
72	0003	18.0234.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	1,163,000	1,163,000	532,000
73	0021	18.0276.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	1,823,000	1,823,000	643,000
74	0049	18.0274.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp không tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính khớp không tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	1,156,000	1,156,000	Không
75	0053		Chụp cắt lớp vi tính khung chậu không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khung chậu không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1,156,000	1,156,000	Không
76	0010	18.0201.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1- 32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	1,823,000	1,823,000	643,000
77	0009	18.0200.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1- 32 dãy]	Lần	1,163,000	1,163,000	532,000
78	0025	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Lần	1,823,000	1,823,000	663,400
79	0024	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Lần	1,823,000	1,823,000	663,400
80	3402	09042022	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ 64 - 128 dãy)		Lần	1,077,000	1,077,000	Không
81	0016	18.0239.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [giá 1- 32 dãy]	Lần	1,823,000	1,823,000	643,000
82	0056		Chụp cắt lớp vi tính tai - xương thái dương có tiêm thuốc cản quang (từ 64 - 128 dãy) [giá 1 - 32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính tai - xương thái dương có tiêm thuốc cản quang (từ 64 - 128 dãy) [giá 1 - 32 dãy]	Lần	1,361,000	1,361,000	Không
83	0055		Chụp cắt lớp vi tính tai - xương thái dương không tiêm thuốc cản quang (từ 64 - 128 dãy) [giá 1 - 32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính tai - xương thái dương không tiêm thuốc cản quang (từ 64 - 128 dãy) [giá 1 - 32 dãy]	Lần	924,000	924,000	Không
84	0051	18.0279.0045	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64 -128 dãy) (không có thuốc cản quang)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64 -128 dãy) (không có thuốc cản quang)	Lần	3,514,000	3,514,000	Không
85	0011	18.0231.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	1,823,000	1,823,000	Không
86	0026	18.0231.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	1,163,000	1,163,000	Không
87	0014	18.0233.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	1,823,000	1,823,000	643,000
88	0004	18.0233.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy] khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	1,163,000	1,163,000	532,000
89	0006	18.0199.0040	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	Lần	1,814,000	1,814,000	550,100
90	4058	18.0208.0043	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64- 128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64- 128 dãy)		2,800,000	2,800,000	1,461,000
91	0050		Chụp cắt lớp vi tính toàn thân (từ 64-128 dãy) (có thuốc cản quang)	Chụp cắt lớp vi tính toàn thân (từ 64-128 dãy) (có thuốc cản quang)	Lần	4,690,000	4,690,000	Không
92	0023	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1,823,000	1,823,000	663,400
93	0022	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1,163,000	1,163,000	550,100
94	0008	18.0166.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	1,823,000	1,823,000	643,000
95	0007	18.0165.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	1,163,000	1,163,000	Không
96	0033		CT chân có cản quang	CT chân có cản quang	Lần	1,758,000	1,758,000	Không
97	0043		CT đại tràng ảo	CT đại tràng ảo	Lần	1,361,000	1,361,000	Không
98	0035		CT động mạch cảnh (vùng cổ) có cản quang	CT động mạch cảnh (vùng cổ) có cản quang	Lần	2,381,000	2,381,000	Không
99	0034		CT động mạch chủ bụng có cản quang	CT động mạch chủ bụng có cản quang	Lần	2,517,000	2,517,000	Không
100	0030		CT động mạch chủ ngực có cản quang	CT động mạch chủ ngực có cản quang	Lần	2,517,000	2,517,000	Không
101	0046		CT động mạch não có cản quang	CT động mạch não có cản quang	Lần	2,381,000	2,381,000	Không
102	0037		CT khớp có tiêm thuốc cản quang	CT khớp có tiêm thuốc cản quang	Lần	1,361,000	1,361,000	Không
103	0044		CT mạch máu chi dưới có cản quang	CT mạch máu chi dưới có cản quang	Lần	2,381,000	2,381,000	Không
104	0038		CT mạch máu chi trên có cản quang	CT mạch máu chi trên có cản quang	Lần	2,381,000	2,381,000	Không
105	0045		CT mạch vành cản quang	CT mạch vành cản quang	Lần	2,948,000	2,948,000	Không
106	0036	42	CT ngực, phổi có cản quang	CT ngực, phổi có cản quang	Lần	1,814,000	1,814,000	Không
107	0031		CT vùng chậu có cản quang.	CT vùng chậu có cản quang.	Lần	1,814,000	1,814,000	Không
108	0040		CT vùng tim	CT vùng tim	Lần	693,000	693,000	Không

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
109	0042		CT Xoang có cản quang.	CT Xoang có cản quang.	Lần	1,361,000	1,361,000	Không
110	0041		CT Xoang không cản quang.	CT Xoang không cản quang.	Lần	924,000	924,000	Không
111	0029		Đóng thêm tiền thuốc cản quang chụp CT	Đóng thêm tiền thuốc cản quang chụp CT	Lần	839,000	839,000	Không
112	0039		In tái tạo hình ảnh 3D	In tái tạo hình ảnh 3D	Lần	129,000	129,000	Không
113	2992	30102020	In thêm phim CTScan (Bung, Phổi,...)		Lần	224,000	224,000	Không
114	0028		In thêm phim CTScan (Sọ não)	In thêm phim Scan (Sọ não)	Lần	112,000	112,000	Không
115	3294	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modulator test)	Test giãn phế quản (broncho modulator test)	Lần	336,000	336,000	190,800
116	0134		Điện não đồ	Điện não đồ	Lần	288,000	288,000	Không
117	0122	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	Lần	82,000	82,000	39,900
118	3034	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	Lần	230,000	230,000	144,300
119	0139		Đo điện cơ (chi dưới)	Đo điện cơ (chi dưới)	Lần	288,000	288,000	Không
120	0137		Đo điện cơ (chi trên)	Đo điện cơ (chi trên)	Lần	288,000	288,000	Không
121	0140		Đo điện cơ (tử chi)	Đo điện cơ (tử chi)	Lần	448,000	448,000	Không
122	3818	13.07.2023.1	Đo điện cơ và điện cơ kim (chi dưới)			700,000	700,000	Không
123	3817	13.07.2023	Đo điện cơ và điện cơ kim (chi trên)			700,000	700,000	Không
124	3819	13.07.2023.2	Đo điện cơ và điện cơ kim (tử chi)			1,050,000	1,050,000	Không
125	2033		Hô hấp ký	Hô hấp ký	Lần	240,000	240,000	Không
126	2034		Hô hấp ký (+ test dẫn phế quản)	Hô hấp ký (+ test dẫn phế quản)	Lần	328,000	328,000	Không
127	0124		Holter Monitoring (Điện tim 24h)	Holter Monitoring (Điện tim 24h)	Lần	560,000	560,000	Không
128	3820	13.07.2023.3	Test nhược cơ			288,000	288,000	Không
129	0125		Thu tạm ứng holter Monitoring (Điện tim 24h)	Thu tạm ứng holter Monitoring (Điện tim 24h)	Lần	560,000	560,000	Không
130	4045	15.04.2024	Tiền công chăm kim (điện cơ)			412,000	412,000	Không
131	0136		Vật lý trị liệu hô hấp	Vật lý trị liệu hô hấp (người lớn)	Lần	69,000	69,000	Không
132	3553	22092022.4	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật dexa [1 vị trí, cổ xương đùi phải]		Lần	150,000	150,000	Không
133	3552	22092022.3	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật dexa [1 vị trí, cổ xương đùi trái]		Lần	150,000	150,000	Không
134	3551	22092022.2	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật dexa [1 vị trí, cột sống nghiêng]		Lần	150,000	150,000	Không
135	3550	22092022.1	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật dexa [1 vị trí, cột sống]		Lần	150,000	150,000	Không
136	3554	22092022.5	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật dexa [1 vị trí, xương cẳng tay phải]		Lần	150,000	150,000	Không
137	3555	22092022.6	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật dexa [1 vị trí, xương cẳng tay trái]		Lần	150,000	150,000	Không
138	3549	22092022	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật dexa [3 vị trí]		Lần	350,000	350,000	Không
139	3546	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		Lần	290,000	290,000	Không
140	2032		Chức năng hô hấp.	Chức năng hô hấp.	Lần	215,000	215,000	Không
141	2031		Thử Thuốc Giãn Phế Quản	Thử Thuốc Giãn Phế Quản	Lần	17,000	17,000	Không
142	0420	18.0695.0065	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]	Lần	3,672,000	3,672,000	Không
143	3027	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ biu dương vật có tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ biu dương vật có tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)	Lần	3,672,000	3,672,000	2,250,800
144	3026	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ biu,dương vật(0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ biu,dương vật(0.2-1.5T)	Lần	2,160,000	2,160,000	1,341,500
145	0409	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [Cột sống cổ không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [Cột sống cổ không có thuốc cản quang]	Lần	2,160,000	2,160,000	Không
146	0371	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống cổ]	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống cổ]	Lần	3,672,000	3,672,000	Không
147	0410	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [Cột sống ngực không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [Cột sống ngực không có thuốc cản quang]	Lần	2,160,000	2,160,000	Không
148	0372	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống ngực]	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống ngực]	Lần	3,672,000	3,672,000	Không
149	0411	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [Cột sống thắt lưng - cùng không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [Cột sống thắt lưng - cùng không có thuốc cản quang]	Lần	2,160,000	2,160,000	Không
150	0373	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống thắt lưng - cùng]	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống thắt lưng - cùng]	Lần	3,672,000	3,672,000	Không
151	3016	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Lần	3,672,000	3,672,000	2,250,800
152	3028	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu , tổng phân (defecography-MR)(0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu , tổng phân (defecography-MR)(0.2-1.5T)	Lần	2,160,000	2,160,000	1,341,500
153	0354	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T) [Động mạch chi dưới]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T) [Động mạch chi dưới]	Lần	3,672,000	3,672,000	Không
154	0348	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (1.5T) [Động mạch chủ ngực - bụng có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (1.5T) [Động mạch chủ ngực - bụng có thuốc cản quang]	Lần	3,672,000	3,672,000	Không
155	0349	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (1.5T) [Động mạch chủ ngực - bụng có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (1.5T) [Động mạch chủ ngực - bụng có thuốc cản quang]	Lần	3,672,000	3,672,000	Không
156	3003	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)	Lần	3,672,000	3,672,000	2,250,800
157	3002	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)	Lần	2,160,000	2,160,000	1,341,500
158	3012	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Lần	2,160,000	2,160,000	1,341,500
159	3013	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)	Lần	3,672,000	3,672,000	2,250,800
160	0416	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Động mạch cảnh không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Động mạch cảnh không có thuốc cản quang]	Lần	2,160,000	2,160,000	Không

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
161	0413	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp gối không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp gối không có thuốc cản quang]	Lần	2,160,000	2,160,000	Không
162	0415	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp háng không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp háng không có thuốc cản quang]	Lần	2,160,000	2,160,000	Không
163	0414	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp vai không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp vai không có thuốc cản quang]	Lần	2,160,000	2,160,000	Không
164	0412	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khuỷu tay, cổ tay - bàn tay không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khuỷu tay, cổ tay - bàn tay không có thuốc cản quang]	Lần	2,160,000	2,160,000	Không
165	0429	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Cổ chân- bàn chân]	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Cổ chân- bàn chân]	Lần	3,672,000	3,672,000	Không
166	0428	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Khớp háng]	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Khớp háng]	Lần	3,672,000	3,672,000	Không
167	0427	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Khớp vai]	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Khớp vai]	Lần	3,672,000	3,672,000	Không
168	0425	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Khuỷu tay, cổ tay - bàn tay]	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Khuỷu tay, cổ tay - bàn tay]	Lần	3,672,000	3,672,000	Không
169	0426	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Khớp gối]	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Khớp gối]	Lần	3,672,000	3,672,000	Không
170	3015	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI-Diffusion-weighted Imaging)(0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI-Diffusion-weighted Imaging)(0.2-1.5T)	Lần	2,160,000	2,160,000	1,341,500
171	3017	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Lần	2,160,000	2,160,000	1,341,500
172	3018	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T)	Lần	3,672,000	3,672,000	2,250,800
173	2999	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não-mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não-mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	3,672,000	3,672,000	2,250,800
174	2997	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não-mạch não không tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não-mạch não không tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)	Lần	2,160,000	2,160,000	1,341,500
175	0400	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [Cổ chân- bàn chân, chỉ dưới không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [Cổ chân- bàn chân không có thuốc cản quang]	Lần	2,160,000	2,160,000	Không
176	0399	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [Khớp gối không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [Khớp gối không có thuốc cản quang]	Lần	2,160,000	2,160,000	Không
177	0398	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [Khuỷu tay, cổ tay - bàn tay không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [Khuỷu tay, cổ tay - bàn tay không có thuốc cản quang]	Lần	2,160,000	2,160,000	Không
178	0347	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cổ chân- bàn chân]	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cổ chân- bàn chân]	Lần	3,672,000	3,672,000	Không
179	0346	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Khớp gối]	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Khớp gối]	Lần	3,672,000	3,672,000	Không
180	0345	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Khuỷu tay, cổ tay - bàn tay]	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Khuỷu tay, cổ tay - bàn tay]	Lần	3,672,000	3,672,000	Không
181	2962	9112020.1	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [Sọ não thường quy không có thuốc cản quang] (Gây mê)		Lần	2,700,000	2,700,000	Không
182	2993	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2,160,000	2,160,000	1,341,500
183	2995	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)	Lần	3,672,000	3,672,000	2,250,800
184	3022	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	Lần	3,672,000	3,672,000	2,250,800
185	3021	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật , tụy , lách , thận , dạ dày-tá tràng...)(0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật , tụy , lách , thận , dạ dày-tá tràng...)(0.2-1.5T)	Lần	2,160,000	2,160,000	1,341,500
186	0351	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [Bụng tổng quát có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [Bụng tổng quát có thuốc cản quang]	Lần	3,672,000	3,672,000	Không
187	0353	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [Dynamic Gan có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [Dynamic Gan có thuốc cản quang]	Lần	3,672,000	3,672,000	Không
188	0352	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [MRCP có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [MRCP có thuốc cản quang]	Lần	3,672,000	3,672,000	Không
189	0350	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [MRI Tim (Morphology, Function) có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [MRI Tim (Morphology, Function) có thuốc cản quang]	Lần	3,672,000	3,672,000	Không
190	0378	18.0699.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh [MRI Tim (Morphology, Function) có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh [MRI Tim (Morphology, Function) có thuốc cản quang]	Lần	3,672,000	3,672,000	Không
191	0423	18.0699.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh [MRI Tim (Morphology, Function)]	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh [MRI Tim (Morphology, Function)]	Lần	3,672,000	3,672,000	Không
192	0422	18.0698.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]	Lần	3,672,000	3,672,000	Không

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
193	0377	18.0698.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]	Lần	3,672,000	3,672,000	Không
194	0376	18.0697.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]	Lần	3,672,000	3,672,000	Không
195	0421	18.0697.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]	Lần	3,672,000	3,672,000	Không
196	0374	18.0694.0068	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất gây sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất gây sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]	Lần	3,672,000	3,672,000	Không
197	0424	18.0694.0068	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất gây sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất gây sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]	Lần	3,672,000	3,672,000	Không
198	3014	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion)(0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion)(0.2-1.5T)	Lần	3,672,000	3,672,000	2,250,800
199	0370	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Tiền liệt tuyến]	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Tiền liệt tuyến]	Lần	3,672,000	3,672,000	Không
200	3019	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Lần	2,160,000	2,160,000	1,341,500
201	3020	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản(0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản(0.2-1.5T)	Lần	3,672,000	3,672,000	2,250,800
202	3010	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)(0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)(0.2-1.5T)	Lần	3,672,000	3,672,000	2,250,800
203	3023	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Lần	3,672,000	3,672,000	1,341,500
204	0362	18.0321.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [Tiền liệt tuyến có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [Tiền liệt tuyến có thuốc cản quang]	Lần	3,672,000	3,672,000	Không
205	0363	18.0321.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [Từ cung, cổ tử cung có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [Từ cung, cổ tử cung có thuốc cản quang]	Lần	3,672,000	3,672,000	Không
206	0437		Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [Từ cung, cổ tử cung không thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [Từ cung, cổ tử cung không thuốc cản quang]	Lần	2,160,000	2,160,000	Không
207	3025	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm : chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ,tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng,các khối u vùng chậu ...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Lần	3,672,000	3,672,000	2,250,800
208	0366	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [Khớp gối]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [Khớp gối]	Lần	3,672,000	3,672,000	2,250,800
209	0368	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [Khớp vai]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [Khớp vai]	Lần	3,672,000	3,672,000	2,250,800
210	3024	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Lần	3,672,000	3,672,000	2,250,800
211	0406	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [Động học sản chậu không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [Động học sản chậu không có thuốc cản quang]	Lần	2,700,000	2,700,000	2,250,800
212	0361		Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Sọ não thường quy]	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Sọ não thường quy]	Lần	3,672,000	3,672,000	Không
213	0430		Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ không tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Sọ não thường quy]	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ không tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Sọ não thường quy]	Lần	2,160,000	2,160,000	Không
214	0394		Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Cột sống cổ không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Cột sống cổ không có thuốc cản quang]	Lần	2,160,000	2,160,000	Không
215	0395	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Cột sống ngực không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Cột sống ngực không có thuốc cản quang]	Lần	2,160,000	2,160,000	Không
216	0431		Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Xương đùi không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Xương đùi không có thuốc cản quang]	Lần	2,160,000	2,160,000	Không
217	0396	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Cột sống thắt lưng - cùng không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Cột sống thắt lưng - cùng không có thuốc cản quang]	Lần	2,160,000	2,160,000	Không

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
218	0397	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Khớp háng không có thuốc cản quang]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Khớp háng không có thuốc cản quang]	Lần	2,160,000	2,160,000	Không
219	0341	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống cổ]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống cổ]	Lần	3,672,000	3,672,000	Không
220	0342	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống ngực]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống ngực]	Lần	3,672,000	3,672,000	Không
221	0343	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống thắt lưng - cùng]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống thắt lưng - cùng]	Lần	3,672,000	3,672,000	Không
222	0344	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Khớp háng]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Khớp háng]	Lần	3,672,000	3,672,000	Không
223	0434		Đọc kết quả MRI/CT		Lần	288,000	288,000	Không
224	0436		Đóng thêm tiền thuốc cản quang chụp MRI	Đóng thêm tiền thuốc cản quang chụp MRI	Lần	1,512,000	1,512,000	Không
225	0433		In thêm Film MRI có thuốc cản quang	In thêm Film MRI có thuốc cản quang	Lần	504,000	504,000	Không
226	0432		In thêm Film MRI không thuốc cản quang	In thêm Film MRI không thuốc cản quang	Lần	336,000	336,000	Không
227	0435		Tiêm thuốc cộng hưởng từ	Tiêm thuốc cộng hưởng từ	Lần	1,512,000	1,512,000	Không
228	0450		Kẹp cầm máu nội soi đại tràng, dạ dày	Kẹp cầm máu nội soi đại tràng, dạ dày	Lần	808,000	808,000	Không
229	3884	30092023	Kim tiêm cầm máu			808,000	808,000	Không
230	3653	04012023.6	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu			1,116,000	1,116,000	Không
231	3806	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori		523,000	523,000	317,000
232	4230	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu		867,000	867,000	798,300
233	3640	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu		1,166,000	1,166,000	798,300
234	0446		Nội soi dạ dày- thực quản, lấy dị vật (gây mê ồng mềm)	Nội soi dạ dày- thực quản, lấy dị vật (gây mê ồng mềm)	Lần	918,000	918,000	Không
235	3637	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết		702,000	702,000	352,100
236	3639	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết		1,374,000	1,374,000	468,800
237	3638	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ồng mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ồng mềm có sinh thiết		1,374,000	1,374,000	468,800
238	3635	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ồng mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ồng mềm không sinh thiết		902,000	902,000	352,100
239	3647	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ồng cứng	Nội soi hậu môn ồng cứng		312,000	312,000	169,500
240	3651	04012023.3	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)			5,200,000	5,200,000	Không
241	3652	04012023.5	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi			5,200,000	5,200,000	Không
242	3648	04012023	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy			5,200,000	5,200,000	Không
243	3650	04012023.2	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật			5,200,000	5,200,000	Không
244	3649	04012023.1	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng			5,200,000	5,200,000	Không
245	3644	20.0054.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để chuẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để chuẩn đoán bệnh lý đường mật tụy		5,200,000	5,200,000	2,718,800
246	3641	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng		954,000	954,000	905,700
247	3642	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết		1,352,000	1,352,000	1,095,300
248	3595	29102022	Nội soi thất tĩnh mạch thực quản			2,000,000	2,000,000	Không
249	3631	02.0253.0135	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu		1,216,000	1,216,000	276,500
250	3636	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết		370,000	370,000	276,500
251	3632	02.0255.0319	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi		800,000	800,000	677,500
252	3362	19032022	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật (gây mê ồng cứng)	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật (gây mê ồng cứng)	Lần	1,424,000	1,424,000	Không
253	0632		Nội soi tiết niệu có gây mê (kể cả thuốc)	Nội soi tiết niệu có gây mê (kể cả thuốc)	Lần	1,577,000	1,577,000	Không
254	0440	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ồng mềm	Nội soi trực tràng ồng mềm	Lần	312,000	312,000	215,200
255	3633	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ồng mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ồng mềm cấp cứu		902,000	902,000	215,200
256	3643	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết		1,374,000	1,374,000	323,500
257	0449		Soi dạ dày - Sinh thiết I mẫu.	Soi dạ dày - Sinh thiết I mẫu.	Lần	755,000	755,000	Không
258	0445		Soi dạ dày + tiêm hoặc kẹp cầm máu	Soi dạ dày + tiêm hoặc kẹp cầm máu	Lần	1,166,000	1,166,000	Không
259	0447		Soi thực quản - sinh thiết I mẫu.	Soi thực quản - sinh thiết I mẫu.	Lần	329,000	329,000	Không
260	0448		Tiền công nội soi đại tràng cầm máu	Tiền công nội soi đại tràng cầm máu	Lần	1,017,000	1,017,000	Không
261	1277		Tiền thuốc gây mê dạ dày có Propol 1%			547,000	547,000	Không
262	3433	23042022	Tiền thuốc gây mê đại tràng, MRI có Propol 1%		Lần	1,294,000	1,294,000	Không
263	0453	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	Lần	154,000	154,000	68,100
264	0454		Soi ối	Soi ối	Lần	67,000	67,000	Không
265	1396	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng	Lần	161,000	161,000	40,000
266	0452		Nội soi mũi họng	Nội soi tai mũi họng	Lần	276,000	276,000	Không
267	2929	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng (Nội soi đồng thời tai, mũi , họng)	Nội soi tai mũi họng	Lần	322,000	322,000	40,000
268	1360	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng(Nội soi tai ,họng hoặc mũi ,hoặc họng)	Nội soi tai mũi họng	Lần	161,000	161,000	40,000
269	0810		Chụp thực quản - Video	Chụp thực quản - Video	Lần	253,000	253,000	Không
270	0808	1	Siêu âm (tìm thai qua thành bụng màu)	Siêu âm (tìm thai qua thành bụng màu)	Lần	152,000	152,000	Không
271	3035	20012021	Siêu âm 4 chiều		Lần	202,000	202,000	Không
272	0783	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Lần	102,000	102,000	58,600
273	2873	4072020	Siêu âm đàn hồi gan		Lần	336,000	336,000	Không
274	4094	17072024	Siêu âm đo chiều dài kênh cổ tử cung buồng trứng qua đường âm đạo			152,000	152,000	Không
275	0809		Siêu âm động mạch thận	Siêu âm động mạch thận	Lần	316,000	316,000	Không
276	0817		Siêu âm Doppler động mạch thận	Siêu âm Doppler động mạch thận	Lần	313,000	313,000	Không
277	3507	09082022	Siêu âm Doppler động mạch tử cung		Lần	152,000	152,000	Không
278	0785	18.0045.0004	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Lần	313,000	313,000	252,300
279	0820		Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi trên	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi trên	Lần	313,000	313,000	Không

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
280	0816		Siêu âm Doppler hệ động mạch cảnh vùng cổ	Siêu âm Doppler hệ động mạch cảnh vùng cổ	Lần	313,000	313,000	Không
281	0795	01.0019.0004	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	Lần	313,000	313,000	252,300
282	0789	02.0112.0004	Siêu âm Doppler mạch máu	Siêu âm Doppler mạch máu	Lần	313,000	313,000	252,300
283	3654	02.0315.0004	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	Lần	313,000	313,000	252,300
284	0821		Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Lần	313,000	313,000	Không
285	0812		Siêu âm Doppler màu tim/ mạch máu qua thực quản.	Siêu âm Doppler màu tim/ mạch máu qua thực quản.	Lần	616,000	616,000	Không
286	0786	02.0113.0004	Siêu âm Doppler tim	Siêu âm Doppler tim	Lần	313,000	313,000	252,300
287	3309	02.0113.0004	Siêu âm Doppler tim (Đối tượng bệnh nhân nghi Covid, Covid)	Siêu âm Doppler tim	Lần	433,000	433,000	252,300
288	0788	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	Lần	110,000	110,000	58,600
289	0798	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	Lần	138,000	138,000	58,600
290	0791	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần	109,000	109,000	58,600
291	0797	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		Lần	109,000	109,000	Không
292	3437	28042022.1	Siêu âm nang nòn		Lần	650,000	650,000	Không
293	0813	3	Siêu âm não xuyên thóp	Siêu âm não xuyên thóp	Lần	152,000	152,000	Không
294	0815		Siêu âm ngã âm đạo	Siêu âm ngã âm đạo	Lần	152,000	152,000	Không
295	0819		Siêu âm ngã âm đạo (chẩn đoán polyp trong lòng tử cung)	Siêu âm ngã âm đạo (chẩn đoán polyp trong lòng tử cung)	Lần	190,000	190,000	Không
296	0793	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	109,000	109,000	58,600
297	3307	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) (Đối tượng bệnh nhân nghi Covid, Covid)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	242,000	242,000	58,600
298	0818		Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)(màu)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)(màu)	Lần	168,000	168,000	Không
299	0804	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Lần	184,000	184,000	58,600
300	3308	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu (Đối tượng bệnh nhân nghi Covid, Covid)	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Lần	316,000	316,000	58,600
301	0790	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Lần	110,000	110,000	Không
302	0787	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....) (màu)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Lần	163,000	163,000	Không
303	0802	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	109,000	109,000	58,600
304	0807	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối [song thai]	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	230,000	230,000	58,600
305	0794	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	109,000	109,000	58,600
306	0805	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu [song thai]	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	230,000	230,000	58,600
307	0801	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	109,000	109,000	58,600
308	0806	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa [song thai]	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	230,000	230,000	58,600
309	0799	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Lần	334,000	334,000	252,300
310	3310	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường (Đối tượng bệnh nhân nghi Covid, Covid)	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Lần	454,000	454,000	252,300
311	0811		Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	Lần	616,000	616,000	Không
312	0792	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	256,000	256,000	195,600
313	0796	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	163,000	163,000	58,600
314	0800	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	Lần	123,000	123,000	58,600
315	0784	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	Lần	144,000	144,000	58,600
316	0803	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	167,000	167,000	58,600
317	4034	27.03.2024	Carrier Thalass (Xét nghiệm tầm soát bệnh di truyền lặn Thalassemia Alpha & Beta)(*)			2,090,000	2,090,000	Không
318	3506	09082022	Combo Double test và Ngụy cơ Tiền sản giật		Lần	1,108,000	1,108,000	Không
319	0261		Double test	Double test	Lần	633,000	633,000	Không
320	3454	14052022.5	Khảo sát 177 gen cho 69 bệnh ở nam và nữ (*)		Lần	15,336,000	15,336,000	Không
321	3455	14052022.6	Khảo sát đột biến bệnh tăng Cholesterol máu di truyền(*)		Lần	1,895,000	1,895,000	Không
322	3459	14052022.10	Sàng lọc sơ sinh 5 bệnh (*)		Lần	583,000	583,000	Không
323	3716	12.04.2023	SPOT-MAS (*)			7,560,000	7,560,000	Không
324	4110	08082024	SPOT-MAS 10(*)			7,776,000	7,776,000	Không
325	3453	14052022.4	Tầm soát 133 gen cho 30 bệnh ung thư di truyền ở nam và nữ (*)		Lần	10,206,000	10,206,000	Không
326	3452	14052022.3	Tầm soát 17 gen cho 15 bệnh ung thư di truyền ở nam và nữ (*)		Lần	6,615,000	6,615,000	Không
327	3451	14052022.2	Tầm soát ung thư di truyền ở nam (*)		Lần	2,700,000	2,700,000	Không
328	3450	14052022.1	Tầm soát ung thư di truyền ở nữ (*)		Lần	2,700,000	2,700,000	Không
329	3457	14052022.8	Tim đột biến gây bệnh loạn đường cơ Duchence (*)		Lần	4,563,000	4,563,000	Không
330	3456	14052022.7	Tim đột biến gây bệnh teo cơ tủy sống SMA (*)		Lần	4,563,000	4,563,000	Không
331	0262		Triple test(*)		Lần	823,000	823,000	Không
332	3715	12.04.2023	TriSure First (*)			1,620,000	1,620,000	Không
333	3902	23.10.2023.1	Trisure Procure (*)			9,612,000	9,612,000	Không
334	4037	27032024.2	Trisure Thalass (Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT và sàng lọc bệnh di truyền lặn Thalassemia Alpha& Beta) (*)			3,003,000	3,003,000	Không
335	3583	12102022.6	TriSure(*)		Lần	4,871,000	4,871,000	Không
336	3581	12102022.4	Trisure3 (*)		Lần	2,203,000	2,203,000	Không
337	3582	12102022.5	TriSure9.5(*)		Lần	3,229,000	3,229,000	Không
338	3177	06072021	Xét nghiệm tiền sản giật	Xét nghiệm tiền sản giật	Lần	850,000	850,000	Không
339	4213	24022025.6	Các mẫu Cell Block (*)			532,000	532,000	Không
340	4212	24022025.5	Các mẫu sinh thiết nhỏ (*)			672,000	672,000	Không

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
341	0148	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Lần	523,000	523,000	Không
342	0108		Chọc tế bào FNA qua siêu âm	Chọc tế bào FNA qua siêu âm	Lần	224,000	224,000	Không
343	4208	24022025.1	Giải phẫu bệnh (*)			672,000	672,000	Không
344	4210	24022025.3	Mẫu đại phẫu (Đoạn ruột, dạ dày, tử cung) (*)			1,128,000	1,128,000	Không
345	0150		Mẫu tiền liệt tuyến(*)		Lần	840,000	840,000	Không
346	0143		Mô sinh thiết u vú (sinh thiết u, hạch)(*)		Lần	370,000	370,000	Không
347	4214	24022025.7	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (*)			1,040,000	1,040,000	Không
348	0144		Sinh thiết cổ tử cung (*)		Lần	456,000	456,000	Không
349	0149		Sinh thiết cổ tử cung(*)		Lần	69,000	69,000	Không
350	0152		Sinh thiết đại tràng(*)		Lần	450,000	450,000	Không
351	4211	24022025.4	Sinh thiết tuyến giáp (FNA)(*)			473,000	473,000	Không
352	1821		Tế bào lạ(*)		Lần	187,000	187,000	Không
353	4209	24022025.2	Xét nghiệm tế bào FNA (*)			473,000	473,000	Không
354	4493	04082025	17-OH Progesterone (17-Hydroxyprogesterone) (Elisa)(*)			165,000	165,000	Không
355	1855		A/G(*)		g/100 ml	59,000	59,000	Không
356	1854		Acid Phosphatase (máu đông)(*)			67,000	67,000	Không
357	1835		ACTH(*)	ACTH(*)	pg/mL	198,000	198,000	Không
358	1824		ADA (ADENOSINE DEAMIN ASE) (*)		Lần	278,000	278,000	Không
359	1873		ALA/ nước tiểu (*)		Lần	184,000	184,000	Không
360	2603		Aldosterone > 11 Year.(*)		Ng/dL	415,000	415,000	Không
361	1830		Alkalın phosphatase. (*)	Alkalın phosphatase.	U/L	102,000	102,000	Không
362	1869		AMH(chi số hiếm muộn)(*)		Lần	612,000	612,000	Không
363	1806		ANA Test(*)		Lần	181,000	181,000	Không
364	4096	22072024	Anti beta2 glycoprotein IgG (*)			693,000	693,000	Không
365	4097	22072024	Anti beta2 glycoprotein IgM (*)			693,000	693,000	Không
366	1861		Áp suất thẩm thấu nước tiểu	Áp suất thẩm thấu nước tiểu	Lần	79,000	79,000	Không
367	1852		Apo Lipoprotein A1(*)		Lần	67,000	67,000	Không
368	1853		Apo Lipoprotein B(*)		Lần	67,000	67,000	Không
369	3141	12062021	Catecholamin/nước tiểu (24h)(*)		Lần	840,000	840,000	Không
370	1884		Ceton/urê(*)		Lần	53,000	53,000	Không
371	3740	01.06.2023	Cholinesterase (CHE)		U/L	135,000	135,000	Không
372	1829		CK(*)		Lần	132,000	132,000	Không
373	1809		Cocaine/Urine(*)		Lần	132,000	132,000	Không
374	3148	18062021	Điện giải đồ (dịch)	Điện giải đồ (dịch)	Lần	212,000	212,000	Không
375	1780	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Lần	212,000	212,000	30,200
376	1879		Điện giải niệu (Na, K, Cl)	Điện giải đồ nước tiểu (Urine)	Lần	190,000	190,000	Không
377	1833		Digoxin(*)		ng/ml	184,000	184,000	Không
378	1875		Định lượng 250H Vitamin D (D3) (*)		Lần	347,000	347,000	Không
379	1781	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric	Định lượng Acid Uric [Máu]	mg/dl	46,000	46,000	22,400
380	1785	23.0007.1494	Định lượng Albumin	Định lượng Albumin [Máu]		58,000	58,000	22,400
381	3658	06012023	Định lượng Albumin (Dịch)		g/L	67,000	67,000	Không
382	3825	22072023.2	Định lượng Albumin (niệu)		mg/L	127,000	127,000	Không
383	3439	29042022	Định lượng Albumin niệu (24h)		mg/24 giờ	67,000	67,000	Không
384	3990	22.12.2023.1	Định lượng Amoniac (NH3)		µmol/L	115,000	115,000	Không
385	1839	23.0175.1576	Định lượng Amylase (niệu)	Định lượng Amylase (niệu)	U/L	93,000	93,000	Không
386	1849		Định lượng ASO	ASO định lượng (máu đông)	IU/mL	93,000	93,000	Không
387	1843		Định lượng Bilirubin gián tiếp	Bilirubin I	umol/L	53,000	53,000	Không
388	1778	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	umol/L	53,000	53,000	22,400
389	1777	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	umol/L	93,000	93,000	22,400
390	3655	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	mmol/L	81,000	81,000	16,800
391	1761	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	mmol/L	93,000	93,000	13,400
392	1779	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	mg/dL	52,000	52,000	28,000
393	3659	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]	mmol/L	53,000	53,000	23,400
394	1766	23.0051.1494	Định lượng Creatinin	Định lượng Creatinin (máu)	umol/L	54,000	54,000	22,400
395	3673	23.0216.1494	Định lượng Creatinin (dịch)	Định lượng Creatinin (dịch)	umol/L	54,000	54,000	22,400
396	1838	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	mg/dL	67,000	67,000	16,800
397	1787	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	mg/L	106,000	106,000	56,100
398	4354	27032025.2	Định lượng CRP hs (C-reactive protein high sesitivity)		mg/L	55,000	55,000	Không
399	4086	04062024	Định lượng Cystatin C		mg/L	160,000	160,000	Không
400	1797		Định lượng Ethanol (cồn)	Định lượng Ethanol (cồn)	g/L	202,000	202,000	Không
401	1825		Định lượng Ferritine (Máu)	Định lượng Ferritine (Máu)	ng/ml	184,000	184,000	Không
402	3674	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	mmol/L	46,000	46,000	13,400
403	3656	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Mg%	46,000	46,000	13,400
404	1782	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	mmol/L	46,000	46,000	22,400
405	1871		Định lượng Glucose [Máu] (sau ăn)	Định lượng Glucose [Máu] (sau ăn)	mmol/L	46,000	46,000	Không
406	1771	23.0083.1523	Định lượng HbA1c	Định lượng HbA1c [Máu]	%	190,000	190,000	105,300
407	1763	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	mg/dL	53,000	53,000	28,000
408	4353	27032025.1	Định lượng Insulin		µU/mL	117,000	117,000	Không
409	3150	18062021.2	Định lượng Lactate (dịch)	Định lượng Lactate (dịch)	g/L	190,000	190,000	Không
410	1792		Định lượng Lactate [máu]	Lactate máu	mmol/L	190,000	190,000	Không
411	3149	18062021.1	Định lượng LDH (dịch)	Định lượng LDH (dịch)	U/L	106,000	106,000	Không
412	1790	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	mg/dL	49,000	49,000	Không
413	1842		Định lượng MAU (Micro albumin Urine)	Định lượng MAU (Micro albumin Urine)	mg/l	120,000	120,000	Không
414	1822		Định lượng Methadone	Định lượng Methadone		86,000	86,000	Không
415	1770	23.0118.1503	Định lượng Mg	Định lượng Mg [Máu]	mmol/L	53,000	53,000	33,600
416	3664	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	mmol/L	79,000	79,000	22,400
417	1769	23.0133.1494	Định lượng Protein	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	g/dL	79,000	79,000	22,400
418	3675	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	g/L	69,000	69,000	22,400
419	3657	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Mg%	60,000	60,000	11,200
420	1773	23.0201.1593	Định lượng Protein [Niệu]	Định lượng Protein (niệu)	g/L	60,000	60,000	14,400
421	1764	23.0142.1557	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	IU/mL	120,000	120,000	39,200
422	1836		Định lượng sắt huyết thanh (Máu)	Định lượng sắt huyết thanh (Máu)	umol/L	102,000	102,000	Không
423	1765	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	mg/dL	49,000	49,000	28,000
424	3676	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	mg/dL	49,000	49,000	28,000
425	1762	23.0166.1494	Định lượng Urê	Định lượng Urê máu [Máu]	mmol/L	54,000	54,000	22,400

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
426	3677	23.0223.1494	Định lượng Urê (dịch)	Định lượng Urê (dịch)	mmol/L	54,000	54,000	22,400
427	1772	23.0205.1598	Định lượng Urê [Niệu]	Định lượng Urê (niệu)	mmol/L	54,000	54,000	16,800
428	3717	13.04.2023	Định lượng Vancomycin			590,000	590,000	Không
429	1863		Định tính Amphetamin (test nhanh)	Định tính Amphetamin (test nhanh)		86,000	86,000	Không
430	1864		Định tính Heroin,Morphin (test nhanh)	Định tính Heroin,Morphin (test nhanh)		132,000	132,000	Không
431	1823		Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)		86,000	86,000	Không
432	3713	12.04.2023	Độ bão hoà transferrin			284,000	284,000	Không
433	1774	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	U/L	48,000	48,000	22,400
434	1786	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	U/L	47,000	47,000	22,400
435	1874		Đo hoạt độ Amylase (dịch)	Amylase dịch [Medic]	U/L	92,000	92,000	Không
436	1775	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT)	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	U/L	48,000	48,000	22,400
437	1810		Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)(*)		U/L	40,000	40,000	Không
438	1767	23.0044.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) (*)	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) (*)	u/L	132,000	132,000	Không
439	1776	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	U/L	53,000	53,000	20,000
440	1793		Đo hoạt độ LDH	LDH.	U/L	106,000	106,000	Không
441	1807		Đo hoạt độ Lipase	Đo hoạt độ Lipase	U/L	133,000	133,000	Không
442	1832		Dung nạp Glucose	Dung nạp Glucose	Lần	160,000	160,000	Không
443	3893	03102023.6	Đường máu mao mạch		mg/dL	43,000	43,000	Không
444	3827	27072023	Factor V (*)			272,000	272,000	Không
445	1802	28_2P567	Folate(*)		ng/ml	165,000	165,000	Không
446	1788		G6PD (Glucose 6 Phosphat Dehydrogenase)(*)			209,000	209,000	Không
447	1859		Globulin(*)		Lần	33,000	33,000	Không
448	1867		Hargraves(*)		Lần	102,000	102,000	Không
449	1860		Hemoglobine niệu.(*)		g/dl	99,000	99,000	Không
450	1816		Heroin, Morphin/Blood (*)		Lần	347,000	347,000	Không
451	3828	27072023.2	Homocysteine (*)			272,000	272,000	Không
452	1789		Ion - Clor	Cl+	mmol/L	53,000	53,000	Không
453	1800		Ion - Natri	Na+	mmol/L	106,000	106,000	Không
454	1845		Kali	Kali	mmol/L	53,000	53,000	Không
455	1848		Kali/Urine	Kali/Urine	mmol/L	26,000	26,000	Không
456	4496	1870	Karyotype -Nhiễm sắc thể đồ(*)			1,485,000	1,485,000	Không
457	1868		Kẽm trong máu(*)		µg/dL	253,000	253,000	Không
458	1885		Keton [niệu](*)			53,000	53,000	Không
459	1856		Ketone/serume(*)	Ketone/serume(*)	mmol/L	79,000	79,000	Không
460	1784	22.0142.1304	Máu lắng (bảng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bảng phương pháp thủ công)	Lần	53,000	53,000	24,800
461	3508	15082022	Neisseria gonorrhoeae Real - time PCR/Chlamydia Real - time PCR		Lần	740,000	740,000	Không
462	3695	07032023	PCR-H1N1 (*)			519,000	519,000	Không
463	3696	07032023	PCR-H5N1 (*)			519,000	519,000	Không
464	3661	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		60,000	60,000	8,800
465	1805		Protein Bence - Jones(*)		Lần	26,000	26,000	Không
466	1813		Protein niệu 24 giờ.	Protein niệu 24 giờ.	Lần	67,000	67,000	Không
467	3142	12062021.1	Renine (Liaison)(*)		ng/L	840,000	840,000	Không
468	1820		t CO2	t CO2	Lần	53,000	53,000	Không
469	1768	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		75,000	75,000	28,600
470	3714	12.04.2023	Trisure Carrier (*)			2,484,000	2,484,000	Không
471	3824	22072023.1	Tỷ lệ Albumin/ Creatinin		mg/g	194,000	194,000	Không
472	1796		VMA/24h(*)			389,000	389,000	Không
473	1880		Xét nghiệm Ceruloplasmine (*)		Lần	138,000	138,000	Không
474	3030	30122020.1	Xét nghiệm cồn trong hơi thở	Xét nghiệm cồn trong hơi thở	mg/L	120,000	120,000	Không
475	1783	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	mg/dL	43,000	43,000	16,000
476	4141	18092024	Xét nghiệm Ketone máu tại giường		mmol/L	100,000	100,000	Không
477	3032		Xét nghiệm ma túy (Xét nghiệm sàng lọc và định tính các loại ma túy theo quy định của Bộ Y tế:Amphetamin, Marijuana, Morphin, Codein, Heroin)	Xét nghiệm ma túy (Xét nghiệm sàng lọc và định tính các loại ma túy theo quy định của Bộ Y tế:Amphetamin, Marijuana, Morphin, Codein, Heroin)	Lần	202,000	202,000	Không
478	3829	27072023.1	Anti Thrombin III (*)		%	272,000	272,000	Không
479	1794		Áp suất thẩm thấu máu	Áp suất thẩm thấu máu		79,000	79,000	Không
480	1899		Beta- Microglobulin(*)		Lần	139,000	139,000	Không
481	1896		Dần tiểu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	Dần tiểu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	Lần	91,000	91,000	Không
482	1901		Điện di huyết sắc tố(*)		Lần	507,000	507,000	Không
483	1900		Điện di protein (máy tự động) (*)		Lần	184,000	184,000	Không
484	1898		Định lượng Beta 2 MicroGlobulin. (*)		Lần	209,000	209,000	Không
485	1834		Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer	ng/mL	323,000	323,000	Không
486	2036		Định lượng Fibrinogen		g/L	215,000	215,000	Không
487	1814		Định lượng Transferrin	Định lượng Transferrin	mg/dL	100,000	100,000	Không
488	4054	24042024	Định lượng yếu tố IX (*)			748,000	748,000	Không
489	4220	03032025.1	Định lượng yếu tố IX (*)			865,700	865,700	Không
490	4219	03032025	Định lượng yếu tố VIII(*)			764,500	764,000	Không
491	4053	24042024	Định lượng yếu tố VIII(*)			748,000	748,000	Không
492	3992	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)		107,000	107,000	42,100
493	2586	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	107,000	107,000	42,100
494	3993	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)		133,000	133,000	33,500
495	1888	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	133,000	133,000	33,500
496	3834	28072023.1	EPO (Erythropoietin định lượng) (*)			272,000	272,000	Không
497	4182	29112024	Factor V Leiden (APC Resistance V) (*)			308,000	308,000	Không
498	2037		Glo - Alpha 1(*)	Glo - Alpha 1(*)	Lần	93,000	93,000	Không
499	2038		Glo - Anpha 2(*)		Lần	93,000	93,000	Không
500	2039		Glo - Beta 1(*)		Lần	93,000	93,000	Không
501	2041		INR.	INR.		121,000	121,000	Không
502	2044		Pb/blood (Chỉ máu) (*)		Lần	382,000	382,000	Không
503	2637		Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (Kỹ thuật ống nghiệm)		Lần	69,000	69,000	Không
504	4144	25092024	Phát hiện kháng đông đường chung			363,000	363,000	Không

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
505	4143	25092024	Phát hiện kháng đông ngoại sinh			242,000	242,000	Không
506	4142	25092024	Phát hiện kháng đông nội sinh			242,000	242,000	Không
507	3830	27072023.3	Protein C (*)		%	507,000	507,000	Không
508	3832	27072023.4	Protein S (*)		%	507,000	507,000	Không
509	2042		Test Coombs	Test Coombs	Lần	106,000	106,000	Không
510	1887	22.0160.1345	Thê tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thê tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	%	53,000	53,000	18,600
511	1891	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Phút	32,000	32,000	13,600
512	2045		Thời gian máu đông	Xét nghiệm đông máu nhanh	Phút	32,000	32,000	Không
513	2884	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		121,000	121,000	68,400
514	2885	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động		121,000	121,000	43,500
515	1893	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Lần	107,000	107,000	49,700
516	1892	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Phút	32,000	32,000	13,600
517	1897		Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)(*)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)(*)	%	72,000	72,000	Không
518	4481	26062025	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		%	72,000	72,000	Không
519	3815	11072023	Xét nghiệm INR nhanh (Có thể kèm cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay			140,000	140,000	Không
520	1799	22.0142.1304	Xét nghiệm khí máu	Xét nghiệm khí máu		202,000	202,000	Không
521	3496	09072022	Xét nghiệm tẽ bảo cận nước tiểu (Bảng phương pháp thủ công)		Lần	58,000	58,000	Không
522	2605		17OH Cor/17 Keto/24h(*)		Lần	468,000	468,000	Không
523	2604		AMA - M2(*)		Lần	251,000	251,000	Không
524	2598		Anti - GAD(*)		UI/mL	418,000	418,000	Không
525	2599		Bộ tuyến yên(*)		Lần	493,000	493,000	Không
526	2635	DV2508	CPK - MB (Creatimine PhotphoKinase (CPK)(*)		Lần	99,000	99,000	Không
527	2602		hGH(*)		ng/mL	212,000	212,000	Không
528	4035	27032024	Ancylostoma IgG/IgM (Giun móc) (*)			297,000	297,000	Không
529	2023		Angiostrongylus cantonensis IGG (giun tròn chuột) (*)		S/co	146,000	146,000	Không
530	2024		Angiostrongylus cantonensis IGM (giun tròn chuột) (*)			146,000	146,000	Không
531	1986		Clonoschis Sinensis IgG(*)			146,000	146,000	Không
532	1987		Clonoschis Sinensis IgM(*)			146,000	146,000	Không
533	1933		Cysticecose-IgG	Cysticecose-IgG	OD	146,000	146,000	Không
534	2592		Enchinococcus-IgG(*)		Lần	146,000	146,000	Không
535	1939		Fasciola-IgG (*)		OD	146,000	146,000	Không
536	2020		Giun đũa Ascaris lumbricoides IgG	Giun đũa Ascaris lumbricoides IgG	OD	146,000	146,000	Không
537	2021		Giun đũa Ascaris lumbricoides IgM(*)			146,000	146,000	Không
538	1938		Gnathostoma	Gnathostoma	OD	146,000	146,000	Không
539	2601		Paragonimus-IgG (*)		OD	143,000	143,000	Không
540	4036	27032024.1	Phết máu ngoại vi tìm ký sinh trùng			94,000	94,000	Không
541	1929		Sero Filariasis Ag (Giun chi) (*)			146,000	146,000	Không
542	1985		Strongyloids-IgG	Strongyloids-IgG	OD	146,000	146,000	Không
543	1973		Toxocara-IgG	Toxocara-IgG	OD	161,000	161,000	Không
544	1920		Trichinella-IgG (*)			120,000	120,000	Không
545	3836	14082023	Amibe/serum (sero Amibe) (Entamoeba histolytica) (Elisa) (*)			143,000	143,000	Không
546	3731	22.05.2023	ANA-8-Profile(*)			1,353,000	1,353,000	Không
547	1971		ANCA screen(*)		Lần	314,000	314,000	Không
548	1923		Anti - HBe (ELISA)(*)		S/Co	291,000	291,000	Không
549	2015		Anti Cardiolipin IgG (Elisa)(*)			251,000	251,000	Không
550	2014		Anti Cardiolipin IgM (Elisa)(*)			251,000	251,000	Không
551	1949		ANTI HAV IgM(*)			251,000	251,000	Không
552	1948		Anti HBc- IgM (ELISA)(*)			190,000	190,000	Không
553	1804		Anti HBc- Total(*)		S/Co	190,000	190,000	Không
554	2011		Anti HEV IgM(*)		S/Co	251,000	251,000	Không
555	2010		Anti HEV IgG (*)			251,000	251,000	Không
556	4178	18112024.1	Anti LKM-1 (Liver Kidney Microsomal) (*)			198,000	198,000	Không
557	2012		Anti Phospholipid IgG (Elisa)(*)			251,000	251,000	Không
558	2013		Anti Phospholipid IgM (Elisa)(*)			251,000	251,000	Không
559	4179	18112024.2	Anti SLA/LP (Soluble liver antigen/Liver Pancreas) (*)			198,000	198,000	Không
560	2028		Anti thyroglobulin (TGAbs) (*)		UI/mL	190,000	190,000	Không
561	1910		C1 (tìm dị ứng penicillin G)(*)			202,000	202,000	Không
562	2587		C2 (tìm dị ứng penicillin V)(*)		Lần	202,000	202,000	Không
563	1979		C3(*)		Lần	132,000	132,000	Không
564	1943		C4(*)			132,000	132,000	Không
565	1965		Calcitonin(*)		Lần	228,000	228,000	Không
566	3939	27112023	CD4/CD8 (*)			583,000	583,000	Không
567	1978		Chẩn đoán Rubella IgG bằng kỹ thuật ELISA	Chẩn đoán Rubella IgG bằng kỹ thuật ELISA	UI/ml	278,000	278,000	Không
568	1960		Chẩn đoán Rubella IgM bằng kỹ thuật ELISA	Chẩn đoán Rubella IgM bằng kỹ thuật ELISA	COI	278,000	278,000	Không
569	1894		Chẩn đoán Toxoplasma IgG bằng kỹ thuật ELISA (*)		IU/mL	224,000	224,000	Không
570	1967		Chẩn đoán Toxoplasma IgM bằng kỹ thuật ELISA (*)		IU/ml	224,000	224,000	Không
571	4216	25022025.2	CYP2C19*2*3 genotype (*)			1,353,000	1,353,000	Không
572	3465	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Lần	305,000	305,000	142,500
573	3463	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Lần	316,000	316,000	142,500
574	3464	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Lần	621,000	621,000	142,500
575	4072	23052024	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) (*)		Lần	748,000	748,000	Không

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
576	1991		Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine).	IU/mL	207,000	207,000	Không
577	4140	12092024	Định lượng Anti - TPO (Anti - thyroid Peroxidase antibodies)		IU/mL	251,000	251,000	Không
578	3989	22.12.2023.2	Định lượng Anti CCP		U/mL	409,000	409,000	Không
579	1801	1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)	mIU/mL	219,000	219,000	Không
580	1922		Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125).	U/ml	240,000	240,000	Không
581	2916		Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)		U/mL	207,000	207,000	Không
582	2917		Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)		U/mL	207,000	207,000	Không
583	2918		Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)		U/mL	207,000	207,000	Không
584	2915		Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)		ng/mL	207,000	207,000	Không
585	1919		Định lượng Cortisol	Định lượng Cortisol (Chiều)	nmol/L	152,000	152,000	Không
586	1937		Định lượng Cortisol	Định lượng Cortisol (Sáng)	nmol/L	152,000	152,000	Không
587	4360	12042025	Định lượng C-Peptid		ng/mL	258,000	258,000	Không
588	2919		Định lượng Cyfra 21 - 1		ng/mL	207,000	207,000	Không
589	1908	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu](*)			409,000	409,000	Không
590	1883		Định lượng free bhCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)			288,000	288,000	Không
591	1902	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	pmol/L	160,000	160,000	67,300
592	1903	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	ng/dl	160,000	160,000	67,300
593	1946		Định lượng HE4	Định lượng HE4	pmol/L	364,000	364,000	Không
594	3732	22.05.2023	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) (*)			118,000	118,000	Không
595	3733	22.05.2023	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) (*)			118,000	118,000	Không
596	1997	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu] (*)		Lần	153,000	153,000	Không
597	1914	28_2P558	Định lượng Myoglobin.	Myoglobin.		152,000	152,000	Không
598	3291	19102021	Định lượng PAPP-A		Lần	392,000	392,000	Không
599	3353	14022022	Định lượng Pro. GRP (Ung thư Phổi Tế Bào Nhỏ) (*)			425,000	425,000	Không
600	2027		Định lượng proBNP (NT -proBNP)	Định lượng proBNP (NT -proBNP)	pg/mL	706,000	706,000	Không
601	1815		Định lượng Pro-calcitonin	Định lượng Pro-calcitonin	ng/mL	493,000	493,000	Không
602	1995	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu] (*)		Lần	153,000	153,000	Không
603	1994	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu] (*)		ng/mL	153,000	153,000	Không
604	1957		Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific)	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific)	ng/ml	240,000	240,000	Không
605	3578	12102022.1	Định lượng T3 (*)		Lần	94,000	94,000	Không
606	3577	12102022	Định lượng T4 (*)		Lần	94,000	94,000	Không
607	1996	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu] (*)		Lần	271,000	271,000	Không
608	4074	23052024_2	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies)		IU/L	479,000	479,000	Không
609	3293	23.0160.1569	Định lượng Troponin Ths [Máu]	Định lượng Troponin Ths [Máu]	pg/mL	173,000	173,000	78,500
610	1975		Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)	uIU/ml	159,000	159,000	Không
611	4206	11.02.2025	Định tính Codein (Test nhanh)			86,000	86,000	Không
612	4218	28022025	Định tính methamphetamine (Test nhanh)			86,000	86,000	Không
613	1917		E. histolytica (Amide trong gan/phổi)(*)			146,000	146,000	Không
614	3588	15102022.1	Entamoeba Histolytica IgG (Duy Khang)			106,000	106,000	Không
615	1926		Filariasis(*)			146,000	146,000	Không
616	1954		Free PSA (PSA) (*)		ng/mL	240,000	240,000	Không
617	1966		FSH.(*)		Lần	152,000	152,000	Không
618	4191	14012025	GH (Growth Hormone) (HGH) (*)			198,000	198,000	Không
619	1981		H.Pylori IgG test nhanh	H.Pylori IgG test nhanh		167,000	167,000	Không
620	3604	18112022	HAV IgM (Test nhanh)		Lần	150,000	150,000	Không
621	2979	3122020	HBcrAg (*)		kU/mL	683,000	683,000	Không
622	1913		HBeAb(*)			139,000	139,000	Không
623	1918		HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh.		152,000	152,000	Không
624	1969		HBsAb Định lượng	HBsAb Định lượng	IU/L	177,000	177,000	Không
625	1989		HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động	S/Co	159,000	159,000	Không
626	1904	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		141,000	141,000	58,600
627	1935		HCG (Quick Stick)	HCG (Quick Stick)		53,000	53,000	Không
628	1970		HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động.		228,000	228,000	Không
629	1974		HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		133,000	133,000	Không
630	1931		Helicobacter Pylori IgG (*)			228,000	228,000	Không
631	1940		Helicobacter Pylori IgM(*)		u/ml	228,000	228,000	Không
632	1947		HER- 2(*)		Lần	1,361,000	1,361,000	Không
633	1959		Herpes simplex 1,2 IgG(*)		Lần	358,000	358,000	Không
634	1961		Herpes simplex 1,2 IgM(*)		Lần	358,000	358,000	Không
635	1983		HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh.		139,000	139,000	Không
636	1924		HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động	COI	177,000	177,000	Không
637	4190	02012025.2	HSV 1,2 IgM (Herpes Simplex Virus) (Liaison) (*)			308,000	308,000	Không
638	3401	08012022.1	IgA(*)		Lần	115,000	115,000	Không
639	1928		IgE(*)			228,000	228,000	Không
640	2001		Leptopira IgG (*)		Lần	251,000	251,000	Không
641	1934		Leptopira IgM (*)			251,000	251,000	Không
642	2018		Leptospira-IgG (Elisa)(*)			251,000	251,000	Không
643	2019		Leptospira-IgM (Elisa)(*)			251,000	251,000	Không
644	4180	18112024.3	Liver Panel 4 (4 loại kháng thể về bệnh gan tự miễn IgG) (*)			913,000	913,000	Không
645	1921		Measles-IgG(Sởi)(*)		AU/mL	289,000	289,000	Không
646	1932		Measles-IgM(Sởi)(*)		Index	289,000	289,000	Không
647	3330	24122021	Nghiên cứu - Xét nghiệm định lượng kháng thể SARS-CoV-2S		U/ml	336,000	336,000	Không
648	1952		Pepsinogen 1-2 (*)		Lần	586,000	586,000	Không
649	2980	3122020.1	PIVKAV II		ng/mL	812,000	812,000	Không
650	1945		PTH. (*)	PTH. (*)	pg/mL	323,000	323,000	Không

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
651	2008		Quai bị (Mumps Ig M Elisa) (*)			308,000	308,000	Không
652	2009		Quai bị Mumps IgG Elisa) (*)			308,000	308,000	Không
653	2766		ROMA TEST			598,000	598,000	Không
654	3844	31.08.2023	Rotavirus test nhanh			110,000	110,000	Không
655	4185	20122024.1	RPR định lượng (*)			129,000	129,000	Không
656	4186	20122024.2	RPR định tính (*)			75,000	75,000	Không
657	1953		SCC.	SCC.	ng/mL	283,000	283,000	Không
658	1951		Schistosoma Mansonii-IgG(*)		OD	146,000	146,000	Không
659	3845	31.08.2023	Streptococcus Group A test nhanh			90,000	90,000	Không
660	2004		Syphilis - Giang mai (nhanh)	Syphilis - Giang mai (nhanh)		132,000	132,000	Không
661	2022		TB Antibody (*)		Lần	159,000	159,000	Không
662	1881		Test HP hơi thở C14	Test HP hơi thở C14		694,000	694,000	Không
663	1944		TOENIA.SP(*)			132,000	132,000	Không
664	4187	20122024.3	TPHA định lượng (*)			229,000	229,000	Không
665	4188	20122024.4	TPHA định tính (*)			92,000	92,000	Không
666	4478	05062025.1	Varicella Zoster Virus IgG(*)			308,000	308,000	Không
667	4479	05062025.2	Varicella Zoster Virus IgM(*)			308,000	308,000	Không
668	4189	02012025.1	Viêm não Nhật Bản IgM (Japanese Encephalitis) (Elisa)(*)			528,000	528,000	Không
669	1993		Vitamin B12.(*)		pg/mL	182,000	182,000	Không
670	4215	25022025.1	Widal Test (máu đông) (*)			143,000	143,000	Không
671	4147	07102024	Xét nghiệm dị ứng 44 dị nguyên			900,000	900,000	Không
672	2981	3122020.2	Xét nghiệm tầm soát ung thư tế bào gan (*)			1,528,000	1,528,000	Không
673	2017		β2 Glycoprotein IgG(*)	β2 Glycoprotein IgG(*)		190,000	190,000	Không
674	2016		β2 Glycoprotein IgM(*)	β2 Glycoprotein IgM (*)		190,000	190,000	Không
675	0832		Anti - dsDNA(*)	Anti - dsDNA(*)	Lần	316,000	316,000	Không
676	3738	29.05.2023	CNVsure(*)			4,950,000	4,950,000	Không
677	0840		GBS PCR	GBS PCR	Lần	442,000	442,000	Không
678	0828		HBV Genotype (*)	HBV Genotype (*)	Lần	983,000	983,000	Không
679	0826		HBV-DNA Taqman	HBV-DNA Taqman	copies/ml	450,000	450,000	Không
680	1886		HCV đo tải lượng Real-time PCR	HCV đo tải lượng Real-time PCR	copies/ml	775,000	775,000	Không
681	0836		HCV- Genotype Taqman (*)		Lần	1,133,000	1,133,000	Không
682	0834		HPV genotype Real-time PCR	HPV genotype Real-time PCR	Lần	747,000	747,000	Không
683	3833	28072023	JAK2V617F mutation (*)			3,003,000	3,003,000	Không
684	0841		Microarray (Bv từ dữ)(*)		Lần	11,340,000	11,340,000	Không
685	0824		Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Lần	316,000	316,000	Không
686	3140	11062021.2	NIPT 22 NST + XY (SGEN24+) (*)	NIPT 22 NST + XY (SGEN24+) (*)	Lần	5,184,000	5,184,000	Không
687	3138	11062021	NIPT 3NST (SGEN3+) (*)	NIPT 3NST (SGEN3+) (*)	Lần	2,700,000	2,700,000	Không
688	3139	11062021.1	NIPT 3NST + XY (SGEN9+) (*)	NIPT 3NST + XY (SGEN9+) (*)	Lần	3,564,000	3,564,000	Không
689	3943	01.12.2023	PCR BSI (*)			2,013,000	2,013,000	Không
690	3796	09.06.2023	PCR CMV			450,000	450,000	Không
691	3727	03.05.2023	PCR EBV			460,000	460,000	Không
692	3947	01.12.2023.4	PCR gastrointestinal infection (*)			1,848,000	1,848,000	Không
693	3800	12.06.2023	PCR KPC/NDM1			455,000	455,000	Không
694	3798	10.06.2023	PCR Leptospira (*)		Lần	336,000	336,000	Không
695	3946	01.12.2023.3	PCR Meningitis (*)			2,013,000	2,013,000	Không
696	4113	14082024	PCR Nhiễm trùng thai nhi (TORCH)(*)			1,243,000	1,243,000	Không
697	3948	01.12.2023.5	PCR phát hiện GENE kháng kháng sinh (*)			638,000	638,000	Không
698	4196	06022025	PCR phát hiện tác nhân sinh mù (*)			1,001,000	1,001,000	Không
699	3799	10.06.2023.1	PCR Rickettsia (*)		Lần	517,000	517,000	Không
700	3944	01.12.2023.1	PCR RTI (*)			2,013,000	2,013,000	Không
701	4205	08022025	PCR STD (Định tính các tác nhân gây nhiễm trùng đường sinh dục - Sexually Transmitted Diseases) (*)			517,000	517,000	Không
702	3945	01.12.2023.2	PCR UTI (*)			1,001,000	1,001,000	Không
703	4233	08032025.1	SPOT-MAS CRC (*)			2,980,000	2,980,000	Không
704	4232	08032025	SPOT-MAS Lung (*)			2,680,000	2,680,000	Không
705	3143	12062021.2	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep		Lần	226,000	226,000	Không
706	2474		AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		102,000	102,000	Không
707	2465	286	Cận Addis.	Cận Addis.	Lần	79,000	79,000	Không
708	3547	20092022	Công thức dịch tế bào phế quản (BV Phổi)		Lần	190,000	190,000	Không
709	2458		Echinococcus (*)	Echinococcus (*)	U/mL	139,000	139,000	Không
710	3821	18.07.2023	EV71 IgM [Test nhanh]			120,000	120,000	Không
711	3801	13.06.2023	HAIN Test xác định NTM (Non - Mycobacterium tuberculosis) (*)			1,727,000	1,727,000	Không
712	3665	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		150,000	150,000	130,500
713	2480		Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	Lần	190,000	190,000	Không
714	2464		Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi.	Lần	106,000	106,000	Không
715	3678	07022023	HSV Real-time PCR (*)			350,000	350,000	Không
716	3399	6042022	Interleukin 6 (*)		Lần	540,000	540,000	Không
717	3442	29042022	Kỹ thuật lọc rửa tinh trùng		Lần	1,500,000	1,500,000	Không
718	2452		Pap's Mear	Pap's Mear	Lần	190,000	190,000	Không
719	3718	13.04.2023	PCR EV71(*)			519,000	519,000	Không
720	3592	26102022.1	PCR Monkey Pox (Đậu mùa khi)(Duy Khang)			649,000	649,000	Không
721	2481		Test cúm A/B	Test cúm A/B	Lần	392,000	392,000	Không
722	3206	10082021 NNNV	Test nhanh tìm kháng nguyên COVID- 19	Test nhanh tìm kháng nguyên COVID- 19	Lần	115,000	115,000	Không
723	3461	17052022	Thin Prep Pap (*)		Lần	336,000	336,000	Không
724	2448	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	94,000	94,000	39,700
725	2470		Tinh trùng đồ	Tinh trùng đồ	Lần	184,000	184,000	Không
726	2460		Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	Lần	79,000	79,000	Không
727	3522	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (Cấy đảm)	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	352,000	352,000	261,000
728	3528	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (Cấy dịch hầu họng)	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	352,000	352,000	261,000
729	3530	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (Cấy dịch màng bụng)	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	352,000	352,000	261,000

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
730	3524	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (Cấy dịch màng não)	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	352,000	352,000	261,000
731	3525	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (Cấy dịch màng phổi)	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	352,000	352,000	261,000
732	3529	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (Cấy dịch)	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	352,000	352,000	261,000
733	3526	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (Cấy mủ)	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	352,000	352,000	261,000
734	3527	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (Cấy não tủy)	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	352,000	352,000	261,000
735	3521	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (Cấy nước tiểu)	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	352,000	352,000	261,000
736	3523	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (Cấy phân)	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	352,000	352,000	261,000
737	3520	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (Máu)	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	420,000	420,000	261,000
738	3431	20042022	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	Lần	120,000	120,000	Không
739	2463		Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	Lần	67,000	67,000	Không
740	2450		Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Lần	190,000	190,000	Không
741	3712	12.04.2023	Xét nghiệm vi sinh (Tả, Kiết lỵ, thương hàn)			140,000	140,000	Không
742	3460	17052022	Xét nghiệm virus SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR		Lần	206,000	206,000	Không
743	3207	10082021	Xét nghiệm virus SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR		Lần	392,000	392,000	Không
744	3201	03082021	Xét nghiệm virus SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR		Lần	467,000	467,000	Không
745	3202	03082021	Xét nghiệm virus SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR		Lần	261,000	261,000	Không
746	3203	03082021	Xét nghiệm virus SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR		Lần	188,000	188,000	Không
747	3186	KSK DOAN	Xét nghiệm virus SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR	Nghiên cứu - Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR	Lần	560,000	560,000	Không
748	3187	21.07.2021	Xét nghiệm virus SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR	Lần	616,000	616,000	Không
749	3188	MAUDON	Xét nghiệm virus SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR		Lần	734,000	734,000	Không
750	3189	KSKDOAN	Xét nghiệm virus SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR	Lần	504,000	504,000	Không
751	3196	MAUDON1	Xét nghiệm virus SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR		Lần	448,000	448,000	Không
752	3346	19012022	Xét nghiệm virus SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR		Lần	728,000	728,000	Không
753	3499	15072022	Xét nghiệm virus SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (Khẩn)		Lần	1,500,000	1,500,000	Không
754	2558		Chậu chệch 2/4 (P) (CR)	Chậu chệch 2/4 (P) (CR)	Lần	132,000	132,000	Không
755	2552		Chậu chệch 2/4 (T) (CR)	Chậu chệch 2/4 (T) (CR)	Lần	132,000	132,000	Không
756	2559		Chụp dạ dày có cản quang tan trong nước	Chụp dạ dày có cản quang tan trong nước	Lần	567,000	567,000	Không
757	2554		Chụp đại tràng có cản quang tan trong nước	Chụp đại tràng có cản quang tan trong nước	Lần	616,000	616,000	Không
758	2564		Chụp Hicosity (CR)	Chụp Hicosity (CR)	Lần	505,000	505,000	Không
759	2556		Chụp HSG (CR)	Chụp HSG (CR)	Lần	456,000	456,000	Không
760	2580		Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa (CR)	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa (CR)	Lần	753,000	753,000	Không
761	2577		Chụp nhũ ảnh-M4 (Mammography) (CR).	Chụp nhũ ảnh-M4 (Mammography) (CR).	Lần	278,000	278,000	Không
762	2578		Chụp nhũ ảnh-M6 (Mammography) (CR)	Chụp nhũ ảnh-M6 (Mammography) (CR)	Lần	316,000	316,000	Không
763	2579		Chụp tử cung kiểm tra vòng (CR).	Chụp tử cung kiểm tra vòng (CR).	Lần	345,000	345,000	Không
764	2548		Chụp X Quang đường mật qua kerh	Chụp X Quang đường mật qua kerh	Lần	407,000	407,000	Không
765	2574		Chụp XQ răng (1 phim) (CR)	Chụp XQ răng (1 phim) (CR)	Lần	79,000	79,000	Không
766	2550		Chụp XQ răng theo yêu cầu (CR)	Chụp XQ răng theo yêu cầu (CR)	Lần	132,000	132,000	Không
767	3325	18.0141.0032	Chụp Xquang bề thận-niệu quản xuôi dòng	Chụp Xquang bề thận-niệu quản xuôi dòng	Lần	745,000	745,000	649,800
768	2501	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	Lần	192,000	192,000	73,300
769	2584		Chụp Xquang Blondeau + Hirtz	Chụp Xquang Blondeau + Hirtz	Lần	196,000	196,000	Không
770	2498	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	154,000	154,000	73,300
771	3127	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	154,000	154,000	73,300
772	2512	18.0077.0028	Chụp Xquang Chausse III	Chụp Xquang Chausse III	Lần	135,000	135,000	73,300
773	2521	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	Lần	135,000	135,000	73,300
774	2520	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	135,000	135,000	73,300
775	2519	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	138,000	138,000	73,300
776	2527	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	135,000	135,000	73,300
777	2522	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch [số hóa 1 phim]	Lần	135,000	135,000	73,300
778	2524	18.0092.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chệch hai bên	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chệch hai bên	Lần	135,000	135,000	73,300
779	2526	18.0095.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	Lần	135,000	135,000	73,300
780	2525	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]	Lần	135,000	135,000	73,300
781	2505	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	135,000	135,000	73,300

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
782	2523	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	138,000	138,000	73,300
783	2485	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	Lần	135,000	135,000	73,300
784	3306	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	Lần	267,000	267,000	73,300
785	2492	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]	Lần	135,000	135,000	73,300
786	2511	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Lần	135,000	135,000	73,300
787	2510	18.0071.0028	Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng	Lần	109,000	109,000	73,300
788	2493	18.0071.0011	Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng	Lần	109,000	109,000	59,200
789	2536	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	135,000	135,000	73,300
790	2495	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	135,000	135,000	73,300
791	2486	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	135,000	135,000	73,300
792	2531	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Lần	135,000	135,000	73,300
793	2530	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	135,000	135,000	73,300
794	2515	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Lần	135,000	135,000	73,300
795	2543	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Lần	135,000	135,000	73,300
796	2494	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	135,000	135,000	73,300
797	2489	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	135,000	135,000	73,300
798	2496	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	135,000	135,000	73,300
799	2546	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	141,000	141,000	73,300
800	2507	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Lần	135,000	135,000	73,300
801	2508		Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Lần	135,000	135,000	68,300
802	2518	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm	Lần	135,000	135,000	73,300
803	2504	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]	Lần	135,000	135,000	73,300
804	2503	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	138,000	138,000	73,300
805	2500	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Lần	725,000	725,000	649,800
806	2490	18.0142.0033	Chụp X-quang niệu quản-bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản-bể thận ngược dòng	Lần	670,000	670,000	604,800
807	2517	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Lần	135,000	135,000	73,300
808	2990	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Lần	154,000	154,000	16,100
809	2516	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Lần	135,000	135,000	73,300
810	3895	07102023	Chụp X-Quang răng toàn cảnh (Panorama) (*)			154,000	154,000	Không
811	2513	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller	Lần	135,000	135,000	73,300
812	2547		Chụp X-Quang số hóa 2 phim	Chụp X-Quang số hóa 2 phim	Lần	228,000	228,000	Không
813	2506	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	135,000	135,000	73,300
814	2509	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Lần	135,000	135,000	73,300
815	2514	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers	Lần	135,000	135,000	73,300
816	2488	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	Lần	141,000	141,000	73,300
817	3305	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường (Đối tượng bệnh nhân nghi Covid, Covid)	Chụp X-quang tại giường	Lần	274,000	274,000	73,300
818	2544	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	Lần	135,000	135,000	73,300
819	2499	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Lần	277,000	277,000	264,800
820	2497	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Lần	277,000	277,000	264,800
821	2528	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	135,000	135,000	73,300
822	2534	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	135,000	135,000	73,300
823	2540	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	135,000	135,000	73,300
824	2537	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	Lần	135,000	135,000	73,300
825	2538	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	135,000	135,000	73,300
826	2532	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	135,000	135,000	73,300
827	2529	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	135,000	135,000	73,300
828	2487	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Lần	135,000	135,000	73,300
829	2539	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	135,000	135,000	73,300
830	2533	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	135,000	135,000	73,300
831	2491	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	135,000	135,000	73,300
832	2545	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	150,000	150,000	73,300
833	2535	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	135,000	135,000	73,300
834	2541	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	135,000	135,000	73,300
835	2542	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Lần	135,000	135,000	73,300
836	2567		Cổ C1 há miệng.	Cổ C1 há miệng.	Lần	132,000	132,000	Không
837	2555		Cổ nghiên tìm dị vật	Cổ nghiên tìm dị vật	Lần	132,000	132,000	Không
838	2582		Đọc kết quả film X-Quang	Đọc kết quả film X-Quang	Lần	81,000	81,000	Không

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
839	2583		Đọc kết quả film X-Quang	Đọc kết quả film X-Quang	Lần	81,000	81,000	Không
840	2565		HSG	HSG	Lần	370,000	370,000	Không
841	2563		In thêm phim XQ (Khám sức khỏe)	In thêm phim XQ (Khám sức khỏe)	Lần	40,000	40,000	Không
842	2553		In/ đọc thêm phim XQ	In thêm phim XQ	Lần	67,000	67,000	Không
843	1002		Thụt tháo phân chụp KUB	Thụt tháo phân chụp KUB	Lần	230,000	230,000	Không
844	4059	20042024	X quang tĩnh mạch (Venography)			725,000	725,000	Không
845	2551		XQ bàn chân (T)/(P) (CR)	XQ bàn chân (T)/(P) (CR)	Lần	135,000	135,000	Không
846	2576		XQ các đốt sống ngực thẳng nghiêng (CR)	XQ các đốt sống ngực thẳng nghiêng (CR)	Lần	135,000	135,000	Không
847	2575		XQ chụp có gắn hệ thống computer (CR)	XQ chụp có gắn hệ thống computer (CR)	Lần	132,000	132,000	Không
848	2585		Xq Chụp đường rò (có cân quang)	Xq Chụp đường rò (có cân quang)	Lần	407,000	407,000	Không
849	2561		Xq Chụp đường rò hậu môn (có cân quang)	Xq Chụp đường rò hậu môn (có cân quang)	Lần	407,000	407,000	Không
850	2570	59	XQ chụp ổ răng	XQ chụp ổ răng	Lần	132,000	132,000	Không
851	2572		XQ chụp thanh quản/phổi (CR)	XQ chụp thanh quản/phổi (CR)	Lần	132,000	132,000	Không
852	2571		XQ đốt sống cổ chếch 3/4 phải/ trái (CR).	XQ đốt sống cổ chếch 3/4 phải/ trái (CR).	Lần	135,000	135,000	Không
853	2562	51	XQ khớp gối (CR)	XQ khớp gối (CR)	Lần	135,000	135,000	Không
854	2549	28	XQ KUB (CR)	XQ KUB (CR)	Lần	135,000	135,000	Không
855	2876	7072020	XQ KUB tại giường cấp cứu		Lần	144,000	144,000	Không
856	2566		XQ niệu đạo - bàng quang cân quang ngược dòng (UCR) (CR)	XQ niệu đạo - bàng quang cân quang ngược dòng (UCR) (CR)	Lần	370,000	370,000	Không
857	2560		XQ Schuller (CR).	XQ Schuller (CR).	Lần	132,000	132,000	Không
858	2569		XQ thực quản cổ thẳng/nghiêng (CR)	XQ thực quản cổ thẳng/nghiêng (CR)	Lần	132,000	132,000	Không
859	2557	001	XQ Tim phổi (Không in phim)	XQ Tim phổi (Không in phim)	Lần	79,000	79,000	Không
860	2568		XQ Towne (CR)	XQ Towne (CR)	Lần	132,000	132,000	Không
861	2573		XQ xương chũm mõm cằm (CR)	XQ xương chũm mõm cằm (CR)	Lần	132,000	132,000	Không
862	0130	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Lần	784,000	784,000	280,500
863	0753		Cầu dán sứ	Cầu dán sứ	Lần	1,848,000	1,848,000	Không
864	0735		Chỉnh hình đơn giản	Chỉnh hình đơn giản	Lần	1,271,000	1,271,000	Không
865	0731		Cùi giả đúc (kim loại titan)	Cùi giả đúc (kim loại titan)	Lần	493,000	493,000	Không
866	0747		Cùi răng giả đúc	Cùi răng giả đúc	Lần	493,000	493,000	Không
867	0754		Đặt chốt ngà, chốt tủy	Đặt chốt ngà, chốt tủy	Lần	129,000	129,000	Không
868	0740		Đệm hàm toàn phần	Đệm hàm toàn phần	Lần	246,000	246,000	Không
869	0743		Đệm hàm từng phần	Đệm hàm từng phần	Lần	129,000	129,000	Không
870	0763		Điều chỉnh và gắn lại PHCD	Điều chỉnh và gắn lại PHCD	Lần	129,000	129,000	Không
871	0725		Gắn phục hình cố định/1R	Gắn phục hình cố định/1R	Lần	129,000	129,000	Không
872	0779		Gắn răng cố định thẩm mỹ	Gắn răng cố định thẩm mỹ	Lần	129,000	129,000	Không
873	0780		Gắn răng cố định thẩm mỹ	Gắn răng cố định thẩm mỹ	Lần	246,000	246,000	Không
874	0781		Gắn răng tháo lắp thẩm mỹ	Gắn răng tháo lắp thẩm mỹ	Lần	129,000	129,000	Không
875	0782		Gắn răng tháo lắp thẩm mỹ	Gắn răng tháo lắp thẩm mỹ	Lần	246,000	246,000	Không
876	0744		Hàm Biosoft bán hàm	Hàm Biosoft bán hàm	Lần	1,271,000	1,271,000	Không
877	0778		Hàm Biosoft toàn hàm	Hàm Biosoft toàn hàm	Lần	1,617,000	1,617,000	Không
878	0748		Hàm khung kim loại loại 1	Hàm khung kim loại loại 1	Lần	1,791,000	1,791,000	Không
879	0775		Hàm tạm (không tính tiền răng)	Hàm tạm (không tính tiền răng)	Lần	129,000	129,000	Không
880	0751		Làm toàn bộ 1 hàm	Làm toàn bộ 1 hàm	Lần	1,733,000	1,733,000	Không
881	0739		Lấy dấu sơ khởi	Lấy dấu sơ khởi	Lần	246,000	246,000	Không
882	0736		Mão jacket nhựa	Mão jacket nhựa	Lần	370,000	370,000	Không
883	0769		Mão kim loại mặt nhựa	Mão kim loại mặt nhựa	Lần	616,000	616,000	Không
884	0738		Mão kim loại toàn diện	Mão kim loại toàn diện	Lần	616,000	616,000	Không
885	0758		Móc Biosolf	Móc Biosolf	Lần	370,000	370,000	Không
886	0764		PHCD bằng vàng (vàng của b/nhân) (d/vị)	PHCD bằng vàng (vàng của b/nhân) (d/vị)	Lần	246,000	246,000	Không
887	0756		PHCD bằng vàng có mặt nhựa (vàng của b/nhân)	PHCD bằng vàng có mặt nhựa (vàng của b/nhân)	Lần	370,000	370,000	Không
888	0768		PHCD răng chốt đơn giản	PHCD răng chốt đơn giản	Lần	493,000	493,000	Không
889	0746		PHCD răng chốt đơn giản mặt nhựa	PHCD răng chốt đơn giản mặt nhựa	Lần	616,000	616,000	Không
890	0732		Phục hình tháo lắp 2 răng	Phục hình tháo lắp 2 răng	Lần	567,000	567,000	Không
891	0766		Phục hình tháo lắp răng Composite 1R	Phục hình tháo lắp răng Composite 1R	Lần	671,000	671,000	Không
892	0723		Phục hình tháo lắp răng Composite 3R trở lên	Phục hình tháo lắp răng Composite 3R trở lên	Lần	567,000	567,000	Không
893	0733		Phục hình tháo lắp răng Excellen 1R	Phục hình tháo lắp răng Excellen 1R	Lần	567,000	567,000	Không
894	0729		Phục hình tháo lắp răng Excellen 3R trở lên	Phục hình tháo lắp răng Excellen 3R trở lên	Lần	444,000	444,000	Không
895	0767		Phục hình tháo lắp răng Mỹ 1R	Phục hình tháo lắp răng Mỹ 1R	Lần	567,000	567,000	Không
896	0722		Phục hình tháo lắp răng Mỹ 1R trở lên	Phục hình tháo lắp răng Mỹ 1R trở lên	Lần	444,000	444,000	Không
897	0761		Phục hình tháo lắp răng Nhật 1R	Phục hình tháo lắp răng Nhật 1R	Lần	444,000	444,000	Không
898	0770		Phục hình tháo lắp răng Nhật 3R trở lên	Phục hình tháo lắp răng Nhật 3R trở lên	Lần	320,000	320,000	Không
899	0771		Phục hình tháo lắp răng sứ dưới 5R	Phục hình tháo lắp răng sứ dưới 5R	Lần	791,000	791,000	Không
900	0750		Phục hình tháo lắp răng sứ trên 5R	Phục hình tháo lắp răng sứ trên 5R	Lần	671,000	671,000	Không
901	0759		Phục hình tháo lắp răng Việt Nam 1R	Phục hình tháo lắp răng Việt Nam 1R	Lần	320,000	320,000	Không
902	0734		Phục hình tháo lắp răng Việt Nam 3R trở lên	Phục hình tháo lắp răng Việt Nam 3R trở lên	Lần	320,000	320,000	Không
903	0745		Phục hình tháo lắp răng VN (trên 10 R)	Phục hình tháo lắp răng VN (trên 10 R)	Lần	246,000	246,000	Không
904	0752		Phục hình tháo lắp răng VN (dưới 10 R)	Phục hình tháo lắp răng VN (dưới 10 R)	Lần	197,000	197,000	Không
905	0742		Răng Nhựa (VN)	Răng Nhựa (VN)	Lần	370,000	370,000	Không
906	0724		Răng Sứ	Răng Sứ	Lần	1,271,000	1,271,000	Không
907	0719		Răng sứ Cercon 1R	Răng sứ Cercon 1R	Lần	5,843,000	5,843,000	Không
908	0741		Răng sứ kim loại quý (1 đơn vị)	Răng sứ kim loại quý (1 đơn vị)	Lần	3,629,000	3,629,000	Không
909	0762		Răng sứ thường (1 đơn vị)	Răng sứ thường (1 đơn vị)	Lần	1,271,000	1,271,000	Không
910	0727		Răng sứ Titan 1R	Răng sứ Titan 1R	Lần	2,722,000	2,722,000	Không
911	0772		Răng toàn sứ (sứ zirconia)	Răng toàn sứ (sứ zirconia)	Lần	3,629,000	3,629,000	Không
912	0730		Răng toàn sứ 1R	Răng toàn sứ 1R	Lần	2,381,000	2,381,000	Không
913	0755		Tháo lắp toàn hàm răng Mỹ	Tháo lắp toàn hàm răng Mỹ	Lần	2,835,000	2,835,000	Không
914	0757		Tháo lắp toàn hàm răng Nhật	Tháo lắp toàn hàm răng Nhật	Lần	2,195,000	2,195,000	Không
915	0720		Tháo lắp toàn hàm răng VN	Tháo lắp toàn hàm răng VN	Lần	1,502,000	1,502,000	Không
916	0726		Tháo mão	Tháo mão	Lần	129,000	129,000	Không
917	0749		Thêm một móc	Thêm một móc	Lần	26,000	26,000	Không
918	0728		Thêm một răng	Thêm một răng	Lần	52,000	52,000	Không
919	0773		Vá hàm	Vá hàm	Lần	129,000	129,000	Không

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
920	3935	16112023	Cắt lọc, nạo viêm loét hút liên tục VAC			4,500,000	4,500,000	Không
921	3539	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2 (20 nốt)	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	Lần	1,000,000	1,000,000	399,000
922	3537	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2 (20 nốt)	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2	Lần	1,000,000	1,000,000	399,000
923	3536	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng Laser CO2 (20 nốt)	Điều trị dày sừng da đầu bằng Laser CO2	Lần	1,000,000	1,000,000	399,000
924	0937		Điều trị hạ kali/ canxi máu	Điều trị hạ kali/ canxi máu	Lần	246,000	246,000	Không
925	3533	05.0005.0329	Điều trị hạt com bằng Laser CO2 (20 nốt)	Điều trị hạt com bằng Laser CO2	Lần	1,000,000	1,000,000	399,000
926	3560	26092022.4	Điều trị mắt cá bằng Laser CO2		Lần	550,000	550,000	Không
927	3559	26092022.3	Điều trị mụn cóc bằng Laser CO2		Lần	550,000	550,000	Không
928	3558	26092022.2	Điều trị nốt ruồi bằng Laser CO2		Lần	550,000	550,000	Không
929	3538	05.0010.0329	Điều trị sần cục bằng Laser CO2 (20 nốt)	Điều trị sần cục bằng Laser CO2	Lần	1,000,000	1,000,000	399,000
930	3532	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2 (5 tổn thương)	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	Lần	1,200,000	1,200,000	889,700
931	3557	26092022.1	Điều trị tàn nhang bằng Laser CO2		Lần	550,000	550,000	Không
932	3562	26092022.6	Điều trị u mềm lây bằng Laser CO2		Lần	550,000	550,000	Không
933	3535	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2 (20 nốt)	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	Lần	1,000,000	1,000,000	399,000
934	3534	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2 (20 nốt)	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	Lần	1,000,000	1,000,000	399,000
935	3561	26092022.5	Điều trị u vàng bằng Laser		Lần	550,000	550,000	Không
936	4519	05.11.2025	Đo vàng da Bilirubin (Nhi)			150,000	150,000	Không
937	0942		Làm vệ sinh, thông tiểu		Lần	65,000	65,000	Không
938	0943		Nắn bó bột xương đùi, chậu, cột sống (bột liền) (trẻ em)	Nắn bó bột xương đùi, chậu, cột sống (bột liền) (trẻ em)	Lần	959,000	959,000	Không
939	0930		Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)	Lần	616,000	616,000	Không
940	0940		Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm/ bàn chân (bột liền)	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm/ bàn chân (bột liền)	Lần	616,000	616,000	Không
941	0931		Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)	Lần	959,000	959,000	Không
942	0935		Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột tự cán)	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột tự cán)	Lần	493,000	493,000	Không
943	3283	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay(bột liền)(nhi)	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Lần	1,650,000	1,650,000	372,700
944	3288	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày(Bột liền) (Nhi)	Nắn, bó bột gãy xương chày	Lần	1,650,000	1,650,000	372,700
945	0922	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Lần	1,858,000	1,858,000	434,600
946	0926		Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	Lần	959,000	959,000	Không
947	0936		Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	Lần	719,000	719,000	Không
948	0934		Nắn, bó bột xương cẳng tay (bột liền)	Nắn, bó bột xương cẳng tay (bột liền)	Lần	959,000	959,000	Không
949	0923		Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	Lần	959,000	959,000	Không
950	0939		Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	Lần	616,000	616,000	Không
951	0933		Nắn, bó trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	Nắn, bó trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	Lần	959,000	959,000	Không
952	0941		Nắn,bó trật khớp vai	Nắn,bó trật khớp vai	Lần	2,268,000	2,268,000	Không
953	4090	02072024	Nắn, trật khớp háng			2,721,000	2,721,000	Không
954	0904		Phí máy đếm giọt	Phí máy đếm giọt	Lần	77,000	77,000	Không
955	3176	05072021.1	Phụ thu cấp thuốc cho người thân (DV)	Phụ thu cấp thuốc cho người thân (DV)	Lần	168,000	168,000	Không
956	0921	01.0218.0159	Rửa da đầy cấp cứu	Rửa da đầy cấp cứu	Lần	616,000	616,000	152,000
957	0944		Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Lần	129,000	129,000	Không
958	3540	30082022	Sùi mào gà (1 tổn thương dưới 10 mm)		Lần	200,000	200,000	Không
959	3606	23112022	Sùi mào gà (3 tổn thương)			650,000	650,000	Không
960	3563	26092022.7	Tàn nhang, Nốt ruồi, Mụn cóc, Mắt cá, U vàng, U mềm lây (2 tổn thương trở lên)		Lần	100,000	100,000	Không
961	0924		Tập vật lý trị liệu / 1 lần / 1 ngày	Tập vật lý trị liệu / 1 lần / 1 ngày	Lần	129,000	129,000	Không
962	0932		Tập vật lý trị liệu / 7 lần / 1 tuần	Tập vật lý trị liệu / 7 lần / 1 tuần	Lần	246,000	246,000	Không
963	0929		Theo dõi truyền dịch (đạm mờ)	Theo dõi truyền dịch (đạm mờ)	Lần	129,000	129,000	Không
964	0928		Tiền BS chuyên khoa khám theo yêu cầu	Tiền BS chuyên khoa khám theo yêu cầu	Lần	129,000	129,000	Không
965	0925		Tiền gòn gạc 1 cuộc mổ	Tiền gòn gạc 1 cuộc mổ	Lần	129,000	129,000	Không
966	0938		Tiền gòn gạc, băng keo rửa vết thương	Tiền gòn gạc, băng keo rửa vết thương	Lần	13,000	13,000	Không
967	3541	30082022.1	U mềm (Hạt com, U ống tuyến mồ hôi, Dày sừng da đầu, Dày sừng ánh nắng, sần cục, Bớt sùi,...)		Lần	67,000	67,000	Không
968	0927		Vật lý trị liệu 1/2 giờ	Vật lý trị liệu 1/2 giờ	Lần	129,000	129,000	Không
969	0960		Bắn laser dịch vụ	Bắn laser dịch vụ	Lần	719,000	719,000	Không
970	4104	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo		70,000	70,000	41,200
971	3660	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu		616,000	616,000	344,200
972	4107	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc		77,000	77,000	40,300
973	0945	14.0207.0738	Chích chấy, lở, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	Chích chấy, lở, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	Lần	246,000	246,000	85,500
974	3542	01092022	Dị vật nhãn cầu		Lần	1,271,000	1,271,000	Không
975	0954		Điều trị glaucoma 1 số bệnh võng mạc, mổ bao sau đục bằng Laser	Điều trị glaucoma 1 số bệnh võng mạc, mổ bao sau đục bằng Laser	Lần	1,177,000	1,177,000	Không
976	3440	14.0025.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên		Lần	2,215,000	2,215,000	342,400
977	3618	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)		75,000	75,000	33,600
978	3619	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		50,000	50,000	12,700
979	4106	14.0255.0755	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)			129,000	129,000	31,600
980	0961		Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	Lần	19,000	19,000	Không
981	0958		Hút rửa tiền phòng sau xuất huyết do đục thủy tinh thể	Hút rửa tiền phòng sau xuất huyết do đục thủy tinh thể	Lần	370,000	370,000	Không
982	0951		Kyst mi trên hốc mắt	Kyst mi trên hốc mắt	Lần	616,000	616,000	Không
983	0946	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	Lần	248,000	248,000	40,900
984	0962		Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc	Lần	224,000	224,000	Không
985	3077	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lần	1,650,000	1,650,000	727,900

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
986	3078	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lần	616,000	616,000	99,400
987	3076	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	Lấy dị vật giác mạc sâu	Laafn	952,000	952,000	359,500
988	0949	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	Lần	155,000	155,000	71,500
989	3441	14.0032.0787	Mờ bao sau đục bằng laser		Lần	2,215,000	2,215,000	289,500
990	0959		Mổ mộng thịt 1 mắt.	Mổ mộng thịt 1 mắt.	Lần	1,271,000	1,271,000	Không
991	4105	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi		60,000	60,000	40,900
992	4101	25072024	Rửa củng đỏ			50,000	50,000	Không
993	4102	25072024	Rửa mắt bằng hóa chất (1 mắt)			50,000	50,000	Không
994	4103	25072024	Rửa mắt bằng hóa chất (2 mắt)			100,000	100,000	Không
995	3617	14.0240.0845	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)		175,000	175,000	69,700
996	0948	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	Lần	131,000	131,000	60,000
997	0955		Thông lệ đạo 2 mắt	Thông lệ đạo 2 mắt	Lần	246,000	246,000	Không
998	0957		Thông lệ đạo một mắt.	Thông lệ đạo một mắt.	Lần	129,000	129,000	Không
999	0956		Thử kính (loạn thị)	Thử kính (loạn thị)	Lần	129,000	129,000	Không
1000	1107		Bó bột bàn chân/bàn tay (bột liền)	Bó bột bàn chân/bàn tay (bột liền)	Lần	493,000	493,000	Không
1001	1105		Bó bột bàn chân/bàn tay (bột tự cán)	Bó bột bàn chân/bàn tay (bột tự cán)	Lần	246,000	246,000	Không
1002	1045		Bó bột Bolt cao	Bó bột Bolt cao	Lần	336,000	336,000	Không
1003	1044		Bó bột Bolt thấp	Bó bột Bolt thấp	Lần	336,000	336,000	Không
1004	1102		Bó bột cẳng bàn tay	Bó bột cẳng bàn tay	Lần	129,000	129,000	Không
1005	1090		Bó bột cánh bàn tay ôm vai	Bó bột cánh bàn tay ôm vai	Lần	246,000	246,000	Không
1006	1052		Bó bột chữ U cái tiền	Bó bột chữ U cái tiền	Lần	370,000	370,000	Không
1007	1009		Bó bột Insele 1 ngón	Bó bột Insele 1 ngón	Lần	129,000	129,000	Không
1008	1053		Bó bột ống dùi cẳng chân	Bó bột ống dùi cẳng chân	Lần	370,000	370,000	Không
1009	0984	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	192,000	192,000	167,000
1010	1065		Bó bột Sarmento	Bó bột Sarmento	Lần	493,000	493,000	Không
1011	1091		Bó bột xương cẳng chân (bột liền)	Bó bột xương cẳng chân (bột liền)	Lần	493,000	493,000	Không
1012	1092		Bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	Bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	Lần	370,000	370,000	Không
1013	1068		Bó bột xương cẳng tay (bột liền)	Bó bột xương cẳng tay (bột liền)	Lần	493,000	493,000	Không
1014	1093		Bó bột xương cánh tay (bột liền)	Bó bột xương cánh tay (bột liền)	Lần	493,000	493,000	Không
1015	1089		Bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	Bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	Lần	370,000	370,000	Không
1016	1113		Bó bột xương đùi, cẳng chân, bàn chân(bột liền)	Bó bột xương đùi, cẳng chân, bàn chân(bột liền)	Lần	672,000	672,000	Không
1017	0967	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Lần	729,000	729,000	230,500
1018	4482	26062025	Bơm surfactant trong điều trị suy hô hấp sơ sinh (Nhi)			1,320,000	1,320,000	Không
1019	1000		Bướu bã < 2 cm	Bướu bã < 2 cm	Lần	370,000	370,000	Không
1020	2240		Bướu bã lớn vùng lưng	Bướu bã lớn vùng lưng	Lần	1,617,000	1,617,000	Không
1021	1067		Bướu bã nhiễm trùng < 1.5cm	Bướu bã nhiễm trùng < 1.5cm	Lần	246,000	246,000	Không
1022	1094		Bướu bã nhiễm trùng > 1.5cm	Bướu bã nhiễm trùng > 1.5cm	Lần	959,000	959,000	Không
1023	2175		Bướu bã vùng bụng	Bướu bã vùng bụng	Lần	1,617,000	1,617,000	Không
1024	1046		Bướu lành da	Bướu lành da	Lần	370,000	370,000	Không
1025	1120		Bướu máu	Bướu máu	Lần	616,000	616,000	Không
1026	0258		Bướu mỡ dưới 2 cm	Bướu mỡ dưới 2 cm	Lần	896,000	896,000	Không
1027	0259		Bướu mỡ dưới 5 cm	Bướu mỡ dưới 5 cm	Lần	1,320,000	1,320,000	Không
1028	3949	06122023	Bướu mỡ dưới 5cm			1,720,000	1,720,000	Không
1029	0260		Bướu mỡ dưới trên10 cm	Bướu mỡ dưới trên10 cm	Lần	2,160,000	2,160,000	Không
1030	2243		Bướu vùng mông (gây tê tùy sống)	Bướu vùng mông (gây tê tùy sống)	Lần	2,079,000	2,079,000	Không
1031	1095		Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột (gây mê).	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột (gây mê).	Lần	4,631,000	4,631,000	Không
1032	1034		Cắt bỏ những u nhỏ, Cyst, Sẹo của da, tổ chức dưới da	Cắt bỏ những u nhỏ, Cyst, Sẹo của da, tổ chức dưới da	Lần	719,000	719,000	Không
1033	1018		Cắt bỏ nốt ruồi, hạt com, u gai (gây tê)	Cắt bỏ nốt ruồi, hạt com, u gai (gây tê)	Lần	1,502,000	1,502,000	Không
1034	1121		Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Lần	77,000	77,000	Không
1035	1119	91	Cắt chỉ sau phẫu thuật (khoa tai mũi họng)	Cắt chỉ sau phẫu thuật (khoa tai mũi họng)	Lần	77,000	77,000	Không
1036	1096		Cắt da quí đầu - nông niệu đạo	Cắt da quí đầu - nông niệu đạo	Lần	2,948,000	2,948,000	Không
1037	2843	18062020	Cắt đốt sùi mào gà dương vật		Lần	2,160,000	2,160,000	Không
1038	0983	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Lần	1,737,000	1,737,000	194,700
1039	4087	05062024	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản - VAC			1,737,000	1,737,000	Không
1040	2219		Cắt lọc vết thương phần mềm	Cắt lọc vết thương phần mềm	Lần	1,502,000	1,502,000	Không
1041	1047		Cắt lọc vết thương phần mềm nông >10cm	Cắt lọc vết thương phần mềm nông >10cm	Lần	246,000	246,000	Không
1042	1051		Cắt lọc vết thương phần mềm sâu	Cắt lọc vết thương phần mềm sâu	Lần	129,000	129,000	Không
1043	1001		Cắt lọc vết thương phần mềm sâu >10cm	Cắt lọc vết thương phần mềm sâu >10cm	Lần	370,000	370,000	Không
1044	1108		Cắt lọc VT phần mềm sâu > 10cm	Cắt lọc VT phần mềm sâu > 10cm	Lần	370,000	370,000	Không
1045	1097		Cắt niệu đạo nội soi	Cắt niệu đạo nội soi	Lần	3,278,000	3,278,000	Không
1046	0964	10.9002.0504	Cắt phimosis	Cắt phimosis	Lần	1,282,000	1,282,000	269,500
1047	1109		Cắt U sùi đầu miệng sáo(gây tê)	Cắt U sùi đầu miệng sáo(gây tê)	Lần	1,848,000	1,848,000	Không
1048	0966	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ, âm đạo, tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ, âm đạo, tầng sinh môn	Lần	904,000	904,000	889,700
1049	2249		Chích áp xe phần mềm lớn (gây mê)	Chích áp xe phần mềm lớn (gây mê)	Lần	1,964,000	1,964,000	Không
1050	1039		Chích áp xe phần mềm lớn (gây tê)	Chích áp xe phần mềm lớn (gây tê)	Lần	1,733,000	1,733,000	Không
1051	3083	03.3817.0505	Chích áp xe phần mềm lớn (nhi)	Chích áp xe phần mềm lớn	Lần	1,733,000	1,733,000	218,500
1052	0965	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Lần	1,089,000	1,089,000	295,500
1053	2183		Chích, rạch áp xe lớn đặt dẫn lưu	Chích, rạch áp xe lớn đặt dẫn lưu	Lần	1,964,000	1,964,000	Không
1054	1137	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Lần	2,160,000	2,160,000	659,900
1055	1111	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	Lần	1,079,000	1,079,000	153,700
1056	3598	03.0148.0083	Chọc dịch tùy sống (nhi)	Chọc dịch tùy sống	Lần	492,000	492,000	126,900
1057	2407	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	Lần	1,000,000	1,000,000	153,700
1058	3231	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	Lần	599,000	599,000	126,900
1059	1110		Chọc dò hút mũ apex gan	Chọc dò hút mũ apex gan	Lần	493,000	493,000	Không
1060	0987	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	Lần	2,164,000	2,164,000	280,500
1061	0977	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Lần	641,000	641,000	153,700
1062	2051	13.0188.0083	Chọc dò tùy sống sơ sinh	Chọc dò tùy sống sơ sinh	Lần	964,000	964,000	126,900
1063	3597	03.0146.0083	Chọc dò tùy sống trẻ sơ sinh (Nhi)	Chọc dò tùy sống trẻ sơ sinh	Lần	492,000	492,000	126,900
1064	1063		Chọc hút bao hoạt dịch	Chọc hút bao hoạt dịch	Lần	246,000	246,000	Không
1065	0981	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	Lần	844,000	844,000	162,900
1066	1115		chọc hút nang thận	chọc hút nang thận	Lần	1,502,000	1,502,000	Không

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1067	2851	29062020	Chọc hút tế bào bằng kim dưới hướng dẫn siêu âm []		Lần	1,650,000	1,650,000	Không
1068	1142		Chọc mù khớp gối	Chọc mù khớp gối	Lần	336,000	336,000	Không
1069	0972	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	1,507,000	1,507,000	195,900
1070	1106		Công chọc hút tế bào	Công chọc hút tế bào	Lần	129,000	129,000	Không
1071	0978	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	Lần	3,113,000	3,113,000	1,920,900
1072	3593	28102022	Đặt catheter động mạch		Lần	1,000,000	1,000,000	Không
1073	1082	02.0498.0101	Đặt catheter một nông hoặc hai nông tĩnh mạch đùi để lọc máu	Đặt catheter một nông hoặc hai nông tĩnh mạch đùi để lọc máu	Lần	3,175,000	3,175,000	1,158,500
1074	4066	14052024	Đặt Catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh (Nhi)			1,400,000	1,400,000	Không
1075	0970	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nông	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nông	Lần	2,391,000	2,391,000	685,500
1076	0971	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	Lần	1,249,000	1,249,000	600,500
1077	3287	03.0077.1888	Đặt ống nội khí quản (Nhi)	Đặt ống nội khí quản	Lần	1,320,000	1,320,000	600,500
1078	0963	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	Lần	188,000	188,000	101,800
1079	3062	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày (nhi)	Đặt ống thông dạ dày	Lần	188,000	188,000	101,800
1080	0968	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bằng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bằng quang	Lần	188,000	188,000	101,800
1081	3113	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bằng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bằng quang trên khớp vệ		1,100,000	1,100,000	405,500
1082	0986	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	Lần	188,000	188,000	92,400
1083	3328	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn (nhi)	Đặt sonde hậu môn	Lần	224,000	224,000	92,400
1084	1112	104	Đặt sonde JJ niệu quản (chưa bao gồm sonde JJ)	Đặt sonde JJ niệu quản (chưa bao gồm sonde JJ)	Lần	2,381,000	2,381,000	Không
1085	1122		DNA huyết thống cha con (Medic)	DNA huyết thống cha con (Medic)	Lần	12,370,000	12,370,000	Không
1086	1124		Dò bằng quang âm đạo	Dò bằng quang âm đạo	Lần	4,196,000	4,196,000	Không
1087	1024		Đốt mắt cá chân nhỏ	Đốt mắt cá chân nhỏ	Lần	129,000	129,000	Không
1088	1061		Đốt mụn cóc.	Đốt mụn cóc.	Lần	370,000	370,000	Không
1089	1083		Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn, thịt dư	Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn, thịt dư	Lần	129,000	129,000	Không
1090	0620		ERCP điều trị NS.	ERCP điều trị NS.	Lần	4,196,000	4,196,000	Không
1091	2266		Hẹp niệu đạo miệng sáo (mổ lần 2)	Hẹp niệu đạo miệng sáo (mổ lần 2)	Lần	1,848,000	1,848,000	Không
1092	2871	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	Lần	448,000	448,000	129,600
1093	1141		Hút mù khớp gối	Hút mù khớp gối	Lần	560,000	560,000	Không
1094	1066		Khâu gân đơn giản	Khâu gân đơn giản	Lần	1,271,000	1,271,000	Không
1095	1041		Khâu lỗ tai thẩm mỹ	Khâu lỗ tai thẩm mỹ	Lần	370,000	370,000	Không
1096	1135		Khâu lỗ tai thẩm mỹ 1 bên	Khâu lỗ tai thẩm mỹ 1 bên		560,000	560,000	Không
1097	1136		Khâu lỗ tai thẩm mỹ 2 bên	Khâu lỗ tai thẩm mỹ 2 bên	Lần	1,100,000	1,100,000	Không
1098	1114		Khâu thu hẹp vành tai rộng thẩm mỹ	Khâu thu hẹp vành tai rộng thẩm mỹ	Lần	1,733,000	1,733,000	Không
1099	1029		Khâu vết thương (1cm - 3cm)	Khâu vết thương (1cm - 3cm)	Lần	129,000	129,000	Không
1100	1017		Khâu vết thương (3cm -6cm)	Khâu vết thương (3cm -6cm)	Lần	196,000	196,000	Không
1101	1025		Khâu vết thương (7cm - 9 cm)	Khâu vết thương (7cm - 9 cm)	Lần	353,000	353,000	Không
1102	1014		Khâu vết thương >9cm.	Khâu vết thương >9cm.	Lần	616,000	616,000	Không
1103	2409		Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm (03.3827.0216)	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm (03.3827.0216)	Lần	616,000	616,000	Không
1104	3936	18112023	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm (03.3827.0216)			1,016,000	1,016,000	Không
1105	3937	18112023	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm (03.3825.0219)			1,016,000	1,016,000	Không
1106	1084		Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm (03.3825.0219)	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm (03.3825.0219)	Lần	616,000	616,000	Không
1107	1072		Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5cm.	Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5cm.	Lần	129,000	129,000	Không
1108	2877	7072020.1	Khâu vết thương phức tạp vùng tay chân		Lần	2,160,000	2,160,000	Không
1109	1103		Khâu VT vùng đầu, mặt, cổ đơn giản	Khâu VT vùng đầu, mặt, cổ đơn giản	Lần	246,000	246,000	Không
1110	1098		Khâu VT vùng đầu, mặt, cổ phức tạp	Khâu VT vùng đầu, mặt, cổ phức tạp	Lần	719,000	719,000	Không
1111	0979	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Lần	78,000	78,000	27,500
1112	2192		Lấy dị vật	Lấy dị vật	Lần	2,948,000	2,948,000	Không
1113	1030		Lấy dị vật mô mềm (nông)	Lấy dị vật mô mềm (nông)	Lần	129,000	129,000	Không
1114	1019		Lấy dị vật mô mềm (sâu)	Lấy dị vật mô mềm (sâu)	Lần	320,000	320,000	Không
1115	2408	44	Lấy dị vật vùng chi trên, chi dưới (gây tê vùng)	Lấy dị vật vùng chi trên, chi dưới (gây tê vùng)	Lần	1,848,000	1,848,000	Không
1116	0995		Lấy sỏi niệu đạo - bàng quang không nội soi	Lấy sỏi niệu đạo - bàng quang không nội soi	Lần	2,068,000	2,068,000	Không
1117	1031		Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lần	4,196,000	4,196,000	Không
1118	2162		Melanoma (cắt nốt ruồi vùng mặt)	Melanoma (cắt nốt ruồi vùng mặt)	Lần	839,000	839,000	Không
1119	1003		Mô bàng quang qua da	Mô bàng quang qua da gây tê tùy sống	Lần	2,608,000	2,608,000	Không
1120	1054		Mô bóc u bao hoạt dịch mu bàn chân	Mô bóc u bao hoạt dịch mu bàn chân	Lần	959,000	959,000	Không
1121	2280		Mô bướu bã	Mô bướu bã	Lần	1,271,000	1,271,000	Không
1122	2176		Mô bướu bã (có gây mê)	Mô bướu bã (có gây mê)	Lần	1,650,000	1,650,000	Không
1123	1042		Mô bướu bã nhỏ	Mô bướu bã nhỏ	Lần	129,000	129,000	Không
1124	1055		Mô bướu khuỷu tay	Mô bướu khuỷu tay	Lần	1,271,000	1,271,000	Không
1125	1016		Mô bướu mỡ lớn < 2cm	Mô bướu mỡ lớn < 2cm	Lần	296,000	296,000	Không
1126	1027		Mô bướu mỡ lớn < 5cm	Mô bướu mỡ lớn < 5cm	Lần	616,000	616,000	Không
1127	1026		Mô bướu mỡ lớn >10cm	Mô bướu mỡ lớn >10cm	Lần	2,195,000	2,195,000	Không
1128	1040		Mô bướu mỡ nhỏ	Mô bướu mỡ nhỏ	Lần	129,000	129,000	Không
1129	2164		Mô bướu mỡ.	Mô bướu mỡ.	Lần	2,079,000	2,079,000	Không
1130	1010		Mô dị ứng chi	Mô dị ứng chi	Lần	129,000	129,000	Không
1131	1116		Mô hồ xẻ apxe tồn lưu sau mổ cắt ruột thừa	Mô hồ xẻ apxe tồn lưu sau mổ cắt ruột thừa	Lần	2,245,000	2,245,000	Không
1132	0980	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	Lần	1,639,000	1,639,000	1,509,500
1133	3814	10072023	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm/ bàn chân (bột liên)			1,858,000	1,858,000	Không
1134	3841	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay		1,600,000	1,600,000	372,700
1135	3683	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay (nhi), (bột liên)	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay		1,200,000	1,200,000	372,700
1136	3323	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay (Nhi),(bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Lần	1,100,000	1,100,000	242,400
1137	3682	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay(nhi), (bột liên)	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay		1,200,000	1,200,000	348,000
1138	3680	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay (nhi)(bột liên)	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay		1,100,000	1,100,000	372,700

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1139	3132	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay (Nhi) (Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền))	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Lần	1,100,000	1,100,000	372,700
1140	3679	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay (nhi)(bột liền)	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay		1,100,000	1,100,000	372,700
1141	3153	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay (Bột liền)	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Lần	1,760,000	1,760,000	372,700
1142	3133	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (Nhi),(bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Lần	1,008,000	1,008,000	242,400
1143	1056		Nang niệu rốn.	Nang niệu rốn.	Lần	2,722,000	2,722,000	Không
1144	1011		Nẹp bột bàn chân	Nẹp bột bàn chân	Lần	129,000	129,000	Không
1145	0999		Nẹp bột bàn tay	Nẹp bột bàn tay	Lần	129,000	129,000	Không
1146	1100		Nẹp bột cẳng bàn chân	Nẹp bột cẳng bàn chân	Lần	224,000	224,000	Không
1147	2893		Nẹp bột cẳng bàn tay		Lần	224,000	224,000	Không
1148	1101		Nẹp bột cẳng tay	Nẹp bột cẳng tay	Lần	129,000	129,000	Không
1149	2894		Nẹp bột cánh cẳng bàn tay		Lần	336,000	336,000	Không
1150	1038		Nẹp bột cánh tay	Nẹp bột cánh tay	Lần	129,000	129,000	Không
1151	1059		Nẹp bột động tập gân duỗi 1 ngón	Nẹp bột động tập gân duỗi 1 ngón	Lần	129,000	129,000	Không
1152	1012		Nẹp bột đùi bàn chân	Nẹp bột đùi bàn chân	Lần	246,000	246,000	Không
1153	2895		Nẹp bột đùi cẳng bàn chân		Lần	336,000	336,000	Không
1154	1015		Nẹp bột Kleinertập gân gấp 1 ngón	Nẹp bột Kleinertập gân gấp 1 ngón	Lần	129,000	129,000	Không
1155	3492	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Lần	5,541,000	5,541,000	1,345,000
1156	1069		Nong bao quy đầu (trẻ em).	Nong bao quy đầu (trẻ em).	Lần	370,000	370,000	Không
1157	1129		Nồng hậu môn sau phẫu thuật	Nồng hậu môn sau phẫu thuật	Lần	2,079,000	2,079,000	Không
1158	1037		Nồng hẹp bao quy đầu	Nồng hẹp bao quy đầu	Lần	129,000	129,000	Không
1159	1007		Nong Niệu đạo	Nong Niệu đạo	Lần	370,000	370,000	Không
1160	0973	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	Lần	3,399,000	3,399,000	273,500
1161	1008		Nong niệu đạo (phòng mổ)	Nong niệu đạo (phòng mổ)	Lần	493,000	493,000	Không
1162	0992	10.0405.0156	Nong niệu đạo [gây tê tùy sống]	Nong niệu đạo [gây tê tùy sống]	Lần	3,399,000	3,399,000	Không
1163	1022	494	Phẫu thuật cắt trĩ (gây mê)	Phẫu thuật cắt trĩ (gây mê)	Lần	3,969,000	3,969,000	Không
1164	1085		Phẫu thuật co gân Achille	Phẫu thuật co gân Achille	Lần	2,835,000	2,835,000	Không
1165	1118		Phẫu thuật hẹp bẻ thận niệu quản (mở hở)	Phẫu thuật hẹp bẻ thận niệu quản (mở hở)	Lần	4,410,000	4,410,000	Không
1166	1086		Phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	Phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	Lần	3,175,000	3,175,000	Không
1167	2844	18062020.2	Phẫu thuật tháo lồng băng hơi ở trẻ em		Lần	3,780,000	3,780,000	Không
1168	1050		Phong bế tại chỗ khớp gối, cột sống	Phong bế tại chỗ khớp gối, cột sống	Lần	493,000	493,000	Không
1169	1033		PT cắt bỏ u phần mềm (gây tê)	PT cắt bỏ u phần mềm (gây tê)	Lần	719,000	719,000	Không
1170	1060		Rạch áp xe	Rạch áp xe	Lần	1,079,000	1,079,000	Không
1171	1004		Rạch áp xe 2cm	Rạch áp xe 2cm	Lần	32,000	32,000	Không
1172	1133		Rạch áp xe biau, móng	Rạch áp xe biau, móng	Lần	2,376,000	2,376,000	Không
1173	3297	27102021	Rạch áp xe cùng cụt		Lần	2,700,000	2,700,000	Không
1174	1087		Rạch áp xe dẫn lưu ngoài miệng	Rạch áp xe dẫn lưu ngoài miệng	Lần	129,000	129,000	Không
1175	2944	22102020	Rạch áp xe vùng hậu huyệt		Lần	2,160,000	2,160,000	Không
1176	2169		Rạch máu tụ môi lớn	Rạch máu tụ môi lớn	Lần	1,848,000	1,848,000	Không
1177	1088		Rửa chăm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	Rửa chăm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	Lần	129,000	129,000	Không
1178	2061	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Lần	849,000	849,000	622,500
1179	1036		Rửa vết thương + thay băng	Rửa vết thương + thay băng	Lần	77,000	77,000	Không
1180	1043		Rửa vết thương nhỏ, thay băng/cắt chỉ.	Rửa vết thương nhỏ, thay băng/cắt chỉ.	Lần	129,000	129,000	Không
1181	4192	14012025.1	Rút catheter cổ hàm			784,000	784,000	Không
1182	4236	10032025.2	Rút catheter đường hàm			410,000	410,000	Không
1183	1076		Rút rửa chảy máu sau mổ	Rút rửa chảy máu sau mổ	Lần	1,848,000	1,848,000	Không
1184	3515	02.0229.0152	Rút sonde jì qua đường nội soi bằng quang		Lần	3,870,000	3,870,000	Không
1185	0592		Rút/Thay sonde nông niệu quản	Rút/Thay sonde nông niệu quản	Lần	2,381,000	2,381,000	Không
1186	1104		Soi CTC có hình xác định tổn thương	Soi CTC có hình xác định tổn thương	Lần	129,000	129,000	Không
1187	2180		Sửa sẹo xấu, sẹo quá phát đơn giản	Sửa sẹo xấu, sẹo quá phát đơn giản	Lần	2,079,000	2,079,000	Không
1188	1062		Súc rửa bằng quang	Súc rửa bằng quang	Lần	129,000	129,000	Không
1189	1073		Tẩy tàn nhang, nốt ruồi.	Tẩy tàn nhang, nốt ruồi.	Lần	616,000	616,000	Không
1190	0974	01.0175.0196	Thần nhân tạo thường quy	Thần nhân tạo thường quy	Lần	969,000	969,000	588,500
1191	1023		Thay băng bóng	Thay băng bóng	Lần	129,000	129,000	Không
1192	1079	7	Thay băng vết thương chiều dài >50cm nhiễm trùng	Thay băng vết thương chiều dài >50cm nhiễm trùng	Lần	246,000	246,000	Không
1193	1020		Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30cm	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30cm	Lần	129,000	129,000	Không
1194	0996	6	Thay băng vết thương chiều dài từ 30cm đến 50cm nhiễm trùng	Thay băng vết thương chiều dài từ 30cm đến 50cm nhiễm trùng	Lần	246,000	246,000	Không
1195	1013	4	Thay băng vết thương chiều dài từ 30cm đến dưới 50cm	Thay băng vết thương chiều dài từ 30cm đến dưới 50cm	Lần	129,000	129,000	Không
1196	1021	203	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	Lần	129,000	129,000	Không
1197	0997	200	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài ≤ 15cm	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài ≤ 15cm	Lần	129,000	129,000	Không
1198	1134		Thay ống sonde dạ dày	Thay ống sonde dạ dày	Lần	773,000	773,000	Không
1199	0868	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	Ngày	659,000	659,000	625,000
1200	0871	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	Ngày	659,000	659,000	625,000
1201	0870	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	Ngày	659,000	659,000	625,000
1202	0872	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	Ngày	659,000	659,000	625,000
1203	2943	19102020	Thủ thuật dẩy niêm mạc trực tràng vào ống hậu môn		Lần	1,650,000	1,650,000	Không
1204	1131		Thủ thuật ngoại u mạch môi dưới	Thủ thuật ngoại u mạch môi dưới	Lần	784,000	784,000	Không
1205	2972	TTTCNL	Thủ thuật thay/ rút canula		Lần	616,000	616,000	Không
1206	4001	20022024	Thủ thuật thay/ rút canula			1,016,000	1,016,000	Không
1207	2991	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	Lần	134,000	134,000	92,400
1208	1074		Thụt tháo phân chụp đại tràng	Thụt tháo phân chụp đại tràng	Lần	129,000	129,000	Không
1209	1123		Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (02 mũi tiêm)	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (02 mũi tiêm)	Lần	2,832,000	2,832,000	Không
1210	1126		Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu vết thương	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu vết thương	Lần	2,832,000	2,832,000	Không

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1211	1049		Tiền công cắt bột	Tiền công cắt bột	Lần	77,000	77,000	Không
1212	1138		Tiền công cắt u lành ở da có tạo hình dưới 2cm	Tiền công cắt u lành ở da có tạo hình dưới 2cm	Lần	1,430,000	1,430,000	Không
1213	1139		Tiền công cắt u lành ở da có tạo hình trên 2 cm đến dưới 5 cm	Tiền công cắt u lành ở da có tạo hình trên 2 cm đến dưới 5 cm	Lần	1,980,000	1,980,000	Không
1214	1140		Tiền công cắt u lành ở da có tạo hình trên 5 cm	Tiền công cắt u lành ở da có tạo hình trên 5 cm	Lần	2,484,000	2,484,000	Không
1215	4308	12032025.1	Tiền công đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu			3,500,000	3,500,000	Không
1216	1057		Tiền công đặt CVP tĩnh mạch trung tâm	Tiền công đặt CVP tĩnh mạch trung tâm	Lần	791,000	791,000	Không
1217	1075		Tiền công rửa vết thương cắt chỉ	Tiền công rửa vết thương cắt chỉ	Lần	129,000	129,000	Không
1218	1032		Tiền công rửa vết thương thường (không bao gồm băng)	Tiền công rửa vết thương thường (không bao gồm băng)	Lần	39,000	39,000	Không
1219	1048		Tiền công rửa vết thương thường (bao gồm băng)	Tiền công rửa vết thương thường (bao gồm băng)	Lần	77,000	77,000	Không
1220	1081		Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	Lần	246,000	246,000	Không
1221	0985	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	Lần	969,000	969,000	218,500
1222	3591	26102022	Truyền hóa chất tĩnh mạch			200,000	200,000	Không
1223	1099		U bã đậu 1-3cm	U bã đậu 1-3cm	Lần	616,000	616,000	Không
1224	1028		U xùi bờ mi trên.	U xùi bờ mi trên.	Lần	1,617,000	1,617,000	Không
1225	1070		Vết thương phần mềm đơn thuần	Vết thương phần mềm đơn thuần	Lần	2,835,000	2,835,000	Không
1226	1064		Vết thương phần mềm phức tạp	Vết thương phần mềm phức tạp	Lần	4,082,000	4,082,000	Không
1227	1078		Vết thương vùng đầu (tiền mê)	Vết thương vùng đầu (tiền mê)	Lần	1,848,000	1,848,000	Không
1228	3121	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu(Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.)	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Lần	3,240,000	3,240,000	1,158,500
1229	4167	02.0183.0100	Đặt catheter tĩnh mạch cánh để lọc máu cấp cứu	Đặt catheter tĩnh mạch cánh để lọc máu cấp cứu		3,240,000	3,240,000	1,158,500
1230	4168	01.0318.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm		2,776,000	2,776,000	1,158,500
1231	0539	02.0484.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	Lần	3,240,000	3,240,000	950,500
1232	3811	04072023	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu			4,000,000	4,000,000	Không
1233	3813	01.0386.0097	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp		4,000,000	4,000,000	578,500
1234	3812	01.0322.0097	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp		4,000,000	4,000,000	578,500
1235	3122	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở ngoài chưa có mở thông động tĩnh mạch),(Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.) Hao phí (catheter 2 nòng, màng lọc)	Lọc máu cấp cứu (ở ngoài chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lần	3,672,000	3,672,000	1,607,000
1236	0998		Nội soi bàng quang không sinh thiết	Nội soi bàng quang không sinh thiết	Lần	1,713,000	1,713,000	Không
1237	0585		Nội soi rút sonde JJ	Nội soi rút sonde JJ	Lần	2,597,000	2,597,000	Không
1238	3568	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu (Trường hợp không đặt catheter (do sử dụng được AVF có sẵn))	Thận nhân tạo cấp cứu	Lần	2,672,000	2,672,000	1,607,000
1239	3123	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu (Trường hợp phải đặt catheter)	Thận nhân tạo cấp cứu	Lần	2,672,000	2,672,000	1,607,000
1240	3645	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - Cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	Nội soi can thiệp - Cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm		1,577,000	1,577,000	1,108,300
1241	3646	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp		2,235,000	2,235,000	1,743,100
1242	0451		Nội soi cắt polyp dạ dày	Nội soi cắt polyp dạ dày	Lần	1,080,000	1,080,000	Không
1243	1154		Nội soi cắt polype đại - trực tràng	Nội soi cắt polype đại - trực tràng	Lần	1,577,000	1,577,000	Không
1244	1148		Nội soi đại tràng bằng citi	Nội soi đại tràng bằng citi	Lần	1,397,000	1,397,000	Không
1245	1150		Nội soi tá tràng	Nội soi tá tràng	Lần	594,000	594,000	Không
1246	4231	07032025	Phí cầm máu qua nội soi tiêu hóa (Chưa VTTT)			150,000	150,000	Không
1247	0284		Phí sinh thiết qua nội soi		Lần	136,000	136,000	Không
1248	1145		Soi bàng quang+chụp thận ngược dòng	Soi bàng quang+chụp thận ngược dòng	Lần	2,079,000	2,079,000	Không
1249	1149		Soi trực tràng - sinh thiết.	Soi trực tràng - sinh thiết.	Lần	839,000	839,000	Không
1250	3360	17032022	Tiêm chích cầm máu đại trực tràng đang chảy máu (chưa bao gồm bơm tiêm)		Lần	959,000	959,000	Không
1251	3361	17032022.1	Tiêm chích cầm máu đại trực tràng đang chảy máu (đã bao gồm bơm tiêm)		Lần	1,675,000	1,675,000	Không
1252	1152		Tiêm chích cầm máu loét dạ dày đang chảy máu (đã bao gồm bơm tiêm)	Tiêm chích cầm máu loét dạ dày đang chảy máu (đã bao gồm bơm tiêm)	Lần	1,675,000	1,675,000	Không
1253	4352	24032025	Cắt cầu răng giả			560,000	560,000	Không
1254	1240		Cắt chỉ nha khoa	Cắt chỉ nha khoa	Lần	77,000	77,000	Không
1255	3008	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Lần	336,000	336,000	178,900
1256	1155	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Lần	246,000	246,000	178,900
1257	1181		Cắt nước	Cắt nước	Lần	129,000	129,000	Không
1258	1196		Chỉnh khớp cắn.	Chỉnh khớp cắn.	Lần	129,000	129,000	Không
1259	1191		Đắp cổ chân răng bị mòn + XTD	Đắp cổ chân răng bị mòn + XTD	Lần	129,000	129,000	Không
1260	1156	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Lần	504,000	504,000	280,500
1261	1158	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Lần	504,000	504,000	280,500
1262	1216		Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	Lần	719,000	719,000	Không
1263	1217		Hàm khung kim loại loại 2	Hàm khung kim loại loại 2	Lần	1,675,000	1,675,000	Không
1264	1215		Lấy cao răng và đánh bóng	Lấy cao răng và đánh bóng	Lần	493,000	493,000	Không
1265	1187		Lấy cao răng và đánh bóng mức I	Lấy cao răng và đánh bóng mức I	Lần	129,000	129,000	Không
1266	1234		Lấy cao răng và đánh bóng mức II	Lấy cao răng và đánh bóng mức II	Lần	246,000	246,000	Không
1267	1222		Lấy cao răng và đánh bóng mức III	Lấy cao răng và đánh bóng mức III	Lần	370,000	370,000	Không
1268	3556	26092022	Lấy mảnh gãy răng		Lần	180,000	180,000	Không
1269	1176		Nạo nang, cắt chóp	Nạo nang, cắt chóp	Lần	370,000	370,000	Không
1270	1167		Nạo túi lợi 1 sextant	Nạo túi lợi 1 sextant	Lần	129,000	129,000	Không
1271	1179		Nạo túi, xử lý mặt chân răng (1 răng)	Nạo túi, xử lý mặt chân răng (1 răng)	Lần	26,000	26,000	Không
1272	1192		Nạo túi, xử lý mặt chân răng (2 hàm)	Nạo túi, xử lý mặt chân răng (2 hàm)	Lần	246,000	246,000	Không
1273	1189		Nạo túi, xử lý mặt chân răng (1 hàm)	Nạo túi, xử lý mặt chân răng (1 hàm)	Lần	129,000	129,000	Không
1274	3006	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	280,000	280,000	217,200
1275	3009	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	Lần	100,000	100,000	46,600

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1276	3706	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa		1,700,000	1,700,000	46,600
1277	4495	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa		1,360,000	1,360,000	239,500
1278	3007	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	Lần	560,000	560,000	239,500
1279	3005	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Lần	280,000	280,000	110,600
1280	1165		Nhựa Toàn Hàm (ngoại)	Nhựa Toàn Hàm (ngoại)	Lần	3,175,000	3,175,000	Không
1281	1228		Nhựa Toàn Hàm (VN)	Nhựa Toàn Hàm (VN)	Lần	1,964,000	1,964,000	Không
1282	2996	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Lần	560,000	560,000	369,500
1283	2998	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Lần	560,000	560,000	369,500
1284	1206		Rạch áp xe trong miệng	Rạch áp xe trong miệng	Lần	129,000	129,000	Không
1285	2922		Rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt		Lần	840,000	840,000	Không
1286	1178		Tái tạo cùi răng bằng Composite	Tái tạo cùi răng bằng Composite	Lần	246,000	246,000	Không
1287	1163		Tái tạo cùi răng có đặt chốt ngà (1 chốt)	Tái tạo cùi răng có đặt chốt ngà (1 chốt)	Lần	26,000	26,000	Không
1288	1199		Tẩy trắng răng 2 hàm	Tẩy trắng răng 2 hàm	Lần	2,381,000	2,381,000	Không
1289	1237		Tẩy trắng răng 2 hàm (còn khay)	Tẩy trắng răng 2 hàm (còn khay)	Lần	1,870,000	1,870,000	Không
1290	1166		Tháo Mão Cổ Định	Tháo Mão Cổ Định	Lần	129,000	129,000	Không
1291	1239		Tháo nẹp cổ định	Tháo nẹp cổ định	Lần	224,000	224,000	Không
1292	1203		Trám bit hồ rãnh	Trám bit hồ rãnh	Lần	129,000	129,000	Không
1293	1159	16.0226.1035	Trám bit hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bit hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement	Lần	336,000	336,000	245,500
1294	1162		Trám răng bằng Co (Xoang I nhỏ)	Trám răng bằng Co (Xoang I nhỏ)	Lần	246,000	246,000	Không
1295	1200		Trám răng bằng EU	Trám răng bằng EU	Lần	129,000	129,000	Không
1296	1171		Trám răng bằng GIC	Trám răng bằng GIC	Lần	129,000	129,000	Không
1297	1184		Trám thẩm mỹ xoang lớn, tái tạo	Trám thẩm mỹ xoang lớn, tái tạo	Lần	370,000	370,000	Không
1298	1212		Trám thẩm mỹ xoang nhỏ	Trám thẩm mỹ xoang nhỏ	Lần	246,000	246,000	Không
1299	1320		Bóc nang âm đạo	Bóc nang âm đạo	Lần	959,000	959,000	Không
1300	1252	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin {gây mê}	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	1,761,000	1,761,000	1,369,400
1301	1319		Bóc nhân tuyến giáp (gây mê) (Isoflurane)	Bóc nhân tuyến giáp (gây mê) (Isoflurane)	Lần	4,082,000	4,082,000	Không
1302	1251	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	Lần	2,750,000	2,750,000	1,079,400
1303	1318		Bom thông vòi trứng	Bom thông vòi trứng	Lần	129,000	129,000	Không
1304	3802	20.06.2023	Cắt chỉ khâu eo tử cung			450,000	450,000	Không
1305	1315		Cắt đốt thịt dư tầng sinh môn	Cắt đốt thịt dư tầng sinh môn	Lần	616,000	616,000	Không
1306	1314		Cắt khâu tầng sinh môn	Cắt khâu tầng sinh môn	Lần	1,617,000	1,617,000	Không
1307	1243	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	Lần	4,133,000	4,133,000	2,104,900
1308	1293		Cắt Polyp tận gốc	Cắt Polyp tận gốc	Lần	1,848,000	1,848,000	Không
1309	1306		Cắt thịt dư cổ tử cung	Cắt thịt dư cổ tử cung	Lần	616,000	616,000	Không
1310	1294		Cắt thịt dư ở hậu môn	Cắt thịt dư ở hậu môn	Lần	246,000	246,000	Không
1311	1338		Cây que ngừa thai	Cây que ngừa thai	Lần	3,024,000	3,024,000	Không
1312	1288		Chăm sóc rốn	Chăm sóc rốn	Lần	56,000	56,000	Không
1313	1311	103	Chăm sóc rốn bé sơ sinh	Chăm sóc rốn bé sơ sinh	Lần	39,000	39,000	Không
1314	1302		Chăm sóc sản phụ sau sanh + tắm bé + thay băng rỏ TE + sinh hiệu+spo2	Chăm sóc sản phụ sau sanh + tắm bé + thay băng rỏ TE + sinh hiệu+spo2	Lần	129,000	129,000	Không
1315	1284		Chăm sóc sản phụ sau sanh + tắm bé + thay băng rỏ TE sanh thường	Chăm sóc sản phụ sau sanh + tắm bé + thay băng rỏ TE sanh thường	Lần	77,000	77,000	Không
1316	3590	13.0163.0602	Chích áp xe vú	Chích áp xe vú	Lần	1,800,000	1,800,000	251,500
1317	1301	110	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	Lần	19,000	19,000	Không
1318	1335	03.0186.0000	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	Lần	370,000	370,000	Không
1319	1317		Chọc dò túi cùng	Chọc dò túi cùng	Lần	129,000	129,000	Không
1320	1282		Đặt Thuốc Ra Thai	Đặt Thuốc Ra Thai	Lần	2,381,000	2,381,000	Không
1321	4073	23052024_1	Đặt vòng Mirena sup - vòng tránh thai nội tiết		Lần	3,326,000	3,326,000	Không
1322	2872	3072020	Đặt vòng năng trong điều trị sa tạng ngừa sanh non		Lần	3,528,000	3,528,000	Không
1323	2405		Đặt vòng năng trong điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt vòng năng trong điều trị sa tạng vùng chậu	Lần	2,850,000	2,850,000	Không
1324	1323		Đặt vòng thường	Đặt vòng thường	Lần	336,000	336,000	Không
1325	1316	12_1P85	Đề chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch	Đề chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch	Lần	3,402,000	3,402,000	Không
1326	1304		Đề không đau	Đề không đau	Lần	3,062,000	3,062,000	Không
1327	1327	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Lần	312,000	312,000	191,500
1328	1250	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngồi ngược (*)	Đỡ đẻ ngồi ngược (*)	Lần	3,459,000	3,459,000	1,191,900
1329	1248	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	Lần	3,312,000	3,312,000	786,700
1330	1247	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Lần	3,374,000	3,374,000	1,510,300
1331	1307		Đốt chồi rốn	Đốt chồi rốn	Lần	129,000	129,000	Không
1332	3289	15102021	Đốt chồi rốn		Lần	560,000	560,000	Không
1333	1283		Đốt mỏng gà ở âm đạo	Đốt mỏng gà ở âm đạo	Lần	129,000	129,000	Không
1334	1246	13.0027.0617	Forceps	Forceps	Lần	3,232,000	3,232,000	1,141,900
1335	1343		Gây sảy thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần + vết mổ cũ	Gây sảy thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần + vết mổ cũ	1	1,980,000	1,980,000	Không
1336	1303	407	Gây sảy thai lưu bằng thuốc (Nạo thai lưu trên 8 tuần)	Gây sảy thai lưu bằng thuốc (Nạo thai lưu trên 8 tuần)	Lần	1,906,000	1,906,000	Không
1337	1245	13.0028.0617	Giắc hút	Giắc hút	Lần	4,305,000	4,305,000	1,141,900
1338	1331		Hút dịch lỏng tử cung	Hút dịch lỏng tử cung	Lần	616,000	616,000	Không
1339	1267		Hút điều hoà kinh nguyệt	Hút điều hoà kinh nguyệt	Lần	129,000	129,000	Không
1340	1322		Hút điều hòa kinh nguyệt + gây mê	Hút điều hòa kinh nguyệt + gây mê	Lần	370,000	370,000	Không
1341	3147	17062021	Hút polyp lỏng tử cung	Hút polyp lỏng tử cung	Lần	2,160,000	2,160,000	Không
1342	2374		Hút thai dưới 12 tuần	Hút thai dưới 12 tuần	Lần	1,848,000	1,848,000	Không
1343	2400		Hút thai dưới siêu âm (thai lưu)	Hút thai dưới siêu âm (thai lưu)	Lần	2,079,000	2,079,000	Không
1344	1256	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Lần	4,233,000	4,233,000	2,520,200
1345	1285		Khâu Cổ Tử Cung	Khâu Cổ Tử Cung	Lần	246,000	246,000	Không
1346	1308		Khâu cổ tử cung ngừa sảy thai	Khâu cổ tử cung ngừa sảy thai	Lần	1,848,000	1,848,000	Không
1347	2390		Khâu eo cổ tử cung	Khâu eo cổ tử cung	Lần	1,386,000	1,386,000	Không
1348	4146	30092024	Khâu eo cổ tử cung			1,786,000	1,786,000	Không
1349	1332		Khâu tầng sinh môn	Khâu tầng sinh môn	Lần	2,835,000	2,835,000	Không
1350	1241	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	Lần	2,089,000	2,089,000	582,500
1351	3443	02052022	Kỹ thuật bơm tinh trùng (IUI)		Lần	5,000,000	5,000,000	Không
1352	1333		Lạc nội mạc vết may tầng sanh môn	Lạc nội mạc vết may tầng sanh môn	Lần	2,835,000	2,835,000	Không
1353	1300	1	Làm thuốc âm đạo	Làm thuốc âm đạo	Lần	32,000	32,000	Không
1354	1279		Máy màng trinh thẩm mỹ	Máy màng trinh thẩm mỹ	Lần	3,629,000	3,629,000	Không
1355	1289		Máy tăng sinh môn thẩm mỹ	Máy tăng sinh môn thẩm mỹ	Lần	2,835,000	2,835,000	Không
1356	1287		Mô màng trinh bịch	Mô màng trinh bịch	Lần	4,196,000	4,196,000	Không
1357	1286		Mô u vú lớn	Mô u vú lớn	Lần	2,381,000	2,381,000	Không

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1358	1278		Mổ u vú.	Mổ u vú.	Lần	719,000	719,000	Không
1359	2385		Mổ vùng âm hộ lớn	Mổ vùng âm hộ lớn	Lần	493,000	493,000	Không
1360	2371		Nạo hút thai 8 tuần đến 10 tuần	Nạo hút thai 8 tuần đến 10 tuần	Lần	1,502,000	1,502,000	Không
1361	2367		Nạo hút thai dưới 8 tuần (bg SA)	Nạo hút thai dưới 8 tuần (bg SA)	Lần	1,177,000	1,177,000	Không
1362	1244	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	Lần	3,105,000	3,105,000	914,600
1363	1334		Nạo phá thai	Nạo phá thai	Lần	3,175,000	3,175,000	Không
1364	1257		Nạo phá thai (từ 10-> dưới 12 tuần) có yêu cầu gây mê	Nạo phá thai (từ 10-> dưới 12 tuần) có yêu cầu gây mê	Lần	1,386,000	1,386,000	Không
1365	1259		Nạo phá thai từ >20 tuần	Nạo phá thai từ >20 tuần	Lần	4,851,000	4,851,000	Không
1366	1262		Nạo phá thai từ 10 -> dưới 12 tuần	Nạo phá thai từ 10 -> dưới 12 tuần	Lần	1,617,000	1,617,000	Không
1367	1310		Nạo phá thai từ 12 đến 13 tuần (Có yêu cầu gây mê)	Nạo phá thai từ 12 đến 13 tuần (Có yêu cầu gây mê)	Lần	1,964,000	1,964,000	Không
1368	1266		Nạo phá thai từ 13 -> 15 tuần (có gây mê)	Nạo phá thai từ 13 -> 15 tuần (có gây mê)	Lần	3,175,000	3,175,000	Không
1369	1249	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Lần	1,396,000	1,396,000	376,500
1370	4514	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ		1,796,000	1,796,000	376,500
1371	1263		Nạo thai	Nạo thai	Lần	246,000	246,000	Không
1372	1328		Nạo thai chết lưu (dưới 2 tháng)	Nạo thai chết lưu (dưới 2 tháng)	Lần	1,502,000	1,502,000	Không
1373	1261		Nạo thai chết lưu (dưới 2 tháng) gây mê	Nạo thai chết lưu (dưới 2 tháng) gây mê	Lần	1,617,000	1,617,000	Không
1374	1324		Nạo thai chết lưu (trên 2 tháng) có gây mê	Nạo thai chết lưu (trên 2 tháng) có gây mê	Lần	1,502,000	1,502,000	Không
1375	1312		Nạo thai chết lưu gây mê từ 8 tuần -> 12 tuần	Nạo thai chết lưu gây mê từ 8 tuần -> 12 tuần	Lần	1,502,000	1,502,000	Không
1376	1313		Nạo thai lưu có gây mê >12 tuần	Nạo thai lưu có gây mê >12 tuần	Lần	4,309,000	4,309,000	Không
1377	1329		Nạo, sinh thiết buồng tử cung (gây mê)	Nạo, sinh thiết buồng tử cung (gây mê)	Lần	1,733,000	1,733,000	Không
1378	1276		Nạo, sinh thiết buồng tử cung (gây tê)	Nạo, sinh thiết buồng tử cung (gây tê)	Lần	1,271,000	1,271,000	Không
1379	1254	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	Lần	3,853,000	3,853,000	1,472,000
1380	1271		Phá thai 27 tuần	Phá thai 27 tuần	Lần	6,505,000	6,505,000	Không
1381	1255	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Lần	1,434,000	1,434,000	199,700
1382	3065	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Lần	1,980,000	1,980,000	352,300
1383	3066	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Lần	3,456,000	3,456,000	611,000
1384	3063	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	2,160,000	2,160,000	450,000
1385	1270		Phá thai to < 20 tuần	Phá thai to < 20 tuần	Lần	4,196,000	4,196,000	Không
1386	1296		Phá thai to > 20 tuần	Phá thai to > 20 tuần	Lần	5,843,000	5,843,000	Không
1387	1305		Phá thai to 21 tuần.	Phá thai to 21 tuần.	Lần	4,309,000	4,309,000	Không
1388	1290		Phá thai từ (7->8 tuần) (b gồm SA)	Phá thai từ (7->8 tuần) (b gồm SA)	Lần	1,502,000	1,502,000	Không
1389	1325		Phá thai từ 8 tuần -> 10 tuần) (b gồm SA)	Phá thai từ 8 tuần -> 10 tuần) (b gồm SA)	Lần	1,502,000	1,502,000	Không
1390	4485	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không		2,160,000	2,160,000	429,500
1391	3822	19072023	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp			5,670,000	5,670,000	Không
1392	1268		Roi đèn hồng ngoại	Roi đèn hồng ngoại	Lần	32,000	32,000	Không
1393	1297		Sanh hút	Sanh hút	Lần	246,000	246,000	Không
1394	1330		Sanh khó (Sanh giúp) (Đề chỉ huy)	Sanh khó (Sanh giúp) (Đề chỉ huy)	Lần	2,722,000	2,722,000	Không
1395	1291		Sanh non kế hoạch	Sanh non kế hoạch	Lần	2,268,000	2,268,000	Không
1396	1281		Sanh non kế hoạch có yêu cầu gây mê	Sanh non kế hoạch có yêu cầu gây mê	Lần	2,195,000	2,195,000	Không
1397	1265		Sanh non trọn gói	Sanh non trọn gói	Lần	3,629,000	3,629,000	Không
1398	1341		Sanh rút	Sanh rút	Lần	1,760,000	1,760,000	Không
1399	1298		Sanh song thai	Sanh song thai	Lần	839,000	839,000	Không
1400	1292		Sanh yêu cầu Bác sĩ	Sanh yêu cầu Bác sĩ	Lần	616,000	616,000	Không
1401	3302	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Lần	2,153,000	2,153,000	414,500
1402	1326		Sinh thiết vú	Sinh thiết vú	Lần	129,000	129,000	Không
1403	1274		Tháo que cấy thai	Tháo que cấy thai	Lần	370,000	370,000	Không
1404	1339		Tháo que ngừa thai	Tháo que ngừa thai	Lần	370,000	370,000	Không
1405	1340		Tháo vòng khó (có gây mê)	Tháo vòng khó (có gây mê)	Lần	1,650,000	1,650,000	Không
1406	1321		Tháo vòng lâu năm	Tháo vòng lâu năm	Lần	719,000	719,000	Không
1407	1299		Tháo Vòng thường	Tháo Vòng thường	Lần	246,000	246,000	Không
1408	1309		Thay băng rốn + tắm bé	Thay băng rốn + tắm bé	Lần	86,000	86,000	Không
1409	3067	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	Lần	140,000	140,000	55,000
1410	3708	04.04.2023	Thủ thuật tiêm HA khớp gối (Alsavin one 2.0%)			5,095,000	5,095,000	Không
1411	4067	14052024	Thủ thuật tiêm HA khớp gối (Easy 4)			6,020,000	6,020,000	Không
1412	1342		Thủ thuật tiêm HA khớp gối (Ostenil 20mg/2ml)	Thủ thuật tiêm HA khớp gối	Lần	1,645,000	1,645,000	Không
1413	1253	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Lần	1,191,000	1,191,000	436,200
1414	1264		Tiền công cắt u cổ tử cung	Tiền công cắt u cổ tử cung	Lần	370,000	370,000	Không
1415	3438	28042022.2	Tiền công chọc ối		Lần	2,000,000	2,000,000	Không
1416	1273		Tiền công khoét chóp cổ tử cung	Tiền công khoét chóp cổ tử cung	Lần	719,000	719,000	Không
1417	1344		Tiền công nạo sót thai, phá thai kỳ bằng thuốc	Tiền công nạo sót thai, phá thai kỳ bằng thuốc	Lần	672,000	672,000	Không
1418	1337		Tiền công tiêm thuốc đỡ đẻ thường không đau	Tiền công tiêm thuốc đỡ đẻ thường không đau	Lần	1,079,000	1,079,000	Không
1419	0969	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	Lần	1,770,000	1,770,000	951,600
1420	1272		Triệt sản nữ.	Triệt sản nữ.	Lần	2,381,000	2,381,000	Không
1421	1260		Tư vấn sanh đẻ	Tư vấn sanh đẻ	Lần	129,000	129,000	Không
1422	1295		U lạc nội mạc tử cung	U lạc nội mạc tử cung	Lần	616,000	616,000	Không
1423	1336		Uống thuốc ra thai.	Uống thuốc ra thai.	Lần	1,079,000	1,079,000	Không
1424	1275		Vết mổ cũ	Vết mổ cũ	Lần	616,000	616,000	Không
1425	1280		Xô tai em bé	Xô tai em bé	Lần	129,000	129,000	Không
1426	1258		xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Lần	1,848,000	1,848,000	Không
1427	0711		Áp xe vách ngăn (tiền mê)	Áp xe vách ngăn (tiền mê)	Lần	1,079,000	1,079,000	Không
1428	3997	5022024	Áp xe vách ngăn (tiền mê)			1,479,000	1,479,000	Không
1429	1359	15.0132.0867	Bé cuốn mũi	Bé cuốn mũi	Lần	2,089,000	2,089,000	165,500
1430	1377		Cắt bỏ thịt thừa nếp tai 2 bên	Cắt bỏ thịt thừa nếp tai 2 bên	Lần	616,000	616,000	Không
1431	1395		Cắt bỏ u dải tai	Cắt bỏ u dải tai	Lần	616,000	616,000	Không
1432	4329	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	Cắt phanh lưỡi [gây mê]		2,592,000	2,592,000	771,900
1433	4330	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]		2,164,000	2,164,000	344,200
1434	3587	15102022	Cắt u lành vùng tiền đình mũi đơn giản			2,057,000	2,057,000	Không

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1435	2783		Cắt u nhầy môi dưới		Lần	1,870,000	1,870,000	Không
1436	1345	15.0050.0994	Chích rạch mảng nhĩ	Chích rạch mảng nhĩ	Lần	961,000	961,000	69,300
1437	1381		Chích rạch vành tai	Chích rạch vành tai	Lần	246,000	246,000	Không
1438	1352	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	Lần	250,000	250,000	64,300
1439	1365		Chọc hút u nang sản mũi	Chọc hút u nang sản mũi	Lần	1,177,000	1,177,000	Không
1440	1357	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	Lần	808,000	808,000	310,500
1441	1380		Đốt cầm máu mũi	Đốt cầm máu mũi	Lần	246,000	246,000	Không
1442	1364		Đốt cầm máu mũi nội soi	Đốt cầm máu mũi nội soi	Lần	1,079,000	1,079,000	Không
1443	4109	06082024	Đốt cầm máu mũi nội soi			2,079,000	2,079,000	Không
1444	1385		Đốt cuồng hạt	Đốt cuồng hạt	Lần	129,000	129,000	Không
1445	1346	15.0215.0895	Đốt hong hạt bằng nhiệt	Đốt hong hạt bằng nhiệt	Lần	132,000	132,000	89,400
1446	1347	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	Lần	40,000	40,000	14,100
1447	1368		Hút mũi trẻ em	Hút mũi trẻ em	Lần	39,000	39,000	Không
1448	1353	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Lần	188,000	188,000	153,600
1449	1355	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	Lần	78,000	78,000	27,500
1450	1361	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	Lần	34,000	34,000	27,500
1451	1387		Làm kê kê	Làm kê kê	Lần	31,000	31,000	Không
1452	1372		Làm nút rái tai	Làm nút rái tai	Lần	129,000	129,000	Không
1453	1349	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	Lần	129,000	129,000	22,000
1454	1388		Làm thuốc tại chỗ cuồng mũi	Làm thuốc tại chỗ cuồng mũi	Lần	129,000	129,000	Không
1455	1389		Lấy dị vật chung tai mũi họng	Lấy dị vật chung tai mũi họng	Lần	129,000	129,000	Không
1456	1351	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	Lần	370,000	370,000	43,100
1457	1354	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	964,000	964,000	213,900
1458	2411	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	1,511,000	1,511,000	705,500
1459	2412	15.0054.0902	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	Lần	1,506,000	1,506,000	530,700
1460	1370		Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	Lần	129,000	129,000	Không
1461	1384		Lấy dị vật Tai qua nội soi	Lấy dị vật Tai qua nội soi	Lần	246,000	246,000	Không
1462	1366		Lấy dị vật TMH (ở Phòng mổ khi cần tiền mê hoặc gây mê).	Lấy dị vật TMH (ở Phòng mổ khi cần tiền mê hoặc gây mê).	Lần	246,000	246,000	Không
1463	1362		Lấy dị vật TMH đơn giản	Lấy dị vật TMH đơn giản	Lần	129,000	129,000	Không
1464	1379		Mô cắt u thành trong họng	Mô cắt u thành trong họng	Lần	1,871,000	1,871,000	Không
1465	1390		Nâng, nắn sống mũi	Nâng, nắn sống mũi	Lần	246,000	246,000	Không
1466	1358	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	Lần	253,000	253,000	139,000
1467	1348	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	Lần	253,000	253,000	139,000
1468	1383		Nhét mêche mũi sau	Nhét mêche mũi sau	Lần	129,000	129,000	Không
1469	1376		Nhét mêche mũi trước	Nhét mêche mũi trước	Lần	129,000	129,000	Không
1470	1375		Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	Lần	246,000	246,000	Không
1471	1356	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Lần	269,000	269,000	245,500
1472	0567		NS cắt Polype mũi (có gây mê).	NS cắt Polype mũi (có gây mê).	Lần	3,289,000	3,289,000	Không
1473	1350	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	Lần	74,000	74,000	69,300
1474	1405		Rửa mũi	Rửa mũi	Lần	73,000	73,000	Không
1475	1391		Rửa tai	Rửa tai	Lần	77,000	77,000	Không
1476	1404		Rửa tai	Rửa tai	Lần	73,000	73,000	Không
1477	1369		Rửa Tai 2 Bên	Rửa Tai 2 Bên	Lần	129,000	129,000	Không
1478	1378		Soi hạ họng lấy dị vật	Soi hạ họng lấy dị vật	Lần	296,000	296,000	Không
1479	1363		Sửa sẹo vành tai lần II do bị hỏng	Sửa sẹo vành tai lần II do bị hỏng	Lần	1,502,000	1,502,000	Không
1480	4044	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn		1,000,000	1,000,000	263,700
1481	4041	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản		1,000,000	1,000,000	263,700
1482	4042	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản		1,000,000	1,000,000	263,700
1483	4043	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản		1,000,000	1,000,000	263,700
1484	1392		Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	Lần	129,000	129,000	Không
1485	1403		Thủ thuật chích xuyên nhĩ	Thủ thuật chích xuyên nhĩ	Lần	168,000	168,000	Không
1486	1386		Thủ thuật đốt cuồng mũi dưới	Thủ thuật đốt cuồng mũi dưới	Lần	560,000	560,000	Không
1487	1402		Thủ thuật lấy dị vật họng đơn giản	Thủ thuật lấy dị vật họng đơn giản	Lần	56,000	56,000	Không
1488	1401		Thủ thuật lấy dị vật mũi đơn giản	Thủ thuật lấy dị vật mũi đơn giản	Lần	56,000	56,000	Không
1489	1400		Thủ thuật lấy dị vật tai ngoài đơn giản	Thủ thuật lấy dị vật tai ngoài đơn giản	Lần	56,000	56,000	Không
1490	1399		Thủ thuật lấy nút biểu bì ráy tai	Thủ thuật lấy nút biểu bì ráy tai	Lần	56,000	56,000	Không
1491	1398		Thủ thuật rút meches TMH	Thủ thuật rút meches TMH	Lần	56,000	56,000	Không
1492	1374		Thuốc Xông	Thuốc Xông	Lần	52,000	52,000	Không
1493	1397		Tiền công cắt dây thừng lưỡi	Tiền công cắt dây thừng lưỡi	Lần	1,980,000	1,980,000	Không
1494	3039	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	Lần	2,160,000	2,160,000	295,500
1495	1393		U nang cửa mũi sau	U nang cửa mũi sau	Lần	493,000	493,000	Không
1496	1373		Xong 1 lần	Xong 1 lần	Lần	28,000	28,000	Không
1497	1406		Xông họng	Xông họng	Lần	73,000	73,000	Không
1498	1367		Xông họng (Mũi)	Xông họng (Mũi)	Lần	26,000	26,000	Không
1499	3481	08062022	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm		Lần	1,500,000	1,500,000	Không
1500	3011	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	Lần	84,000	84,000	46,600
1501	3544	12092022	Cấy chỉ		Lần	180,000	180,000	Không
1502	2878	11072020	Điện châm (kim ngắn)	Điện châm (kim ngắn)	Lần	95,000	95,000	Không
1503	4423	08.0005.2046	Điện châm [kim dài]	Điện châm [kim dài]		106,000	106,000	85,300
1504	4436	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng		90,000	90,000	78,300
1505	4428	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo		90,000	90,000	78,300
1506	4421	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		90,000	90,000	78,300
1507	4455	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo		90,000	90,000	78,300
1508	4451	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt		90,000	90,000	78,300
1509	4434	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	Điện châm điều trị cơn đau quần thận		90,000	90,000	78,300
1510	4420	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp		90,000	90,000	78,300
1511	4445	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp		90,000	90,000	78,300
1512	4456	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt		90,000	90,000	78,300
1513	4459	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng		90,000	90,000	78,300
1514	4449	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư		90,000	90,000	78,300
1515	4460	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona		90,000	90,000	78,300
1516	4447	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác		90,000	90,000	78,300
1517	4452	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp		90,000	90,000	78,300
1518	4427	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress		90,000	90,000	78,300
1519	4424	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình		90,000	90,000	78,300
1520	4437	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh		90,000	90,000	78,300
1521	4425	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp		90,000	90,000	78,300
1522	4440	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng		90,000	90,000	78,300
1523	4458	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng		90,000	90,000	78,300

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1524	4454	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên		90,000	90,000	78,300
1525	4419	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh		90,000	90,000	78,300
1526	4450	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh		90,000	90,000	78,300
1527	4432	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em		90,000	90,000	78,300
1528	4438	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		90,000	90,000	78,300
1529	4431	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt		90,000	90,000	78,300
1530	4433	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		90,000	90,000	78,300
1531	4453	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		90,000	90,000	78,300
1532	4442	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông		90,000	90,000	78,300
1533	4439	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não		90,000	90,000	78,300
1534	4448	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		90,000	90,000	78,300
1535	4444	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa		90,000	90,000	78,300
1536	4435	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện		90,000	90,000	78,300
1537	4422	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung		90,000	90,000	78,300
1538	4426	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính		90,000	90,000	78,300
1539	4430	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ		90,000	90,000	78,300
1540	4446	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai		90,000	90,000	78,300
1541	4429	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan		90,000	90,000	78,300
1542	4418	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang		90,000	90,000	78,300
1543	4457	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc		90,000	90,000	78,300
1544	4443	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang		90,000	90,000	78,300
1545	4441	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		90,000	90,000	78,300
1546	3419	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	Lần	56,000	56,000	44,900
1547	3166	01072021.2	Điều trị bằng điện xung + Điện châm (kim ngắn).(Gói khám 7 ngày)	Điều trị bằng điện xung + Điện châm (kim ngắn).(Gói khám 7 ngày)	Lần	806,000	806,000	Không
1548	3049	27012021.9	Điều trị bằng điện xung + Điều trị bằng Paraffin. (Gói khám 7 ngày)		Lần	750,000	750,000	Không
1549	3048	27012021.8	Điều trị bằng điện xung + Kỹ thuật xoa bóp bằng máy. (Gói khám 7 ngày)		Lần	610,000	610,000	Không
1550	4089	17.0012.0243	Điều trị bằng Laser công suất thấp	Điều trị bằng Laser công suất thấp		67,000	67,000	52,100
1551	3425	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Lần	67,000	67,000	50,800
1552	3047	27012021.7	Điều trị bằng Paraffin + Điều trị bằng sóng ngắn. (Gói khám 7 ngày)		Lần	840,000	840,000	Không
1553	3046	27012021.6	Điều trị bằng Paraffin + Kỹ thuật xoa bóp bằng máy. (Gói khám 7 ngày)		Lần	750,000	750,000	Không
1554	3422	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	Lần	84,000	84,000	46,000
1555	3420	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	Lần	59,000	59,000	48,700
1556	3164	01072021	Điều trị bằng siêu âm + Điện châm (kim ngắn). (Gói khám 7 ngày)	Điều trị bằng siêu âm + Điện châm(kim ngắn). (Gói khám 7 ngày)	Lần	823,000	823,000	Không
1557	3040	27012021	Điều trị bằng siêu âm + Điều trị bằng điện xung (Gói khám 7 ngày)		Lần	627,000	627,000	Không
1558	3055	27012021.15	Điều trị bằng siêu âm + Điều trị bằng điện xung + Điều trị bằng Paraffin. (Gói khám 7 ngày)		Lần	1,047,000	1,047,000	Không
1559	3052	27012021.12	Điều trị bằng siêu âm + Điều trị bằng điện xung + Kỹ thuật xoa bóp bằng máy. (Gói khám 7 ngày)		Lần	907,000	907,000	Không
1560	3042	27012021.2	Điều trị bằng siêu âm + Điều trị bằng Paraffin. (Gói khám 7 ngày)		Lần	767,000	767,000	Không
1561	3054	27012021.14	Điều trị bằng siêu âm + Kéo nắn cột sống + Điều trị bằng điện xung. (Gói khám 7 ngày)		Lần	935,000	935,000	Không
1562	3057	27012021.17	Điều trị bằng siêu âm + Kéo nắn cột sống + Điều trị bằng Paraffin. (Gói khám 7 ngày)		Lần	1,075,000	1,075,000	Không
1563	3053	27012021.13	Điều trị bằng siêu âm + Kéo nắn cột sống + Kỹ thuật xoa bóp bằng máy. (Gói khám 7 ngày)		Lần	935,000	935,000	Không
1564	3056	27012021.16	Điều trị bằng siêu âm + Kéo nắn cột sống + Kỹ thuật xoa bóp vùng. (Gói khám 7 ngày)		Lần	991,000	991,000	Không
1565	3043	27012021.3	Điều trị bằng siêu âm + Kéo nắn cột sống. (Gói khám 7 ngày)		Lần	655,000	655,000	Không
1566	3041	27012021.1	Điều trị bằng siêu âm + Kỹ thuật xoa bóp bằng máy. (Gói khám 7 ngày)		Lần	627,000	627,000	Không
1567	3165	01072021.1	Điều trị bằng siêu âm + Kỹ thuật xoa bóp vùng.(Gói khám 7 ngày)	Điều trị bằng siêu âm + Kỹ thuật xoa bóp vùng.(Gói khám 7 ngày)	lần	683,000	683,000	Không
1568	3050	27012021.10	Điều trị bằng siêu âm + Tập vận động cơ trợ giúp. (Gói khám 7 ngày)		Lần	683,000	683,000	Không
1569	3485	17062022	Điều trị bằng siêu âm + Xoa bóp áp lực hơi. (Gói khám 7 ngày)		Lần	547,000	547,000	Không
1570	3418	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Lần	59,000	59,000	41,100
1571	3417	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	Lần	56,000	56,000	41,100
1572	3045	27012021.5	Điều trị bằng sóng ngắn + Điều trị bằng điện xung. (Gói khám 7 ngày)		Lần	700,000	700,000	Không
1573	3058	27012021.18	Điều trị bằng sóng ngắn + Kéo nắn cột sống + Điều trị bằng điện xung. (Gói khám 7 ngày)		Lần	1,008,000	1,008,000	Không
1574	3060	27012021.20	Điều trị bằng sóng ngắn + Kéo nắn cột sống + Điều trị bằng Paraffin. (Gói khám 7 ngày)		Lần	1,128,000	1,128,000	Không

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1575	3059	27012021.19	Điều trị bằng sóng ngắn + Kéo nắn cột sống + Kỹ thuật xoa bóp bằng máy. (Gói khám 7 ngày)		Lần	1,008,000	1,008,000	Không
1576	3061	27012021.21	Điều trị bằng sóng ngắn + Kéo nắn cột sống + Kỹ thuật xoa bóp vùng. (Gói khám 7 ngày)		Lần	1,064,000	1,064,000	Không
1577	3044	27012021.4	Điều trị bằng sóng ngắn + Kéo nắn cột sống. (Gói khám 7 ngày)		Lần	728,000	728,000	Không
1578	3421	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Lần	56,000	56,000	40,900
1579	1699		Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	Lần	82,000	82,000	Không
1580	1720		Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	Lần	62,000	62,000	Không
1581	1721		Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Lần	62,000	62,000	Không
1582	2822	DV001000	Khám VLTL nội trú		Lần	55,000	55,000	Không
1583	2823	dv001001	Khám VLTL nội trú		Lần	85,000	85,000	Không
1584	3424	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Lần	62,000	62,000	59,300
1585	3423	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Lần	62,000	62,000	51,800
1586	3416	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Lần	56,000	56,000	39,000
1587	3168	01072021.4	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy + Điện châm (kim ngắn).(Gói khám 7 ngày)	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy + Điện châm (kim ngắn).(Gói khám 7 ngày)	Lần	806,000	806,000	Không
1588	3414	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Lần	118,000	118,000	64,900
1589	3427	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Lần	67,000	67,000	51,300
1590	3167	01072021.3	Kỹ thuật xoa bóp vùng + Điện châm (kim ngắn).(Gói khám 7 ngày)	Kỹ thuật xoa bóp vùng + Điện châm(kim ngắn).(Gói khám 7 ngày)	Lần	862,000	862,000	Không
1591	1706		Kỹ thuật dẫn lưu tư thế	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế	Lần	67,000	67,000	Không
1592	1703		Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy	Lần	62,000	62,000	Không
1593	1711		Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn	Lần	39,000	39,000	Không
1594	1712		Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn	Lần	39,000	39,000	Không
1595	1707	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Lần	106,000	106,000	54,800
1596	1710		Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Lần	39,000	39,000	Không
1597	3412	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	Lần	39,000	39,000	32,900
1598	3174	01072021.10	Tập các kiểu thở + Kỹ thuật xoa bóp vùng.(Gói khám 7 ngày)	Tập các kiểu thở + Kỹ thuật xoa bóp vùng.(Gói khám 7 ngày)	Lần	582,000	582,000	Không
1599	1717		Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	Lần	139,000	139,000	Không
1600	3406	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Lần	39,000	39,000	33,400
1601	3405	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	Lần	39,000	39,000	33,400
1602	3415	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	Lần	62,000	62,000	59,300
1603	3428	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	Lần	62,000	62,000	56,200
1604	3404	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Lần	62,000	62,000	59,300
1605	1716		Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Lần	78,000	78,000	Không
1606	3413	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	Lần	39,000	39,000	32,900
1607	1713		Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Lần	62,000	62,000	Không
1608	1715		Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	Lần	56,000	56,000	Không
1609	3408	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	Lần	62,000	62,000	59,300
1610	3426	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	Lần	67,000	67,000	59,300
1611	3169	01072021.5	Tập vận động có trợ giúp + Điện châm (kim ngắn).(Gói khám 7 ngày)	Tập vận động có trợ giúp + Điện châm (kim ngắn).(Gói khám 7 ngày)	Lần	862,000	862,000	Không
1612	3051	27012021.11	Tập vận động có trợ giúp + Điều trị bằng điện xung. (Gói khám 7 ngày)		Lần	666,000	666,000	Không
1613	3173	01072021.9	Tập vận động có trợ giúp + Kỹ thuật xoa bóp vùng.(Gói khám 7 ngày)	Tập vận động có trợ giúp + Kỹ thuật xoa bóp vùng.(Gói khám 7 ngày)	Lần	722,000	722,000	Không
1614	3172	01072021.8	Tập vận động có trợ giúp + Tập các kiểu thở.(Gói khám 7 ngày)	Tập vận động có trợ giúp + Tập các kiểu thở.(Gói khám 7 ngày)	Lần	582,000	582,000	Không
1615	3409	17.0066.0268	Tập vận động dụng cụ quay khớp vai	Tập vận động dụng cụ quay khớp vai	Lần	39,000	39,000	33,400
1616	3407	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	Lần	62,000	62,000	59,300
1617	3170	01072021.6	Tập vận động thụ động + Điện châm (kim ngắn).(Gói khám 7 ngày)	Tập vận động thụ động + Điện châm (kim ngắn).(Gói khám 7 ngày)	Lần	834,000	834,000	Không
1618	3171	01072021.7	Tập vận động thụ động + Tập các kiểu thở.(Gói khám 7 ngày)	Tập vận động thụ động + Tập các kiểu thở.(Gói khám 7 ngày)	Lần	554,000	554,000	Không
1619	3410	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng	Lần	39,000	39,000	33,400
1620	3429	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Lần	39,000	39,000	33,400
1621	1686		Tập VLTL cánh tay/ bàn tay	Tập VLTL cánh tay/ bàn tay	Lần	65,000	65,000	Không
1622	1689		Tập VLTL chân/ bàn chân	Tập VLTL chân/ bàn chân	Lần	65,000	65,000	Không
1623	1697		Tập VLTL cho thai phụ	Tập VLTL cho thai phụ	Lần	65,000	65,000	Không
1624	1683		Tập VLTL cột sống cổ	Tập VLTL cột sống cổ	Lần	65,000	65,000	Không
1625	1684		Tập VLTL cột sống thắt lưng	Tập VLTL cột sống thắt lưng	Lần	65,000	65,000	Không
1626	1698		Tập VLTL hậu phẫu	Tập VLTL hậu phẫu	Lần	65,000	65,000	Không
1627	1694		Tập VLTL hô hấp (nhì)	Tập VLTL hô hấp	Lần	65,000	65,000	Không
1628	1688		Tập VLTL khớp gối	Tập VLTL khớp gối	Lần	65,000	65,000	Không
1629	1687		Tập VLTL khớp háng	Tập VLTL khớp háng	Lần	65,000	65,000	Không
1630	1685		Tập VLTL khớp vai	Tập VLTL khớp vai	Lần	65,000	65,000	Không
1631	1693		Tập VLTL liệt mặt	Tập VLTL liệt mặt	Lần	65,000	65,000	Không
1632	1696		Tập VLTL sau bó bột	Tập VLTL sau bó bột	Lần	65,000	65,000	Không
1633	1695		Tập VLTL sau kết hợp xương	Tập VLTL sau kết hợp xương	Lần	65,000	65,000	Không
1634	1691		Tập VLTL suy van tĩnh mạch	Tập VLTL suy van tĩnh mạch	Lần	65,000	65,000	Không
1635	1692		Tập VLTL tay biến mạch máu não	Tập VLTL tay biến mạch máu não	Lần	77,000	77,000	Không
1636	1690		Tập VLTL viêm khớp dạng thấp	Tập VLTL viêm khớp dạng thấp	Lần	65,000	65,000	Không
1637	3411	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạch cơ Tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạch cơ Tứ đầu đùi	Lần	39,000	39,000	14,700
1638	1714	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	Lần	37,000	37,000	14,700
1639	1742	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	Lần	37,000	37,000	14,700
1640	1751		Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)	Lần	62,000	62,000	Không
1641	1752		Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày A DL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi	Lần	62,000	62,000	Không
1642	1747		Tập các vận động khéo léo của bàn tay	Tập các vận động khéo léo của bàn tay	Lần	62,000	62,000	Không
1643	1746		Tập các vận động thô của bàn tay	Tập các vận động thô của bàn tay	Lần	62,000	62,000	Không

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1644	1733		Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sồi, gỗ ghềnh...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gỗ ghềnh...)	Lần	39,000	39,000	Không
1645	1731		Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	Lần	39,000	39,000	Không
1646	1729		Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	Lần	39,000	39,000	Không
1647	1756		Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh h...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Lần	78,000	78,000	Không
1648	1739		Tập kéo dẫn	Tập kéo dẫn	Lần	62,000	62,000	Không
1649	1723		Tập lăn trở khi nằm	Tập lăn trở khi nằm	Lần	62,000	62,000	Không
1650	1732		Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	Lần	39,000	39,000	Không
1651	1702		Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người	Lần	56,000	56,000	Không
1652	1725		Tập ngồi thẳng bằng tính và động	Tập ngồi thẳng bằng tính và động	Lần	62,000	62,000	Không
1653	1754		Tập nhai	Tập nhai	Lần	62,000	62,000	Không
1654	1753		Tập nói	Tập nói	Lần	62,000	62,000	Không
1655	1755		Tập phát âm	Tập phát âm	Lần	62,000	62,000	Không
1656	1748		Tập phối hợp hai tay	Tập phối hợp hai tay	Lần	62,000	62,000	Không
1657	1749		Tập phối hợp tay mắt	Tập phối hợp tay mắt	Lần	62,000	62,000	Không
1658	1750		Tập phối hợp tay miệng	Tập phối hợp tay miệng	Lần	62,000	62,000	Không
1659	1757		Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	Lần	112,000	112,000	Không
1660	1724		Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi	Lần	62,000	62,000	Không
1661	1726		Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng	Lần	62,000	62,000	Không
1662	1736		Tập vận động chủ động	Tập vận động chủ động	Lần	62,000	62,000	Không
1663	1735		Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	Lần	62,000	62,000	Không
1664	1737		Tập vận động tự do tứ chi	Tập vận động tự do tứ chi	Lần	62,000	62,000	Không
1665	1740		Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi	Lần	39,000	39,000	Không
1666	3430	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi	Lần	40,000	40,000	32,900
1667	4393	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì		90,000	90,000	76,000
1668	4391	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng		90,000	90,000	76,000
1669	4387	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt		90,000	90,000	76,000
1670	4374	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai		90,000	90,000	76,000
1671	4416	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đại đàm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đại đàm		90,000	90,000	76,000
1672	4412	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh		90,000	90,000	76,000
1673	4378	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu		90,000	90,000	76,000
1674	4407	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng		90,000	90,000	76,000
1675	4386	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn		90,000	90,000	76,000
1676	4415	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư		90,000	90,000	76,000
1677	4414	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật		90,000	90,000	76,000
1678	4397	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác		90,000	90,000	76,000
1679	4382	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực		90,000	90,000	76,000
1680	4361	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực		90,000	90,000	76,000
1681	4384	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản		90,000	90,000	76,000
1682	4406	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng		90,000	90,000	76,000
1683	4377	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp		90,000	90,000	76,000
1684	4417	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly		90,000	90,000	76,000
1685	4380	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress		90,000	90,000	76,000
1686	4404	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình		90,000	90,000	76,000
1687	4388	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh		90,000	90,000	76,000
1688	4409	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy		90,000	90,000	76,000
1689	4405	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp		90,000	90,000	76,000
1690	4381	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng		90,000	90,000	76,000
1691	4401	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		90,000	90,000	76,000
1692	4375	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ		90,000	90,000	76,000
1693	4362	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		90,000	90,000	76,000
1694	4379	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ		90,000	90,000	76,000
1695	4363	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		90,000	90,000	76,000
1696	1722		Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	86,000	86,000	Không
1697	4390	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông		90,000	90,000	76,000
1698	4413	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não		90,000	90,000	76,000
1699	4411	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt		90,000	90,000	76,000
1700	4392	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật		90,000	90,000	76,000
1701	4402	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí		90,000	90,000	76,000
1702	4410	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa		90,000	90,000	76,000
1703	4376	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược		90,000	90,000	76,000
1704	4389	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón		90,000	90,000	76,000
1705	4398	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính		90,000	90,000	76,000

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1706	4400	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V		90,000	90,000	76,000
1707	4399	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		90,000	90,000	76,000
1708	4364	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp		90,000	90,000	76,000
1709	4383	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang		90,000	90,000	76,000
1710	4408	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai		90,000	90,000	76,000
1711	4403	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		90,000	90,000	76,000
1712	4385	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp		90,000	90,000	76,000
1713	4365	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp		90,000	90,000	76,000
1714	0527		Cắt bề củng mạc	Cắt bề củng mạc	Lần	4,320,000	4,320,000	Không
1715	0525		Cắt nốt ruồi bờ mi	Cắt nốt ruồi bờ mi	Lần	2,268,000	2,268,000	Không
1716	0524		Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Lần	1,733,000	1,733,000	Không
1717	3447	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	Lần	3,468,000	3,468,000	813,600
1718	2988	16122020.1	Laser / Tiền phòng nông		Lần	1,650,000	1,650,000	Không
1719	2987	16122020	Laser móng mắt/ Tăng nhãn áp		Lần	1,650,000	1,650,000	Không
1720	2989	16122020.2	Mô bao sau đục bằng laser		Lần	1,650,000	1,650,000	Không
1721	0950		Mô bướu bã vùng mi mắt	Mô bướu bã vùng mi mắt	Lần	370,000	370,000	Không
1722	0469	đã bao gồm hao phí	Mô thừa da mi (2 mắt)	Mô thừa da mi (2 mắt)	Lần	4,212,000	4,212,000	Không
1723	3354	2032022	Phẫu thuật cắt u lành mi mắt		Lần	2,700,000	2,700,000	Không
1724	0476		Phẫu thuật chỉnh kính lệch	Phẫu thuật chỉnh kính lệch	Lần	1,271,000	1,271,000	Không
1725	0947	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Lần	2,700,000	2,700,000	960,200
1726	0952	824	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân.	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân.	Lần	1,733,000	1,733,000	Không
1727	0456	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	Lần	7,619,250	7,619,250	2,752,600
1728	3505	05082022	Phẫu thuật u lành kết mạc		Lần	2,700,000	2,700,000	Không
1729	0468		Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	Lần	1,271,000	1,271,000	Không
1730	0526		Phẫu thuật u vùng hốc mắt	Phẫu thuật u vùng hốc mắt	Lần	2,608,000	2,608,000	Không
1731	2842	17062020	Thẩm mỹ mi mắt		Lần	5,250,000	5,250,000	Không
1732	4461	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay		8,050,000	8,050,000	4,102,500
1733	2238		Áp xe cơ ngực phải	Áp xe cơ ngực phải	Lần	1,271,000	1,271,000	Không
1734	2239		Áp xe ruột thừa vớ (mổ hở)	Áp xe ruột thừa vớ (mổ hở)	Lần	2,381,000	2,381,000	Không
1735	3610	03122022	Bộ khớp háng bán phần không xi măng		Lần	48,510,000	48,510,000	Không
1736	2941	12102020	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng	Lần	64,575,000	64,575,000	Không
1737	2294		Bộ vật tư dụng cụ ốc vít (Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít) - (cẳng tay 2 xương, cánh tay, bàn tay, ngón tay, cẳng chân))	Bộ vật tư dụng cụ ốc vít (Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít) - (cẳng tay 2 xương, cánh tay, bàn tay, ngón tay, cẳng chân))	Lần	694,000	694,000	Không
1738	0901		Bóc nhân tuyến giáp (2 bên) (gây mê Sevofluran)	Bóc nhân tuyến giáp (2 bên) (gây mê Sevofluran)	Lần	6,395,000	6,395,000	Không
1739	3475	02062022	Bóc u bã đậu vùng cổ		Lần	2,580,000	2,580,000	Không
1740	2284		Bóc u trước xương cùng	Bóc u trước xương cùng	Lần	3,969,000	3,969,000	Không
1741	2221		Bướu bàn chân	Bướu bàn chân	Lần	1,079,000	1,079,000	Không
1742	2261		Bướu mủ	Bướu mủ	Lần	1,271,000	1,271,000	Không
1743	2237		Bướu vùng đùi (gây tê tùy sống)	Bướu vùng đùi (gây tê tùy sống)	Lần	2,079,000	2,079,000	Không
1744	2241		Bướu vùng hốc mắt	Bướu vùng hốc mắt	Lần	1,848,000	1,848,000	Không
1745	2242		Bướu vùng khuỷu tay	Bướu vùng khuỷu tay	Lần	959,000	959,000	Không
1746	2222		Bướu vùng mông	Bướu vùng mông	Lần	959,000	959,000	Không
1747	2244		Bướu vùng mông lớn 5cm	Bướu vùng mông lớn 5cm	Lần	1,617,000	1,617,000	Không
1748	2093	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	Lần	6,831,000	6,831,000	5,861,600
1749	2053	07.0008.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Lần	5,814,000	5,814,000	3,620,900
1750	2100	07.0010.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Lần	6,180,000	6,180,000	4,561,600
1751	2267		Cắt 1/2 đại tràng phải (gây mê)	Cắt 1/2 đại tràng phải (gây mê)	Lần	5,182,000	5,182,000	Không
1752	2232		Cắt 1/2 đại tràng trái (gây mê)	Cắt 1/2 đại tràng trái (gây mê)	Lần	4,961,000	4,961,000	Không
1753	0538	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Lần	7,128,000	7,128,000	4,561,600
1754	2306		Cắt bao quy đầu bằng phương pháp Staples (bao gồm dụng cụ cắt 1 lần surlcon)	Cắt bao quy đầu bằng phương pháp Staples (bao gồm dụng cụ cắt 1 lần surlcon)	Lần	3,742,000	3,742,000	Không
1755	4483	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch		10,217,000	10,217,000	4,621,100
1756	2928	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	Lần	5,040,000	5,040,000	2,490,900
1757	4123	10.0406.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê]	Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê]		5,040,000	5,040,000	2,035,200
1758	2218	145	Cắt bỏ trĩ vòng (gây mê)	Cắt bỏ trĩ vòng (gây mê)	Lần	4,196,000	4,196,000	Không
1759	2245	73	Cắt bỏ trĩ vòng (gây tê tại chỗ bằng dao mổ thường)	Cắt bỏ trĩ vòng (gây tê tại chỗ bằng dao mổ thường)	Lần	3,629,000	3,629,000	Không
1760	3725	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn		8,550,000	8,550,000	5,141,100
1761	3085	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Lần	2,916,000	2,916,000	1,208,800
1762	3084	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Lần	2,700,000	2,700,000	771,000
1763	3099	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Lần	3,024,000	3,024,000	1,322,100
1764	3086	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Lần	3,510,000	3,510,000	1,322,100
1765	3087	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Lần	3,132,000	3,132,000	1,208,800
1766	2930	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Lần	4,725,000	4,725,000	771,000
1767	3088	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Lần	3,132,000	3,132,000	1,322,100
1768	3089	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	Lần	4,725,000	4,725,000	2,928,100
1769	3090	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	Lần	4,305,000	4,305,000	2,289,300
1770	3069	10.0454.0465	Cắt da dây hình chêm	Cắt da dây hình chêm	Lần	7,707,000	7,707,000	3,993,400
1771	2299		Cắt da quy đầu tạo hình thẩm mỹ	Cắt da quy đầu tạo hình thẩm mỹ	Lần	2,268,000	2,268,000	Không

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1772	1130		Cắt da thừa cạnh hậu môn		Lần	1,500,000	1,500,000	Không
1773	1144		Cắt da thừa cạnh hậu môn [tiền mê tê tại chỗ]	Cắt da thừa cạnh hậu môn [tiền mê tê tại chỗ]	Lần	1,320,000	1,320,000	Không
1774	3161	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Lần	4,725,000	4,725,000	2,705,700
1775	2946	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nổi ngay	Cắt đoạn đại tràng nổi ngay	Lần	6,773,000	6,773,000	4,941,100
1776	3155	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Lần	7,350,000	7,350,000	4,941,100
1777	2197		Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo.	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo.	Lần	5,072,000	5,072,000	Không
1778	3585	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non (nhì)	Cắt đoạn ruột non		6,500,000	6,500,000	5,100,100
1779	2819	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Lần	6,500,000	6,500,000	5,100,100
1780	4046	10.0527.0454	Cắt đoạn trực tràng nổi ngay	Cắt đoạn trực tràng nổi ngay		7,000,000	7,000,000	4,941,100
1781	3156	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Lần	7,350,000	7,350,000	4,941,100
1782	2141	10.0655.0486	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Lần	9,064,000	9,064,000	4,955,100
1783	2246		Cắt đường rò mỏng	Cắt đường rò mỏng	Lần	2,835,000	2,835,000	Không
1784	3698	10.0581.0466	Cắt hạ phân thủy 1	Cắt hạ phân thủy 1		14,600,000	14,600,000	9,075,300
1785	3699	10.0582.0466	Cắt hạ phân thủy 2	Cắt hạ phân thủy 2		14,600,000	14,600,000	9,075,300
1786	3700	10.0583.0466	Cắt hạ phân thủy 3	Cắt hạ phân thủy 3		14,600,000	14,600,000	9,075,300
1787	3701	10.0584.0466	Cắt hạ phân thủy 4	Cắt hạ phân thủy 4		14,600,000	14,600,000	9,075,300
1788	1117	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	Lần	1,902,000	1,902,000	Không
1789	2151	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	Lần	6,598,000	6,598,000	4,943,100
1790	2217		Cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay (gây mê)	Cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay (gây mê)	Lần	2,495,000	2,495,000	Không
1791	2256		Cắt lọc khâu bao khớp, cân cơ (gây tê tỷ sống)	Cắt lọc khâu bao khớp, cân cơ (gây tê tỷ sống)	Lần	3,175,000	3,175,000	Không
1792	2248		Cắt lọc khâu bó cơ đùi (gây tê tùy sống)	Cắt lọc khâu bó cơ đùi (gây tê tùy sống)	Lần	3,969,000	3,969,000	Không
1793	4156	17102024	Cắt lọc vết thương gây xương hở, nắn chỉnh cổ định tạm thời			7,400,000	7,400,000	Không
1794	2187		Cắt mũi trĩ	Cắt mũi trĩ	Lần	3,742,000	3,742,000	Không
1795	2123	12.0263.1190	Cắt nang thường tinh một bên	Cắt nang thường tinh một bên	Lần	4,578,000	4,578,000	2,140,700
1796	3129	10.0324.0423	Cắt nổi niệu quản	Cắt nổi niệu quản	Lần	6,090,000	6,090,000	3,279,000
1797	2191		Cắt Polip Ống Tiêu Hóa trực tràng (gây mê)	Cắt Polip Ống Tiêu Hóa trực tràng (gây mê)	Lần	2,608,000	2,608,000	Không
1798	2298		Cắt polype trực tràng	Cắt polype trực tràng	Lần	3,742,000	3,742,000	Không
1799	2132	03.3380.0498	Cắt polype trực tràng (nhì)	Cắt polype trực tràng	Lần	3,585,000	3,585,000	1,108,300
1800	2052	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	Lần	3,705,000	3,705,000	2,815,900
1801	4124	10.0506.0459_GT	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]		3,705,000	3,705,000	2,277,400
1802	2062	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	Lần	4,578,000	4,578,000	2,815,900
1803	2847	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Lần	5,775,000	5,775,000	2,815,900
1804	2140	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Lần	9,064,000	9,064,000	4,955,100
1805	2815	10.0580.0466	Cắt thủy gan trái	Cắt thủy gan trái		9,975,000	9,975,000	9,075,300
1806	2283		Cắt toàn bộ đại tràng	Cắt toàn bộ đại tràng	Lần	4,006,000	4,006,000	Không
1807	2071	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Lần	7,614,000	7,614,000	4,561,600
1808	4040	06042024	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp			8,364,000	8,364,000	Không
1809	2230		Cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên	Cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên	Lần	7,166,000	7,166,000	Không
1810	2158	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	Lần	5,985,000	5,985,000	4,993,100
1811	2226		Cắt túi thừa niệu đạo (gây tê) (Polyp niệu đạo)	Cắt túi thừa niệu đạo (gây tê) (Polyp niệu đạo)	Lần	3,289,000	3,289,000	Không
1812	4038	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng		5,200,000	5,200,000	2,815,900
1813	3117	12.0321.1190	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	Lần	4,320,000	4,320,000	2,140,700
1814	2250		Cắt u giáp trạng 1 hoặc 2 thùy.	Cắt u giáp trạng 1 hoặc 2 thùy.	Lần	3,969,000	3,969,000	Không
1815	2798	12.0265.0583	Cắt u lãnh dương vật	Cắt u lãnh dương vật	Lần	3,780,000	3,780,000	2,396,200
1816	2086	12.0320.1190	Cắt u lãnh phần mềm đường kính dưới 10cm	Cắt u lãnh phần mềm đường kính dưới 10cm	Lần	3,510,000	3,510,000	2,140,700
1817	2975	10.0567.0584	Cắt u lãnh tinh ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lãnh tinh ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Lần	4,320,000	4,320,000	1,509,500
1818	0982	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	Lần	6,202,000	6,202,000	5,141,100
1819	2078	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Lần	4,077,000	4,077,000	2,140,700
1820	2085	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Lần	2,911,000	2,911,000	1,456,700
1821	2198		Cắt u nang giáp móng	Cắt u nang giáp móng	Lần	3,969,000	3,969,000	Không
1822	2253		Cắt u nang thường tinh (gây mê)	Cắt u nang thường tinh (gây mê)	Lần	3,062,000	3,062,000	Không
1823	2252		Cắt u nang thường tinh (gây tê)	Cắt u nang thường tinh (gây tê)	Lần	3,629,000	3,629,000	Không
1824	2084	12.0216.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc	Lần	7,299,000	7,299,000	6,419,200
1825	1143		Cắt u sùi cạnh hậu môn to	Cắt u sùi cạnh hậu môn to	Lần	3,240,000	3,240,000	Không
1826	2087	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Lần	6,400,000	6,400,000	2,268,300
1827	3994	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Lần	4,725,000	4,725,000	3,135,800
1828	4125	12.0267.0653_GT	Cắt u vú lành tính [gây tê]	Cắt u vú lành tính [gây tê]		4,725,000	4,725,000	2,595,700
1829	2302		Cắt u vùng mặt và tạo hình	Cắt u vùng mặt và tạo hình	Lần	3,780,000	3,780,000	Không
1830	3119	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	Lần	7,350,000	7,350,000	4,085,900
1831	3120	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	Lần	7,350,000	7,350,000	4,085,900
1832	4152	11102024.1	Cổ định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thất lưng – cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)			19,450,000	19,450,000	Không
1833	4153	11102024.2	Cổ định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thất lưng – cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)			22,250,000	22,250,000	Không
1834	4154	11102024.3	Cổ định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thất lưng – cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)			25,000,000	25,000,000	Không
1835	4155	11102024.4	Cổ định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thất lưng – cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)			27,800,000	27,800,000	Không
1836	3367	03.3664.0548	Cổ định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay(nhì)	Cổ định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Lần	8,288,000	8,288,000	4,324,900
1837	3365	03.3662.0556	Cổ định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay(nhì)	Cổ định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	Lần	8,288,000	8,288,000	4,102,500
1838	3368	03.3665.0556	Cổ định nẹp vít gãy thân xương cánh tay(nhì)	Cổ định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Lần	8,288,000	8,288,000	4,102,500
1839	2231		Dẫn lưu áp xe cơ psoas	Dẫn lưu áp xe cơ psoas	Lần	2,381,000	2,381,000	Không

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1840	2056	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	Lần	3,723,000	3,723,000	3,142,500
1841	2846	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	6,615,000	6,615,000	3,142,500
1842	2068	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Lần	2,617,000	2,617,000	264,700
1843	2963	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Lần	4,725,000	4,725,000	950,500
1844	2264		Dẫn lưu thận dư	Dẫn lưu thận dư	Lần	5,182,000	5,182,000	Không
1845	2074	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	3,525,000	3,525,000	950,500
1846	3730	09052023	Dẫn lưu túi mật			4,800,000	4,800,000	Không
1847	2064	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Lần	4,967,000	4,967,000	1,920,900
1848	3477	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)(Nhì)	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	Lần	8,200,000	8,200,000	4,102,500
1849	2199		Điều trị cấp cứu sỏi mật	Điều trị cấp cứu sỏi mật	Lần	2,381,000	2,381,000	Không
1850	2065	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Lần	3,592,000	3,592,000	2,816,900
1851	2272		Dò hậu môn (2 lỗ)	Dò hậu môn (2 lỗ)	Lần	6,946,000	6,946,000	Không
1852	1080	không đăng ký đvkt	Đóng hậu môn nhân tạo (gây mê)	Đóng hậu môn nhân tạo (gây mê)	Lần	4,935,000	4,935,000	Không
1853	2257		Gấp sỏi kẹt niệu đạo	Gấp sỏi kẹt niệu đạo	Lần	493,000	493,000	Không
1854	2297		Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Lần	3,742,000	3,742,000	Không
1855	2166		Hội chứng ngón tay bật 1 ngón (tại phòng tiểu phẫu)	Hội chứng ngón tay bật 1 ngón (tại phòng tiểu phẫu)	Lần	959,000	959,000	Không
1856	2255		Hội chứng ngón tay bật 2 ngón	Hội chứng ngón tay bật 2 ngón	Lần	1,271,000	1,271,000	Không
1857	2174		Hội chứng ống Guyons (01 bản)	Hội chứng ống Guyons (01 bản)	Lần	2,381,000	2,381,000	Không
1858	2210		Hội chứng ống Guyons (02 bản)	Hội chứng ống Guyons (02 bản)	Lần	2,948,000	2,948,000	Không
1859	2260		Khâu bao cơ gân (gây tê tùy sống)	Khâu bao cơ gân (gây tê tùy sống)	Lần	1,964,000	1,964,000	Không
1860	2291		Khâu cầm máu động mạch chủ bụng	Khâu cầm máu động mạch chủ bụng	Lần	7,938,000	7,938,000	Không
1861	3602	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày		6,200,000	6,200,000	3,993,400
1862	3230	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Lần	5,985,000	5,985,000	3,993,400
1863	4516	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng		7,860,000	7,860,000	3,993,400
1864	2229		Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần (gây mê)	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần (gây mê)	Lần	2,948,000	2,948,000	Không
1865	2932	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Lần	5,985,000	5,985,000	3,993,400
1866	2286		Khâu lộn thông ra ngoài điều trị nang xơ hàm hoặc nang sản miệng	Khâu lộn thông ra ngoài điều trị nang xơ hàm hoặc nang sản miệng	Lần	3,402,000	3,402,000	Không
1867	2954		Khâu phục hồi các lớp da bìu		Lần	3,969,000	3,969,000	Không
1868	2206		Khâu vật hang dương vật	Khâu vật hang dương vật	Lần	3,969,000	3,969,000	Không
1869	1132		Khâu vết thương phức tạp vùng đầu cổ	Khâu vết thương phức tạp vùng đầu cổ	Lần	2,700,000	2,700,000	Không
1870	2160	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	Lần	3,348,000	3,348,000	2,396,200
1871	2776	kvtpm	Khâu vết thương thành ngực		Lần	3,780,000	3,780,000	Không
1872	2091	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	Lần	4,459,000	4,459,000	2,683,900
1873	2225		Làm hậu môn tạm	Làm hậu môn tạm	Lần	2,381,000	2,381,000	Không
1874	1005		Làm mỡm cụt ngón	Làm mỡm cụt ngón	Lần	1,177,000	1,177,000	Không
1875	2984	03.2117.0901	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	Lấy dị vật tai	Lần	224,000	224,000	70,300
1876	2985	03.2117.0903	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (Gây tê)	Lấy dị vật tai	Lần	616,000	616,000	170,600
1877	2983	03.2117.0902	Lấy dị vật tai ngoài dưới tỉnh hiển vi(Gây mê)	Lấy dị vật tai	Lần	1,650,000	1,650,000	530,700
1878	3838	16082023	Lấy dị vật trong gan			5,460,000	5,460,000	Không
1879	2184		Lấy đinh xương đòn	Lấy đinh xương đòn	Lần	1,848,000	1,848,000	Không
1880	2073	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	Lần	5,552,000	5,552,000	4,569,100
1881	4126	10.0355.0421_GT	Lấy sỏi bàng quang [gây tê]	Lấy sỏi bàng quang [gây tê]		5,552,000	5,552,000	3,546,600
1882	2098	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lần	5,775,000	5,775,000	4,569,100
1883	2268		Lấy sỏi kẹt niệu đạo	Lấy sỏi kẹt niệu đạo	Lần	719,000	719,000	Không
1884	2778	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lần	5,775,000	5,775,000	4,569,100
1885	2050	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lần	5,552,000	5,552,000	4,569,100
1886	3130	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lần	6,825,000	6,825,000	4,569,100
1887	2194		Lấy sỏi ống mật chủ dẫn lưu kèm Kehr kèm cắt túi mật.	Lấy sỏi ống mật chủ dẫn lưu kèm Kehr kèm cắt túi mật.	Lần	4,631,000	4,631,000	Không
1888	2285		Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu	Lần	4,196,000	4,196,000	Không
1889	2049	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	Lần	5,552,000	5,552,000	4,569,100
1890	2048	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lần	5,320,000	5,320,000	4,569,100
1891	2330		Lấy sỏi tuyến nước bọt	Lấy sỏi tuyến nước bọt	Lần	3,780,000	3,780,000	Không
1892	2269		Mô áp xe vùng rốn có gây mê	Mô áp xe vùng rốn có gây mê	Lần	2,381,000	2,381,000	Không
1893	3498	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Lần	6,237,000	6,237,000	2,683,900
1894	2224		Mở bướu vùng hốc mắt	Mở bướu vùng hốc mắt	Lần	493,000	493,000	Không
1895	2163		Mô cắt bỏ sẹo xấu, khâu thẩm mỹ	Mô cắt bỏ sẹo xấu, khâu thẩm mỹ	Lần	1,617,000	1,617,000	Không
1896	2235	225	Mô cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ (gây mê)	Mô cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ (gây mê)	Lần	1,271,000	1,271,000	Không
1897	2234		Mô cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ (gây tê)	Mô cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ (gây tê)	Lần	839,000	839,000	Không
1898	2173		Mô cắt K trực tràng bằng máy CDH33	Mô cắt K trực tràng bằng máy CDH33	Lần	6,395,000	6,395,000	Không
1899	3702	14032023	Mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ	Mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ		6,831,000	6,831,000	Không
1900	2278		Mô gây cổ xương đùi	Mô gây cổ xương đùi	Lần	17,420,000	17,420,000	Không
1901	2171		Mô hở cắt u bàng quang có gây tê tùy sống	Mô hở cắt u bàng quang có gây tê tùy sống	Lần	4,851,000	4,851,000	Không
1902	2186		Mô khâu lỗ thủng đại tràng làm hậu môn tạm	Mô khâu lỗ thủng đại tràng làm hậu môn tạm	Lần	4,196,000	4,196,000	Không
1903	2165		Mô màng trinh chịch	Mô màng trinh chịch	Lần	4,410,000	4,410,000	Không
1904	1006		Mô mắt cá chai.	Mô mắt cá chai.	Lần	370,000	370,000	Không
1905	2195		Mô mở rộng lỗ tiểu.	Mô mở rộng lỗ tiểu.	Lần	1,848,000	1,848,000	Không
1906	3663	10.0629.0581	Mở nhu mô gan lấy sỏi	Mở nhu mô gan lấy sỏi		6,831,000	6,831,000	5,712,200
1907	2094	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Lần	6,202,000	6,202,000	4,970,100
1908	2254		Mô tạo hình ngón tay (gây tê)	Mô tạo hình ngón tay (gây tê)	Lần	2,268,000	2,268,000	Không
1909	2290		Mô thắt tĩnh mạch thượng tĩnh	Mô thắt tĩnh mạch thượng tĩnh	Lần	3,629,000	3,629,000	Không
1910	2105	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	Lần	5,231,000	5,231,000	2,683,900
1911	3573	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng		5,231,000	5,231,000	2,683,900
1912	4127	10.0479.0491_GT	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng [gây tê]	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng [gây tê]		5,031,000	5,031,000	2,276,100

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1913	2179		Mổ trĩ nội	Mổ trĩ nội	Lần	1,079,000	1,079,000	Không
1914	2274		Mổ trĩ nội Longo	Mổ trĩ nội Longo	Lần	11,576,000	11,576,000	Không
1915	2265		Mô u niệu đạo	Mô u niệu đạo	Lần	5,182,000	5,182,000	Không
1916	2208		Mô u xơ tiền liệt tuyến (Lần 2)	Mô u xơ tiền liệt tuyến (Lần 2)	Lần	2,948,000	2,948,000	Không
1917	2209		Móng quắp	Móng quắp	Lần	493,000	493,000	Không
1918	2336		Nạo đường rò, đục xương viêm gót chân [gây tê tùy sống]	Nạo đường rò, đục xương viêm gót chân [gây tê tùy sống]	Lần	4,410,000	4,410,000	Không
1919	2276		Ngón tay bất	Ngón tay bất	Lần	1,848,000	1,848,000	Không
1920	0897		Ngón tay lò xo	Ngón tay lò xo	Lần	1,577,000	1,577,000	Không
1921	2185		Nối gân đuôi cổ tay	Nối gân đuôi cổ tay	Lần	3,062,000	3,062,000	Không
1922	2251		Nối hồng tràng với đại tràng ngang	Nối hồng tràng với đại tràng ngang	Lần	5,182,000	5,182,000	Không
1923	3842	10.0632.0481	Nối mật ruột bên - bên	Nối mật ruột bên - bên		6,000,000	6,000,000	4,870,100
1924	3843	10.0633.0481	Nối mật ruột tận - bên	Nối mật ruột tận - bên		6,000,000	6,000,000	4,870,100
1925	3952	13122023	Nội soi xê hẹp bể thận-niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi			6,090,000	6,090,000	Không
1926	2080	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Lần	9,064,000	9,064,000	4,764,100
1927	2077	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	Lần	4,881,000	4,881,000	2,917,900
1928	2277		Nữ hóa tiền vú phải	Nữ hóa tiền vú phải	Lần	1,848,000	1,848,000	Không
1929	2279		Nứt hậu môn	Nứt hậu môn	Lần	4,196,000	4,196,000	Không
1930	2200		Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò (gây tê)	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò (gây tê)	Lần	3,062,000	3,062,000	Không
1931	3128	28052021	Phẫu thuật áp xe ổ bụng do dị vật	Phẫu thuật áp xe ổ bụng do dị vật		4,578,000	4,578,000	Không
1932	3684	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng (nhì)	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng		6,615,000	6,615,000	3,142,500
1933	2273		Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp (gây mê)	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp (gây mê)	Lần	2,948,000	2,948,000	Không
1934	4149	10.1092.0567	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da		27,800,000	27,800,000	5,798,100
1935	2233		Phẫu thuật bông lóc da và cơ sau chấn thương	Phẫu thuật bông lóc da và cơ sau chấn thương	Lần	2,608,000	2,608,000	Không
1936	2115	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bảng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bảng quang	Lần	5,599,000	5,599,000	4,621,100
1937	2189	448	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày (gây mê)	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày (gây mê)	Lần	4,520,000	4,520,000	Không
1938	3064	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa (nhì)	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Lần	4,725,000	4,725,000	3,226,900
1939	3724	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi		7,350,000	7,350,000	3,994,900
1940	2271		Phẫu thuật cắt dò + nạo xương viêm	Phẫu thuật cắt dò + nạo xương viêm	Lần	1,848,000	1,848,000	Không
1941	3281	05102021	Phẫu thuật cắt đoạn chi [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật cắt dò + nạo xương viêm	Lần	6,300,000	6,300,000	Không
1942	2331		Phẫu thuật cắt đường rò cẳng chân	Phẫu thuật cắt đường rò cẳng chân	Lần	2,160,000	2,160,000	Không
1943	2814	25042020	Phẫu thuật cắt nang mào tinh hoàn		Lần	4,725,000	4,725,000	Không
1944	2312		Phẫu thuật cắt tổ chức lympho quá phát dưới đáy lưỡi	Phẫu thuật cắt tổ chức lympho quá phát dưới đáy lưỡi	Lần	1,980,000	1,980,000	Không
1945	2079	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Lần	4,485,000	4,485,000	2,816,900
1946	4128	10.0549.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [gây tê]	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [gây tê]	Lần	4,485,000	4,485,000	2,276,400
1947	2287	15.0284.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Lần	6,059,000	6,059,000	4,944,000
1948	2178		Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi (+ Mô hồ lấy sỏi bàng quang (gây tê)	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi (+ Mô hồ lấy sỏi bàng quang (gây tê)	Lần	5,392,000	5,392,000	Không
1949	2177		Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi.	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi.	Lần	5,171,000	5,171,000	Không
1950	2335		Phẫu thuật cắt u da - tạo hình chuyển vật da	Phẫu thuật cắt u da - tạo hình chuyển vật da	Lần	4,320,000	4,320,000	Không
1951	2337		Phẫu thuật cắt u màng gân cổ tay (T)	Phẫu thuật cắt u màng gân cổ tay (T)	Lần	3,240,000	3,240,000	Không
1952	2137	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Lần	4,100,000	4,100,000	2,396,200
1953	2839	10062020	Phẫu thuật cắt u vùng u ngoài	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Lần	4,104,000	4,104,000	Không
1954	2066	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Lần	4,159,000	4,159,000	2,816,900
1955	4148	10.1068.0567	Phẫu thuật cổ định cột sống bằng vít qua cuống	Phẫu thuật cổ định cột sống bằng vít qua cuống		16,700,000	16,700,000	5,798,100
1956	4151	10.1069.0567	Phẫu thuật cổ định cột sống sử dụng vít lỏng xương	Phẫu thuật cổ định cột sống sử dụng vít lỏng xương		22,250,000	22,250,000	5,798,100
1957	3037	03.3688.0556	Phẫu thuật cổ định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay (nhì)	Phẫu thuật cổ định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Lần	6,300,000	6,300,000	4,102,500
1958	2332		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe sau phúc mạc	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe sau phúc mạc	Lần	4,320,000	4,320,000	Không
1959	2333		Phẫu thuật dẫn lưu đường mật xuyên gan qua da	Phẫu thuật dẫn lưu đường mật xuyên gan qua da	Lần	3,780,000	3,780,000	Không
1960	2092	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Lần	4,020,000	4,020,000	1,925,900
1961	2334		Phẫu thuật dẫn lưu túi mật xuyên gan qua da	Phẫu thuật dẫn lưu túi mật xuyên gan qua da	Lần	3,240,000	3,240,000	Không
1962	3710	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chì thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chì thép)		8,288,000	8,288,000	4,324,900
1963	3711	11042023	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chì thép)(Nhì)			7,088,000	7,088,000	Không
1964	2201		Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì (gây tê)	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì (gây tê)	Lần	2,381,000	2,381,000	Không
1965	2070	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Lần	4,272,000	4,272,000	2,816,900
1966	2150	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [gây tê tùy sống]	Lần	4,272,000	4,272,000	2,276,400
1967	2106	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tổn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tổn dư, dẫn lưu ổ bụng	Lần	5,053,000	5,053,000	3,142,500
1968	2072	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Lần	4,986,000	4,986,000	3,923,600
1969	4129	10.0843.0550_GT	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gây tê]	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gây tê]		4,986,000	4,986,000	3,184,700
1970	2109	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Lần	4,320,000	4,320,000	3,302,900
1971	4130	10.0885.0559_GT	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [gây tê]	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [gây tê]		4,320,000	4,320,000	2,604,700
1972	2204		Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	Lần	7,166,000	7,166,000	Không

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1973	3729	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ		4,700,000	4,700,000	2,698,800
1974	2059	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Lần	4,198,000	4,198,000	2,698,800
1975	4131	10.0557.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê]	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê]		4,275,000	4,275,000	2,276,400
1976	2262		Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính (gây mê)	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính (gây mê)	Lần	3,515,000	3,515,000	Không
1977	3343	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Lần	5,460,000	5,460,000	3,512,900
1978	4132	10.0682.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê]	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê]		5,460,000	5,460,000	2,816,800
1979	2067	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Lần	4,705,000	4,705,000	3,512,900
1980	3691	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu		8,288,000	8,288,000	4,324,900
1981	2096	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Lần	4,224,000	4,224,000	3,011,900
1982	2167		Phẫu thuật dính ngón	Phẫu thuật dính ngón	Lần	719,000	719,000	Không
1983	3903	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay		6,719,000	6,719,000	4,102,500
1984	3826	03.3737.0557	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm		8,200,000	8,200,000	5,474,500
1985	2307		Phẫu thuật đốt cuống mũi dưới	Phẫu thuật đốt cuống mũi dưới	Lần	2,268,000	2,268,000	Không
1986	3476	03.3712.0556	Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít(Nhi)	Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Lần	7,200,000	7,200,000	4,102,500
1987	3115	03.3684.0556	Phẫu thuật gây lỗi cầu ngoài xương cánh tay(nhi)	Phẫu thuật gây lỗi cầu ngoài xương cánh tay	Lần	7,088,000	7,088,000	4,102,500
1988	3370	03.3679.0556	Phẫu thuật gây Monteggia(nhi)	Phẫu thuật gây Monteggia	Lần	8,288,000	8,288,000	4,102,500
1989	3366	03.3663.0556	Phẫu thuật gây xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu(nhi)	Phẫu thuật gây xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	Lần	8,288,000	8,288,000	4,102,500
1990	2205		Phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên (gây mê)	Phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên (gây mê)	Lần	3,629,000	3,629,000	Không
1991	2316		Phẫu thuật K hang môn vị xâm lấn	Phẫu thuật K hang môn vị xâm lấn	Lần	5,775,000	5,775,000	Không
1992	3295	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	Lần	7,350,000	7,350,000	4,102,500
1993	2211		Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít) - (cẳng tay 2 xương, cánh tay, bàn tay, ngón tay, cẳng chân)	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít) - (cẳng tay 2 xương, cánh tay, bàn tay, ngón tay, cẳng chân)	Lần	5,402,000	5,402,000	Không
1994	2190		Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít)- (xương chày)	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít)- (xương chày)	Lần	5,843,000	5,843,000	Không
1995	3497	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn(Nhi)	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Lần	7,200,000	7,200,000	4,102,500
1996	2088	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Lần	5,447,000	5,447,000	4,324,900
1997	2107	10.0723.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Lần	7,050,000	7,050,000	4,102,500
1998	3885	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi		7,000,000	7,000,000	4,102,500
1999	2126	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Lần	6,488,000	6,488,000	4,102,500
2000	4506	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân		6,070,000	6,070,000	4,102,500
2001	4507	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân		6,070,000	6,070,000	4,102,500
2002	4508	10.0795.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân		6,070,000	6,070,000	4,102,500
2003	2967	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Lần	5,376,000	5,376,000	4,102,500
2004	3079	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Lần	7,088,000	7,088,000	3,465,000
2005	2104	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Lần	7,046,000	7,046,000	4,324,900
2006	2081	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Lần	7,050,000	7,050,000	4,102,500
2007	2054	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Lần	6,057,000	6,057,000	4,102,500
2008	2089	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Lần	5,185,000	5,185,000	4,102,500
2009	2977	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Lần	7,875,000	7,875,000	4,102,500
2010	2075	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Lần	6,719,000	6,719,000	4,102,500
2011	2097	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Lần	6,719,000	6,719,000	4,102,500
2012	2103	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Lần	7,050,000	7,050,000	4,102,500
2013	3849	16092023	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân (Nhi)			6,000,000	6,000,000	Không
2014	3622	10.0868.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót		6,700,000	6,700,000	4,102,500
2015	3152	22062021	Phẫu thuật KHX cẳng tay bằng đinh Kirschens		Lần	6,057,000	6,057,000	Không
2016	3364	24032022	Phẫu thuật KHX cánh tay (nhi)		Lần	7,088,000	7,088,000	Không
2017	2314		Phẫu thuật KHX cổ khớp giả	Phẫu thuật KHX cổ khớp giả	Lần	8,400,000	8,400,000	Không
2018	2912		Phẫu thuật KHX đầu trên xương đùi		Lần	7,875,000	7,875,000	Không
2019	3333	10.0762.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	Lần	7,875,000	7,875,000	4,102,500
2020	3082	07042021	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay [tê đám rối dây thần kinh ngoại biên]	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay [tê đám rối dây thần kinh ngoại biên]	Lần	6,287,000	6,287,000	Không
2021	3181	12072021	Phẫu thuật KHX gãy đầu trên xương quay	Phẫu thuật KHX gãy đầu trên xương quay	Lần	5,460,000	5,460,000	Không
2022	3345	18012022	Phẫu Thuật KHX gãy kín xương trụ(nhi)	Phẫu Thuật KHX gãy kín xương trụ	Lần	5,670,000	5,670,000	Không
2023	2305		Phẫu thuật KHX gãy liên lõi cầu xương đùi (bằng nẹp vít)	Phẫu thuật KHX gãy liên lõi cầu xương đùi (bằng nẹp vít)	Lần	7,665,000	7,665,000	Không

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2024	3334	10.0763.0556	Phẫu thuật KHX gây liên mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật KHX gây liên mấu chuyển xương đùi	Lần	7,875,000	7,875,000	4,102,500
2025	3336	10.0767.0556	Phẫu thuật KHX gây lỏng cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật KHX gây lỏng cầu ngoài xương đùi	Lần	7,875,000	7,875,000	4,102,500
2026	3337	10.0768.0556	Phẫu thuật KHX gây lỏng cầu trong xương đùi	Phẫu thuật KHX gây lỏng cầu trong xương đùi	Lần	7,875,000	7,875,000	4,102,500
2027	4000	10.0776.0556	Phẫu thuật KHX gây mâm chày ngoài	Phẫu thuật KHX gây mâm chày ngoài	Lần	5,376,000	5,376,000	4,102,500
2028	3999	10.0775.0556	Phẫu thuật KHX gây mâm chày trong	Phẫu thuật KHX gây mâm chày trong	Lần	5,376,000	5,376,000	4,102,500
2029	3080	10.0786.0556	Phẫu thuật KHX gây mất cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật KHX gây mất cá kèm trật khớp cổ chân	Lần	7,088,000	7,088,000	4,102,500
2030	2102	10.0785.0556	Phẫu thuật KHX gây mất cá ngoài	Phẫu thuật KHX gây mất cá ngoài	Lần	7,050,000	7,050,000	4,102,500
2031	2101	10.0784.0556	Phẫu thuật KHX gây mất cá trong	Phẫu thuật KHX gây mất cá trong	Lần	7,050,000	7,050,000	4,102,500
2032	2143	10.0736.0556	Phẫu thuật KHX gây Monteggia	Phẫu thuật KHX gây Monteggia	Lần	6,719,000	6,719,000	4,102,500
2033	3669	30012023	Phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng chân (nhi)			7,050,000	7,050,000	Không
2034	2133	10.0725.0556	Phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay	Lần	6,719,000	6,719,000	4,102,500
2035	3335	10.0764.0556	Phẫu thuật KHX gây trật cổ xương đùi	Phẫu thuật KHX gây trật cổ xương đùi	Lần	7,875,000	7,875,000	4,102,500
2036	2110	10.0730.0556	Phẫu thuật KHX gây trên lõi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gây trên lõi cầu xương cánh tay	Lần	6,719,000	6,719,000	4,102,500
2037	3816	11072023	Phẫu thuật KHX gây trên lõi cầu xương cánh tay (Nhi)			7,000,000	7,000,000	Không
2038	3338	10.0769.0556	Phẫu thuật KHX gây trên và liên lõi cầu xương đùi	Phẫu thuật KHX gây trên và liên lõi cầu xương đùi	Lần	7,875,000	7,875,000	4,102,500
2039	3232	24092021	Phẫu thuật KHX gây xương đòn [gây tê cơ bậc thang]	Phẫu thuật KHX gây xương đòn [gây tê cơ bậc thang]	Lần	6,719,000	6,719,000	Không
2040	3803	10.0781.0556	Phẫu thuật KHX gây xương mác đơn thuần	Phẫu thuật KHX gây xương mác đơn thuần		7,000,000	7,000,000	4,102,500
2041	3371	10.0740.0556	Phẫu thuật KHX gây xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật KHX gây xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Lần	7,050,000	7,050,000	4,102,500
2042	2292		Phẫu thuật KHX nẹp khóa và ghép xương cánh tay	Phẫu thuật KHX nẹp khóa và ghép xương cánh tay	Lần	7,166,000	7,166,000	Không
2043	3482	10.0720.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	Lần	7,919,000	7,919,000	4,102,500
2044	2338		Phẫu thuật KHX trật xương cùng đòn	Phẫu thuật KHX trật xương cùng đòn	Lần	6,719,000	6,719,000	Không
2045	2202		Phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật (gây mê)	Phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật (gây mê)	Lần	3,175,000	3,175,000	Không
2046	0975	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Lần	3,845,000	3,845,000	3,226,900
2047	2923		Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê thần kinh ngoại biên dưới hướng dẫn của siêu âm]	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê thần kinh ngoại biên dưới hướng dẫn của siêu âm]	Lần	3,845,000	3,845,000	Không
2048	4133	10.0862.0571_GT	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]		3,845,000	3,845,000	2,493,700
2049	2329		Phẫu thuật lấy dị vật áp xe hóa vùng xương móng	Phẫu thuật lấy dị vật áp xe hóa vùng xương móng	Lần	2,160,000	2,160,000	Không
2050	0910		Phẫu thuật lấy dị vật mô mềm (gây mê)	Phẫu thuật lấy dị vật mô mềm (gây mê)	Lần	1,733,000	1,733,000	Không
2051	2309		Phẫu thuật lấy dị vật vùng đầu mặt cổ đơn giản	Phẫu thuật lấy dị vật vùng đầu mặt cổ đơn giản	Lần	1,100,000	1,100,000	Không
2052	2310		Phẫu thuật lấy dị vật vùng đầu mặt cổ phức tạp	Phẫu thuật lấy dị vật vùng đầu mặt cổ phức tạp	Lần	2,268,000	2,268,000	Không
2053	2282		Phẫu thuật lấy lưới Prolene	Phẫu thuật lấy lưới Prolene	Lần	1,733,000	1,733,000	Không
2054	4060	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch		5,000,000	5,000,000	2,816,900
2055	4134	10.0548.0494_GT	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch [gây tê]	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch [gây tê]		5,000,000	5,000,000	2,276,400
2056	3613	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm		6,000,000	6,000,000	3,226,900
2057	2055	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	Lần	4,926,000	4,926,000	2,507,900
2058	4138	27082024	Phẫu thuật Longo [Gây tê]			4,926,000	4,926,000	Không
2059	4048	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ		6,274,000	6,274,000	2,507,900
2060	2060	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Lần	5,263,000	5,263,000	3,628,800
2061	3332	30122021.1	Phẫu thuật mổ hở cắt nang thận		Lần	4,725,000	4,725,000	Không
2062	3331	30122021	Phẫu thuật mổ hở cắt nang thận tái phát		Lần	4,851,000	4,851,000	Không
2063	4204	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lõi hốc mỡ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật mở lõi hốc mỡ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ		4,521,000	4,521,000	2,898,000
2064	4203	07.02.2025.3	Phẫu thuật mở lõi hốc mỡ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ [gây tê]	Phẫu thuật mở lõi hốc mỡ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ [gây tê]		4,521,000	4,521,000	Không
2065	2215		Phẫu thuật nang bao hoạt dịch	Phẫu thuật nang bao hoạt dịch	Lần	2,381,000	2,381,000	Không
2066	2339		Phẫu thuật nang hoạt dịch ụ ngồi phải	Phẫu thuật nang hoạt dịch ụ ngồi phải	Lần	3,240,000	3,240,000	Không
2067	2340		Phẫu thuật nang hoạt dịch vùng cùi chỏ	Phẫu thuật nang hoạt dịch vùng cùi chỏ	Lần	3,240,000	3,240,000	Không
2068	2315		Phẫu thuật nang nang tuyến nước bọt gây mê	Phẫu thuật nang nang tuyến nước bọt gây mê	Lần	1,100,000	1,100,000	Không
2069	2319		Phẫu thuật nâng xoang hàm gò má	Phẫu thuật nâng xoang hàm gò má	Lần	6,300,000	6,300,000	Không
2070	2318		Phẫu thuật nâng xương gò má	Phẫu thuật nâng xương gò má	Lần	3,240,000	3,240,000	Không
2071	2836	8062020	Phẫu thuật nối gân cơ tứ đầu đùi		Lần	4,320,000	4,320,000	Không
2072	2069	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	Lần	4,951,000	4,951,000	3,302,900
2073	4135	10.0963.0559_GT	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân) [gây tê]	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân) [gây tê]		4,951,000	4,951,000	2,604,700
2074	2058	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	Lần	5,171,000	5,171,000	3,302,900
2075	3728	05052023	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [gây tê đám rối thần kinh]			5,171,000	5,171,000	Không
2076	4136	10.0964.0559_GT	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [gây tê]	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [gây tê]		5,171,000	5,171,000	2,604,700
2077	2295		Phẫu thuật nối ghép gân + thần kinh	Phẫu thuật nối ghép gân + thần kinh	Lần	5,072,000	5,072,000	Không
2078	3901	23.10.2023	Phẫu thuật nối hồi tràng - đại tràng ngang			6,147,000	6,147,000	Không
2079	3666	26012023	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật cắt túi mật			6,200,000	6,200,000	Không
2080	3795	27.0460.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối		6,660,000	6,660,000	3,602,500
2081	2874	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa (nhi)	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Lần	4,320,000	4,320,000	2,818,700
2082	3719	17042023	Phẫu thuật nội soi cắt sơ hẹp niệu đạo			4,500,000	4,500,000	Không
2083	4139	27.0461.0541	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm		7,000,000	7,000,000	3,602,500
2084	4063	27.0272.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr		6,263,000	6,263,000	3,431,900
2085	2289		Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	Lần	5,038,000	5,038,000	Không

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2086	4498	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột		7,667,000	7,667,000	2,705,700
2087	3991	27.0300.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách		6,565,000	6,565,000	2,434,500
2088	3347	27.0166.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Lần	6,565,000	6,565,000	2,434,500
2089	2317		Phẫu thuật nội soi lấy dị vật bàng quang	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật bàng quang	Lần	5,762,000	5,762,000	Không
2090	2320		Phẫu thuật nội soi lấy dị vật niệu đạo	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật niệu đạo	Lần	5,552,000	5,552,000	Không
2091	3160	27.0329.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Lần	5,355,000	5,355,000	1,596,600
2092	2328		Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch trong ổ bụng	Lần	4,212,000	4,212,000	Không
2093	4476	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung		8,800,000	8,800,000	7,279,100
2094	2311		Phẫu thuật nối thần kinh trụ + gân gấp	Phẫu thuật nối thần kinh trụ + gân gấp	Lần	6,615,000	6,615,000	Không
2095	3118	12.0323.0653	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	Lần	4,725,000	4,725,000	3,135,800
2096	2228		Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại (gây tê)	Lần	4,631,000	4,631,000	Không
2097	2212		phẫu thuật lại (gây tê)	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Lần	2,948,000	2,948,000	Không
2098	2090	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	Lần	3,986,000	3,986,000	2,396,200
2099	2223		Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột (Gây mê)	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột (Gây mê)	Lần	3,629,000	3,629,000	Không
2100	2203		Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột (Gây tê)	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột (Gây tê)	Lần	3,629,000	3,629,000	Không
2101	3081	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Lần	4,694,000	4,694,000	3,340,900
2102	3987	20122023	Phẫu thuật sinh thiết u, hạch			4,212,000	4,212,000	Không
2103	3569	29092022	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chỉ		Lần	4,200,000	4,200,000	Không
2104	2196		Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng (gây mê)	Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng (gây mê)	Lần	3,515,000	3,515,000	Không
2105	2193		Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Lần	2,722,000	2,722,000	Không
2106	3548	DV21.09.2022	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật tự do		Lần	4,620,000	4,620,000	Không
2107	2313		Phẫu thuật tạo hình hậu môn	Phẫu thuật tạo hình hậu môn	Lần	3,780,000	3,780,000	Không
2108	2827	2020.25.05	Phẫu thuật tạo hình niệu quản			4,620,000	4,620,000	Không
2109	4490	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo		5,800,000	5,800,000	3,996,300
2110	4489	10.0260.0399_GT	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo [gây tê]	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo [gây tê]		5,400,000	5,400,000	2,093,600
2111	2803		Phẫu thuật tắt ruột thừa do thoát vị nội	Phẫu thuật tắt ruột thừa do thoát vị nội	Lần	4,196,000	4,196,000	Không
2112	4065	07052024	Phẫu thuật thay khớp gối toàn phần			8,550,000	8,550,000	Không
2113	3609	10.0930.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]	Lần	8,550,000	8,550,000	4,102,500
2114	3603	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng		8,550,000	8,550,000	5,474,500
2115	2259		Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường (người lớn)	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường (người lớn)	Lần	4,082,000	4,082,000	Không
2116	2172		Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường (gây tê ngoài màng cứng)	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường (gây tê ngoài màng cứng)	Lần	3,629,000	3,629,000	Không
2117	2076	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường (nhi)	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Lần	4,658,000	4,658,000	3,512,900
2118	3726	02052023	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt (nhi)			5,000,000	5,000,000	Không
2119	2207		Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Lần	4,410,000	4,410,000	Không
2120	2122	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Lần	4,464,000	4,464,000	1,509,500
2121	0694		Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn (trẻ em)	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn (trẻ em)	Lần	3,062,000	3,062,000	Không
2122	0704		Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn 2 bên.	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn 2 bên.	Lần	3,062,000	3,062,000	Không
2123	3369	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu(nhi)	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Lần	8,288,000	8,288,000	4,324,900
2124	2247		Phẫu thuật u máu dưới da có đường kính từ 5-10cm	Phẫu thuật u máu dưới da có đường kính từ 5-10cm	Lần	2,268,000	2,268,000	Không
2125	3736	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm²	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm²		10,075,000	10,075,000	4,699,100
2126	3735	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm²		8,075,000	8,075,000	3,044,900
2127	2145	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Lần	3,564,000	3,564,000	2,396,200
2128	2147	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Lần	5,719,000	5,719,000	5,204,600
2129	2149	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [gây tê tùy sống]	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [gây tê tùy sống]	Lần	5,719,000	5,719,000	4,304,000
2130	2161	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [mê tê tại chỗ]	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [mê tê tại chỗ]	Lần	5,719,000	5,719,000	Không
2131	3445	03052022	Phẫu thuật viêm phúc mạc do áp xe gan vỡ		Lần	5,460,000	5,460,000	Không
2132	3685	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa (nhi)	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa		7,000,000	7,000,000	4,721,300
2133	3840	22082023	Phẫu thuật viêm phúc mạc toàn thể do vỡ tá tràng			5,392,000	5,392,000	Không
2134	2047	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa (nhi)	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Lần	4,410,000	4,410,000	2,815,900
2135	2296		Phẫu thuật xử trí cầm máu sau mổ cắt Amidan	Phẫu thuật xử trí cầm máu sau mổ cắt Amidan	Lần	4,320,000	4,320,000	Không
2136	2227		Phẫu thuật xử trí chảy máu sau mổ cắt Amidan (gây tê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau mổ cắt Amidan (gây tê)	Lần	1,848,000	1,848,000	Không
2137	2321		Phụ thu cắt phymosis bằng phương pháp Staples (bao gồm dụng cụ cắt 1 lần surlcon)	Phụ thu cắt phymosis bằng phương pháp Staples (bao gồm dụng cụ cắt 1 lần surlcon)	Lần	2,484,000	2,484,000	Không
2138	2300		PT gây máu đông lớn đầu trên xương cánh tay	PT gây máu đông lớn đầu trên xương cánh tay	Lần	5,565,000	5,565,000	Không
2139	2301		PT nang niệu đạo nhiễm trùng	PT nang niệu đạo nhiễm trùng	Lần	5,985,000	5,985,000	Không
2140	2270		PT sắp nếp niêm mạc bằng pp longo	PT sắp nếp niêm mạc bằng pp longo	Lần	4,631,000	4,631,000	Không
2141	2308		Rạch áp xe dẫn lưu vùng cổ	Rạch áp xe dẫn lưu vùng cổ	Lần	3,240,000	3,240,000	Không
2142	3146	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức	Lần	4,337,000	4,337,000	1,857,900
2143	3145	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	Lần	4,337,000	4,337,000	1,857,900
2144	3220	7092021	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [gây tê đám rối thần kinh]		Lần	4,337,000	4,337,000	Không
2145	2057	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Lần	4,337,000	4,337,000	1,857,900
2146	3144	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật (nhi)	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Lần	4,337,000	4,337,000	1,857,900

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2147	2095	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Lần	2,835,000	2,835,000	659,900
2148	2236		Sỏi niệu quản.	Sỏi niệu quản.	Lần	2,948,000	2,948,000	Không
2149	2281		Sửa hậu môn nhân tạo	Sửa hậu môn nhân tạo	Lần	2,835,000	2,835,000	Không
2150	2800		Sùi mào gà hậu môn	Sùi mào gà hậu môn	Lần	4,320,000	4,320,000	Không
2151	2168	10.0331.0423	Tái tạo niệu đạo	Tái tạo niệu đạo	Lần	2,948,000	2,948,000	Không
2152	3074		Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	Lần	5,670,000	5,670,000	3,279,000
2153	4150		Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học qua cuống		14,000,000	14,000,000	5,626,000
2154	2170		Tạo hình vành môi trên (gây mê)	Tạo hình vành môi trên (gây mê)	Lần	2,381,000	2,381,000	Không
2155	3473	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân(Nhi Khoa)	Tháo bỏ các ngón chân	Lần	4,087,000	4,087,000	3,226,900
2156	1077		Tháo bỏ các ngón tay, ngón chân	Tháo bỏ các ngón tay, ngón chân	Lần	2,608,000	2,608,000	Không
2157	3359		Tháo bỏ chòm quay	Tháo bỏ chòm quay	Lần	4,727,000	4,727,000	Không
2158	2182		Trĩ ngoại độ 3	Trĩ ngoại độ 3	Lần	616,000	616,000	Không
2159	2213	11032022	Tụ máu vết mổ thành bụng (trên 10cm)	Tụ máu vết mổ thành bụng (trên 10cm)	Lần	2,948,000	2,948,000	Không
2160	2216		Tụ máu vết thương + lấy dị vật (gây mê)	Tụ máu vết thương + lấy dị vật (gây mê)	Lần	2,381,000	2,381,000	Không
2161	2258		U bao hoạt dịch cổ tay	U bao hoạt dịch cổ tay	Lần	1,271,000	1,271,000	Không
2162	2220		U bao sợi tuyến vú	U bao sợi tuyến vú	Lần	1,079,000	1,079,000	Không
2163	2263	28062023	U hồi manh tràng	U hồi manh tràng	Lần	5,182,000	5,182,000	Không
2164	2214		U phần mềm vùng khuỷu tay (Tiền mê + tê tại chỗ)	U phần mềm vùng khuỷu tay (Tiền mê + tê tại chỗ)	Lần	1,502,000	1,502,000	Không
2165	2304		U sụn xương đầu dưới xương đùi (T) gây mê	U sụn xương đầu dưới xương đùi (T) gây mê	Lần	4,631,000	4,631,000	Không
2166	1058		Vết thương phần mềm (đứt gân, mạch máu, thần kinh)	Vết thương phần mềm (đứt gân, mạch máu, thần kinh)	Lần	4,520,000	4,520,000	Không
2167	3805	13042022	Vết thương phần mềm (đứt gân, mạch máu, thần kinh)		Lần	5,600,000	5,600,000	Không
2168	2293		Viêm phúc mạc do thủng hồi tràng	Viêm phúc mạc do thủng hồi tràng	Lần	3,969,000	3,969,000	Không
2169	2322		Viêm phúc mạc do thủng tử cung	Viêm phúc mạc do thủng tử cung	Lần	5,460,000	5,460,000	Không
2170	3403		Viêm phúc mạc toàn thể do áp xe mạc nổi lớn vùng đại tràng ngang vỡ		Lần	6,469,000	6,469,000	Không
2171	2288	10.0611.0582	Viêm phúc mạc toàn thể do ruột thừa vỡ (mổ hở gây mê)	Viêm phúc mạc toàn thể do ruột thừa vỡ (mổ hở gây mê)	Lần	3,969,000	3,969,000	Không
2172	2275		Viêm ruột thừa nung mù	Viêm ruột thừa nung mù	Lần	1,271,000	1,271,000	Không
2173	2324		Viêm túi thừa Meckel	Viêm túi thừa Meckel	Lần	3,240,000	3,240,000	Không
2174	2640		Xé Apxe cạnh hậu môn.	Xé Apxe cạnh hậu môn.	Lần	1,733,000	1,733,000	Không
2175	0530	27.0396.0433	Cắt chòm nang gan	Cắt chòm nang gan	Lần	3,466,000	3,466,000	3,433,300
2176	0573		Cắt dạ dày nội soi.	Cắt dạ dày nội soi.	Lần	7,707,000	7,707,000	Không
2177	0566		Cắt dây dính trong ổ bụng qua NS (NS gỡ dính ruột toàn bộ).	Cắt dây dính trong ổ bụng qua NS (NS gỡ dính ruột toàn bộ).	Lần	3,856,000	3,856,000	Không
2178	0653		Cắt túi mật viêm + cắt ruột thừa nội soi.	Cắt túi mật viêm + cắt ruột thừa nội soi.	Lần	6,274,000	6,274,000	Không
2179	0549	6112021.1	Cắt túi mật viêm + dính + Mổ OMC lấy sỏi.	Cắt túi mật viêm + dính + Mổ OMC lấy sỏi.	Lần	6,946,000	6,946,000	Không
2180	0531		Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Lần	5,616,000	5,616,000	4,302,500
2181	0621		ERCP + cắt túi mật/NS.	ERCP + cắt túi mật/NS.	Lần	6,064,000	6,064,000	Không
2182	3304		Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày qua nội soi (gây mê)	Lần	5,250,000	5,250,000	Không
2183	0578	DV0586	Khâu thủng dạ dày qua nội soi (gây mê)	Khâu thủng dạ dày qua nội soi (gây mê)	Lần	4,289,000	4,289,000	Không
2184	0550		Lấy sỏi bằng quang qua nội soi	Lấy sỏi bằng quang qua nội soi	Lần	3,845,000	3,845,000	Không
2185	0548		Lấy sỏi niệu đạo qua nội soi (gây tê)	Lấy sỏi niệu đạo qua nội soi (gây tê)	Lần	3,845,000	3,845,000	Không
2186	0586		Lấy sỏi ống mật chủ	Lấy sỏi ống mật chủ	Lần	4,309,000	4,309,000	Không
2187	0611	0600	Mổ cắt Cystic hygroma nội soi ổ bụng.	Mổ cắt Cystic hygroma nội soi ổ bụng.	Lần	4,841,000	4,841,000	Không
2188	0599		Mổ K trực tràng nội soi	Mổ K trực tràng nội soi	Lần	8,369,000	8,369,000	Không
2189	0626		Mổ nội soi Abcess phần phụ 01 bên.	Mổ nội soi Abcess phần phụ 01 bên.	Lần	4,841,000	4,841,000	Không
2190	0600		Mổ nội soi Abcess Phần phụ 02 bên.	Mổ nội soi Abcess Phần phụ 02 bên.	Lần	4,841,000	4,841,000	Không
2191	0629	0551	Mổ nội soi áp xe tồn lưu	Mổ nội soi áp xe tồn lưu	Lần	4,072,000	4,072,000	Không
2192	0644		Mổ nội soi bóc màng phổi.	Mổ nội soi bóc màng phổi.	Lần	7,817,000	7,817,000	Không
2193	0601		Mổ nội soi bướu bàng quang	Mổ nội soi bướu bàng quang	Lần	5,392,000	5,392,000	Không
2194	0551		Mổ nội soi cắt buồng trứng 2 bên.	Mổ nội soi cắt buồng trứng 2 bên.	Lần	4,072,000	4,072,000	Không
2195	0635	0612	Mổ nội soi cắt túi mật K - hóa.	Mổ nội soi cắt túi mật K - hóa.	Lần	4,289,000	4,289,000	Không
2196	0652		Mổ nội soi gỡ dính sẹo mổ bướu cổ.	Mổ nội soi gỡ dính sẹo mổ bướu cổ.	Lần	3,845,000	3,845,000	Không
2197	0612		Mổ nội soi hút máu tụ, rửa ổ bụng sau vỡ gan.	Mổ nội soi hút máu tụ, rửa ổ bụng sau vỡ gan.	Lần	3,845,000	3,845,000	Không
2198	0603		Mổ nội soi lấy sạn bàng quang	Mổ nội soi lấy sạn bàng quang	Lần	4,289,000	4,289,000	Không
2199	0557	0603	Mổ nội soi lấy sỏi thận (gây mê)	Mổ nội soi lấy sỏi thận (gây mê)	Lần	5,392,000	5,392,000	Không
2200	0643		Mổ nội soi ổ bụng thăm dò và đưa đại tràng sigma làm hậu môn vĩnh viễn.	Mổ nội soi ổ bụng thăm dò và đưa đại tràng sigma làm hậu môn vĩnh viễn.	Lần	6,384,000	6,384,000	Không
2201	0654		Mổ Nội soi sỏi ống mật chủ tái phát.	Mổ Nội soi sỏi ống mật chủ tái phát.	Lần	6,605,000	6,605,000	Không
2202	0595		Mổ nội soi sỏi túi Hartmann.	Mổ nội soi sỏi túi Hartmann.	Lần	3,731,000	3,731,000	Không
2203	0553	0606	Mổ nội soi thai ngoài tử cung, bảo tồn vòi trứng.	Mổ nội soi thai ngoài tử cung, bảo tồn vòi trứng.	Lần	6,164,000	6,164,000	Không
2204	0636		Mổ nội soi thoát vị hoành qua khe thực quản.	Mổ nội soi thoát vị hoành qua khe thực quản.	Lần	11,345,000	11,345,000	Không
2205	0606		Mổ nội soi u xơ tiền liệt tuyến (BVDT) (sỏi bằng quang)	Mổ nội soi u xơ tiền liệt tuyến (BVDT) (sỏi bằng quang)	Lần	6,053,000	6,053,000	Không
2206	0569		Mổ nội soi Viêm phúc mạc do thủng dạ dày	Mổ nội soi Viêm phúc mạc do thủng dạ dày	Lần	5,392,000	5,392,000	Không
2207	0615	0570	Mổ nội soi xuất huyết nang hoàn thể	Mổ nội soi xuất huyết nang hoàn thể	Lần	4,289,000	4,289,000	Không
2208	0587		Mổ NS bướu giáp đa nhân (2 bên)	Mổ NS bướu giáp đa nhân (2 bên)	Lần	7,012,000	7,012,000	Không
2209	0608		Mổ NS Bướu giáp đa nhân.	Mổ NS Bướu giáp đa nhân.	Lần	5,402,000	5,402,000	Không
2210	0570		Mổ NS Bướu giáp đơn nhân.	Mổ NS Bướu giáp đơn nhân.	Lần	5,292,000	5,292,000	Không
2211	0610	0594	Mổ NS cắt kén khí phổi.	Mổ NS cắt kén khí phổi.	Lần	3,629,000	3,629,000	Không
2212	0594		Mổ NS cắt ruột thừa + mổ lấy máu tụ thành bụng.	Mổ NS cắt ruột thừa + mổ lấy máu tụ thành bụng.	Lần	3,629,000	3,629,000	Không
2213	0624		Mổ NS cắt u phổi.	Mổ NS cắt u phổi.	Lần	6,946,000	6,946,000	Không
2214	0625		Mổ NS cắt u tuyến thượng thận.	Mổ NS cắt u tuyến thượng thận.	Lần	7,387,000	7,387,000	Không
2215	0571	0590	Mổ NS lấy sỏi bể thận tán sỏi niệu quản 1 bên.	Mổ NS lấy sỏi bể thận tán sỏi niệu quản 1 bên.	Lần	5,843,000	5,843,000	Không
2216	0590		Mổ NS lấy sỏi niệu quản (T).	Mổ NS lấy sỏi niệu quản (T).	Lần	4,196,000	4,196,000	Không
2217	0580		Mổ NS lấy sỏi niệu quản 1 bên + mổ hở lấy sỏi bàng quang.	Mổ NS lấy sỏi niệu quản 1 bên + mổ hở lấy sỏi bàng quang.	Lần	4,631,000	4,631,000	Không
2218	0649		Mổ NS thai ngoài tử cung và u nang buồng trứng.	Mổ NS thai ngoài tử cung và u nang buồng trứng.	Lần	4,631,000	4,631,000	Không

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá Yêu cầu BHYT	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2219	0607		Mô NS thoát vị hoành.	Mô NS thoát vị hoành.	Lần	11,135,000	11,135,000	Không
2220	0554		Mô NS u nang buồng trứng 1 bên + nội soi thông vòi trứng.	Mô NS u nang buồng trứng 1 bên + nội soi thông vòi trứng.	Lần	4,841,000	4,841,000	Không
2221	0646		Mô NS ung thư thực quản (PTNS tạo hình thực quản).	Mô NS ung thư thực quản (PTNS tạo hình thực quản).	Lần	12,128,000	12,128,000	Không
2222	0555		Mô NS: sỏi bể thận + sỏi niệu quản khác bên + Snde JJ.	Mô NS: sỏi bể thận + sỏi niệu quản khác bên + Snde JJ.	Lần	4,631,000	4,631,000	Không
2223	0575		Mô sa sinh dục nội soi (PT từ cung qua nội soi).	Mô sa sinh dục nội soi (PT từ cung qua nội soi).	Lần	6,053,000	6,053,000	Không
2224	0560		Mô thai ngoài tử cung (nội soi).	Mô thai ngoài tử cung (nội soi).	Lần	5,392,000	5,392,000	Không
2225	3357	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	Nội soi bàng quang tán sỏi	Lần	5,225,000	5,225,000	1,345,000
2226	4201	15.0203.0988	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ hống, thanh quản	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ hống, thanh quản		4,521,000	4,521,000	2,898,000
2227	4202	07.02.2025.2	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ hống, thanh quản [gây tê]	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ hống, thanh quản [gây tê]		4,521,000	4,521,000	Không
2228	0558		Nội soi khớp gối.	Nội soi khớp gối.	Lần	5,392,000	5,392,000	Không
2229	0576		Nội soi ống mật chủ	Nội soi ống mật chủ	Lần	3,051,000	3,051,000	Không
2230	0650		Nội soi sinh thiết u bàng quang.	Nội soi sinh thiết u bàng quang.	Lần	1,837,000	1,837,000	Không
2231	0574		Nội soi tán sỏi bàng quang niệu đạo	Nội soi tán sỏi bàng quang niệu đạo	Lần	3,845,000	3,845,000	Không
2232	2837	9062020	Nội soi tán sỏi đường mật		Lần	3,888,000	3,888,000	Không
2233	3355	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Lần	5,225,000	5,225,000	1,596,600
2234	0604		NS Cắt bỏ Bride.	NS Cắt bỏ Bride.	Lần	3,062,000	3,062,000	Không
2235	0645		NS cắt hạch giao cảm hai bên.	NS cắt hạch giao cảm hai bên.	Lần	3,856,000	3,856,000	Không
2236	0564		NS Cắt Hạch giao cảm.	NS Cắt Hạch giao cảm.	Lần	3,515,000	3,515,000	Không
2237	0596		NS Khẩu lỗ thủng hành tá tràng.	NS Khẩu lỗ thủng hành tá tràng.	Lần	3,629,000	3,629,000	Không
2238	0589		NS Nong niệu quản.	NS Nong niệu quản.	Lần	1,271,000	1,271,000	Không
2239	0565		NS Sào bào thượng nhĩ.	NS Sào bào thượng nhĩ.	Lần	4,082,000	4,082,000	Không
2240	0581		NS thông vòi trứng.	NS thông vòi trứng.	Lần	4,410,000	4,410,000	Không
2241	0618		NS U nang giả tụy.	NS U nang giả tụy.	Lần	5,182,000	5,182,000	Không
2242	0627		NS Vá nhĩ P.	NS Vá nhĩ P.	Lần	3,629,000	3,629,000	Không
2243	0637		Phẫu Thuật Cắt đại tràng qua nội soi	Phẫu Thuật Cắt đại tràng qua nội soi	Lần	5,392,000	5,392,000	Không
2244	0655		Phẫu thuật cắt đoạn đại tràng sigma nối ngang	Phẫu thuật cắt đoạn đại tràng sigma nối ngang	Lần	3,402,000	3,402,000	Không
2245	0584		Phẫu thuật hẹp bể thận niệu quản qua nội soi.	Phẫu thuật hẹp bể thận niệu quản qua nội soi.	Lần	5,723,000	5,723,000	Không
2246	0561		Phẫu thuật miles nội soi.	Phẫu thuật miles nội soi.	Lần	6,274,000	6,274,000	Không
2247	0593		Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi (Fess 1 bên+ Concha Bullosa)	Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi (Fess 1 bên+ Concha Bullosa)	Lần	3,913,000	3,913,000	Không
2248	0579		Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi (gây mê)	Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi (gây mê)	Lần	5,843,000	5,843,000	Không
2249	0605		Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi (NS Fess 2bên + chỉnh vách ngăn).	Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi (NS Fess 2bên + chỉnh vách ngăn).	Lần	6,395,000	6,395,000	Không
2250	0631		Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi (PTNS mở Meat).	Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi (PTNS mở Meat).	Lần	2,948,000	2,948,000	Không
2251	0666	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	Lần	5,250,000	5,250,000	3,045,800
2252	0588		Phẫu thuật nội soi Abces tồn lưu.	Phẫu thuật nội soi Abces tồn lưu.	Lần	3,845,000	3,845,000	Không
2253	4195	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi		4,445,000	4,445,000	2,834,000
2254	4194	23.01.2025	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi [gây tê]			4,445,000	4,445,000	Không
2255	4199	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang		3,057,000	3,057,000	1,605,000
2256	4200	07.02.2025.1	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang [gây tê]		3,057,000	3,057,000	Không
2257	3500	27.0260.1196	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	Lần	4,666,000	4,666,000	2,434,500
2258	3396	27.0201.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Lần	7,347,000	7,347,000	4,663,800
2259	3375	27.0202.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo quét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo quét hạch	Lần	6,442,000	6,442,000	3,781,900
2260	3388	27.0197.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Lần	7,347,000	7,347,000	4,663,800
2261	3390	27.0198.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	Lần	6,442,000	6,442,000	3,781,900
2262	3379	27.0193.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Lần	7,347,000	7,347,000	4,663,800
2263	3385	27.0194.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	Lần	6,442,000	6,442,000	3,781,900
2264	3387	27.0196.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	Lần	6,442,000	6,442,000	3,781,900
2265	3381	27.0195.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Lần	7,347,000	7,347,000	4,663,800
2266	3392	27.0199.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Lần	7,347,000	7,347,000	4,663,800
2267	3394	27.0200.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	Lần	6,442,000	6,442,000	3,781,900
2268	3296	27.0205.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Lần	10,350,000	10,350,000	4,663,800
2269	3382	27.205b.0463	phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng + nạo quét hạch	phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng + nạo quét hạch	Lần	6,442,000	6,442,000	3,781,900
2270	3398	27.0215.0457	phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Lần	7,347,000	7,347,000	4,663,800
2271	0547	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Lần	7,283,000	7,283,000	2,434,500
2272	3374	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	Lần	5,292,000	5,292,000	2,818,700
2273	3372	27.0192.0457	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	Lần	7,347,000	7,347,000	4,663,800
2274	0533	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Lần	4,419,000	4,419,000	2,818,700
2275	3373	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Lần	5,292,000	5,292,000	2,818,700
2276	4357	27.0360.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất			6,035,900	6,035,900	Không
2277	0707		Phẫu thuật nội soi cắt thận/u sau phúc mạc.	Phẫu thuật nội soi cắt thận/u sau phúc mạc.	Lần	3,629,000	3,629,000	Không
2278	3376	27.0203.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Lần	7,347,000	7,347,000	4,663,800
2279	3380	27.0205.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo quét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo quét hạch	Lần	7,347,000	7,347,000	4,663,800
2280	3378	27.0204.0463	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	Lần	6,442,000	6,442,000	3,781,900
2281	4099	24072024	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn			10,350,000	10,350,000	Không
2282	0528	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Lần	6,263,000	6,263,000	3,431,900
2283	3286	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Lần	6,442,000	6,442,000	2,815,900

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2284	3136	27.0305.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Lần	7,560,000	7,560,000	4,663,800
2285	3135	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Lần	7,324,000	7,324,000	4,068,200
2286	0598		Phẫu thuật nội soi cắt u nang thận (+ u nang buồng trứng)	Phẫu thuật nội soi cắt u nang thận (+ u nang buồng trứng)	Lần	5,723,000	5,723,000	Không
2287	3584	15.0102.0970	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang		6,300,000	6,300,000	3,526,900
2288	0537	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Lần	6,991,000	6,991,000	3,996,000
2289	2825	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Lần	6,991,000	6,991,000	3,526,900
2290	4145	28092024	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi (Nhi)			6,991,000	6,991,000	Không
2291	0617		Phẫu thuật nội soi chuẩn đoán.	Phẫu thuật nội soi chuẩn đoán.	Lần	3,164,000	3,164,000	Không
2292	0671		Phẫu thuật nội soi cột, cắt tĩnh mạch thượng tĩnh	Phẫu thuật nội soi cột, cắt tĩnh mạch thượng tĩnh	Lần	5,250,000	5,250,000	Không
2293	4050	27.0313.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)		6,605,000	6,605,000	2,434,500
2294	4051	27.0314.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)		6,605,000	6,605,000	2,434,500
2295	3377	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Lần	5,292,000	5,292,000	2,818,700
2296	3599	27.0430.0698	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	Lần	11,700,000	11,700,000	9,585,300
2297	3397	27.0214.0457	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	Lần	7,347,000	7,347,000	4,663,800
2298	0660		Phẫu thuật nội soi đốt cầm máu bàng quang	Phẫu thuật nội soi đốt cầm máu bàng quang	Lần	3,278,000	3,278,000	Không
2299	0668		Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu bảo tồn lách	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu bảo tồn lách	Lần	6,274,000	6,274,000	Không
2300	0667		Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu mạc treo ruột	Lần	6,274,000	6,274,000	Không
2301	3329	27.0448.0541	Phẫu thuật nội soi khâu chớp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu chớp xoay	Lần	9,135,000	9,135,000	3,602,500
2302	0663		Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng bàng quang	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng bàng quang	Lần	4,660,000	4,660,000	Không
2303	0638		Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng ruột non.	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng ruột non.	Lần	4,289,000	4,289,000	Không
2304	0529	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Lần	6,565,000	6,565,000	3,136,900
2305	3383	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Lần	5,292,000	5,292,000	2,815,900
2306	3384	27.0208.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Lần	6,442,000	6,442,000	3,663,800
2307	3386	27.208b.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Lần	5,292,000	5,292,000	2,815,900
2308	3389	27.0209.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	Lần	6,442,000	6,442,000	3,663,800
2309	3395	27.0212.1196	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	Lần	5,292,000	5,292,000	2,434,500
2310	0577		Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	Lần	3,845,000	3,845,000	Không
2311	0670		Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu đạo tiền liệt tuyến	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu đạo tiền liệt tuyến	Lần	4,701,000	4,701,000	Không
2312	0532	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Lần	5,751,000	5,751,000	4,497,100
2313	4166	15.0084.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm		10,690,000	10,690,000	9,076,600
2314	0546	27.0265.0473	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Lần	6,412,000	6,412,000	3,431,900
2315	4165	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm		5,770,000	5,770,000	4,211,900
2316	0536	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Lần	7,012,000	7,012,000	3,180,600
2317	0542	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Lần	8,400,000	8,400,000	3,180,600
2318	4164	15.0075.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán		5,770,000	5,770,000	4,211,900
2319	0616		Phẫu thuật nội soi nang miệng niệu quản trái	Phẫu thuật nội soi nang miệng niệu quản trái	Lần	3,505,000	3,505,000	Không
2320	2794		Phẫu thuật nội soi nang niệu rốn		Lần	4,410,000	4,410,000	Không
2321	3575	03.3961.0958	Phẫu thuật nội soi nạo V.A(Nhi)	Phẫu thuật nội soi nạo V.A		4,320,000	4,320,000	3,045,800
2322	3393	27.0211.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	Lần	7,347,000	7,347,000	4,663,800
2323	3391	27.0210.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	Lần	7,347,000	7,347,000	4,663,800
2324	0669		Phẫu thuật nội soi nông niệu quản	Phẫu thuật nội soi nông niệu quản	Lần	4,410,000	4,410,000	Không
2325	3195	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Lần	7,140,000	7,140,000	5,970,800
2326	3303	6112021	Phẫu thuật nội soi ổ bụng phá ổ áp xe lấy dị vật đại tràng	Phẫu thuật nội soi ổ bụng phá ổ áp xe lấy dị vật đại tràng	Lần	4,515,000	4,515,000	Không
2327	3600	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Lần	11,700,000	11,700,000	9,585,300
2328	4070	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Lần	6,242,000	6,242,000	4,497,100
2329	4071	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Lần	6,242,000	6,242,000	4,497,100
2330	2897	25072020	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng		Lần	6,825,000	6,825,000	Không
2331	0563		Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau.	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau.	Lần	6,384,000	6,384,000	Không
2332	3703	27.0469.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước		8,025,000	8,025,000	4,594,500
2333	2896	23072020	Phẫu thuật nội soi tán sỏi niệu quản 1 bên		Lần	5,843,000	5,843,000	Không
2334	0665		Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu đạo	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu đạo	Lần	4,620,000	4,620,000	Không
2335	0659	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Lần	7,156,000	7,156,000	5,503,300
2336	0656	43	Phẫu thuật nội soi trong sản phụ khoa	Phẫu thuật nội soi trong sản phụ khoa	Lần	4,951,000	4,951,000	Không
2337	0651	688	Phẫu thuật nội soi trong sản phụ khoa (cắt đốt nhân xơ trong buồng tử cung)	Phẫu thuật nội soi trong sản phụ khoa (cắt đốt nhân xơ trong buồng tử cung)	Lần	3,618,000	3,618,000	Không
2338	0634	không có đăng ký đvk	Phẫu thuật nội soi trong sản phụ khoa (nhân xơ tử cung)	Phẫu thuật nội soi trong sản phụ khoa (nhân xơ tử cung)	Lần	5,282,000	5,282,000	Không
2339	0582	688	Phẫu thuật nội soi trong sản phụ khoa (u xơ tử cung)	Phẫu thuật nội soi trong sản phụ khoa (u xơ tử cung)	Lần	5,392,000	5,392,000	Không
2340	0534	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Lần	6,395,000	6,395,000	5,503,300

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2341	3489	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Lần	8,340,000	8,340,000	7,279,100
2342	0664		Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do áp xe tai vòi vỡ	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do áp xe tai vòi vỡ	Lần	4,185,000	4,185,000	Không
2343	0535	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Lần	7,032,000	7,032,000	3,136,900
2344	3300	03.4078.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa(Nhi)	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	Lần	7,347,000	7,347,000	3,136,900
2345	0602		Phẫu thuật sa trực tràng Nội soi.	Phẫu thuật sa trực tràng Nội soi.	Lần	4,620,000	4,620,000	Không
2346	0572		Phẫu thuật tạo hình niệu đạo.	Phẫu thuật tạo hình niệu đạo.	Lần	3,629,000	3,629,000	Không
2347	0591	7	Phẫu thuật thoát vị bẹn qua nội soi (bao gồm lưới 15 x 15 cm)	Phẫu thuật thoát vị bẹn qua nội soi (bao gồm lưới 15 x 15 cm)	Lần	6,605,000	6,605,000	Không
2348	0552	7	Phẫu thuật thoát vị bẹn qua nội soi (bao gồm lưới 6 x 11 cm)	Phẫu thuật thoát vị bẹn qua nội soi (bao gồm lưới 6 x 11 cm)	Lần	5,182,000	5,182,000	Không
2349	4047	18042024	Phẫu thuật thoát vị bẹn qua nội soi (bao gồm lưới 6.4x11.4)		Lần	5,647,000	5,647,000	Không
2350	0657	117	Phẫu thuật thoát vị cơ hoành có kèm trào ngược	Phẫu thuật thoát vị cơ hoành có kèm trào ngược	Lần	9,371,000	9,371,000	Không
2351	0662		PT nội soi niệu quản cực đại	PT nội soi niệu quản cực đại	Lần	6,274,000	6,274,000	Không
2352	0628		PT nội soi u thượng thận - nang thận	PT nội soi u thượng thận - nang thận	Lần	4,841,000	4,841,000	Không
2353	0633		PT NS Bàng quang (Xê rộng cổ BQ).	PT NS Bàng quang (Xê rộng cổ BQ).	Lần	3,629,000	3,629,000	Không
2354	0609		PT u nhú TMH qua NS (NS Polyp dây thanh quản).	PT u nhú TMH qua NS (NS Polyp dây thanh quản).	Lần	4,309,000	4,309,000	Không
2355	0661		PTNS bóc nhân xơ tử cung	PTNS bóc nhân xơ tử cung	Lần	5,513,000	5,513,000	Không
2356	0647		PTNS Cắt đại tràng zigma (PTNS ung thư đại/trực tràng).	PTNS Cắt đại tràng zigma (PTNS ung thư đại/trực tràng).	Lần	5,182,000	5,182,000	Không
2357	0640		PTNS Cắt phần phụ(PT u buồng trứng,TC,thông vòi trứng qua NS).	PTNS Cắt phần phụ(PT u buồng trứng,TC,thông vòi trứng qua NS).	Lần	2,948,000	2,948,000	Không
2358	0648		PTNS Cắt Polype dạ dày, trực tràng, đại tràng.	PTNS Cắt Polype dạ dày, trực tràng, đại tràng.	Lần	2,079,000	2,079,000	Không
2359	0623		PTNS cắt ruột thừa +viêm phúc mạc toàn thể	PTNS cắt ruột thừa +viêm phúc mạc toàn thể	Lần	5,292,000	5,292,000	Không
2360	0583		PTNS cắt u nang thận.	PTNS cắt u nang thận.	Lần	4,851,000	4,851,000	Không
2361	0568		PTNS Cắt vòi trứng.	PTNS Cắt vòi trứng.	Lần	2,948,000	2,948,000	Không
2362	0614		PTNS dẫn lưu apxe ruột thừa (NN).	PTNS dẫn lưu apxe ruột thừa (NN).	Lần	5,402,000	5,402,000	Không
2363	0559		PTNS Dẫn lưu ổ áp xe túi mật.	PTNS Dẫn lưu ổ áp xe túi mật.	Lần	2,381,000	2,381,000	Không
2364	0630		PTNS mổ khe giữa, nạo sảng, ngách trán, xoang bướm	PTNS mổ khe giữa, nạo sảng, ngách trán, xoang bướm	Lần	4,082,000	4,082,000	Không
2365	0658		PTNS nang sản mũi	PTNS nang sản mũi	Lần	6,946,000	6,946,000	Không
2366	0639		PTNS Polyp túi mật.	PTNS Polyp túi mật.	Lần	4,196,000	4,196,000	Không
2367	0619		PTNS tắc ruột.	PTNS tắc ruột.	Lần	4,196,000	4,196,000	Không
2368	0562		PTNS U nang buồng trứng + cắt ruột thừa	PTNS U nang buồng trứng + cắt ruột thừa	Lần	4,631,000	4,631,000	Không
2369	0556		PTNS u xơ tử cung(PT u buồng trứng,TC,thông vòi trứng qua NS).	PTNS u xơ tử cung(PT u buồng trứng,TC,thông vòi trứng qua NS).	Lần	4,851,000	4,851,000	Không
2370	0622		Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi.	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi.	Lần	5,061,000	5,061,000	Không
2371	0642		Tán sỏi hai bên qua nội soi.	Tán sỏi hai bên qua nội soi.	Lần	5,392,000	5,392,000	Không
2372	0613		Tán sỏi niệu quản 1 bên qua nội soi.	Tán sỏi niệu quản 1 bên qua nội soi.	Lần	5,313,000	5,313,000	Không
2373	3472	28052022.1	Cắt lợi u cho răng mọc		Lần	500,000	500,000	Không
2374	0672		Cắt mồm trâm	Cắt mồm trâm	Lần	2,160,000	2,160,000	Không
2375	3483	09062022	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt		Lần	1,000,000	1,000,000	Không
2376	0126	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Lần	770,000	770,000	455,500
2377	0127	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Lần	1,584,000	1,584,000	991,000
2378	0128	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Lần	882,000	882,000	631,000
2379	0129	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Lần	1,364,000	1,364,000	861,000
2380	2994	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Lần	2,244,000	2,244,000	861,000
2381	0675		Nạo áp xe trong miệng	Nạo áp xe trong miệng	Lần	1,086,000	1,086,000	Không
2382	3004	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	Lần	560,000	560,000	239,500
2383	4002	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	Lần	960,000	960,000	239,500
2384	3565	27092022.1	Phẫu thuật cắt lõi xương (Loại I)		Lần	3,900,000	3,900,000	Không
2385	3566	27092022.2	Phẫu thuật cắt lõi xương (Loại II)		Lần	5,925,000	5,925,000	Không
2386	3467	26052022.1	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới		Lần	6,000,000	6,000,000	Không
2387	3474	28052022	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên		Lần	4,725,000	4,725,000	Không
2388	3484	09062022	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức		Lần	3,700,000	3,700,000	Không
2389	2303		Phẫu thuật kinh điển xoang hàm	Phẫu thuật kinh điển xoang hàm	Lần	4,104,000	4,104,000	Không
2390	3072	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Lần	4,725,000	4,725,000	3,493,200
2391	3098	09042021	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm		Lần	1,650,000	1,650,000	Không
2392	0673		Phẫu thuật lấy u nang chân răng	Phẫu thuật lấy u nang chân răng	Lần	3,240,000	3,240,000	Không
2393	0674		Phẫu thuật lấy u nang xương hàm trên	Phẫu thuật lấy u nang xương hàm trên	Lần	3,780,000	3,780,000	Không
2394	3434	23042022.1	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm		Lần	6,000,000	6,000,000	Không
2395	3490	22062022	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ở răng		Lần	2,700,000	2,700,000	Không
2396	3471	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Lần	1,850,000	1,850,000	398,600
2397	3001	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Lần	1,008,000	1,008,000	398,600
2398	3681	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới (huy động ekip mổ)	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới		2,973,360	2,973,360	398,600
2399	3000	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Lần	700,000	700,000	398,600
2400	3564	27092022	Phẫu thuật nhổ răng ngầm		Lần	3,050,000	3,050,000	Không
2401	3608	26112022	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt (gây mê) - sử dụng cặp thanh toán cho bệnh nhân		1	3,200,000	3,200,000	Không

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2402	4207	20022025	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mắt [gây tê]			2,500,000	2,500,000	Không
2403	3108	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mắt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mắt không thiếu hồng tổ chức	Lần	4,725,000	4,725,000	2,767,900
2404	4122	12.0278.0655_GT	Cắt polyp cổ tử cung [gây tê]	Cắt polyp cổ tử cung [gây tê]		4,133,000	4,133,000	1,535,600
2405	4517	30102025	Cắt polyp lòng tử cung			4,133,000	4,133,000	Không
2406	2820	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Lần	4,725,000	4,725,000	3,135,800
2407	4137	13.0174.0653_GT	Cắt u vú lành tính [gây tê]	Cắt u vú lành tính [gây tê]		4,725,000	4,725,000	2,595,700
2408	2341	13.0153.0603	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Lần	1,992,000	1,992,000	885,400
2409	2344		Chít hẹp lỗ âm đạo	Chít hẹp lỗ âm đạo	Lần	959,000	959,000	Không
2410	1242	13.0149.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Lần	4,188,000	4,188,000	2,119,400
2411	2342		Mổ bắt con + cắt tử cung	Mổ bắt con + cắt tử cung	Lần	4,631,000	4,631,000	Không
2412	1269		Mổ u vú nam	Mổ u vú nam	Lần	1,848,000	1,848,000	Không
2413	0641		NS Cắt tai vôi.	NS Cắt tai vôi.	Lần	2,948,000	2,948,000	Không
2414	2343		Phá thai 26 tuần	Phá thai 26 tuần	Lần	5,402,000	5,402,000	Không
2415	2188		Phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung (gây tê)	Phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung (gây tê)	Lần	3,402,000	3,402,000	Không
2416	4116	13.0005.0675_GT	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [gây tê]	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [gây tê]		5,789,000	5,789,000	3,578,900
2417	4473	13.0002.0672_GT	Phẫu thuật lấy thai lần ba trở lên [gây tê]	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]		6,169,000	6,169,000	2,631,000
2418	4117	13.0007.0671_GT	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]		5,016,000	5,016,000	1,773,600
2419	4118	13.0007.0671_GT	Phẫu thuật lấy thai lần đầu song thai [gây tê]	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]		5,982,000	5,982,000	1,773,600
2420	4114	13.0002.0672_GT	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]		5,640,000	5,640,000	2,631,000
2421	4115	13.0002.0672_GT	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên song thai [gây tê]	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]		6,090,000	6,090,000	2,631,000
2422	2775	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Lần	8,616,000	8,616,000	4,308,300
2423	2345		Phẫu thuật nội ống dẫn tinh	Phẫu thuật nội ống dẫn tinh	Lần	2,948,000	2,948,000	Không
2424	3073	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Lần	8,400,000	8,400,000	6,548,300
2425	2395		Áp trẻ sơ sinh trong lồng ấp	Áp trẻ sơ sinh trong lồng ấp	Lần	129,000	129,000	Không
2426	2393		Cắt cụt và phục hồi cổ tử cung	Cắt cụt và phục hồi cổ tử cung	Lần	5,843,000	5,843,000	Không
2427	2346	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Lần	5,073,000	5,073,000	4,308,300
2428	2357	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	Lần	4,711,000	4,711,000	3,217,800
2429	2351	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	5,593,000	5,593,000	3,217,800
2430	2402		Cắt u niệu quản qua nội soi	Cắt u niệu quản qua nội soi	Lần	3,051,000	3,051,000	Không
2431	2373		Chăm dứt thai kỳ 30 tuần	Chăm dứt thai kỳ 30 tuần	Lần	6,946,000	6,946,000	Không
2432	2370		Công gây tê tùy sống	Công gây tê tùy sống	Lần	370,000	370,000	Không
2433	2396		Gây sẩy thai lưu bằng thuốc	Gây sẩy thai lưu bằng thuốc	Lần	6,395,000	6,395,000	Không
2434	2384		Gây sẩy thai lưu bằng thuốc.	Gây sẩy thai lưu bằng thuốc.	Lần	3,969,000	3,969,000	Không
2435	4121	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Lần	5,670,000	5,670,000	1,754,800
2436	2404	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lần	3,175,000	3,175,000	2,501,900
2437	2383		Mô Polyp lòng tử cung qua ngã âm đạo	Mô Polyp lòng tử cung qua ngã âm đạo	Lần	1,271,000	1,271,000	Không
2438	2379		Mô sỏi thận bệnh lý.	Mô sỏi thận bệnh lý.	Lần	4,196,000	4,196,000	Không
2439	2381		Mô Thai Lưu (Trộn gói)	Mô Thai Lưu (Trộn gói)	Lần	7,497,000	7,497,000	Không
2440	2392		Mổ u vú > 2 cm.	Mổ u vú > 2 cm.	Lần	1,964,000	1,964,000	Không
2441	2397		Mổ vùng âm hộ nhỏ	Mổ vùng âm hộ nhỏ	Lần	370,000	370,000	Không
2442	2382		Nạo hút thai dưới 20 tuần	Nạo hút thai dưới 20 tuần	Lần	4,309,000	4,309,000	Không
2443	2398		Nạo phá thai trên 20 tuần	Nạo phá thai trên 20 tuần	Lần	4,851,000	4,851,000	Không
2444	2399		Phẫu thuật cắt tử cung bán phần (gây mê)	Phẫu thuật cắt tử cung bán phần (gây mê)	Lần	4,196,000	4,196,000	Không
2445	2375		Phẫu thuật cắt tử cung bán phần hay cả khối	Phẫu thuật cắt tử cung bán phần hay cả khối	Lần	4,309,000	4,309,000	Không
2446	2349	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Lần	4,758,000	4,758,000	4,168,300
2447	2354	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có chوáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có chوáng	Lần	4,711,000	4,711,000	3,217,800
2448	2347	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có chوáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có chوáng	Lần	6,191,000	6,191,000	4,157,300
2449	4033	21032024	Phẫu thuật lấy máu tụ vết mổ sau phẫu thuật			2,000,000	2,000,000	Không
2450	2362	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Lần	5,789,000	5,789,000	4,739,300
2451	2364	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)[song thai]	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)[song thai]	Lần	6,952,000	6,952,000	4,739,300
2452	2387		Phẫu thuật lấy thai lần 2 (gây tê)	Phẫu thuật lấy thai lần 2 (gây tê)	Lần	3,856,000	3,856,000	Không
2453	2848	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần ba trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Lần	6,169,000	6,169,000	3,376,200
2454	2350	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Lần	5,016,000	5,016,000	2,604,800
2455	2401		Phẫu thuật lấy thai lần đầu+May tăng sinh môn (gây tê)	Phẫu thuật lấy thai lần đầu+May tăng sinh môn (gây tê)	Lần	4,245,000	4,245,000	Không
2456	2355	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Lần	5,640,000	5,640,000	3,376,200
2457	2348	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Lần	8,616,000	8,616,000	4,308,300
2458	2363	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	4,712,000	4,712,000	3,217,800
2459	2813	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Lần	5,565,000	5,565,000	4,721,300
2460	3835	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung		7,393,000	7,393,000	5,503,300
2461	2365	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung cắt polyp buồng tử cung	Lần	7,410,000	7,410,000	5,990,300
2462	4184	13.0122.0688_GT	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung cắt polyp buồng tử cung [gây tê]	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung cắt polyp buồng tử cung [gây tê]		7,410,000	7,410,000	5,155,200
2463	2359	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Lần	7,770,000	7,770,000	6,346,300
2464	2933	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Lần	8,610,000	8,610,000	5,503,300
2465	2360	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	7,393,000	7,393,000	5,503,300
2466	4119	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ		6,500,000	6,500,000	5,186,800
2467	2368		Phẫu thuật rò bàng quang âm đạo	Phẫu thuật rò bàng quang âm đạo	Lần	5,182,000	5,182,000	Không
2468	2391		Phẫu thuật sa sinh dục	Phẫu thuật sa sinh dục	Lần	5,182,000	5,182,000	Không

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2469	2380		Phẫu thuật thai ngoài tử cung chửa (gây mê)	Phẫu thuật thai ngoài tử cung chửa (gây mê)	Lần	2,948,000	2,948,000	Không
2470	2389		Phẫu thuật thai ngoài tử cung chửa (gây tê)	Phẫu thuật thai ngoài tử cung chửa (gây tê)	Lần	2,948,000	2,948,000	Không
2471	2386		Phẫu thuật thai ngoài tử cung vỡ (gây tê).	Phẫu thuật thai ngoài tử cung vỡ (gây tê).		4,410,000	4,410,000	Không
2472	2394		Phẫu thuật u nang buồng trứng (gây mê)	Phẫu thuật u nang buồng trứng (gây mê)	Lần	4,396,000	4,396,000	Không
2473	2378		Phẫu thuật u nang buồng trứng to	Phẫu thuật u nang buồng trứng to	Lần	5,182,000	5,182,000	Không
2474	2388		Phẫu thuật u nang buồng trứng xoắn.	Phẫu thuật u nang buồng trứng xoắn.	Lần	4,410,000	4,410,000	Không
2475	2372		Sa mổ âm đạo + cũng cổ sản hồi âm	Sa mổ âm đạo + cũng cổ sản hồi âm	Lần	4,631,000	4,631,000	Không
2476	2376		Song thai 18 tuần chấm dứt thai kỳ	Song thai 18 tuần chấm dứt thai kỳ	Lần	7,166,000	7,166,000	Không
2477	2369		Thai lưu từ 10->12 tuần (bằng siêu âm)	Thai lưu từ 10->12 tuần (bằng siêu âm)	Lần	3,175,000	3,175,000	Không
2478	2377		Triệt sản nam.	Triệt sản nam.	Lần	2,381,000	2,381,000	Không
2479	2403		U lạc nội mạc vết mổ thành bụng	U lạc nội mạc vết mổ thành bụng	Lần	1,733,000	1,733,000	Không
2480	3620	21122022	Áp xe dò luân nhĩ 1 bên			5,275,000	5,275,000	Không
2481	3621	21122022.1	Áp xe dò luân nhĩ 2 bên			5,351,000	5,351,000	Không
2482	0695		Cắt bán phần cuốn giữa 2 bên	Cắt bán phần cuốn giữa 2 bên	Lần	2,381,000	2,381,000	Không
2483	0688		Cắt bán phần cuốn mũi giữa 1 bên	Cắt bán phần cuốn mũi giữa 1 bên	Lần	1,848,000	1,848,000	Không
2484	3110	28.0218.1059	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	Lần	5,775,000	5,775,000	3,488,600
2485	3109	28.0217.1059	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Lần	5,775,000	5,775,000	3,488,600
2486	0693		Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	Lần	3,289,000	3,289,000	Không
2487	3068	12.0089.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Lần	8,400,000	8,400,000	4,944,000
2488	1382		cắt và tạo hình sụn vành tai	cắt và tạo hình sụn vành tai	Lần	3,629,000	3,629,000	Không
2489	3038	15.0207.0995	Chích áp xe quanh Amidan(gây mê)	Chích áp xe quanh Amidan	Lần	2,592,000	2,592,000	771,900
2490	0710		Chỉnh vách ngăn đơn giản	Chỉnh vách ngăn đơn giản	Lần	660,000	660,000	Không
2491	0692		Dính vách ngăn sau mô xoang	Dính vách ngăn sau mô xoang	Lần	370,000	370,000	Không
2492	0698		Dò luân nhĩ 1 bên	Dò luân nhĩ 1 bên	Lần	4,196,000	4,196,000	Không
2493	0708		Đốt điện cuồng họng/ cắt cuồng mũi (gây tê)	Đốt điện cuồng họng/ cắt cuồng mũi (gây tê)	Lần	839,000	839,000	Không
2494	0697		Fees (hàng sàng)	Fees (hàng sàng)	Lần	4,631,000	4,631,000	Không
2495	4467	24.04.2025.3	Khâu cắt lọc vết thương vành tai			3,000,000	3,000,000	Không
2496	4465	24.04.2025.1	Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi			3,780,000	3,780,000	Không
2497	3104	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	Lần	3,780,000	3,780,000	1,509,500
2498	0706		Mổ cắt u tuyến mang tai (gây mê).	Mổ cắt u tuyến mang tai (gây mê).	Lần	8,400,000	8,400,000	Không
2499	0703		Mở khe giữa 1 bên/ NS	Mở khe giữa 1 bên/ NS	Lần	1,848,000	1,848,000	Không
2500	0699		Mở khe giữa 2 bên/ NS	Mở khe giữa 2 bên/ NS	Lần	2,381,000	2,381,000	Không
2501	0680	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	Lần	1,860,000	1,860,000	759,800
2502	0696		Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	Lần	1,848,000	1,848,000	Không
2503	4197	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	Nâng xương chính mũi sau chấn thương		4,339,000	4,339,000	2,720,000
2504	4198	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]		2,700,000	2,700,000	1,295,000
2505	0705		Nạo VA gây mê	Nạo VA gây mê	Lần	3,240,000	3,240,000	Không
2506	0686		Nội soi thanh quản treo cắt hạt dây thanh	Nội soi thanh quản treo cắt hạt dây thanh	Lần	1,848,000	1,848,000	Không
2507	4468	24.04.2025.4	Phẫu thuật bảo tồn sụn vành tai đứt rời			3,130,000	3,130,000	Không
2508	2826	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	Lần	4,830,000	4,830,000	1,217,100
2509	0684	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	Lần	4,554,000	4,554,000	1,217,100
2510	3101	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tai [gây tê]	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tai [gây tê]	Lần	3,780,000	3,780,000	1,385,400
2511	3102	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tai [gây tê]	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tai [gây tê]	Lần	3,456,000	3,456,000	874,800
2512	3106	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ở tai ngoài (gây mê)	Phẫu thuật cắt bỏ u ở tai ngoài	Lần	4,410,000	4,410,000	2,122,100
2513	3107	15.0043.0875	Phẫu thuật cắt bỏ u ở tai ngoài (gây tê)	Phẫu thuật cắt bỏ u ở tai ngoài	Lần	3,240,000	3,240,000	634,500
2514	3111	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Lần	3,780,000	3,780,000	1,385,400
2515	3810	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi		4,500,000	4,500,000	4,211,900
2516	4470	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi		8,200,000	8,200,000	1,646,800
2517	3103	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt u sụn vành tai	Lần	3,813,000	-	1,385,400
2518	0677	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Lần	6,300,000	6,300,000	3,526,900
2519	3105	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Lần	4,725,000	4,725,000	2,767,900
2520	4466	24.04.2025.2	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai			3,000,000	3,000,000	Không
2521	4108	01082024	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (Nhĩ)			6,995,000	6,995,000	Không
2522	0682	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	Lần	6,995,000	6,995,000	3,209,900
2523	0712		Phẫu thuật mô lấy nang sảng mũi 1 bên	Phẫu thuật mô lấy nang sảng mũi 1 bên	Lần	3,402,000	3,402,000	Không
2524	0713		Phẫu thuật mô lấy nang sảng mũi 2 bên	Phẫu thuật mô lấy nang sảng mũi 2 bên	Lần	4,410,000	4,410,000	Không
2525	2957		Phẫu thuật nang xoang hàm	Phẫu thuật nang xoang hàm phải		3,780,000	3,780,000	Không
2526	4229	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản		2,800,000	2,800,000	852,900
2527	0681	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai	Lần	3,666,000	3,666,000	1,075,700
2528	4039	01042024	Phẫu thuật nội soi cắt Concha Bullosa cuốn mũi trên			5,250,000	5,250,000	Không
2529	3519	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Lần	4,000,000	4,000,000	489,500
2530	0683	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Lần	4,094,000	4,094,000	705,900
2531	0679	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Lần	6,440,000	6,440,000	4,211,900
2532	4111	08082024	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa (Nhĩ)			6,440,000	6,440,000	Không
2533	3470	28052022	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ		Lần	5,300,000	5,300,000	Không
2534	0715		Phẫu thuật nội soi lấy u hốc mũi đơn giản	Phẫu thuật nội soi lấy u hốc mũi đơn giản	Lần	5,985,000	5,985,000	Không
2535	0716		Phẫu thuật nội soi lấy u hốc mũi phức tạp	Phẫu thuật nội soi lấy u hốc mũi phức tạp	Lần	8,400,000	8,400,000	Không
2536	0714		Phẫu thuật nội soi tách dính cuốn mũi sau mô xoang	Phẫu thuật nội soi tách dính cuốn mũi sau mô xoang	Lần	784,000	784,000	Không

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2537	4463	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi		5,720,000	5,720,000	3,044,900
2538	4464	28.0111.0575_GT	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi [gây tê]	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi [gây tê]		5,000,000	5,000,000	2,583,600
2539	4469	24.04.2025.5	Phẫu thuật tạo hình sẹo lồi quá phát vành tai			3,000,000	3,000,000	Không
2540	0717		Phẫu thuật u nhú hong miệng (gây mê)	Phẫu thuật u nhú hong miệng (gây mê)	Lần	3,240,000	3,240,000	Không
2541	0718		Phẫu thuật u nhú hong miệng (gây tê)	Phẫu thuật u nhú hong miệng (gây tê)	Lần	1,100,000	1,100,000	Không
2542	0691		Polyp dây thanh quản	Polyp dây thanh quản	Lần	4,309,000	4,309,000	Không
2543	0702		Sào bảo thượng nhĩ	Sào bảo thượng nhĩ	Lần	2,948,000	2,948,000	Không
2544	0690		Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	Lần	2,079,000	2,079,000	Không
2545	0709		Tái tạo sẹo lồi vành tai	Tái tạo sẹo lồi vành tai	Lần	1,256,000	1,256,000	Không
2546	0689		Tiền công nâng mũi thẩm mỹ.	Tiền công nâng mũi thẩm mỹ.	Lần	13,340,000	13,340,000	Không
2547	0678	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	Lần	6,300,000	6,300,000	4,058,900
2548	0685		Veo vách ngăn (killian) (gây mê)	Veo vách ngăn (killian) (gây mê)	Lần	2,948,000	2,948,000	Không
2549	4518	04.11.2025	BHYT bỏ vết (2 công khám)			51,740	51,740	Không
2550	0246		Các xét nghiệm men gan	Các xét nghiệm men gan	Lần	141,000	141,000	Không
2551	0242		Các xét nghiệm tầm soát bệnh lý tuyến giáp	Các xét nghiệm tầm soát bệnh lý tuyến giáp	Lần	592,000	592,000	Không
2552	0247		Các xét nghiệm tầm soát viêm gan siêu vi B	Các xét nghiệm tầm soát viêm gan siêu vi B	Lần	124,000	124,000	Không
2553	0248		Các xét nghiệm tầm soát virus viêm gan siêu vi C	Các xét nghiệm tầm soát virus viêm gan siêu vi C	Lần	118,000	118,000	Không
2554	0084		Chênh lệch tiền kính thủy tinh thể Acrysof IQ (SN60WF)(3.492.900)	Chênh lệch tiền kính thủy tinh thể Acrysof IQ (SN60WF)(3.492.900)	Lần	560,000	560,000	Không
2555	0094		Chênh lệch tiền kính thủy tinh thể nhân tạo mềm 1 mảnh Tecnis 1 (3.900.000)	Chênh lệch tiền kính thủy tinh thể nhân tạo mềm 1 mảnh Tecnis 1 (3.900.000)	Lần	1,008,000	1,008,000	Không
2556	0076		Dịch vụ khám thai trọn gói (song thai) (bhyt 100%)	Dịch vụ khám thai trọn gói (song thai) (bhyt 100%)	Lần	2,830,000	2,830,000	Không
2557	0068		Dịch vụ khám thai trọn gói (song thai) (bhyt 80%)	Dịch vụ khám thai trọn gói (song thai) (bhyt 80%)	Lần	2,938,000	2,938,000	Không
2558	0075		Dịch vụ khám thai trọn gói (song thai) (bhyt 95%)	Dịch vụ khám thai trọn gói (song thai) (bhyt 95%)	Lần	2,862,000	2,862,000	Không
2559	0066		Dịch vụ khám thai trọn gói (song thai) (Dịch vụ)	Dịch vụ khám thai trọn gói (song thai) (Dịch vụ)	Lần	3,067,000	3,067,000	Không
2560	0072		Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 11-13 tuần) (bhyt 100%)	Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 11-13 tuần) (bhyt 100%)	Lần	2,495,000	2,495,000	Không
2561	0067		Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 11-13 tuần) (bhyt 80%)	Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 11-13 tuần) (bhyt 80%)	Lần	2,592,000	2,592,000	Không
2562	0081		Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 11-13 tuần) (bhyt 95%)	Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 11-13 tuần) (bhyt 95%)	Lần	2,516,000	2,516,000	Không
2563	0077		Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 11-13 tuần) (Dịch vụ)	Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 11-13 tuần) (Dịch vụ)	Lần	3,024,000	3,024,000	Không
2564	0079		Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 15-25 tuần) (bhyt 100)	Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 15-25 tuần) (bhyt 100)	Lần	1,815,000	1,815,000	Không
2565	0071		Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 15-25 tuần) (bhyt 80%)	Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 15-25 tuần) (bhyt 80%)	Lần	2,101,000	2,101,000	Không
2566	0062		Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 15-25 tuần) (bhyt 95%)	Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 15-25 tuần) (bhyt 95%)	Lần	2,024,000	2,024,000	Không
2567	0059		Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 15-25 tuần) (Dịch vụ)	Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 15-25 tuần) (Dịch vụ)	Lần	2,516,000	2,516,000	Không
2568	0063		Dịch vụ khám thai trọn gói (Trẻ kinh 2-3 tuần) (bhyt 100%)	Dịch vụ khám thai trọn gói (Trẻ kinh 2-3 tuần) (bhyt 100%)	Lần	2,581,000	2,581,000	Không
2569	0080		Dịch vụ khám thai trọn gói (Trẻ kinh 2-3 tuần) (bhyt 80%)	Dịch vụ khám thai trọn gói (Trẻ kinh 2-3 tuần) (bhyt 80%)	Lần	2,689,000	2,689,000	Không
2570	0078		Dịch vụ khám thai trọn gói (Trẻ kinh 2-3 tuần) (bhyt 95%)	Dịch vụ khám thai trọn gói (Trẻ kinh 2-3 tuần) (bhyt 95%)	Lần	2,614,000	2,614,000	Không
2571	0058		Dịch vụ khám thai trọn gói (Trẻ kinh 2-3 tuần)(Dịch vụ)	Dịch vụ khám thai trọn gói (Trẻ kinh 2-3 tuần)(Dịch vụ)	Lần	2,992,000	2,992,000	Không
2572	0111		Đọc kết quả các xét nghiệm	Đọc kết quả các xét nghiệm	Lần	13,000	13,000	Không
2573	4309	12032025.2	Gói vật tư - Catheter cổ hàm Mỹ			6,560,000	6,560,000	Không
2574	4098	23072024	Hội chẩn ca bệnh khó chuyển ngành Da liễu			246,000	246,000	Không
2575	0328	14.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyển ngành Mắt	Hội chẩn ca bệnh khó chuyển ngành Mắt	Lần	246,000	246,000	200,000
2576	0327	10.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyển ngành Ngoại	Hội chẩn ca bệnh khó chuyển ngành Ngoại	Lần	246,000	246,000	200,000
2577	0326	03.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyển ngành Nhi	Hội chẩn ca bệnh khó chuyển ngành Nhi	Lần	246,000	246,000	200,000
2578	0325	02.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyển ngành Nội	Hội chẩn ca bệnh khó chuyển ngành Nội	Lần	246,000	246,000	200,000
2579	0330	16.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyển ngành Răng hàm mặt	Hội chẩn ca bệnh khó chuyển ngành Răng hàm mặt	Lần	246,000	246,000	200,000
2580	0329	15.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyển ngành Tai mũi họng	Hội chẩn ca bệnh khó chuyển ngành Tai mũi họng	Lần	246,000	246,000	200,000
2581	3596	06.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyển ngành tâm thần	Hội chẩn ca bệnh khó chuyển ngành tâm thần		246,000	246,000	200,000
2582	0280		Khám bệnh nội - ngoại tổng quát_BS.TPHCM	Khám bệnh nội - ngoại tổng quát_BS.TPHCM	Lần	129,000	129,000	Không
2583	0290		Khám bệnh tổng quát	Khám bệnh tổng quát	Lần	85,000	85,000	Không
2584	0323		Khám cấp cứu	Khám cấp cứu	Lần	220,000	220,000	Không
2585	0274	10.19	Khám Cấp Cứu Ngoại	Khám Ngoại tổng hợp	Lần	220,000	220,000	39,800
2586	0275	03.18	Khám Cấp Cứu Nhi	Khám Nhi	Lần	220,000	220,000	39,800
2587	2942	13.27	Khám Cấp Cứu Sản	Khám Phụ sản	Lần	220,000	220,000	39,800
2588	0331		Khám ngoại (tại giường)	Khám ngoại (tại giường)	Lần	85,000	85,000	Không
2589	2793		Khám sản (BLVP) (Nội Trú)		Lần	100,000	100,000	Không
2590	0310		Khám tổng quát (KSKĐ)	Khám tổng quát (KSKĐ)	Lần	90,000	90,000	Không
2591	2966	26112020	Khám VL.TL nội trú (BLVP)		Lần	100,000	100,000	Không
2592	0089		Monitoring tim thai (1 tiếng)	Monitoring tim thai (1 tiếng)	Lần	197,000	197,000	Không
2593	0090		Monitoring tim thai (2 tiếng)	Monitoring tim thai (2 tiếng)	Lần	370,000	370,000	Không
2594	0064		Monitoring tim thai (30 phút)	Monitoring tim thai (30 phút)	Lần	109,000	109,000	Không
2595	0101		Monitoring tim thai (30 phút) (song thai)	Monitoring tim thai (30 phút) (song thai)	Lần	157,000	157,000	Không
2596	3720	17042023	Phí Bác Sĩ học tác mổ chuyên khoa Ung Bướu			7,500,000	7,500,000	Không
2597	3629	28122022	Phí Bác sĩ học tác mổ cột sống			6,000,000	6,000,000	Không

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2598	2890	20072020.1	Phí Bác sĩ hợp tác mổ khớp gối, dây chằng, khớp vai, ung bướu...		Lần	5,500,000	5,500,000	Không
2599	4181	27112024	Phí cấp cứu ngoại viện			535,000	535,000	Không
2600	4159	18102024.3	Phí chăm sóc bệnh nhân hậu phẫu trên 6h			450,000	450,000	Không
2601	4157	18102024.1	Phí chăm sóc bệnh nhân hậu phẫu từ 1h đến dưới 3h			200,000	200,000	Không
2602	4158	18102024.2	Phí chăm sóc bệnh nhân hậu phẫu từ 1h đến dưới 6h			350,000	350,000	Không
2603	0106		Phí dịch vụ y tế (cao huyết áp)	Phí dịch vụ y tế (cao huyết áp)	Lần	90,000	90,000	Không
2604	0105		Phí dịch vụ y tế (lau bé sốt co giật)	Phí dịch vụ y tế (lau bé sốt co giật)	Lần	134,000	134,000	Không
2605	0104		Phí dịch vụ y tế (lau bé sốt theo cân nặng)	Phí dịch vụ y tế (lau bé sốt theo cân nặng)	Lần	101,000	101,000	Không
2606	0107		Phí dịch vụ y tế (lau sốt người lớn)	Phí dịch vụ y tế (lau sốt người lớn)	Lần	112,000	112,000	Không
2607	3179	14062004	Phí lưu trú (Khu cách ly tạm)	Phí lưu trú (Khu cách ly tạm)	ngày	246,000	246,000	Không
2608	2828	27052020	Phí lưu trú phòng nội trú có thân nhân (từ 21h đến 7h) từ người thứ 2/ 1 người		Lần	90,000	90,000	Không
2609	2913		Phí mời Bác sĩ hợp tác phẫu thuật		Lần	7,350,000	7,350,000	Không
2610	0109		Phí mời Bác Sĩ hợp tác bệnh viện ung bướu	Phí mời Bác Sĩ hợp tác bệnh viện ung bướu	Lần	11,550,000	11,550,000	Không
2611	2675		Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu		Lần	972,000	972,000	Không
2612	2677		Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Lần	353,000	353,000	Không
2613	2678		Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Lần	402,000	402,000	Không
2614	2722		Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Lần	772,000	772,000	Không
2615	2723		Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Lần	880,000	880,000	Không
2616	2724		Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Lần	512,000	512,000	Không
2617	2725		Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Lần	457,000	457,000	Không
2618	4009	15032024	Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu		Lần	1,500,000	1,500,000	Không
2619	4320	13.03.2025.1	Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu			1,600,000	1,600,000	Không
2620	4321	13.03.2025.2	Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu			800,000	800,000	Không
2621	4322	13.03.2025.3	Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu			500,000	500,000	Không
2622	4323	13.03.2025.4	Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu			900,000	900,000	Không
2623	3351	26012022	Phí sàng lọc tiếp nhận cấp cứu		Lần	112,000	112,000	Không
2624	0065		Phí thông dịch	Phí thông dịch	Lần	271,000	271,000	Không
2625	4499	30082025	Phụ thu cắt ruột thừa nội soi phức tạp (Thai kỳ, nhiều bệnh đi kèm,...)			1,500,000	1,500,000	Không
2626	3363	19032022	Phụ thu gói vật tư nội soi thực quản -dạ dày, lấy dị vật		Lần	1,675,000	1,675,000	Không
2627	4505	27092025	Phụ thu mời Bác sĩ hợp tác TPHCM (Catheter tĩnh mạch cánh có Cuff)			2,343,750	2,343,750	Không
2628	4504	27092025	Phụ thu mời Bác sĩ hợp tác TPHCM (Mổ AVF)			3,987,500	3,987,500	Không
2629	3514	23082022	Phụ thu mời Bác sĩ theo yêu cầu		Lần	4,000,000	4,000,000	Không
2630	3709	10.04.2023	Phụ thu mời Bác sĩ TPHCM (TMH)			3,000,000	3,000,000	Không
2631	0099		Phụ thu tiền VTTH mổ phaco (PT theo yêu cầu)	Phụ thu tiền VTTH mổ phaco (PT theo yêu cầu)	Lần	3,780,000	3,780,000	Không
2632	0074		Prolene Mesh 6 x 11 cm [Johnson&Johnson]	Prolene Mesh 6 x 11 cm [Johnson&Johnson]	Lần	923,000	923,000	Không
2633	0110		Sao y bệnh án, tra cứu thông tin, cấp chứng từ	Sao y bệnh án, tra cứu thông tin, cấp chứng từ	Lần	129,000	129,000	Không
2634	0095		Sổ theo dõi khám thai	Sổ theo dõi khám thai	Lần	17,000	17,000	Không
2635	0082		Thu chênh lệch màng lọc 15 (chạy 4 lần)	Thu chênh lệch màng lọc 15 (chạy 4 lần)	Lần	185,000	185,000	Không
2636	0103		Thu tạm ứng điều trị tủy răng	Thu tạm ứng điều trị tủy răng	Lần	1,000,000	1,000,000	Không
2637	0102		Thu tiền giám CLS mổ mắt phaco BN không mổ	Thu tiền giám CLS mổ mắt phaco BN không mổ	Lần	274,000	274,000	Không
2638	4068	16052024	Thuốc cân quang cho bệnh nhân suy thận (Visipaque)			420,000	420,000	Không
2639	0083		Tiêm chích cầm máu loét dạ dày đang chảy máu (chưa bao gồm bơm tiêm)	Tiêm chích cầm máu loét dạ dày đang chảy máu (chưa bao gồm bơm tiêm)	Lần	959,000	959,000	Không
2640	3494	28062022	Tiêm thuốc kích trứng (IVF-C5000-IU)		Lần	250,000	250,000	Không
2641	3493	28062022	Tiêm thuốc kích trứng (Menopur)		Lần	950,000	950,000	Không
2642	0283		Tiền công BS khám bệnh khoa sản	Tiền công BS khám bệnh khoa sản	Lần	78,000	78,000	Không
2643	3466	26052022.2	Tiền công khám bệnh nhân bỏ về (công khám thứ 2)		Lần	55,000	55,000	Không
2644	3531	25082022	Tiền công khám người nước ngoài	Tiền công khám người nước ngoài	Lần	76,350	76,350	Không
2645	0289		Tiền công khám thân	Tiền công khám thân	Lần	370,000	370,000	Không
2646	0313		Tiền công khám thận	Tiền công khám thận	Lần	55,000	55,000	Không
2647	0320		Tiền công khám thận	Tiền công khám thận	Lần	55,000	55,000	Không
2648	4100	24072024	Tiền công tiêm ngừa tại cấp cứu			150,000	150,000	Không
2649	0301		Tiền khám bệnh chạy thận	Tiền khám bệnh chạy thận	Lần	59,000	59,000	Không
2650	4006	08032024	Bác sĩ tư vấn và đọc kết quả (Online qua điện thoại/Zalo/Email)			55,000	55,000	Không
2651	3941	01.12.2023	BHYT bỏ về			33,200	33,200	Không
2652	4327	14.03.2025	BHYT bỏ về			39,800	39,800	Không
2653	4328	14.03.2025.1	BHYT bỏ về (2 công khám)			41,392	41,392	Không
2654	3942	01.12.2023.1	BHYT bỏ về (2 công khám)			43,160	43,160	Không
2655	4081	25052024	Gội đầu thảo dược - dầu xả			70,000	70,000	Không
2656	3510	19082022	Khám sàng lọc tiêm thuốc theo yêu cầu		Lần	154,000	154,000	Không
2657	3436	28042022	Kỹ thuật xông sàng chậu		Lần	185,000	185,000	Không
2658	4082	25052024	Ngâm chân thảo dược			35,000	35,000	Không
2659	3469	26052022	Phí dịch vụ cấp cứu cơ bản		Lần	120,000	120,000	Không
2660	4004	08032024	Phí dịch vụ lấy mẫu và trả kết quả, VLTL tại nhà dưới 15km			100,000	100,000	Không
2661	4005	08032024	Phí dịch vụ lấy mẫu và trả kết quả, VLTL tại nhà từ 15km-30km			200,000	200,000	Không
2662	4007	08032024	Phí dịch vụ lấy mẫu và trả kết quả, VLTL tại nhà từ 30km-45km			300,000	300,000	Không
2663	4075	24052024	Phí dịch vụ lấy mẫu và trả kết quả, VLTL tại nhà từ 45km-60km			500,000	500,000	Không
2664	4076	24052024_2	Phí dịch vụ lấy mẫu và trả kết quả, VLTL tại nhà từ 60km-75km		Lần	600,000	600,000	Không
2665	0100		Phí điều trị nội khoa (thai ngoài từ cung theo yêu cầu)	Phí điều trị nội khoa (thai ngoài từ cung theo yêu cầu)	Lần	1,650,000	1,650,000	Không
2666	3350	25012022	Phí dinh dưỡng		Lần	45,000	45,000	Không

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2667	3311	14112021	Phí lưu trữ chờ kết quả PCR (trên 2 đến dưới 4h) (Đối tượng bệnh nhân nghi Covid, Covid)		Lần	129,000	129,000	Không
2668	3312	14112021.1	Phí lưu trữ chờ kết quả PCR (trên 4 đến dưới 12h) (Đối tượng bệnh nhân nghi Covid, Covid)		Lần	157,000	157,000	Không
2669	3313	14112021.2	Phí lưu trữ chờ kết quả PCR trên 12 tiếng (Đối tượng bệnh nhân nghi Covid, Covid)		Lần	314,000	314,000	Không
2670	0069		Phí Máy Monitoring 24 tiếng	Phí Máy Monitoring 24 tiếng	Lần	308,000	308,000	Không
2671	0061		Phí Máy Monitoring dưới 1 tiếng	Phí Máy Monitoring dưới 1 tiếng	Lần	39,000	39,000	Không
2672	0085		Phí Máy Monitoring trên 1 tiếng - 4 tiếng	Phí Máy Monitoring trên 1 tiếng - 4 tiếng	Lần	65,000	65,000	Không
2673	0086		Phí Máy Monitoring trên 4 tiếng - 12 tiếng	Phí Máy Monitoring trên 4 tiếng - 12 tiếng	Lần	185,000	185,000	Không
2674	0060		Phí phục vụ DV y tế cơ bản dưới 12 tiếng	Phí phục vụ DV y tế cơ bản dưới 12 tiếng	Lần	65,000	65,000	Không
2675	3693	24022023	Phí phục vụ DV y tế cơ bản hồi sức nhĩ			270,000	270,000	Không
2676	0087		Phí phục vụ DV y tế cơ bản HSCC, nội nặng, dưới 12 tiếng	Phí phục vụ DV y tế cơ bản HSCC, nội nặng, dưới 12 tiếng	Lần	148,000	148,000	Không
2677	0091		Phí Phục Vụ DV y tế cơ bản HSCC, nội nặng, dưới 12 tiếng	Phí Phục Vụ DV y tế cơ bản HSCC, nội nặng, dưới 12 tiếng	Lần	129,000	129,000	Không
2678	0093		Phí phục vụ DV y tế cơ bản HSCC, nội nặng, trên 12 tiếng	Phí phục vụ DV y tế cơ bản HSCC, nội nặng, trên 12 tiếng	Lần	185,000	185,000	Không
2679	0073		Phí phục vụ DV y tế cơ bản HSCC, nội nặng, trên 12 tiếng	Phí phục vụ DV y tế cơ bản HSCC, nội nặng, trên 12 tiếng	Lần	209,000	209,000	Không
2680	0070		Phí phục vụ DV y tế cơ bản trên 12 tiếng	Phí phục vụ DV y tế cơ bản trên 12 tiếng	Lần	103,000	103,000	Không
2681	3612	09120222	Phí phục vụ ngoại trú			11,000	11,000	Không
2682	0088		Phí phục vụ sản phụ sau sanh	Phí phục vụ sản phụ sau sanh	Lần	155,000	155,000	Không
2683	0092		Phí phục vụ sản phụ trước sanh	Phí phục vụ sản phụ trước sanh	Lần	308,000	308,000	Không
2684	4088	11062024	Phí thực hành chuyên môn (120.000 đồng/tháng)			120,000	120,000	Không
2685	3211	20082021	Phụ thu cấp thuốc cho người thân nhân viên bệnh viện (BHYT)		Lần	90,000	90,000	Không
2686	4080	25052024	Tắm bé - Dầu gội thảo dược			110,000	110,000	Không
2687	3808	03.07.2023	Tạm ứng ngoại trú cho bệnh nhân (VSSID, CCCD)		Lần	200,000	200,000	Không
2688	3219	28082021	Thân nhân bệnh nhân khu điều trị Covid-19 tạm ứng(F1)		Lần	1,100,000	1,100,000	Không
2689	2762	DV1222	Công Khám Nội Trú			55,000	55,000	Không
2690	2763	DV1113	Công Khám Nội Trú			85,000	85,000	Không
2691	2924	05092020	Công khám Nội trú (BLVP)		Lần	100,000	100,000	Không
2692	3349	240120222	Công khám nội trú (Hồi sức - Chống độc)		Lần	85,000	85,000	Không
2693	2934	29092020	Công khám Răng Hàm Mắt		Lần	85,000	85,000	Không
2694	2805	TB	Khám sàng lọc sơ sinh		Lần	112,000	112,000	Không
2695	0117		Cấp sổ khám sức khỏe	Cấp sổ khám sức khỏe	Lần	28,000	28,000	Không
2696	0120		Cấp thêm giấy khám sức khỏe	Cấp thêm giấy khám sức khỏe	Lần	22,000	22,000	Không
2697	0256		Gói khám tổng quát cho trẻ em từ 01-16 tuổi	Gói khám tổng quát cho trẻ em từ 01-16 tuổi	Lần	2,949,000	2,949,000	Không
2698	0288		Khám sức khỏe CCT Tam Nông	Khám sức khỏe CCT Tam Nông	Lần	246,000	246,000	Không
2699	0294		Khám sức khỏe cho các Cty mua bảo hiểm	Khám sức khỏe cho các Cty mua bảo hiểm	Lần	129,000	129,000	Không
2700	0295		Khám sức khỏe định kỳ cho các cơ ngành	Khám sức khỏe định kỳ cho các cơ ngành	Lần	129,000	129,000	Không
2701	0297		Khám sức khỏe Domesco (nam)	Khám sức khỏe Domesco (nam)	Lần	567,000	567,000	Không
2702	0296		Khám sức khỏe Domesco (nữ)	Khám sức khỏe Domesco (nữ)	Lần	815,000	815,000	Không
2703	2030		Khám sức khỏe thi bằng lái xe hạng A1, B1	Khám sức khỏe thi bằng lái xe hạng A1, B1	Lần	392,000	392,000	Không
2704	2882	ksk001	Khám sức khỏe thi bằng lái xe hạng A1, B1.	Không chọn	Lần	129,000	129,000	Không
2705	0116		khám sức khỏe thi lái xe hạng A2, B2, A3, A4, C, D...	khám sức khỏe thi lái xe hạng A2, B2, A3, A4, C, D...	Lần	616,000	616,000	Không
2706	0121		Khám sức khỏe tổng quát cấp giấy	Khám sức khỏe tổng quát cấp giấy	Lần	129,000	129,000	Không
2707	3029	ksk11232	Khám sức khỏe tổng quát cấp giấy thi bằng lái xe	Khám sức khỏe tổng quát cấp giấy thi bằng lái xe	Lần	38,000	38,000	Không
2708	0119		Khám sức khỏe tổng quát cấp sổ	Khám sức khỏe tổng quát cấp sổ	Lần	134,000	134,000	Không
2709	3031		Khám sức khỏe tổng quát thi bằng lái	Khám sức khỏe tổng quát thi bằng lái	Lần	129,000	129,000	Không
2710	0118		Khám sức khỏe xin việc làm	Khám sức khỏe xin việc làm	Lần	504,000	504,000	Không
2711	0239		Kiểm tra sức khoẻ tổng quát cá nhân (Nữ trên 60 tuổi)	Kiểm tra sức khoẻ tổng quát cá nhân (Nữ trên 60 tuổi)	Lần	1,961,000	1,961,000	Không
2712	0235		Kiểm tra sức khoẻ tổng quát cá nhân (Nữ chưa có gia đình từ 26 đến 35 tuổi)	Kiểm tra sức khoẻ tổng quát cá nhân (Nữ chưa có gia đình từ 26 đến 35 tuổi)	Lần	1,965,000	1,965,000	Không
2713	0237		Kiểm tra sức khoẻ tổng quát cá nhân (Nữ từ 36-60 tuổi)	Kiểm tra sức khoẻ tổng quát cá nhân (Nữ từ 36-60 tuổi)	Lần	2,236,000	2,236,000	Không
2714	0233		Kiểm tra sức khoẻ tổng quát cá nhân(Nam từ 26-35 tuổi)	Kiểm tra sức khoẻ tổng quát cá nhân(Nam từ 26-35 tuổi)	Lần	2,009,000	2,009,000	Không
2715	0236		Kiểm tra sức khoẻ tổng quát cá nhân(Nữ có gia đình từ 26 đến 35 tuổi)	Kiểm tra sức khoẻ tổng quát cá nhân(Nữ có gia đình từ 26 đến 35 tuổi)	Lần	2,121,000	2,121,000	Không
2716	0238		Kiểm tra sức khoẻ tổng quát cá nhân(Nam từ 36 đến 60 tuổi)	Kiểm tra sức khoẻ tổng quát cá nhân(Nam từ 36 đến 60 tuổi)	Lần	2,198,000	2,198,000	Không
2717	0234		Kiểm tra tổng quát cá nhân (Nam trên 60 tuổi)	Kiểm tra tổng quát cá nhân (Nam trên 60 tuổi)	Lần	2,197,000	2,197,000	Không
2718	0232		Kiểm tra tổng quát cá nhân (Nam/Nữ từ 15-25 tuổi)	Kiểm tra tổng quát cá nhân (Nam/Nữ từ 15-25 tuổi)	Lần	1,839,000	1,839,000	Không
2719	0231		Kiểm tra tổng quát tiền hôn nhân Nam	Kiểm tra tổng quát tiền hôn nhân Nam	Lần	2,320,000	2,320,000	Không
2720	0230		Kiểm tra tổng quát tiền hôn nhân nữ	Kiểm tra tổng quát tiền hôn nhân nữ	Lần	2,581,000	2,581,000	Không
2721	3322	22112021	Chích ngừa cúm (INFLUVAC TETRA - Hà Lan)		Lần	364,000	364,000	Không
2722	3282	07102021	Chích ngừa cúm (VAXIGRIP TETRA 0,5ml)	Chích ngừa cúm người lớn (VAXIGRIP TETRA 0,5ml)	Lần	403,000	403,000	Không
2723	0858		Chích ngừa cúm người lớn (VAXIGRIP 0,5ml)	Chích ngừa cúm người lớn (VAXIGRIP 0,5ml)	Lần	325,000	325,000	Không

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2724	0861		Chích ngừa cúm trẻ em (VAXIGRIP 0,25ml)	Chích ngừa cúm trẻ em (VAXIGRIP 0,25ml)	Lần	291,000	291,000	Không
2725	0863		Chích ngừa uốn ván (VAT)	Chích ngừa uốn ván (VAT)	Lần	109,000	109,000	Không
2726	0855		Chích ngừa uốn ván trong thai kỳ (VAT)	Chích ngừa uốn ván trong thai kỳ (VAT)	Lần	28,000	28,000	Không
2727	0848		Engerix - B 20 Mcg (Viêm Gan siêu vi B)	Engerix - B 20 Mcg (Viêm Gan siêu vi B)	Lần	263,000	263,000	Không
2728	2792	vgb	Engerix B 10mcg (Viêm gan siêu vi B)		Lần	196,000	196,000	Không
2729	3934	02112023	Heberbiovac HB trẻ em 10mcg/0.5ml (Vaccin ngừa viêm gan B)			139,000	139,000	Không
2730	0866		HEXAXIM (Vắc-xin 6 trong 1) 0,5ml\$	HEXAXIM (Vắc-xin 6 trong 1) 0,5ml\$	Lần	1,086,000	1,086,000	Không
2731	0846		Infanrix Hexa (vaccin 6 trong 1).	Infanrix Hexa (vaccin 6 trong 1).	Lần	1,077,000	1,077,000	Không
2732	2782	2891	Infanrix IPV (Vaccin 5 trong 1)		Lần	1,019,000	1,019,000	Không
2733	0853		SAT (ngừa uốn ván)	SAT (ngừa uốn ván)	Lần	116,000	116,000	Không
2734	0842		Synflorix inj (ngừa phế cầu không định tiếp)	Synflorix inj (ngừa phế cầu không định tiếp)	Lần	1,079,000	1,079,000	Không
2735	3486	17062022.1	Tiêm ngừa HPV (Gardasil 9)		Lần	2,720,000	2,720,000	Không
2736	2406		Tiêm ngừa HPV (Gardasil INJ 0,5ml)	Tiêm ngừa ung thư cổ tử cung (Gardasil INJ 0,5ml)	Lần	1,815,000	1,815,000	Không
2737	0850		Tiêm ngừa tiêu chảy (Rotarix 1.5 ml)	Tiêm ngừa tiêu chảy (Rotarix 1.5 ml)	Lần	982,000	982,000	Không
2738	0865		Tiêm ngừa tiêu chảy cấp (ROTATEQ)	Tiêm ngừa tiêu chảy cấp (ROTATEQ)	Lần	734,000	734,000	Không
2739	0843		Tiền công tiêm chích vaccin.	Tiền công tiêm chích vaccin.	Lần	17,000	17,000	Không
2740	3509	13072024	Vaccin Adacel (Vaccin phòng bệnh bạch hầu, uốn ván, ho gà)		Lần	717,000	717,000	Không
2741	2830	02062020	Vaccin BOOSTRIX (Vaccin 3 trong 1)		Lần	795,000	795,000	Không
2742	4120	20082024	Vaccin đại bắt hoạt tinh chế (Vaccine ngừa đại Speeda)			277,000	277,000	Không
2743	2804	Vaccin	Vaccin huyết thanh kháng đại (SAR)		Lọ	493,000	493,000	Không
2744	3888	03102023.1	Vaccin Huyết thanh kháng nọc rắn hổ đất SAV			620,000	620,000	Không
2745	3887	03102023	Vaccin Huyết thanh kháng nọc rắn lục tre SAV			620,000	620,000	Không
2746	4093	17082022	Vaccin ngừa bạch hầu, uốn ván, ho gà, bại liệt (Tetraxim box of syringe 0,5ml)			563,000	563,000	Không
2747	3572	04102022.3	Vaccin ngừa cúm (GCFu Quadriva lent Pre-filed Syringe inj)		Lần	360,000	360,000	Không
2748	0851		Vaccin ngừa sởi , quai bị , Rubella (MMR II)	Vaccin ngừa sởi , quai bị , Rubella (MMR II)	Lần	277,000	277,000	Không
2749	2965	19112020	Vaccin ngừa sởi, quai bị, Rubella (MMR)		Lần	277,000	277,000	Không
2750	3567	27092022.3	Vaccin ngừa sởi, quai bị, rubella (Priorix)		Lần	401,000	401,000	Không
2751	3400	08042022	Vaccin ngừa thương hàn (TYPHIM Vi (H/1) [SANOFI PASTEUR- FRANCE]-VC01TYPH001)		Lần	285,000	285,000	Không
2752	0860		Vaccin ngừa thủy đậu (Varicella)	Vaccin ngừa thủy đậu (Varicella)	Lần	749,000	749,000	Không
2753	3131	29052021	Vaccin ngừa thủy đậu (Varilrix 0.5ML 1DOSE)	Vaccin ngừa thủy đậu (Varilrix 0.5ML 1DOSE)	Lần	1,030,000	1,030,000	Không
2754	0857		Vaccin ngừa thủy đậu (Varivax 0.5ml)		Lần	1,095,000	1,095,000	Không
2755	3890	03102023.3	Vaccin ngừa tiêu chảy do virus Rota (Rotavin)			474,000	474,000	Không
2756	0847		Vaccin ngừa viêm gan (Immuno HBs 180UI/ml)	Vaccin ngừa viêm gan (Immuno HBs 180UI/ml)	Lần	2,225,000	2,225,000	Không
2757	3571	04102022.2	Vaccin ngừa viêm gan A (Vaccin HAVAX)		Lần	198,000	198,000	Không
2758	0844		Vaccin ngừa viêm gan B (Euvax B 10mg)	Vaccin ngừa viêm gan B (Euvax B 10mg)	Lần	196,000	196,000	Không
2759	3721	04.04.2023.1	Vaccin ngừa viêm gan B (Heberbiovac HB 20mcg/1ml)			164,000	164,000	Không
2760	3891	03102023.4	Vaccin ngừa viêm não Nhật Bản (JEEV 3mcg/0.5ml)			377,000	377,000	Không
2761	1673		Vaccin ngừa viêm não nhật bản (IMOJEV)	Chích ngừa viêm não Nhật Bản (Hàng Pháp)	Lần	819,000	819,000	Không
2762	3892	03102023.5	Vaccin ngừa viêm não Nhật Bản (JEEV 6mcg/0.5ml)			490,000	490,000	Không
2763	3570	04102022.1	Vaccin ngừa viêm phổi, viêm màng não mủ (Vaccin Quimi-Hib)		Lần	290,000	290,000	Không
2764	0854		Vaccin Pentaxim (Strong 1)	Vaccin Pentaxim (Strong 1)	Lần	893,000	893,000	Không
2765	3601	11112022	Vaccin phòng bệnh lao (BCG)		Lần	110,000	110,000	Không
2766	3543	07092022	Vaccin phòng bệnh Tả (mORCVAX)		Lần	165,000	165,000	Không
2767	3689	18022023	Vaccin phòng bệnh viêm gan B người lớn (GENE-HBVAX 1ml)		Lần	165,000	165,000	Không
2768	3690	18022023.1	Vaccin phòng bệnh viêm gan B trẻ em (GENE-HBVAX 0.5ml)		Lần	140,000	140,000	Không
2769	4486	16072025	Vaccin phòng bệnh viêm phổi, viêm màng não, viêm tai giữa, nhiễm khuẩn huyết do phế cầu khuẩn (Prevenar 20 0.5ml)			1,635,000	1,635,000	Không
2770	3889	03102023.2	Vaccin uốn ván, bạch hầu hấp phụ			120,000	120,000	Không
2771	3504	04082022	Vaccin viêm gan A bất hoạt và viêm gan B tái tổ hợp (TWINRIX VIA 1 ML I'S)		Lần	625,000	625,000	Không
2772	3502	02082022	Vaccin viêm gan A bất hoạt, hấp phụ (AVAXIM 80 UPEDIATRIC BOX OF 1 SYRINGE 0.5 ML)		Lần	570,000	570,000	Không
2773	3501	01082022	Vaccin viêm gan B tái tổ hợp (EUVAX B 20 mcg/1ml (người lớn))		Lần	194,000	194,000	Không
2774	0864		Vaccin viêm màng não mô cầu (BC)	Vaccin viêm màng não mô cầu (BC)	Lần	291,000	291,000	Không
2775	2881	13072020	Vaccin viêm phổi (Prevenar 13)		Lần	1,375,000	1,375,000	Không
2776	4217	27022025	Vaccine cúm mùa dạng mảnh bất hoạt (Vaccin Ivacflu-S)			256,000	256,000	Không
2777	4491	28072025	Vaccine Fovepta 200 IU/0.4ml (Hepatitis B Immunoglobulin)			2,299,000	2,299,000	Không
2778	4358	10042025	Vaccine huyết thanh kháng đại tinh chế (Vaccin IVACRIG)			608,000	608,000	Không

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2779	4462	22042025	Vaccine não mô cầu nhóm B đa thành phần (Vaccin Bexsero 0,5ml)			1,777,000	1,777,000	Không
2780	4234	10032025	Vaccine ngừa bệnh zona thần kinh (Vaccin Shingrix 50mcg/0,5ml)			3,800,000	3,800,000	Không
2781	4515	23102025	Vaccine ngừa bệnh zona thần kinh (Vaccin Shingrix 50mcg/0,5ml)			1,964,000	1,964,000	Không
2782	4183	03122024	Vaccine ngừa Sốt xuất huyết (Vaccin Qdenga 0.5ml\$)			1,187,000	1,187,000	Không
2783	4307	11032025	Vaccine phòng bệnh viêm phổi, viêm màng não, viêm tai giữa, nhiễm khuẩn huyết do phế cầu khuẩn (Vaccine Pneumovax 23 0.5ml)			1,025,000	1,025,000	Không
2784	4477	29052025	Vaccine phòng ngừa viêm phổi do S.pneumoniae (Vaxneuvance 0.5ml)			1,710,000	1,710,000	Không
2785	2801		Vaxcin đại (Verorab) 0.5ml		Lần	364,000	364,000	Không
2786	2768	Vaxcin	Vac-xin đại bất hoạt tinh chế (Abhayrab)		Lần	303,000	303,000	Không
2787	2774		Vắc-xin não mô cầu (MENACTRA 0.5ml\$)		Lần	1,320,000	1,320,000	Không
2788	0913		Cắt u cuộn mạch dưới móng	Cắt u cuộn mạch dưới móng	Lần	1,650,000	1,650,000	Không
2789	0900		Công phẫu thuật lấy thai có bệnh lý	Công phẫu thuật lấy thai có bệnh lý	Lần	616,000	616,000	Không
2790	0902		Công phẫu thuật, thủ thuật có bệnh lý	Công phẫu thuật, thủ thuật có bệnh lý	Lần	616,000	616,000	Không
2791	0890		Công Truyền hóa chất	Công Truyền hóa chất	Lần	246,000	246,000	Không
2792	3594	28102022.1	Đo áp lực động mạch xâm nhập liên tục (giờ thực tế)		Lần	659,000	659,000	Không
2793	0899		Gãy 1/3 xương cẳng chân trái (bao gồm nẹp vít)	Gãy 1/3 xương cẳng chân trái (bao gồm nẹp vít)	Lần	21,830,000	21,830,000	Không
2794	0869	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Lần	659,000	659,000	625,000
2795	0903		Máy bơm tiêm điện	Máy bơm tiêm điện	Lần	77,000	77,000	Không
2796	0894		Mô lấy TOPHI ngón chân	Mô lấy TOPHI ngón chân	Lần	1,502,000	1,502,000	Không
2797	0879		Phẫu thuật (Frey) sỏi tụy	Phẫu thuật (Frey) sỏi tụy	Lần	10,474,000	10,474,000	Không
2798	0883		Phẫu thuật cắt lách	Phẫu thuật cắt lách	Lần	3,969,000	3,969,000	Không
2799	3185	BHYT	Phí khám bệnh Online	Phí khám bệnh Online	Lần	134,000	134,000	Không
2800	4169	31102024	Phí mời Bác sĩ hợp tác (Tâm Trí Sài Gòn)			4,000,000	4,000,000	Không
2801	0906		Phí thở Oxy 24 tiếng	Phí thở Oxy 24 tiếng	Lần	308,000	308,000	Không
2802	0874		Phí thở Oxy dưới 1 tiếng	Phí thở Oxy dưới 1 tiếng	Lần	39,000	39,000	Không
2803	0873		Phí thở Oxy trên 1 tiếng - 4 tiếng	Phí thở Oxy trên 1 tiếng - 4 tiếng	Lần	77,000	77,000	Không
2804	0895		Phí thở Oxy trên 4 tiếng - 12 tiếng	Phí thở Oxy trên 4 tiếng - 12 tiếng	Lần	197,000	197,000	Không
2805	3899	16.10.2023	Phụ thu thở oxy 1 - 4 tiếng			64,000	64,000	Không
2806	3897	16.10.2023	Phụ thu thở oxy 24 tiếng			258,000	258,000	Không
2807	3898	16.10.2023	Phụ thu thở oxy 4 - 12 tiếng			172,000	172,000	Không
2808	3900	16.10.2023	Phụ thu thở oxy dưới 1 tiếng			36,000	36,000	Không
2809	0917		Rạch lấy huyết khối	Rạch lấy huyết khối	Lần	1,980,000	1,980,000	Không
2810	0884		Test kháng sinh	Test kháng sinh	Lần	13,000	13,000	Không
2811	0880		Theo dõi truyền dịch (glucose,lactate)	Theo dõi truyền dịch (glucose,lactate)	Lần	52,000	52,000	Không
2812	0905		Thở Oxy gong kinh	Thở Oxy gong kinh	Lần	370,000	370,000	Không
2813	0878		Thở oxy qua mặt nạ có túi	Thở oxy qua mặt nạ có túi	Ngày	370,000	370,000	Không
2814	0909		Thu chênh lệch thông khí nhân tạo không hoặc xâm nhập [12h - 24h]	Thu chênh lệch thông khí nhân tạo không hoặc xâm nhập [12h - 24h]	Lần	160,000	160,000	Không
2815	0908		Thu chênh lệch thông khí nhân tạo không hoặc xâm nhập [1h - 12h]	Thu chênh lệch thông khí nhân tạo không hoặc xâm nhập [1h - 12h]	Lần	103,000	103,000	Không
2816	0877		Tiền công + thuốc (trong nạo phá thai từ 10 đến 12 tuần có gây mê)	Tiền công + thuốc (trong nạo phá thai từ 10 đến 12 tuần có gây mê)	Lần	1,177,000	1,177,000	Không
2817	0898		Tiền công cắt ruột thừa (Mô bắt con + cắt ruột thừa)	Tiền công cắt ruột thừa (Mô bắt con + cắt ruột thừa)	Lần	493,000	493,000	Không
2818	0907		Tiền công đặt lại kính (Không Phaco)	Tiền công đặt lại kính (Không Phaco)	Lần	6,141,000	6,141,000	Không
2819	0891		Tiền công đặt sode niệu đạo bơm rửa bàng quang	Tiền công đặt sode niệu đạo bơm rửa bàng quang	Lần	308,000	308,000	Không
2820	0889		Tiền công đo huyết áp, lấy nhiệt độ	Tiền công đo huyết áp, lấy nhiệt độ	Lần	13,000	13,000	Không
2821	0881		Tiền công đo SPO2	Tiền công đo SPO2	Lần	13,000	13,000	Không
2822	0887		Tiền công gây mê BS TP.HCM	Tiền công gây mê BS TP.HCM	Lần	3,402,000	3,402,000	Không
2823	0886		Tiền công mổ vết thương vùng ngực	Tiền công mổ vết thương vùng ngực	Lần	616,000	616,000	Không
2824	0882		Tiền công nắn trật khớp bàn tay	Tiền công nắn trật khớp bàn tay	Lần	77,000	77,000	Không
2825	0893		Tiền công nẹp các gãy xương	Tiền công nẹp các gãy xương	Lần	39,000	39,000	Không
2826	0912		Tiền công phẫu thuật điều chỉnh treo kính Phaco	Tiền công phẫu thuật điều chỉnh treo kính Phaco	Lần	4,320,000	4,320,000	Không
2827	0918		Tiền công phụ thu kỹ thuật khó	Tiền công phụ thu kỹ thuật khó	Lần	336,000	336,000	Không
2828	0919		Tiền công phụ thu kỹ thuật khó	Tiền công phụ thu kỹ thuật khó	Lần	448,000	448,000	Không
2829	0920		Tiền công phụ thu kỹ thuật khó	Tiền công phụ thu kỹ thuật khó	Lần	560,000	560,000	Không
2830	0914		Tiền công phụ thu kỹ thuật khó	Tiền công phụ thu kỹ thuật khó	Lần	134,000	134,000	Không
2831	0915		Tiền công phụ thu kỹ thuật khó	Tiền công phụ thu kỹ thuật khó	Lần	168,000	168,000	Không
2832	0916		Tiền công phụ thu kỹ thuật khó	Tiền công phụ thu kỹ thuật khó	Lần	224,000	224,000	Không
2833	0875		Tiền công sửa thành trước và thành sau âm đạo	Tiền công sửa thành trước và thành sau âm đạo	Lần	2,835,000	2,835,000	Không
2834	0885		Tiền công thay sonde mở bàng quang	Tiền công thay sonde mở bàng quang	Lần	46,000	46,000	Không
2835	0896		Tiền công tiêm thuốc	Tiền công tiêm thuốc	Lần	16,000	16,000	Không
2836	4471	03052025	Tiền công tiêm thuốc DIPROSPAN			149,000	149,000	Không
2837	0888		Tiền công tiêm thuốc KCORT	Tiền công tiêm thuốc KCORT	Lần	129,000	129,000	Không
2838	0892		Tiền công truyền máu.	Tiền công truyền máu.	Lần	136,000	136,000	Không
2839	0911		Tiền tiêm thuốc khớp	Tiền tiêm thuốc khớp	Lần	291,000	291,000	Không
2840	1647		Cước phí có bác sĩ theo xe chuyển bệnh	Cước phí có bác sĩ theo xe chuyển bệnh	Lần	616,000	616,000	Không
2841	1656		Cước phí có bác sỹ theo xe chuyển bệnh các huyện, thị trong tỉnh và các tỉnh lân cận (trừ TPHCM)	Cước phí có bác sỹ theo xe chuyển bệnh các huyện, thị trong tỉnh và các tỉnh lân cận (trừ TPHCM)	Lần	700,000	700,000	Không
2842	1660		Cước phí có điều dưỡng theo xe chuyển bệnh (BN hôn mê)	Cước phí có điều dưỡng theo xe chuyển bệnh (BN hôn mê)	Lần	370,000	370,000	Không
2843	1655		Cước phí có điều dưỡng theo xe chuyển bệnh các huyện, thị trong tỉnh và các tỉnh lân cận (trừ TPHCM)	Cước phí có điều dưỡng theo xe chuyển bệnh các huyện, thị trong tỉnh và các tỉnh lân cận (trừ TPHCM)	Lần	165,000	165,000	Không
2844	1646		Cước phí có điều dưỡng theo xe chuyển bệnh TP HCM	Cước phí có điều dưỡng theo xe chuyển bệnh TP HCM	Lần	246,000	246,000	Không
2845	1410	VC.87012	Cước phí đưa bệnh nhân đến bệnh viện Đa Khoa xe cấp cứu (5 km x2)	Cước phí đưa bệnh nhân đến bệnh viện Đa Khoa xe cấp cứu (5 km x2)	Lần	20,880	20,880	20,880

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2846	1679		Cước phí đưa bệnh nhân đến Bệnh ViệnTim Mạch An Giang xe Cấp Cứu (50km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân đến Bệnh ViệnTim Mạch An Giang xe Cấp Cứu (50km x 2)	Lần	1,903,000	1,903,000	Không
2847	3221	VC.92088	Cước phí đưa bệnh nhân đến Cần Thơ (Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long) xe cấp cứu (87km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân đến Cần Thơ (Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long) xe cấp cứu (87km x 2)	Lần	20,880	20,880	20,880
2848	3222	VC.92088	Cước phí đưa bệnh nhân đến Cần Thơ (Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long) xe cấp cứu (87km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân đến Cần Thơ (Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long) xe cấp cứu (87km x 2)	Lần	2,133,000	2,133,000	Không
2849	3198	VC.92117	Cước phí đưa bệnh nhân đến Cần Thơ (Bệnh viện Huyết học - Truyền máu thành phố Cần Thơ) xe cấp cứu (87 km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân đến Cần Thơ (Bệnh viện Huyết học - Truyền máu thành phố Cần Thơ) xe cấp cứu (87 km x 2)	Lần	20,880	20,880	20,880
2850	3157	VC.92086	Cước phí đưa bệnh nhân đến Cần Thơ (BỆNH VIỆN UNG BUỐC THÁNH PHỐ CẦN THƠ) xe cấp cứu (87km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân đến Cần Thơ (BỆNH VIỆN UNG BUỐC THÁNH PHỐ CẦN THƠ) xe cấp cứu (87km x 2)	Lần	20,880	20,880	20,880
2851	3158	VC.92086	Cước phí đưa bệnh nhân đến Cần Thơ (BỆNH VIỆN UNG BUỐC THÁNH PHỐ CẦN THƠ) xe cấp cứu (87 km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân đến Cần Thơ (BỆNH VIỆN UNG BUỐC THÁNH PHỐ CẦN THƠ) xe cấp cứu (87 km x 2)	Lần	2,133,000	2,133,000	Không
2852	3284	08102021	Cước phí đưa bệnh nhân đến Cần Thơ(Bệnh viện lao và bệnh phổi Thành phố Cần Thơ) (74 km x2)		Lần	2,071,000	2,071,000	Không
2853	3340	VC.87014	Cước phí đưa bệnh nhân đến Sa Đéc (Bệnh viện đa khoa Sa Đéc) xe cấp cứu (36km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân đến Sa Đéc (Bệnh viện đa khoa Sa Đéc) xe cấp cứu (36km x 2)	Lần	20,880	20,880	20,880
2854	3341	VC.87014	Cước phí đưa bệnh nhân đến Sa Đéc (Bệnh viện đa khoa Sa Đéc) xe cấp cứu (36km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân đến Sa Đéc (Bệnh viện đa khoa Sa Đéc) xe cấp cứu (36km x 2)	Lần	909,000	909,000	Không
2855	3071	15032021	Cước phí đưa bệnh nhân lên Cần Thơ (Bệnh viện đa khoa trung ương Cần Thơ/Huyết học Cần Thơ) xe cấp cứu (87 km x 2)		Lần	2,131,000	2,131,000	Không
2856	1665		Cước phí đưa bệnh nhân lên Quận 12 - TPHCM xe suzuki (161km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên Quận 12 - TPHCM xe suzuki (161km x 2)	Lần	3,647,000	3,647,000	Không
2857	1658		Cước phí đưa bệnh nhân lên TP. HCM (BV 175) xe Cấp Cứu (167 km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TP. HCM (BV 175) xe Cấp Cứu (167 km x 2)	Lần	4,341,000	4,341,000	Không
2858	1659		Cước phí đưa bệnh nhân lên TP. HCM (BV Hùng Vương/ Triều An) xe Cấp Cứu (153 km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TP. HCM (BV Hùng Vương/ Triều An) xe Cấp Cứu (153 km x 2)	Lần	3,964,000	3,964,000	Không
2859	4484	05.07.2025	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Tâm Anh) xe cấp cứu (143 km x 2)			3,842,000	3,842,000	Không
2860	3114	24042021	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (Bệnh viện FV) xe cứu thương (145 km x 2)		Lần	3,862,000	3,862,000	Không
2861	1420	VC.79397	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Bình Dân) xe Cấp Cứu (165km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Bình Dân) xe Cấp Cứu (165km x 2)	Lần	4,136,000	4,136,000	Không
2862	1418	VC.79398	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Chấn thương chỉnh hình) xe Cấp Cứu (155km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Chấn thương chỉnh hình) xe Cấp Cứu (155km x 2)	Lần	3,980,000	3,980,000	Không
2863	1411	VC.79025	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Chợ Rẫy) xe cấp cứu (153 km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Chợ Rẫy) xe cấp cứu (153 km x 2)	Lần	20,880	20,880	20,880
2864	1533	VC.79025	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Chợ Rẫy/Truyền máu/Răng Hàm Mặt Trung Ương) xe cấp cứu (153 km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Chợ Rẫy/Truyền máu/Răng Hàm Mặt Trung Ương) xe cấp cứu (153 km x 2)	Lần	3,922,000	3,922,000	Không
2865	2986	VC.79431	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV ĐH Y Dược) xe Cấp Cứu (153km x2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV ĐH Y Dược) xe Cấp Cứu (153km x2)	Lần	20,880	20,880	20,880
2866	1417	VC.79431	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV ĐH Y Dược) xe Cấp Cứu (153km x2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV ĐH Y Dược) xe Cấp Cứu (153km x2)	Lần	4,016,000	4,016,000	Không
2867	1678		Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Hoàn Mỹ Sài Gòn) xe cấp cứu (153 km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Hoàn Mỹ Sài Gòn) xe cấp cứu (153 km x 2)	Lần	3,922,000	3,922,000	Không
2868	1674		Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Ngoại thần kinh Quốc Tế) xe cấp cứu (144 km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Ngoại thần kinh Quốc Tế) xe cấp cứu (144 km x 2)	Lần	3,850,000	3,850,000	Không
2869	1662		Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Nguyễn Trãi) xe Cấp Cứu (154km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Nguyễn Trãi) xe Cấp Cứu (154km x 2)	Lần	4,015,000	4,015,000	Không
2870	1495	VC.79013	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Nguyễn Tri Phương) xe cấp cứu (143 km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Nguyễn Tri Phương) xe cấp cứu (143 km x 2)	Lần	3,842,000	3,842,000	Không
2871	1412	VC.79532	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Nhi Đồng 1) xe cấp cứu (156 km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Nhi Đồng 1) xe cấp cứu (156 km x 2)	Lần	20,880	20,880	20,880
2872	1668		Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Nhi Đồng1/Bv Nhi Đồng Thành Phố) xe cấp cứu (156 km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Nhi Đồng1/Bv Nhi Đồng Thành Phố) xe cấp cứu (156 km x 2)	Lần	4,032,000	4,032,000	Không
2873	2817	VC.79499	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Phạm Ngọc Thạch) xe Cấp Cứu (153km x2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Phạm Ngọc Thạch) xe Cấp Cứu (153km x2)	km	20,880	20,880	20,880
2874	1419	VC.79499	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Phạm Ngọc Thạch) xe Cấp Cứu (153km x2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Phạm Ngọc Thạch) xe Cấp Cứu (153km x2)	Lần	3,922,000	3,922,000	Không
2875	1416	VC.79414	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Từ Dũ) xe Cấp Cứu (156km x2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Từ Dũ) xe Cấp Cứu (156km x2)	Lần	4,032,000	4,032,000	Không
2876	1532		Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Ung Bướu) xe Cấp Cứu (161km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Ung Bướu) xe Cấp Cứu (161km x 2)	Lần	4,104,000	4,104,000	Không

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2877	3126	VC.79423	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Ung Bướu) xe Cấp Cứu (161km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Ung Bướu) xe Cấp Cứu (161km x 2)	Lần	20,880	20,880	20,880
2878	1676		Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Vạn Hạnh) xe cấp cứu (143 km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Vạn Hạnh) xe cấp cứu (143 km x 2)	Lần	3,842,000	3,842,000	Không
2879	1670		Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (Viện Tim TP.HCM) xe Cấp Cứu (155km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (Viện Tim TP.HCM) xe Cấp Cứu (155km x 2)	Lần	4,050,000	4,050,000	Không
2880	1409	VC.79443	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (Viện Tim TP.HCM) xe Cấp Cứu (155km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (Viện Tim TP.HCM) xe Cấp Cứu (155km x 2)	Lần	20,880	20,880	20,880
2881	3324	VC.79489	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (Bệnh viện đa khoa Tâm Trí Sài Gòn) (147 km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (Bệnh viện đa khoa Tâm Trí Sài Gòn) (147 km x 2)	Lần	20,880	20,880	20,880
2882	3075	24032021	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (Bệnh viện Đa khoa Xuyên Á) xe Cấp Cứu (164 km x2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (Bệnh viện Đa khoa Xuyên Á) xe Cấp Cứu (164 km x2)	Lần	4,131,000	4,131,000	Không
2883	2911	11082020.1	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (Bệnh viện Nhân dân Gia Định) xe Cấp cứu (149 km x2)		Lần	3,891,000	3,891,000	Không
2884	3479	VC.79025	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (Bệnh viện Thống Nhất) xe cấp cứu (147 km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (Bệnh viện Thống Nhất) xe cấp cứu (147 km x 2)	Lần	20,880	20,880	20,880
2885	1408	VC.79024	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV 115) xe cấp cứu (156 km x2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV 115) xe cấp cứu (156 km x2)	Lần	20,880	20,880	20,880
2886	1414	VC79024	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV 115) xe cấp cứu (156 km x2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV 115) xe cấp cứu (156 km x2)	Lần	4,032,000	4,032,000	Không
2887	2955	VC.79397	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Bình Dân) Xe Cấp Cứu (165km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Bình Dân) Xe Cấp Cứu (165km x 2)	Lần	20,880	20,880	20,880
2888	1681		Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Mắt Sài Gòn) xe cứu thương (147km x2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Mắt Sài Gòn) xe cứu thương (147km x2)	Lần	3,875,000	3,875,000	Không
2889	1415	VC.79394	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Nhiệt Đới) (156km x2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Nhiệt Đới) (156km x2)	Lần	4,032,000	4,032,000	Không
2890	3739	31.05.2023	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Phụ sản MêKông) xe Cấp Cứu (154km x 2)			4,015,000	4,015,000	Không
2891	4193	20.01.2025	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Quân Y 7A) xe cứu thương (147km x2)			3,875,000	3,875,000	Không
2892	4497	21082025	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Quốc Tế Phương Nam) xe cấp cứu (150km x 2)			3,875,000	3,875,000	Không
2893	1421	VC.79489	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Tâm Trí Sài Gòn) xe cứu thương (147km x2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Tâm Trí Sài Gòn) xe cứu thương (147km x2)	Lần	3,875,000	3,875,000	Không
2894	1651	VC.79489	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Tâm Trí Sài Gòn) xe cứu thương (147km x2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Tâm Trí Sài Gòn) xe cứu thương (147km x2)	Lần	3,875,000	3,875,000	Không
2895	1653	VC.79025	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Thống Nhất) xe Cấp Cứu 147km	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Thống Nhất) xe Cấp Cứu 147km	Lần	3,875,000	3,875,000	Không
2896	1422	VC.79024	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Tim Tâm Đức) xe cấp cứu (156 km x2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Tim Tâm Đức) xe cấp cứu (156 km x2)	Lần	4,032,000	4,032,000	Không
2897	1649		Cước phí đưa bệnh nhân Tân Hội Trung (HCL) xe Suzuki	Cước phí đưa bệnh nhân Tân Hội Trung (HCL) xe Suzuki	Lần	497,000	497,000	Không
2898	3896	09102023	Cước phí đưa bệnh nhân về Bv Tim mạch Thành Phố Cần Thơ (92km)			2,200,000	2,200,000	Không
2899	1654		Cước phí đưa bệnh nhân về phường 1 - TPCL xe cấp cứu	Cước phí đưa bệnh nhân về phường 1 - TPCL xe cấp cứu	Lần	186,000	186,000	Không
2900	1657		Cước phí đưa bệnh nhân về tân hội trung (HCL) xe cấp cứu	Cước phí đưa bệnh nhân về tân hội trung (HCL) xe cấp cứu	Lần	853,000	853,000	Không
2901	4347	20.03.2025	Cước phí đưa bệnh nhân về Vĩnh Long (BV Đa Khoa Xuyên Á) xe cứu thương (50km x2)			1,903,000	1,903,000	Không
2902	1667		Cước phí đưa bệnh nhân về xã Tân Thanh huyện Cái Bè - Tiền Giang xe cấp cứu	Cước phí đưa bệnh nhân về xã Tân Thanh huyện Cái Bè - Tiền Giang xe cấp cứu	Lần	1,455,000	1,455,000	Không
2903	1648		Cước phí đưa đón Bác sĩ	Cước phí đưa đón Bác sĩ	Lần	2,826,000	2,826,000	Không
2904	1433		Cước phí đưa đón bệnh nhân dưới 10 Km	Cước phí đưa đón bệnh nhân dưới 10 Km	Lần	230,000	230,000	Không
2905	3495	04072022	Cước phí đưa rước bệnh nhân đến bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười (35 km x 2) xe Cấp Cứu		Lần	1,242,000	1,242,000	Không
2906	1585		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Bình - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Bình - SUZUKI	Lần	476,000	476,000	Không
2907	1576		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Bình A- SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Bình A- SUZUKI	Lần	1,530,000	1,530,000	Không
2908	1644		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Bình A xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Bình A xe Cấp Cứu	Lần	1,901,000	1,901,000	Không
2909	1619		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Bình B - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Bình B - SUZUKI	Lần	2,081,000	2,081,000	Không
2910	1531		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Bình B xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Bình B xe Cấp Cứu	Lần	2,264,000	2,264,000	Không
2911	1530		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Bình xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Bình xe Cấp Cứu	Lần	878,000	878,000	Không
2912	1638		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Hiệp – SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Hiệp – SUZUKI	Lần	940,000	940,000	Không
2913	1552		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Hiệp xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Hiệp xe Cấp Cứu	Lần	1,246,000	1,246,000	Không
2914	1615		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Hòa - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Hòa - SUZUKI	Lần	1,530,000	1,530,000	Không

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2915	1529		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Hòa xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Hòa xe Cấp Cứu	Lần	1,901,000	1,901,000	Không
2916	1534		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Khánh – SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Khánh – SUZUKI	Lần	1,699,000	1,699,000	Không
2917	1473		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Khánh xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Khánh xe Cấp Cứu	Lần	2,052,000	2,052,000	Không
2918	1546		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Long - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Long - SUZUKI	Lần	1,305,000	1,305,000	Không
2919	1528		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Long xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Long xe Cấp Cứu	Lần	1,750,000	1,750,000	Không
2920	1471		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Nhơn(châu thành) – SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Nhơn(châu thành) – SUZUKI	Lần	1,305,000	1,305,000	Không
2921	1474		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Nhơn(châu thành) xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Nhơn(châu thành) xe Cấp Cứu	Lần	1,494,000	1,494,000	Không
2922	1616		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Phong - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Phong - SUZUKI	Lần	1,193,000	1,193,000	Không
2923	1527		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Phong xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Phong xe Cấp Cứu	Lần	1,351,000	1,351,000	Không
2924	1476		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Phú Thuận – SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Phú Thuận – SUZUKI	Lần	1,615,000	1,615,000	Không
2925	1633		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Phú Thuận xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Phú Thuận xe Cấp Cứu	Lần	1,704,000	1,704,000	Không
2926	1475		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Phước - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Phước - SUZUKI	Lần	2,495,000	2,495,000	Không
2927	1526		Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Phước xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về An Phước xe Cấp Cứu	Lần	2,624,000	2,624,000	Không
2928	1594		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Ba Sao - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Ba Sao - SUZUKI	Lần	794,000	794,000	Không
2929	1525		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Ba Sao xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Ba Sao xe Cấp Cứu	Lần	1,063,000	1,063,000	Không
2930	3285	08102021.1	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bệnh Viện Châu Đốc An Giang (108 km)		Lần	2,521,000	2,521,000	Không
2931	2888	17072020	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bệnh Viện Đột Quý Tim Mạch Cần Thơ (88,9 km)		Lần	2,108,000	2,108,000	Không
2932	1563		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bệnh Viện Phổi - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bệnh Viện Phổi - SUZUKI	Lần	646,000	646,000	Không
2933	1590	VC.87115	Cước phí đưa rước bệnh nhân về bệnh viện phổi xe Cấp Cứu(20km x2)	Cước phí đưa rước bệnh nhân về bệnh viện phổi xe Cấp Cứu(20km x2)	Lần	591,000	591,000	Không
2934	1413	VC.87115	Cước phí đưa rước bệnh nhân về bệnh viện phổi xe Cấp Cứu(20km x2)	Cước phí đưa rước bệnh nhân về bệnh viện phổi xe Cấp Cứu(20km x2)	Lần	20,880	20,880	20,880
2935	1682		Cước phí đưa rước bệnh nhân về bệnh viện Tâm Thần Đồng Tháp xe Cấp Cứu(20km x2)	Cước phí đưa rước bệnh nhân về bệnh viện Tâm Thần Đồng Tháp xe Cấp Cứu(20km x2)	Lần	591,000	591,000	Không
2936	3487	VC.87163	Cước phí đưa rước bệnh nhân về bệnh viện Tâm Thần Đồng Tháp xe Cấp Cứu(20km x2)	Cước phí đưa rước bệnh nhân về bệnh viện Tâm Thần Đồng Tháp xe Cấp Cứu(20km x2)		20,880	20,880	20,880
2937	1477		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Hàng Tây - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Hàng Tây - SUZUKI	Lần	880,000	880,000	Không
2938	1524		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Hàng Tây xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Hàng Tây xe Cấp Cứu	Lần	1,120,000	1,120,000	Không
2939	1643		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Hàng Trung - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Hàng Trung - SUZUKI	Lần	822,000	822,000	Không
2940	1478		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Hàng Trung xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Hàng Trung xe Cấp Cứu	Lần	1,084,000	1,084,000	Không
2941	1479		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Phú- SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Phú- SUZUKI	Lần	2,218,000	2,218,000	Không
2942	1564		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Phú xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Phú xe Cấp Cứu	Lần	2,358,000	2,358,000	Không
2943	2850	26062020	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Phước Xuân - Huyện Chợ Mới - Tỉnh An Giang (30km x 2)		Lần	1,732,000	1,732,000	Không
2944	1542		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Tân - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Tân - SUZUKI	Lần	1,250,000	1,250,000	Không
2945	1470		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Tân xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Tân xe Cấp Cứu	Lần	1,387,000	1,387,000	Không
2946	1566		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Thành - SUZUKI		Lần	534,000	534,000	Không
2947	1468		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Thạnh - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Thạnh - SUZUKI	Lần	1,722,000	1,722,000	Không
2948	1671		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Thạnh Trung - Lấp Vò - Cấp Cứu (25x2)	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Thạnh Trung - Lấp Vò - Cấp Cứu (25x2)	Lần	1,161,000	1,161,000	Không
2949	1523		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Thành xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Thành xe Cấp Cứu	Lần	893,000	893,000	Không
2950	1597		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Thạnh xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bình Thạnh xe Cấp Cứu	Lần	2,054,000	2,054,000	Không
2951	1677		Cước phí đưa rước bệnh nhân về BV Đa KhoaTP Cần Thơ xe Cấp Cứu (90km)	Cước phí đưa rước bệnh nhân về BV Đa KhoaTP Cần Thơ xe Cấp Cứu (90km)	Lần	2,148,000	2,148,000	Không
2952	1565		Cước phí đưa rước bệnh nhân về BVĐK An Giang - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về BVĐK An Giang - SUZUKI	Lần	1,245,000	1,245,000	Không
2953	1480		Cước phí đưa rước bệnh nhân về BVĐK Trung Tâm An Giang xe cấp cứu (47,4 km x2)	Cước phí đưa rước bệnh nhân về BVĐK An Giang xe cấp cứu	Lần	1,783,000	1,783,000	Không
2954	1469		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Chợ Mới An Giang - Cấp cứu (Đồ vôi lửa)	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Chợ Mới An Giang - Cấp cứu (Đồ vôi lửa)	Lần	1,783,000	1,783,000	Không
2955	1522		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Chợ Mới An Giang - SUZUKI (Đồ vôi lửa)	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Chợ Mới An Giang - SUZUKI (Đồ vôi lửa)	Lần	953,000	953,000	Không
2956	1618		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Định An - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Định An - SUZUKI	Lần	1,080,000	1,080,000	Không
2957	1560		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Định An xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Định An xe Cấp Cứu	Lần	1,342,000	1,342,000	Không
2958	1481		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Định Yên - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Định Yên - SUZUKI	Lần	1,164,000	1,164,000	Không

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2959	1444		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Đình Yên xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Đình Yên xe Cấp Cứu	Lần	1,400,000	1,400,000	Không
2960	1567		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Đốc Bình Kiều - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Đốc Bình Kiều - SUZUKI	Lần	1,137,000	1,137,000	Không
2961	1521		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Đốc Bình Kiều xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Đốc Bình Kiều xe Cấp Cứu	Lần	1,311,000	1,311,000	Không
2962	1608		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Gáo Giồng - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Gáo Giồng - SUZUKI	Lần	1,080,000	1,080,000	Không
2963	1436		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Gáo Giồng xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Gáo Giồng xe Cấp Cứu	Lần	1,274,000	1,274,000	Không
2964	1640		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Bình - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Bình - SUZUKI	Lần	1,805,000	1,805,000	Không
2965	1496		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Bình xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Bình xe Cấp Cứu	Lần	2,078,000	2,078,000	Không
2966	1482		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Long(lai vung)– SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Long(lai vung)– SUZUKI	Lần	996,000	996,000	Không
2967	1553		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Long(lai vung) xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Long(lai vung) xe Cấp Cứu	Lần	1,286,000	1,286,000	Không
2968	1586		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Tân – SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Tân – SUZUKI	Lần	1,777,000	1,777,000	Không
2969	1483		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Tân xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Tân xe Cấp Cứu	Lần	1,802,000	1,802,000	Không
2970	1484		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Thành(lai vung)– SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Thành(lai vung)– SUZUKI	Lần	1,137,000	1,137,000	Không
2971	1555		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Thành(lai vung) xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Thành(lai vung) xe Cấp Cứu	Lần	1,381,000	1,381,000	Không
2972	1613		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hội An Đông - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hội An Đông - SUZUKI	Lần	880,000	880,000	Không
2973	1562		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hội An Đông Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hội An Đông Cấp Cứu	Lần	1,190,000	1,190,000	Không
2974	1595		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hưng Thanh - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hưng Thanh - SUZUKI	Lần	1,670,000	1,670,000	Không
2975	1485		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hưng Thanh xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hưng Thanh xe Cấp Cứu	Lần	1,997,000	1,997,000	Không
2976	1432		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Láng Biển - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Láng Biển - SUZUKI	Lần	1,053,000	1,053,000	Không
2977	1445		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Láng Biển xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Láng Biển xe Cấp Cứu	Lần	1,254,000	1,254,000	Không
2978	1498		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Hậu(lai vung) – SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Hậu(lai vung) – SUZUKI	Lần	1,109,000	1,109,000	Không
2979	1551		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Hậu(lai vung) xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Hậu(lai vung) xe Cấp Cứu	Lần	1,361,000	1,361,000	Không
2980	1437		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Hưng A - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Hưng A - SUZUKI	Lần	707,000	707,000	Không
2981	1547		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Hưng A xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Hưng A xe Cấp Cứu	Lần	1,077,000	1,077,000	Không
2982	1466		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Hưng B - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Hưng B - SUZUKI	Lần	884,000	884,000	Không
2983	1556		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Hưng B xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Hưng B xe Cấp Cứu	Lần	1,209,000	1,209,000	Không
2984	1604		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Khánh A - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Khánh A - SUZUKI	Lần	1,727,000	1,727,000	Không
2985	1465		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Khánh A xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Khánh A xe Cấp Cứu	Lần	2,034,000	2,034,000	Không
2986	1631		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Khánh B - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Khánh B - SUZUKI	Lần	1,670,000	1,670,000	Không
2987	1568		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Khánh B xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Khánh B xe Cấp Cứu	Lần	1,997,000	1,997,000	Không
2988	1569		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Thắng(lai vung) – SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Thắng(lai vung) – SUZUKI	Lần	1,277,000	1,277,000	Không
2989	1510		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Thắng(lai vung) xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Thắng(lai vung) xe Cấp Cứu	Lần	1,476,000	1,476,000	Không
2990	1605		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Thuận - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Thuận - SUZUKI	Lần	1,699,000	1,699,000	Không
2991	1464		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Thuận xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Thuận xe Cấp Cứu	Lần	2,015,000	2,015,000	Không
2992	1573		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ An Hưng A - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ An Hưng A - SUZUKI	Lần	619,000	619,000	Không
2993	1548		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ An Hưng A xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ An Hưng A xe Cấp Cứu	Lần	1,019,000	1,019,000	Không
2994	1621		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ An Hưng B - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ An Hưng B - SUZUKI	Lần	534,000	534,000	Không
2995	1486		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ An Hưng B xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ An Hưng B xe Cấp Cứu	Lần	962,000	962,000	Không
2996	1434		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Đông - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Đông - SUZUKI	Lần	794,000	794,000	Không
2997	1487		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Đông xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Đông xe Cấp Cứu	Lần	1,063,000	1,063,000	Không
2998	1630		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Hiệp - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Hiệp - SUZUKI	Lần	996,000	996,000	Không
2999	1574		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Hiệp xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Hiệp xe Cấp Cứu	Lần	1,229,000	1,229,000	Không
3000	1609		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Hòa- SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Hòa- SUZUKI	Lần	1,193,000	1,193,000	Không
3001	1625		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Hòa xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Hòa xe Cấp Cứu	Lần	1,351,000	1,351,000	Không
3002	1589		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Hội- SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Hội- SUZUKI	Lần	794,000	794,000	Không
3003	1642		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Hội xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Hội xe Cấp Cứu	Lần	1,063,000	1,063,000	Không
3004	1435		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Long - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Long - SUZUKI	Lần	940,000	940,000	Không
3005	1535		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Long xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Long xe Cấp Cứu	Lần	1,216,000	1,216,000	Không

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3006	1598		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Quý - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Quý - SUZUKI	Lần	707,000	707,000	Không
3007	1520		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Quý xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Quý xe Cấp Cứu	Lần	1,007,000	1,007,000	Không
3008	1570		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Trà - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Trà - SUZUKI	Lần	360,000	360,000	Không
3009	1624		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Trà xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Trà xe Cấp Cứu	Lần	622,000	622,000	Không
3010	1620		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Xương- SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Xương- SUZUKI	Lần	735,000	735,000	Không
3011	1519		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Xương xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Xương xe Cấp Cứu	Lần	1,026,000	1,026,000	Không
3012	1672		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Nhị Mỹ xe Cấp Cứu (12kmx2)	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Nhị Mỹ xe Cấp Cứu (12kmx2)	Lần	711,000	711,000	Không
3013	1438		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phong Hòa - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phong Hòa - SUZUKI	Lần	1,390,000	1,390,000	Không
3014	1518		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phong Hòa xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phong Hòa xe Cấp Cứu	Lần	1,552,000	1,552,000	Không
3015	1577		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phong Mỹ - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phong Mỹ - SUZUKI	Lần	360,000	360,000	Không
3016	1463		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phong Mỹ xe Cấp cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phong Mỹ xe Cấp cứu	Lần	622,000	622,000	Không
3017	1488		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Cường - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Cường - SUZUKI	Lần	1,390,000	1,390,000	Không
3018	1641		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Cường xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Cường xe Cấp Cứu	Lần	1,483,000	1,483,000	Không
3019	2413		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Điền - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Điền - SUZUKI	Lần	1,250,000	1,250,000	Không
3020	1517		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Điền xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Điền xe Cấp Cứu	Lần	1,387,000	1,387,000	Không
3021	1497		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Đức xe Cấp Cứu (47km)	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Đức xe Cấp Cứu (47km)	Lần	1,127,000	1,127,000	Không
3022	1645		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Hiệp - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Hiệp - SUZUKI	Lần	1,643,000	1,643,000	Không
3023	1515		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Hiệp xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Hiệp xe Cấp Cứu	Lần	1,978,000	1,978,000	Không
3024	1587		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Hựu – SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Hựu – SUZUKI	Lần	1,530,000	1,530,000	Không
3025	1472		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Hựu xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Hựu xe Cấp Cứu	Lần	1,647,000	1,647,000	Không
3026	1599		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Lợi - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Lợi - SUZUKI	Lần	1,080,000	1,080,000	Không
3027	1637		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Lợi xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Lợi xe Cấp Cứu	Lần	1,274,000	1,274,000	Không
3028	1499		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Ninh - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Ninh - SUZUKI	Lần	1,277,000	1,277,000	Không
3029	1489		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Ninh xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Ninh xe Cấp Cứu	Lần	1,407,000	1,407,000	Không
3030	1461		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thành A - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thành A - SUZUKI	Lần	1,558,000	1,558,000	Không
3031	1557		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thành A xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thành A xe Cấp Cứu	Lần	1,921,000	1,921,000	Không
3032	1581		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thành B - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thành B - SUZUKI	Lần	1,615,000	1,615,000	Không
3033	1460		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thành B xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thành B xe Cấp Cứu	Lần	1,957,000	1,957,000	Không
3034	1439		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thọ - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thọ - SUZUKI	Lần	1,446,000	1,446,000	Không
3035	1514		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thọ xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thọ xe Cấp Cứu	Lần	1,521,000	1,521,000	Không
3036	1578		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thuận A - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thuận A - SUZUKI	Lần	1,586,000	1,586,000	Không
3037	1423		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thuận A xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thuận A xe Cấp Cứu	Lần	1,938,000	1,938,000	Không
3038	1634		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thuận B - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thuận B - SUZUKI	Lần	1,699,000	1,699,000	Không
3039	1459		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thuận B xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thuận B xe Cấp Cứu	Lần	2,015,000	2,015,000	Không
3040	1652		Cước phí đưa rước bệnh nhân về phường 2, TPCL - Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về phường 2, TPCL - Cấp Cứu	Lần	214,000	214,000	Không
3041	1537		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phường 6 (Cầu bắc) SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phường 6 (Cầu bắc) SUZUKI	Lần	360,000	360,000	Không
3042	1538		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phường 6 (Cầu bắc) xe Cấp cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phường 6 (Cầu bắc) xe Cấp cứu	Lần	622,000	622,000	Không
3043	2414		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phương Thịnh - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phương Thịnh - SUZUKI	Lần	996,000	996,000	Không
3044	1462		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phương Thịnh xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phương Thịnh xe Cấp Cứu	Lần	1,216,000	1,216,000	Không
3045	1446		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Bình - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Bình - SUZUKI	Lần	1,193,000	1,193,000	Không
3046	1575		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Bình xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Bình xe Cấp Cứu	Lần	1,488,000	1,488,000	Không
3047	1545		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Bình(châu thành) – SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Bình(châu thành) – SUZUKI	Lần	1,053,000	1,053,000	Không
3048	1430		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Bình(châu thành) xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Bình(châu thành) xe Cấp Cứu	Lần	1,324,000	1,324,000	Không
3049	1579		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Công Chí - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Công Chí - SUZUKI	Lần	2,163,000	2,163,000	Không
3050	1513		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Công Chí xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Công Chí xe Cấp Cứu	Lần	2,320,000	2,320,000	Không
3051	1458		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Công Sinh - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Công Sinh - SUZUKI	Lần	1,670,000	1,670,000	Không
3052	1596		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Công Sinh xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Công Sinh xe Cấp Cứu	Lần	1,997,000	1,997,000	Không

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3053	1447		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Hộ Cơ- SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Hộ Cơ- SUZUKI	Lần	2,383,000	2,383,000	Không
3054	1639		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Hộ Cơ xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Hộ Cơ xe Cấp Cứu	Lần	2,469,000	2,469,000	Không
3055	1558		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Hòa - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Hòa - SUZUKI	Lần	1,446,000	1,446,000	Không
3056	1512		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Hòa xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Hòa xe Cấp Cứu	Lần	1,659,000	1,659,000	Không
3057	1539		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Hội - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Hội - SUZUKI	Lần	1,722,000	1,722,000	Không
3058	1622		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Hội xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Hội xe Cấp Cứu	Lần	2,054,000	2,054,000	Không
3059	1610		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Huệ - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Huệ - SUZUKI	Lần	1,250,000	1,250,000	Không
3060	1455		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Huệ xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Huệ xe Cấp Cứu	Lần	1,526,000	1,526,000	Không
3061	1536		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Khánh Trung - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Khánh Trung - SUZUKI	Lần	649,000	649,000	Không
3062	1509		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Khánh Trung xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Khánh Trung xe Cấp Cứu	Lần	1,038,000	1,038,000	Không
3063	1632		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Kiều - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Kiều - SUZUKI	Lần	1,277,000	1,277,000	Không
3064	1448		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Kiều xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Kiều xe Cấp Cứu	Lần	1,407,000	1,407,000	Không
3065	1549		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Long - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Long - SUZUKI	Lần	968,000	968,000	Không
3066	1500		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Long xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Long xe Cấp Cứu	Lần	1,335,000	1,335,000	Không
3067	1666		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Mỹ An Giang - Cấp cứu (20km x2)	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Mỹ An Giang - Cấp cứu (20km x2)	Lần	931,000	931,000	Không
3068	1607		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Mỹ Lấp Vò - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Mỹ Lấp Vò - SUZUKI	Lần	417,000	417,000	Không
3069	1454		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Mỹ Lấp Vò xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Mỹ Lấp Vò xe Cấp Cứu	Lần	886,000	886,000	Không
3070	1588		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Mỹ Thanh Bình - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Mỹ Thanh Bình - SUZUKI	Lần	940,000	940,000	Không
3071	1490		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Mỹ xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Mỹ xe Cấp Cứu	Lần	1,179,000	1,179,000	Không
3072	1602		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Nghĩa - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Nghĩa - SUZUKI	Lần	534,000	534,000	Không
3073	1550		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Nghĩa xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Nghĩa xe Cấp Cứu	Lần	893,000	893,000	Không
3074	1600		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phú - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phú - SUZUKI	Lần	822,000	822,000	Không
3075	1426		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phú Trung(châu thành) – SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phú Trung(châu thành) – SUZUKI	Lần	1,109,000	1,109,000	Không
3076	1507		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phú Trung(châu thành) xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phú Trung(châu thành) xe Cấp Cứu	Lần	1,361,000	1,361,000	Không
3077	1506		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phú xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phú xe Cấp Cứu	Lần	1,084,000	1,084,000	Không
3078	1543		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phú(châu thành) - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phú(châu thành) - SUZUKI	Lần	1,009,000	1,009,000	Không
3079	1508		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phú(châu thành) xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phú(châu thành) xe Cấp Cứu	Lần	1,476,000	1,476,000	Không
3080	1629		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phước - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phước - SUZUKI	Lần	2,577,000	2,577,000	Không
3081	1584		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phước xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phước xe Cấp Cứu	Lần	2,600,000	2,600,000	Không
3082	1428		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phước(lai vung) – SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phước(lai vung) – SUZUKI	Lần	801,000	801,000	Không
3083	1554		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phước(lai vung) xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Phước(lai vung) xe Cấp Cứu	Lần	1,246,000	1,246,000	Không
3084	1603		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Quới - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Quới - SUZUKI	Lần	1,418,000	1,418,000	Không
3085	1505		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Quới xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Quới xe Cấp Cứu	Lần	1,639,000	1,639,000	Không
3086	1449		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thạnh - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thạnh - SUZUKI	Lần	884,000	884,000	Không
3087	1623		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thành A - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thành A - SUZUKI	Lần	2,633,000	2,633,000	Không
3088	1583		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thành A xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thành A xe Cấp Cứu	Lần	2,718,000	2,718,000	Không
3089	1452		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thành B - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thành B - SUZUKI	Lần	2,273,000	2,273,000	Không
3090	1504		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thành B xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thành B xe Cấp Cứu	Lần	2,475,000	2,475,000	Không
3091	1626		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thạnh xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thạnh xe Cấp Cứu	Lần	1,140,000	1,140,000	Không
3092	1591		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thành(lai vung) – SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thành(lai vung) – SUZUKI	Lần	1,221,000	1,221,000	Không
3093	1453		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thành(lai vung) xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thành(lai vung) xe Cấp Cứu	Lần	1,437,000	1,437,000	Không
3094	1617		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thuận Đông - Suzuki	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thuận Đông - Suzuki	Lần	505,000	505,000	Không
3095	1502		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thuận Đông xe- Cấp cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thuận Đông xe- Cấp cứu	Lần	721,000	721,000	Không
3096	1614		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thuận Tây - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thuận Tây - SUZUKI	Lần	360,000	360,000	Không
3097	1440		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thuận Tây xe Cấp cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Thuận Tây xe Cấp cứu	Lần	622,000	622,000	Không
3098	1544		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thạnh Lợi - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thạnh Lợi - SUZUKI	Lần	1,722,000	1,722,000	Không
3099	1456		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thạnh Lợi xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thạnh Lợi xe Cấp Cứu	Lần	2,054,000	2,054,000	Không

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3100	1580		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thanh Mỹ - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thanh Mỹ - SUZUKI	Lần	1,361,000	1,361,000	Không
3101	1457		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thanh Mỹ xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thanh Mỹ xe Cấp Cứu	Lần	1,464,000	1,464,000	Không
3102	1494		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thông Bình- SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thông Bình- SUZUKI	Lần	2,355,000	2,355,000	Không
3103	1491		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thông Bình xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thông Bình xe Cấp Cứu	Lần	2,451,000	2,451,000	Không
3104	1441		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thông Linh - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thông Linh - SUZUKI	Lần	707,000	707,000	Không
3105	1540		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thông Linh xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thông Linh xe Cấp Cứu	Lần	1,007,000	1,007,000	Không
3106	1680		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thường Phước 1 - xe cứu thương (71kmx2)	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thường Phước 1 - xe cứu thương (71kmx2)	Lần	1,873,000	1,873,000	Không
3107	1559		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thường Phước-SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Thường Phước-SUZUKI	Lần	1,587,000	1,587,000	Không
3108	1675		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tịnh Thới xe Cấp cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tịnh Thới xe Cấp cứu		646,000	646,000	Không
3109	1582		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Trần Quốc Toàn - Suzuki	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Trần Quốc Toàn - Suzuki	Lần	252,000	252,000	Không
3110	1635		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Trần Quốc Toàn xe Cấp cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Trần Quốc Toàn xe Cấp cứu	Lần	543,000	543,000	Không
3111	2937	07102020.1	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Trung tâm y tế huyện Cao Lãnh (15km x 2)		Lần	421,000	421,000	Không
3112	1442		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Trường Xuân - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Trường Xuân - SUZUKI	Lần	1,418,000	1,418,000	Không
3113	1501		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Trường Xuân xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Trường Xuân xe Cấp Cứu	Lần	1,502,000	1,502,000	Không
3114	1592		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Cái Tàu Hạ - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Cái Tàu Hạ - SUZUKI	Lần	1,446,000	1,446,000	Không
3115	1492		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Cái Tàu Hạ xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Cái Tàu Hạ xe Cấp Cứu	Lần	1,590,000	1,590,000	Không
3116	1669		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Chợ Vàm, H Phú Tân, An Giang - Cấp cứu (100km)	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Chợ Vàm, H Phú Tân, An Giang - Cấp cứu (100km)	Lần	2,179,000	2,179,000	Không
3117	1636		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Hồng Ngự - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Hồng Ngự - SUZUKI	Lần	1,643,000	1,643,000	Không
3118	1628		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Hồng Ngự xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Hồng Ngự xe Cấp Cứu	Lần	1,978,000	1,978,000	Không
3119	1450		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Lai Vung - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Lai Vung - SUZUKI	Lần	912,000	912,000	Không
3120	1601		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Lai Vung xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Lai Vung xe Cấp Cứu	Lần	1,229,000	1,229,000	Không
3121	1606		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Lấp Vò - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Lấp Vò - SUZUKI	Lần	968,000	968,000	Không
3122	1516		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Lấp Vò xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Lấp Vò xe Cấp Cứu	Lần	1,266,000	1,266,000	Không
3123	1431		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Mỹ An - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Mỹ An - SUZUKI	Lần	968,000	968,000	Không
3124	1467		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Mỹ An xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Mỹ An xe Cấp Cứu	Lần	1,197,000	1,197,000	Không
3125	1493		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Mỹ Tho - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Mỹ Tho - SUZUKI	Lần	619,000	619,000	Không
3126	1503		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Mỹ Tho xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Mỹ Tho xe Cấp Cứu	Lần	949,000	949,000	Không
3127	1611		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Sa Rài - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Sa Rài - SUZUKI	Lần	2,081,000	2,081,000	Không
3128	1571		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Sa Rài xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Sa Rài xe Cấp Cứu	Lần	2,264,000	2,264,000	Không
3129	1451		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Thanh Bình - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Thanh Bình - SUZUKI	Lần	707,000	707,000	Không
3130	1593		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Thanh Bình xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Thanh Bình xe Cấp Cứu	Lần	1,007,000	1,007,000	Không
3131	1541		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Tràm Chim - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Tràm Chim - SUZUKI	Lần	1,193,000	1,193,000	Không
3132	1561		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Tràm Chim xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TT Tràm Chim xe Cấp Cứu	Lần	1,351,000	1,351,000	Không
3133	1443		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TX Sa Đéc - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TX Sa Đéc - SUZUKI	Lần	880,000	880,000	Không
3134	1572		Cước phí đưa rước bệnh nhân về TX Sa Đéc xe Cấp cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về TX Sa Đéc xe Cấp cứu	Lần	1,190,000	1,190,000	Không
3135	1511		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Vĩnh Long - Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Vĩnh Long - Cấp Cứu	Lần	1,333,000	1,333,000	Không
3136	1429		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Vĩnh Thạnh - SUZUKI	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Vĩnh Thạnh - SUZUKI	Lần	794,000	794,000	Không
3137	1612		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Vĩnh Thạnh xe Cấp Cứu	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Vĩnh Thạnh xe Cấp Cứu	Lần	1,133,000	1,133,000	Không
3138	1664		Cước phí đưa rước bệnh nhân về Xã Thanh Bình, H Vũng Liêm, Vĩnh Long - Cấp cứu (140km)	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Xã Thanh Bình, H Vũng Liêm, Vĩnh Long - Cấp cứu (140km)	Lần	2,940,000	2,940,000	Không
3139	1650		Cước phí vận chuyển về TT.Hồng Ngự (xã kế sách) xe suzuki	Cước phí vận chuyển về TT.Hồng Ngự (xã kế sách) xe suzuki	Lần	1,471,000	1,471,000	Không
3140	1424		Đưa rước bệnh nhân tại BV ĐA KHOA Đồng Tháp	Đưa rước bệnh nhân tại BV ĐA KHOA Đồng Tháp	Lần	303,000	303,000	Không
3141	1427		Phí đưa rước người nước ngoài khám bệnh (xe cấp cứu)	Phí đưa rước người nước ngoài khám bệnh (xe cấp cứu)	Lần	1,109,000	1,109,000	Không
3142	1425		Phí đưa rước người nước ngoài khám bệnh (xe suzuki)	Phí đưa rước người nước ngoài khám bệnh (xe suzuki)	Lần	793,000	793,000	Không
3143	1661		Phí thu chênh lệch đưa rước bệnh nhân tại BV ĐA KHOA ĐỒNG THÁP (xe cấp cứu) 5km x2	Phí thu chênh lệch đưa rước bệnh nhân tại BV ĐA KHOA ĐỒNG THÁP (xe cấp cứu) 5km x2	Lần	261,240	261,240	Không
3144	3223	11092021	Phụ thu Cước phí đưa bệnh nhân đến Cần Thơ (Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long) xe cấp cứu (87km x 2)	Phụ thu Cước phí đưa bệnh nhân đến Cần Thơ (Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long) xe cấp cứu (87km x 2)	Lần	1,406,376	1,406,376	Không

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3145	3199	03082021	Phụ thu cước phí đưa bệnh nhân đến Cần Thơ (Bệnh viện Huyết học - Truyền máu thành phố Cần Thơ) (87kmx2)	Phụ thu cước phí đưa bệnh nhân đến Cần Thơ (Bệnh viện Huyết học - Truyền máu thành phố Cần Thơ)	Lần	1,404,376	1,404,376	Không
3146	3159	29062021	Phụ thu cước phí đưa bệnh nhân đến Cần Thơ (BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THÀNH PHỐ CẦN THƠ)	Phụ thu cước phí đưa bệnh nhân đến Cần Thơ (BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THÀNH PHỐ CẦN THƠ)	Lần	1,406,376	1,406,376	Không
3147	3342	11.01.2022	Phụ thu cước phí đưa bệnh nhân đến Sa Đéc (Bệnh viện đa khoa Sa Đéc)	Phụ thu cước phí đưa bệnh nhân đến Sa Đéc (Bệnh viện đa khoa Sa Đéc)	Lần	608,328	608,328	Không
3148	1663		Thu tiền chênh lệch xe cấp cứu chuyển bệnh (BV Phổi)	Thu tiền chênh lệch xe cấp cứu chuyển bệnh (BV Phổi)	Lần	406,648	406,648	Không
3149	3488	CL.87163	Thu tiền chênh lệch xe cấp cứu chuyển bệnh (BV Tâm Thần Đồng Tháp)			406,648	406,648	Không
3150	1627		Thu tiền chênh lệch xe cấp cứu chuyển bệnh lên TPHCM	Thu tiền chênh lệch xe cấp cứu chuyển bệnh lên TPHCM	Lần	2,512,000	2,512,000	Không
3151	2914	14082020	Bộ dụng cụ (đinh chốt, khóa vít) đầu trên xương đùi		Lần	9,923,000	9,923,000	Không
3152	2921	26082020	Bộ dụng cụ (đinh chốt, vít khoa) khớp vai		Lần	26,250,000	26,250,000	Không
3153	3033		Bộ dụng cụ lưới bảo , lưới cắt đốt bằng sóng radio , dây nước dùng trong nội soi		Lần	15,561,000	15,561,000	Không
3154	2852	30062020	Bộ khăn phẫu thuật chỉ dưới		Lần	722,000	722,000	Không
3155	2910	11082020	Bộ khăn phẫu thuật chỉ trên		Lần	722,000	722,000	Không
3156	2773		Bộ khăn phẫu thuật hậu môn, âm đạo		Lần	775,000	775,000	Không
3157	3734	23.05.2023	Bộ khăn phẫu thuật khớp gối			524,000	524,000	Không
3158	2444		Bộ khăn phẫu thuật ngoại khoa sản	Bộ khăn phẫu thuật ngoại khoa sản	Lần	768,000	768,000	Không
3159	2443		Bộ khăn phẫu thuật ngoại tổng quát	Bộ khăn phẫu thuật ngoại tổng quát	Lần	788,000	788,000	Không
3160	2447		Bộ khăn phẫu thuật TMH	Bộ khăn phẫu thuật TMH	Lần	666,000	666,000	Không
3161	2445		Bộ khăn sanh thường khoa sản	Bộ khăn sanh thường khoa sản	Lần	274,000	274,000	Không
3162	2973	30112020	Bộ nẹp khóa đầu xương cánh tay bao gồm vít		Lần	14,805,000	14,805,000	Không
3163	2935	30092020	Bộ nẹp khóa đùi đầu (vít khóa, vít vò,...)	Bộ nẹp khóa đùi đầu (vít khóa, vít vò,...)	Lần	15,855,000	15,855,000	Không
3164	2968		Bộ nẹp khóa mâm xương chày mặt ngoài, mặt trong (bao gồm vít)		Lần	26,565,000	26,565,000	Không
3165	2422		Bông băng cotton gạc ca mổ	Bông băng cotton gạc ca mổ	Lần	123,000	123,000	Không
3166	2427		Bông băng cotton gạc ca sanh	Bông băng cotton gạc ca sanh	Lần	67,000	67,000	Không
3167	2436		Chất nhầy (DUOVISC)	Chất nhầy (DUOVISC)	Lần	21,000	21,000	Không
3168	2433		Chất nhầy ABBOT	Chất nhầy ABBOT	Lần	179,000	179,000	Không
3169	2982	28112020	Chênh lệch cassette (01)		Lần	1,225,000	1,225,000	Không
3170	2970		Chênh lệch Cassette(2 ca)		Lần	657,000	657,000	Không
3171	2435		Chênh lệch Cassette	Chênh lệch Cassette	Lần	49,000	49,000	Không
3172	2434		Chênh lệch màng lọc xevonta (chạy không đủ lượt)	Chênh lệch màng lọc xevonta (chạy không đủ lượt)	Lần	448,000	448,000	Không
3173	2439		Chênh lệch màng lọc xevonta BN chạy 1 lần	Chênh lệch màng lọc xevonta BN chạy 1 lần	Lần	538,000	538,000	Không
3174	2437		Chênh lệch màng lọc xevonta BN chạy 2 lần	Chênh lệch màng lọc xevonta BN chạy 2 lần	Lần	391,000	391,000	Không
3175	2781	CHE222	Chênh lệch màng lọc xevonta BN chạy 3 lần		Lần	290,000	290,000	Không
3176	2438		Chênh lệch màng lọc xevonta BN chạy 4 lần	Chênh lệch màng lọc xevonta BN chạy 4 lần	Lần	190,000	190,000	Không
3177	2446		Chênh lệch màng lọc xevonta BN chạy 5 lần	Chênh lệch màng lọc xevonta BN chạy 5 lần	Lần	172,000	172,000	Không
3178	2440		Chênh lệch màng lọc xevonta BN chạy 6 lần	Chênh lệch màng lọc xevonta BN chạy 6 lần	Lần	155,000	155,000	Không
3179	4500	13092025	Clip cầm máu nội soi			371,000	371,000	Không
3180	4501	13092025	Clip cầm máu nội soi			381,000	381,000	Không
3181	4492	26072025	Cuộn lót chống thấm nước dùng băng bó bột cố định chân dài 10x200 cm			169,000	169,000	Không
3182	2769	Harmonic	Dao mổ Harmonic		Cây	3,610,000	3,610,000	Không
3183	3848	Harmonic ACE	Dao mổ Harmonic ACE		Cây	3,423,000	3,423,000	Không
3184	4069	17052024	Dao siêu âm HARMONIC FOCUS mở mổ cân dài với công nghệ thích ứng mô - (HAR17F)		Cái	2,320,000	2,320,000	Không
3185	4359	11042025	Dao siêu âm HARMONIC FOCUS mở mổ cân dài với công nghệ thích ứng mô - (HAR9F)			2,520,000	2,520,000	Không
3186	2428		Dụng cụ khâu nối tròn	Dụng cụ khâu nối tròn	Lần	11,907,000	11,907,000	Không
3187	2441		Dụng cụ phẫu thuật trĩ longo		Lần	7,208,000	7,208,000	Không
3188	2417		Dụng cụ phẫu thuật trĩ longo loại I	Dụng cụ phẫu thuật trĩ longo loại I	Lần	10,973,000	10,973,000	4,500,000
3189	2416		Dụng cụ phẫu thuật trĩ longo loại II	Dụng cụ phẫu thuật trĩ longo loại II	Lần	6,584,000	6,584,000	4,500,000
3190	2415		Dụng cụ phẫu thuật trĩ longo loại III	Dụng cụ phẫu thuật trĩ longo loại III	Lần	6,353,000	6,353,000	4,500,000
3191	4502	13092025	Kim tiêm nội soi cầm máu			382,000	382,000	Không
3192	3116	6052021	Kính đa tiêu	Kính đa tiêu	Lần	26,964,000	26,964,000	Không
3193	2419		Kính nội nhãn	Kính nội nhãn	Lần	3,056,000	3,056,000	Không
3194	2426		Màng lọc chạy thận 1 lần	Màng lọc chạy thận 1 lần	Lần	293,000	293,000	Không
3195	3197	MAUGOP10	Mẫu dương tính giả đoàn, mẫu gộp 10, trên 50		Lần	374,000	374,000	Không
3196	3190	SARS-COV2	Mẫu dương tính giả đoàn, mẫu gộp 5, dưới 50		Lần	206,000	206,000	Không
3197	3192	SARS-COV-2	Mẫu dương tính giả đoàn, mẫu gộp 5, tại bệnh viện		Lần	318,000	318,000	Không
3198	3191	SARS-COV 2	Mẫu dương tính giả đoàn, mẫu gộp 5, trên 50		Lần	262,000	262,000	Không
3199	2424		Máy khâu nối ruột CDH33	Máy khâu nối ruột CDH33	Lần	11,645,000	11,645,000	Không
3200	3611	09122022	MERONEM(R)		Lần	462,000	462,000	Không
3201	2430		Nẹp nén ép bàn nhỏ 3.5, 16mm	Nẹp nén ép bàn nhỏ 3.5, 16mm	Lần	228,000	228,000	Không
3202	2891	20072020.2	Phí máy, vật tư mổ khớp gối		Lần	15,225,000	15,225,000	Không
3203	2903	06082020.1	Phí mê mask mặt nạ		Lần	168,000	168,000	Không
3204	2902	06082020	Phí mê mask thanh quản		Lần	224,000	224,000	Không
3205	2899	27072020	Phí phụ thu dụng cụ mảnh ghép dây chằng chéo + khớp nội soi chạy bằng máy		Lần	24,150,000	24,150,000	Không
3206	2900	27072020.1	Phí phụ thu dụng cụ mảnh ghép xương đùi		Lần	16,800,000	16,800,000	Không

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3207	4160	24102024	Phí sử dụng máy cắt nạo xoang trong phẫu thuật Tai mũi họng			500,000	500,000	Không
3208	4064	7052024	Phí sử dụng máy tán sỏi niệu			3,000,000	3,000,000	Không
3209	2904	06082020.2	Phí thẻ nuôi bệnh		Thẻ	56,000	56,000	Không
3210	3894	07102023	Phụ thu dụng cụ đặt ống thông khí màng nhĩ			1,100,000	1,100,000	Không
3211	3204	06082021	Phụ thu dụng cụ rút sonde JJ (cây gấp sỏi)		Lần	1,815,000	1,815,000	Không
3212	3205	07082021	Phụ thu dụng cụ rút sonde JJ (Rơ lấy sỏi)		Lần	722,000	722,000	Không
3213	3616	16122022	Phụ thu hệ thống CARM (Phẫu thuật cơ xương khớp)			500,000	500,000	Không
3214	2418		QS (Thứ thái bằng que)	QS (Thứ thái bằng que)	Lần	34,000	34,000	Không
3215	2432		Quần áo em bé (màu hồng)	Quần áo em bé (màu hồng)	Lần	280,000	285,000	Không
3216	2429		Quần áo em bé (màu xanh)	Quần áo em bé (màu xanh)	Lần	285,000	285,000	Không
3217	4503	13092025	Snare cắt polyp			382,000	382,000	Không
3218	2420		Tả lót	Tả lót	Lần	45,000	45,000	Không
3219	3707	04.04.2023	Tháo lắp dụng cụ cơ xương khớp/ tua vít			300,000	300,000	Không
3220	2892	22072020	Tiền phụ thu máy cắt u xơ tiền liệt tuyến lưỡng cực		Lần	11,550,000	11,550,000	Không
3221	3178	12062000	Trang phục chống Covid	Trang phục chống Covid	bộ	129,000	129,000	Không
3222	2423		Túi thuốc chăm sóc em bé sơ sinh sau sanh	Túi thuốc chăm sóc em bé sơ sinh sau sanh	Lần	45,000	45,000	Không
3223	2421		Túi trữ máu ACD	Túi trữ máu ACD	Lần	56,000	56,000	Không
3224	2431		Vít vô xương 3.5, 16mm	Vít vô xương 3.5, 16mm	Lần	48,000	48,000	Không
3225	0165		Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Lần	428,000	428,000	Không
3226	3491	24062022	Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu		Lần	484,000	484,000	Không
3227	0184	K19.1933	Giường ngoại khoa ngoại PT-GMHS (loại 2)	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	386,000	386,000	272,200
3228	0189	K19.1939	Giường ngoại khoa ngoại PT-GMHS (loại 3)	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	386,000	386,000	241,300
3229	0179	K19.1945	Giường ngoại khoa ngoại PT-GMHS (loại 4)	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	386,000	386,000	202,300
3230	0225	K27.1933	Giường ngoại khoa sản PT-GMHS (loại 2)	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	386,000	386,000	272,200
3231	0207	K27.1939	Giường ngoại khoa sản PT-GMHS (loại 3)	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	386,000	386,000	241,300
3232	0209	K27.1945	Giường ngoại khoa sản PT-GMHS (loại 4)	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	386,000	386,000	202,300
3233	0171	K19.1918	Giường nội khoa ngoại PT-GMHS (loại 2)	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	386,000	386,000	211,000
3234	0214	K27.1918	Giường nội khoa sản PT-GMHS (Loại 2)	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	386,000	386,000	211,000
3235	0166		Phí ngày giường hậu phẫu dưới 1 tiếng	Phí ngày giường hậu phẫu dưới 1 tiếng	Lần	78,000	78,000	Không
3236	0167		Phí ngày giường hậu phẫu trên 1 tiếng - 8 tiếng	Phí ngày giường hậu phẫu trên 1 tiếng - 8 tiếng	Lần	103,000	103,000	Không
3237	0168		Phí ngày giường hậu phẫu trên 8 tiếng - 12 tiếng	Phí ngày giường hậu phẫu trên 8 tiếng - 12 tiếng	Lần	136,000	136,000	Không
3238	0154	K02.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	428,000	428,000	364,400
3239	0155	K02.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	644,000	644,000	364,400
3240	3432	K02.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	880,000	880,000	364,400
3241	4509	K02.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu		484,000	484,000	364,400
3242	2901		Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu		Lần	386,000	386,000	Không
3243	2859	K18.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	ngày	457,000	457,000	245,000
3244	2668	K18.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	ngày	772,000	772,000	245,000
3245	2669	K18.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	ngày	402,000	402,000	245,000
3246	3208	K18.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	Ngày	353,000	353,000	245,000
3247	3213	K18.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	Ngày	880,000	880,000	245,000
3248	3215	K18.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	ngày	512,000	512,000	245,000
3249	4010	K18.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	ngày	1,500,000	1,500,000	245,000
3250	4355	K18.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	ngày	900,000	900,000	245,000
3251	4356	K18.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	ngày	500,000	500,000	245,000
3252	4241	K18.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi		1,600,000	1,600,000	245,000
3253	4271	K18.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi		800,000	800,000	245,000
3254	4284	K18.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi		1,500,000	1,500,000	245,000
3255	4288	K18.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi		1,500,000	1,500,000	245,000
3256	4249	K30.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt		1,600,000	1,600,000	272,000
3257	4331	K30.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt		800,000	800,000	272,200
3258	4012	K30.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt	ngày	1,500,000	1,500,000	272,200
3259	3745	K30.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt		386,000	386,000	272,200
3260	3746	K30.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt		353,000	353,000	272,200
3261	3747	K30.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt		880,000	880,000	272,200
3262	3748	K30.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt		512,000	512,000	272,200
3263	3777	K29.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mắt	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mắt		386,000	386,000	272,200
3264	3778	K29.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mắt	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mắt		353,000	353,000	272,200
3265	3779	K29.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mắt	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mắt		880,000	880,000	272,200
3266	3780	K29.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mắt	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mắt		512,000	512,000	272,200
3267	4013	K29.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mắt	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mắt	ngày	1,500,000	1,500,000	272,200
3268	4346	K29.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mắt	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mắt		900,000	900,000	272,200
3269	4339	K29.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mắt	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mắt		800,000	800,000	272,200
3270	4250	K29.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mắt	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mắt		1,600,000	1,600,000	272,200
3271	4274	K29.NG3	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mắt	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mắt		900,000	900,000	241,300

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3272	4475	K29.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt		500,000	500,000	272,200
3273	4474	K28.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng		500,000	500,000	272,200
3274	4251	K28.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng		1,600,000	1,600,000	272,200
3275	4336	K28.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng		800,000	800,000	272,200
3276	4014	K28.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày	1,500,000	1,500,000	272,200
3277	3761	K28.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng		386,000	386,000	272,200
3278	3762	K28.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng		353,000	353,000	272,200
3279	3763	K28.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng		880,000	880,000	272,200
3280	3764	K28.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng		512,000	512,000	272,200
3281	3749	K30.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt		386,000	386,000	241,300
3282	3750	K30.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt		353,000	353,000	241,300
3283	3751	K30.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt		880,000	880,000	241,300
3284	3752	K30.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt		512,000	512,000	241,300
3285	4015	K30.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt	ngày	1,500,000	1,500,000	241,300
3286	4332	K30.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt		800,000	800,000	241,300
3287	4252	K30.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt		1,600,000	1,600,000	241,300
3288	4273	K30.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt		900,000	900,000	241,300
3289	4292	K30.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt		500,000	500,000	241,300
3290	4293	K29.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt		500,000	500,000	241,300
3291	4253	K29.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt		1,600,000	1,600,000	241,300
3292	4340	K29.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt		800,000	800,000	241,300
3293	4016	K29.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	ngày	1,500,000	1,500,000	241,300
3294	3781	K29.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt		386,000	386,000	241,300
3295	3782	K29.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt		353,000	353,000	241,300
3296	3783	K29.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt		880,000	880,000	241,300
3297	3784	K29.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt		512,000	512,000	241,300
3298	3765	K28.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng		386,000	386,000	241,300
3299	3766	K28.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng		353,000	353,000	241,300
3300	3767	K28.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng		880,000	880,000	241,300
3301	3768	K28.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng		512,000	512,000	241,300
3302	4017	K28.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày	1,500,000	1,500,000	241,300
3303	4337	K28.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng		800,000	800,000	241,300
3304	4254	K28.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng		1,600,000	1,600,000	241,300
3305	4294	K28.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng		500,000	500,000	241,300
3306	4275	K28.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng		900,000	900,000	241,300
3307	4276	K30.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt		900,000	900,000	202,300
3308	4295	K30.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt		500,000	500,000	202,300
3309	4255	K30.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt		1,600,000	1,600,000	202,300
3310	4333	K30.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt		800,000	800,000	202,300
3311	4018	K30.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt	ngày	1,500,000	1,500,000	202,300
3312	3753	K30.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt		386,000	386,000	202,300
3313	3754	K30.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt		353,000	353,000	202,300
3314	3755	K30.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt		880,000	880,000	202,300
3315	3756	K30.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt		512,000	512,000	202,300
3316	3785	K29.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt		386,000	386,000	202,300
3317	3786	K29.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt		353,000	353,000	202,300
3318	3787	K29.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt		880,000	880,000	202,300
3319	3788	K29.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt		512,000	512,000	202,300
3320	4019	K29.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	ngày	1,500,000	1,500,000	202,300
3321	4341	K29.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt		800,000	800,000	202,300
3322	4256	K29.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt		1,600,000	1,600,000	202,300
3323	4296	K29.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt		500,000	500,000	202,300
3324	4277	K29.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt		900,000	900,000	202,300
3325	4335	K28.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng		800,000	800,000	202,300
3326	4344	K28.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng		900,000	900,000	202,300
3327	4248	K28.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng		1,600,000	1,600,000	202,300

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3328	4011	K28.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng		1,500,000	1,500,000	202,300
3329	3769	K28.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng		386,000	386,000	202,300
3330	3770	K28.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng		353,000	353,000	202,300
3331	3771	K28.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng		880,000	880,000	202,300
3332	3772	K28.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng		512,000	512,000	202,300
3333	3789	K13.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu		386,000	386,000	211,000
3334	3790	K13.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu		353,000	353,000	211,000
3335	3791	K13.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu		880,000	880,000	211,000
3336	3792	K13.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu		512,000	512,000	211,000
3337	4020	K13.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu	ngày	1,500,000	1,500,000	211,000
3338	4343	K13.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu		800,000	800,000	211,000
3339	4278	K13.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu		900,000	900,000	211,000
3340	4297	K13.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu		500,000	500,000	211,000
3341	4257	K13.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu		1,600,000	1,600,000	211,000
3342	4258	K30.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt		1,600,000	1,600,000	211,000
3343	4298	K30.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt		500,000	500,000	211,000
3344	4279	K30.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt		900,000	900,000	211,000
3345	4334	K30.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt		800,000	800,000	211,000
3346	4021	K30.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt	ngày	1,500,000	1,500,000	211,000
3347	3741	K30.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt		386,000	386,000	211,000
3348	3742	K30.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt		353,000	353,000	211,000
3349	3743	K30.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt		880,000	880,000	211,000
3350	3744	K30.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt		512,000	512,000	211,000
3351	4022	K29.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	ngày	1,500,000	1,500,000	211,000
3352	3773	K29.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt		386,000	386,000	211,000
3353	3774	K29.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt		353,000	353,000	211,000
3354	3775	K29.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt		880,000	880,000	211,000
3355	3776	K29.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt		512,000	512,000	211,000
3356	4342	K29.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt		800,000	800,000	211,000
3357	4280	K29.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt		900,000	900,000	211,000
3358	4299	K29.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt		500,000	500,000	211,000
3359	4259	K29.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt		1,600,000	1,600,000	211,000
3360	4260	K28.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng		1,600,000	1,600,000	211,000
3361	4300	K28.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng		500,000	500,000	211,000
3362	4281	K28.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng		900,000	900,000	211,000
3363	4338	K28.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng		800,000	800,000	211,000
3364	3757	K28.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày	386,000	386,000	211,000
3365	3758	K28.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày	353,000	353,000	211,000
3366	3759	K28.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày	880,000	880,000	211,000
3367	3760	K28.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày	512,000	512,000	211,000
3368	4023	K28.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày	1,500,000	1,500,000	211,000
3369	4025	K19.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	1,500,000	1,500,000	272,200
3370	4348	K19.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	500,000	500,000	272,200
3371	4310	K19.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp		900,000	900,000	272,000
3372	4267	K19.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp		800,000	800,000	272,000
3373	4238	K19.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp		1,600,000	1,600,000	272,000
3374	2710	K19.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	353,000	353,000	272,200
3375	2754	K19.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	880,000	880,000	272,200
3376	2743	K19.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	772,000	772,000	211,000
3377	2747	K19.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	772,000	772,000	272,200
3378	2865	K19.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	512,000	512,000	272,200
3379	2868	K19.NO2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	457,000	457,000	272,200
3380	2869	K19.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	457,000	457,000	241,300
3381	2864	K19.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	512,000	512,000	241,300
3382	2749	K19.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	772,000	772,000	241,300
3383	2753	K19.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	880,000	880,000	241,300

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3384	2713	K19.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	353,000	353,000	241,300
3385	4239	K19.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp		1,600,000	1,600,000	241,300
3386	4268	K19.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp		800,000	800,000	241,300
3387	4311	K19.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp		900,000	900,000	241,300
3388	4349	K19.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	500,000	500,000	241,300
3389	4026	K19.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	1,500,000	1,500,000	241,300
3390	4027	K19.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	1,500,000	1,500,000	202,300
3391	4350	K19.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	500,000	500,000	202,300
3392	4312	K19.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp		900,000	900,000	202,300
3393	4269	K19.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp		800,000	800,000	202,300
3394	4240	K19.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp		1,600,000	1,600,000	202,300
3395	2709	K19.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	353,000	353,000	202,300
3396	2744	K19.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	880,000	880,000	202,300
3397	2746	K19.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	772,000	772,000	202,300
3398	2863	K19.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	512,000	512,000	202,300
3399	2870	K19.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	457,000	457,000	202,300
3400	2860	K19.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	512,000	512,000	211,000
3401	2855	K19.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	457,000	457,000	211,000
3402	2704	K19.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	353,000	353,000	211,000
3403	2742	K19.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	880,000	880,000	211,000
3404	4237	K19.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp		1,600,000	1,600,000	211,000
3405	4270	K19.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	800,000	800,000	211,000
3406	4313	K19.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp		900,000	900,000	211,000
3407	4351	K19.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	500,000	500,000	211,000
3408	4024	K19.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	1,500,000	1,500,000	211,000
3409	0196		Phí ngày giường lưu bệnh (trên 4h đến dưới 12h)	Phí ngày giường lưu bệnh (trên 4h đến dưới 12h)	Lần	157,000	157,000	Không
3410	3209	K19.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	353,000	353,000	211,000
3411	3210	K03.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	512,000	512,000	211,000
3412	3214	K03.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	880,000	880,000	211,000
3413	4028	K03.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	ngày	1,500,000	1,500,000	211,000
3414	4318	K03.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp		500,000	500,000	211,000
3415	4324	K03.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp		800,000	800,000	211,000
3416	4325	K03.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp		800,000	800,000	211,000
3417	4246	K03.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp		1,600,000	1,600,000	211,000
3418	4289	K03.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp		900,000	900,000	211,000
3419	4285	K03.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp		1,500,000	1,500,000	211,000
3420	4262	K03.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	ngày	900,000	900,000	211,000
3421	0199	K03.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	386,000	386,000	211,000
3422	2759	K03.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	402,000	402,000	211,000
3423	2760	K03.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	772,000	772,000	211,000
3424	2853	K03.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	ngày	457,000	457,000	211,000
3425	4286	K03.NO3	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp		900,000	1,500,000	169,200
3426	4290	K03.NO3	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp		900,000	900,000	169,200
3427	4247	K03.NO3	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp		1,600,000	1,600,000	169,200
3428	4221	K03.NO3	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp		386,000	386,000	169,200
3429	4222	K03.NO3	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp		402,000	402,000	169,200
3430	4223	K03.NO3	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp		772,000	772,000	169,200

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3431	4224	K03.NO3	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp		457,000	457,000	169,200
3432	4225	K03.NO3	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp		353,000	353,000	169,200
3433	4226	K03.NO3	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp		512,000	512,000	169,200
3434	4227	K03.NO3	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp		880,000	880,000	169,200
3435	4228	K03.NO3	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp	ngày	1,500,000	1,500,000	169,200
3436	4326	K03.NO3	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp		800,000	800,000	169,200
3437	4319	K03.NO3	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp		500,000	500,000	169,200
3438	2777		Phí ngày giường lưu bệnh (trên 4h đến dưới 12h)		Lần	157,000	157,000	Không
3439	0159		Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Lần	644,000	644,000	Không
3440	2887	15072020	Phí ngày giường lưu bệnh trên 12 tiếng		Ngày	314,000	314,000	Không
3441	2862	K27.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	512,000	512,000	272,200
3442	2854	K27.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	457,000	457,000	272,200
3443	2737	K27.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	772,000	772,000	272,200
3444	2672	K27.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	ngày	880,000	880,000	272,200
3445	2673	K27.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	ngày	353,000	353,000	272,200
3446	4303	K27.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản		500,000	500,000	272,200
3447	4314	K27.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản		900,000	900,000	272,200
3448	4263	K27.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản		800,000	800,000	272,200
3449	4243	K27.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản		1,600,000	1,600,000	272,200
3450	4030	K27.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	ngày	1,500,000	1,500,000	272,200
3451	4031	K27.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	ngày	1,500,000	1,500,000	241,300
3452	4244	K27.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản		1,600,000	1,600,000	241,300
3453	4264	K27.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản		800,000	800,000	241,300
3454	4315	K27.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản		900,000	900,000	241,300
3455	4304	K27.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản		500,000	500,000	241,300
3456	2692	K27.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	353,000	353,000	241,300
3457	2734	K27.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	772,000	772,000	241,300
3458	2735	K27.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	880,000	880,000	241,300
3459	2856	K27.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	457,000	457,000	241,300
3460	2866	K27.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	512,000	512,000	241,300
3461	2867	K27.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	512,000	512,000	202,300
3462	2857	K27.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	457,000	457,000	202,300
3463	2727	K27.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	880,000	880,000	202,300
3464	2729	K27.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	772,000	772,000	202,300
3465	2691	K27.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	353,000	353,000	202,300
3466	4305	K27.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản		500,000	500,000	202,300
3467	4316	K27.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản		900,000	900,000	202,300
3468	4265	K27.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản		800,000	800,000	202,300
3469	4245	K27.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản		1,600,000	1,600,000	202,300
3470	4032	K27.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản	ngày	1,500,000	1,500,000	202,300
3471	4029	K27.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	ngày	1,500,000	1,500,000	211,000
3472	4242	K27.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản		1,600,000	1,600,000	211,000
3473	4266	K27.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản		800,000	800,000	211,000
3474	4317	K27.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản		900,000	900,000	211,000
3475	4302	K27.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản		500,000	500,000	211,000
3476	2674	K27.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	ngày	353,000	353,000	211,000
3477	2731	K27.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	880,000	880,000	211,000
3478	2733	K27.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	772,000	772,000	211,000

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT23	DVT	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3479	2858	K27.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	ngày	457,000	457,000	211,000
3480	2861	K27.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	ngày	512,000	512,000	211,000
3481	0229		Phí ngày giường lưu bệnh (trên 2h đến dưới 4h)	Phí ngày giường lưu bệnh (trên 2h đến dưới 4h)	Lần	129,000	129,000	Không
3482	0227		Phí ngày giường lưu bệnh 1 tiếng	Phí ngày giường lưu bệnh 1 tiếng	Lần	78,000	78,000	Không
3483	0228		Phí ngày giường lưu bệnh 2 tiếng		Lần	103,000	103,000	Không
3484	0340		Chi phí vận chuyển máu		Lần	17,000	17,000	Không
3485	0334	14	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (180)	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (180)	Lần	1,044,000	1,044,000	Không
3486	0333	15	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần (230)	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần (230)	Lần	1,200,000	1,200,000	Không
3487	0332	6	Máu Toàn Phần 250ml (285)	Máu Toàn Phần 250ml (285)	Lần	1,047,000	1,047,000	Không
3488	0338		Máu Toàn Phần 350ml	Máu Toàn Phần 350ml	Lần	1,260,000	1,260,000	Không
3489	0336	DV0351	Phụ thu truyền khối hồng cầu 250 ml máu toàn phần/ 1 đơn vị	Phụ thu truyền khối hồng cầu 250 ml máu toàn phần/ 1 đơn vị	Lần	200,000	200,000	Không
3490	3823	22072023	Phụ thu truyền khối hồng cầu 250ml máu toàn phần/ 1 đơn vị			375,000	375,000	Không
3491	0337	DV0352	Phụ thu truyền khối hồng cầu 350 ml máu toàn phần/ 1 đơn vị	Phụ thu truyền khối hồng cầu 350 ml máu toàn phần/ 1 đơn vị	Lần	260,000	260,000	Không
3492	0339		Thu tiền mua máu hiếm (Rh-)	Thu tiền mua máu hiếm (Rh-)	Lần	3,000,000	3,000,000	Không
3493	0335		Tiêu cầu 1 ĐV	Tiêu cầu 1 ĐV	Lần	3,690,000	3,690,000	Không
3494	2807		TAM ỨNG (MỖ MẮT, TMH)		Lần	500,000	500,000	Không
3495	2771		Tạm ứng mổ mắt		Lần	2,000,000	2,000,000	Không
3496	2764		Tạm ứng mổ mắt		Lần	6,700,000	6,700,000	Không
3497	2809		TAM ỨNG MỖ MẮT(2)		Lần	5,700,000	5,700,000	Không
3498	2810		TAM ỨNG MỖ MẮT(3)		Lần	6,300,000	6,300,000	Không
3499	2811		TAM ỨNG MỖ MẮT(4)		Lần	1,000,000	1,000,000	Không
3500	0462		Thu tiền tạm ứng mổ mắt	Thu tiền tạm ứng mổ mắt	Lần	550,000	550,000	Không

Phường Cao Lãnh, ngày 06 tháng 11 năm 2025
Giám Đốc

Ths. Bs. Đinh Tấn Tài